**Bài 1**

**Chức năng, nhiệm vụ, hệ thống tổ chức Kiểm lâm**

**Nhiệm vụ và quyền hạn công chức kiểm lâm địa bàn**

**A/ Mục đích:**

Giúp cho học viên nắm vững chức năng, nhiệm vụ, hệ thống tổ chức Kiểm lâm; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn – Nâng cao trách nhiệm cá nhân tham mưu giúp chủ tịch UBND cấp xã thực hiện tốt trách nhiệm quản lý Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

**B/ Yêu cầu:**

Sau khoá tập huấn, học viên hiểu được chức năng nhiện vụ của kiểm lâm, cụ thể hoá được công việc theo từng nhiệm vụ của kiểm lâm phụ trách địa bàn; xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch công tác năm; Nâng cao hiệu suất công tác, hiệu quả kinh tế, góp phần thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn được phân công phụ trách.

**C/ Nội dung:**

I/ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ

1- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi được Quốc Hội khoá XI thông qua ngày 10/11/2004

2- Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ công chức - số 11/2003PL-UBTVQH11.

3- Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ

4- Thông tư số 94/2001/TT-BNN-TCCB ngày 21/9/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện QĐ 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ đối với các cơ quan thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở cấp tỉnh, huyện.

5- Quyết định số 105/2000/QĐ-BNN-KL ngày 17/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về nhiệm vụ của công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn.

6- Quyết định số 94/2000/BNN-KL ngày 24/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế quản lý, sửdụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm.

II/ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC KIỂM LÂM

**1/ Chức năng:** Kiểm lâm là lực lượng chuyên trách của Nhà nước có chức năng bảo vệ rừng, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Chủ tịch UBND các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ rừng và phát triển rừng.

**2/ Nhiệm vụ:**

**2.1- Nhiệm vụ chung:**

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ rừng, phương án phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Hướng dẫn chủ rừng lập và thực hiện phương án bảo vệ rừng; bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ rừng cho chủ rừng.

3. Kiểm tra, kiểm soát việc bảo vệ rừng, khai thác rừng, sử dụng rừng, lưu thông, vận chuyển, kinh doanh lâm sản; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về rừng.

4. Tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ và phát triển rừng; phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng quần chúng bảo vệ rừng.

5. Tổ chức dự báo nguy cơ cháy rừng và tổ chức lực lượng chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ rừng khi rừng bị người khác xâm hại.

7. Tổ chức việc bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộtrọng điểm.

8. Thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng và kiểm soát kinh doanh, buôn bán thực vật rừng, động vật rừng.

**2.2- Nhiệm vụ cấp Chi cục Kiểm lâm:**

a) Nắm tình hình tài nguyên rừng, việc quản lý bảo vệ rừng ở địa phương. Đề xuất với UBND tỉnh kế hoạch, biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc quản lý, bảo vệ tốt tài nguyên rừng và lâm sản ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ, quy chế, quy tắc của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản ở địa phương.

c) Trực tiếp chỉ đạo các Hạt kiểm lâm, Hạt phúc kiểm lâm sản thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, tuần tra rừng, kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản ở địa phương.

d) Quản lý những diện tích rừng ở địa phương chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng.

đ) Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục về quản lý bảo vệ rừng và vận động nhân dân bảo vệ, phát triển vốn rừng. Hướng dẫn chỉ đạo việc xây dựng lực lượng và hoạt động của lực lượng quần chúng bảo vệ rừng ở cơ sở.

e) Quản lý tổ chức, biên chế, kinh phí, trang bị, bồi dưỡng nghiệp vụ và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho lực lượng kiểm lâm ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ Lâm nghiệp.

g) Phát hiện và đề xuất với chủ tịch UBND tỉnh xử lý những quy định của các cấp chính quyền và các cơ quan trong tỉnh có những nội dung trái pháp luật và các quy định của Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng.

h) Phối hợp với UBND huyện xây dựng phương án, kế hoạch quản lý rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện và chỉ đạo thực hiện tốt các phương án, kế hoạch đó.

**2.3- Nhiệm vụ cấp Hạt kiểm lâm:**

Hạt Kiểm lâm là đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm, chịu sự lãnh đạo, quản lý toàn diện của Chi cục Kiểm lâm là cơ quan thừa hành pháp luật lâm nghiệp trên địa bàn huyện; Đồng thời giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Hạt Kiểm lâm có nhiệm vụ:

a) Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn kịp thời, xử lý hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xử lý các vụ vi phạm thuộc lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn huyện.

b) Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục phổ cập pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; Xây dựng lực lượng quần chúng bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng

c) Giúp UBND huyện tổ chức, thực hiện bảo vệ rừng ở địa phương; Bố trí, chỉ đạo và kiểm tra công chức kiểm lâm của Hạt được phân công phụ trách địa bàn cấp xã; Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và biến động đất lâm nghiệp hàng năm trên địa bàn huyện.

d) Phát hiện và đề xuất với UBND huyện, Chi cục Kiểm lâm xử lý hoặc đình chỉ thi hành văn bản của các cơ quan trong huyện có nội dung trái với các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

đ) Hướng dẫn các chủ rừng, cộng đồng dân cư địa phương, xây dựng và thực hiện kế hoạch, phương án PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng. Kiểm tra việc thực hiện các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt, tham gia chỉ huy chữa cháy rừng khi xảy ra cháy rừng ở địa phương.

e) Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng như quân đội, công an, quản lý thị trường … thực hiện tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã.

g) Phối hợp với Hạt Kiểm lâm thuộc Ban quản lý rừng đóng trên địa bàn huyện trong công tác bảo vệ rừng.

h) Tham gia giúp UBND huyện giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

**3/ Hệ thống tổ chức Kiểm lâm:**

1. Lực lượng kiểm lâm được tổ chức theo hệ thống thống nhất,bao gồm:

a) Kiểm lâm trung ương;

b) Kiểm lâm tỉnh,thành phố trực thuộc trung ương;

c) Kiểm lâm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

**4/ Phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu Kiểm lâm:**

4.1- Phù hiệu:

4.1.1- Phù hiệu đeo trên mũ mềm được làm bằng kim loại hình tròn, đường kính 32mm, ngôi sao vàng dập nổi trên nền đỏ hình tròn, đường kính 17mm; đường viền nổi xung quanh rộng 1mm; Từ ngôi sao có các tia nổi chiếu ra; có 2 lá cây mạ vàng dập nổi ôm lấy phù hiệu, hai cuống lá bắt chéo nhau ở phía dưới hình tròn Ở khoảng trống phía dưới hình tròn và bên trên cuống lá có hai chữ KIỂM LÂM mầu xanh lá cây cao 3mm.

4.1.2- Phù hiệu đeo trên mũ Kêpi là phù hiệu đeo trên mũ mềm có thêm hai lá cây dập nổi mạ bạc ôm lấy phù hiệu, chiều rộng 60mm cao 40mm.

4.2- Cấp hiệu: Trong lực lượng kiểm lâm có 15 cấp hiệu từ cấp Cục trưởng Cục Kiểm lâm đến kiểm lâm viên. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ, sao, vạch và màu vạch thể hiện cấp chức vụ.

4.3- Cờ hiệu: Cờ hình tam giác cân, cạnh đáy 28cm, cạnh bên 45cm; có 1 phù hiệu kiểm lâm hình tròn đường kính 10cm gắn ở trung tâm cờ. Nền cờ màu xanh lá cây bằng vải mềm.

III/ NHIỆM VỤ CÔNG CHỨC KIỂM LÂM ĐỊA BÀN

**1/ Nhiệm vụ.**

**1.1- Tại sao phải phân công công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn?**

- Thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng chuyển mạnh từ lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp nhân dân nhằm bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Nhiều chính sách của Nhà nước giao quyền và nghĩa vụ cho các chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế đang thực thi có hiệu quả như chính sách giao đất khoán rừng (Nghị định 163/CP); sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh, chính sách hưởng lợi… Tuy nhiên phải thường xuyên có sự hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm tra đôn đốc thực hiện.

- Năng lực chỉ đạo của chủ tịch UBND xã – công cụ giúp chủ tịch UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn xã theo quy định tại Quyết định 245/1998/QĐ-TTg đang rất bất cập.

- Xã hội hoá công tác bảo vệ rừng là chủ trương lớn. Sự nghiệp bảo vệ rừng là trách nhiệm của toàn xã hội, toàn dân - kiểm lâm địa bàn phải giữ vai trò nòng cốt, tuyên truyền, vận động, xây dựng màng lưới bảo vệ rừng từ cơ sở thôn, bản.

**1.2- Vai trò của công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn:**

- Làm nòng cốt trong công tác tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp cho nhân dân trong địa bàn.

- Tham mưu giúp chủ tịch UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản.

- Chủ trì phối hợp với dân quân tự vệ, công an kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về lâm nghiệp của địa phương ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng, xử lý hành vi vi phạm hành chính về lâm nghiệp.

- Phối hợp với Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn xử lý hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

**1.3- Nhiệm vụ công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn:**

1.3.1- Nắm tình hình và theo dõi diễn biến rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn được phân công; kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên địa bàn.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ trên, công chức kiểm lâm về phụ trách địa bàn phải nắm chắc:

+ Ranh giới hành chính xã trên bản đồ và ngoài thực địa.

+ Diện tích rừng tự nhiên trong đó diện tích 3 loại rừng, diện tích cây ngắn ngày, …

+ Chất lượng rừng (trữ lượng các loại rừng của xã…)

+ Diện tích rừng và đất lâm nghiệp các chủ rừng đang quản lý, sử dụng trên bản đồ, ngoài thực địa.

+ Các vùng trọng điểm cháy, các điểm nóng về vi phạm lâm luật.

+ Các xưởng chế biến lâm đặc sản.

+ Đời sống kinh tế, xã hội của xã…

+ Phong tục tập quán của đồng bào trong xã …

Và phải:

+ Phối hợp chặt chẽ với mạng lưới bảo vệ rừng ở thôn, bản. Bám sát cơ sở cập nhật thông tin (cháy rừng, khai thác, vận chuyển trái phép, nương rẫy …)

+ Kiểm tra, xử lý thông tin kịp thời trên thực địa và bản đồ.

+ Chuẩn bị công cụ đo đạc diện tích, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000) mẫu biểu theo dõi diễn biến.

+ Nắm vững quy trình kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

+ Nắm chắc các dự án trồng rừng hàng năm của xã.

+ Tình hình thay đổi quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

1.3.2- Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn và giám sát các chủ rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Giúp chủ tịch UBND xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

Công chức kiểm lâm địa bàn cần hiểu và làm rõ 2 nội dung:

+ Xác định cơ quan chức năng có liên quan để phối hợp (cán bộ địa chính, khuyến nông khuyến lâm, bảo vệ rừng của xã, Ban lâm nghiệp xã, trưởng thôn, bản, dân quân tự vệ, công an xã, các đoàn thể và tổ chức xã hội).

+ Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chủ tịch xã:

a) Quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã về các mặt: danh sách các chủ rừng, diện tích, ranh giới các khu rừng, các bản khế ước giao rừng; các hợp đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong xã.

b) Chỉ đạo các thôn, bản xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng các khu rừng trên địa bàn xã phù hợp pháp luật hiện hành.

c) Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của huyện, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, xây dựng phương án giao rừng và đất lâm nghiệp trình HĐND xã thông qua trước khi trình UBND cấp huyện xét duyệt. Tổ chức thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo sự chỉ đạo của UBND huyện, xác nhận ranh giới rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên thực địa.

d) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và biến động đất lâm nghiệp và báo cáo cơ quan cấp huyện, thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

đ) Phối hợp với cán bộ kiểm lâm và các lực lượng công an, quân đội trên địa bàn tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng trên địa bàn xã, phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, huỷ hoại rừng.

e) Tuyên truyền vận động hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp PCCCR, huy động các lực lượng giúp chủ rừng chữa cháy rừng trên địa bàn.

g) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo thẩm quyền.

h) Hoà giải các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

1.3.3- Tham mưu cho chủ tịch UBND xã trong việc tổ chức, xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi phương án được phê duyệt.

Nhiệm vụ này được hiểu như sau:

+ Công chức kiểm lâm địa bàn với vai trò tham mưu cho chủ tịch UBND cấp xã xây dựng phương án PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hai rừng, truy quét các vùng giáp ranh …

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trên nguyên tắc phát huy hiệu lực của cấp chính quyền cơ sở và hiệu quả của việc phối hợp, tổ chức thực hiện.

Ví dụ: Chuẩn bị bước vào mùa khô, cháy rừng có thể xảy ra tại địa bàn thì công chức kiểm lâm địa bàn phải tham mưu cho chủ tịch xã xây dựng phương án phòng cháy. Khi xảy ra cháy rừng thì phương án chỉ huy, huy động lực lượng, thiết bị, hậu cần, kỹ thuật khống chế ngọn lửa khi cháy rừng xảy ra…

1.3.4- Phối hợp với các cơ quan và tổ chức đoàn thể xã hội có liên quan hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, bản xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ rừng tại địa bàn.

Nhiệm vụ này được xác định vai trò chủ trì là công chức kiểm lâm địa bàn:

+ Phải nghiên cứu tình hinh kinh tế xã hội, phong tục tập quán, đặc thù thôn, bản.

+ Dự thảo những nội dung quy ước trên cơ sở nghiên cứu trên.

+ Lấy ý kiến của già làng, trưởng bản

+ Đưa dự thảo để nhân dân trong bản thảo luận.

+ Chỉnh sửa để UBND cấp xã trình cấp thẩm quyền.

+ Tổ chức thực hiện sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt (in ấn, gửi các hộ trong thôn bản, phổ biến trên các panô).

+ Thông qua màng lưới bảo vệ rừng để hướng dẫn, kiểm tra, xử lý theo quy ước những tổ chức, hộ gia đình và cá nhân vi phạm.

1.3.5- Tuyên truyền phổ cập các quy định của pháp luật về lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư, giúp chủ tịch UBND cấp xã xây dựng các tổ chức quần chúng bảo vệ rừng, PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hại rừng và hướng dẫn các tổ chức quần chúng bảo vệ rừng, hoạt động có hiệu quả.

Thực hiện nhiệm vụ này công chức kiểm lâm địa bàn phải:

+ Nắm vững Luật Bảo vệ và PTR và những văn bản hướng dẫn dưới luật.

+ Nhạy bén trong công tác tuyên truyền pháp luật để người dân đón nhận pháp luật một cách tự giác.

+ Tuyên truyền có trọng tâm trọng điểm, không miên man, đúng đối tượng.

+ Kế hoạch tuyên truyền phải có thời gian, địa điểm.

1.3.6- Tổ chức kiểm tra, phát hiện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và PTR; xử lý các vi phạm hành chính theo thẩm quyền và giúp chủ tịch UBND xã xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện phương châm “phòng” là chính - tức là công chức kiểm lâm địa bàn phải thông qua các tổ chức, nhân dân cung cấp thông tin, cập nhật và xử lý kịp thời, tránh để sự vụ xảy ra mới xử lý.

+ Trong xử lý phải tôn trọng pháp luật.

1.3.7- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo và họp giao ban định kỳ theo quy định của Hạt trưởng kiểm lâm.

***2/ Kế hoạch công tác của kiểm lâm địa bàn:***

a/ Khái niệm: Lập kế hoạch là quá trình sắp xếp các nguồn lực được sử dụng trong một thời gian cụ thể trong tương lai để thực hiện các hoạt động cần thiết nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

b/ Thực trạng:

- Kế hoạch chưa được xây dựng từ mỗi công chức kiểm lâm địa bàn.

- Bị động trong quá trình thực hiện vì đầu vào chưa đáp ứng yêu cầu.

- Đánh giá hiệu suất công tác và hiệu quả còn chung chung.

c/ Nguyên tắc lập kế hoạch công tác năm:

- Phân tích những gì đã xảy ra trong năm trước liên quan đến năm kế hoạch.

- Phân tích những điều kiện cho trước đối với năm kế hoạch.

- Khi biết các điểm mạnh, yếu, muốn đạt được cái gì, khả năng, hạn chế phải đối mặt.

- Tóm tắt vào bảng biểu kế hoạch.

d/ Nội dung bản kế hoạch:

- Liệt kê những công việc thường xuyên, đột xuất năm trước đã thực hiện (năm báo cáo)

- Những khó khăn, thuận lợi (sự giúp đỡ của Hạt, UBND xã).

- Hiệu quả đã đạt được (năm báo cáo)

* Dự kiến công tác năm kế hoạch.

Chi cục KL tỉnh: KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM

Hạt KL huyện:………..

Kiểm lâm địa bàn xã:….. Công chức:………………..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Lao động | Chi phí | Ghi chú |
| 1 | Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp |  |  |  |  |
| 2 | Kiểm tra sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên địa bàn |  |  |  |  |
| 3 | Tham mưu xây dựng phương án:  - Bảo vệ rừng  - Truy quét  - PCCCR  - Phòng trừ sâu bệnh |  |  |  |  |
| 4 | Hướng dẫn thực hiện quy ước:  - Thôn A  - Thôn B  - Thôn C |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên truyền pháp luật lâm nghiệp:  - Đoàn thể  - Thôn A  - Thôn B  - Thôn C |  |  |  |  |
| 6 | Kiểm tra xử lý vi phạm:  - Vụ  - Vụ  - |  |  |  |  |
| 7 | Tổng hợp báo cáo |  |  |  |  |
| 8 | Những công việc đột xuất |  |  |  |  |

đ/ Thực hiện kế hoạch công tác:

- Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch cần hoàn thành cho năm tới; xác định các mối liên hệ giữa các công việc cần thực hiện, căn cứ vào nhân lực, thời gian, kinh phí, phương tiện phục vụ để thực hiện kế hoạch.

- Sự cam kết của cơ quan (Hạt KL) cung cấp các điều kiện: lao động, kinh phí, phương tiện để thực hiện kế hoạch.

- Ghi nhật ký hàng ngày theo dõi thời gian, kinh phí, lao động và kết quả (định lượng có thể hoặc định tính để dễ kiểm định được về việc đạt được mục tiêu).

- Thu thập thông tin cần thiết để cải tiến cho cách lập kế hoạch năm tiếp theo (tổ chức công việc tốt hơn, sử dụng lao động tốt hơn, sử dụng kinh phí, phương tiện đạt hiệu suất cao)

- Phân tích công việc và quy trình hoàn thành công việc

+ Công việc thường xuyên (năm nào cũng diễn ra như vậy)

+ Công việc đột xuất (xảy ra bất thường).

e/ Đánh giá hiệu suất, hiệu quả kinh tế công việc

* Khái niệm:

+ Tính hiệu suất là một chỉ số đo lường về các nguồn lực đã sử dụng để sản xuất ra một sản phẩm hoặc hoàn thành một công việc (không tính đếm đến sự đóng góp của nó đối với các mục tiêu đề ra).

+ Tính kinh tế là các chi phí không cần thiết được loại bỏ và các hoạt động được thực hiện với hiệu suất cao.

+ Tính hiệu quả được định nghĩa chung như là đơn vị đo lường dùng để xác định xem mục tiêu đề ra đã đạt được ở mức như thế nào.

IV/ QUYỀN HẠN CÔNG CHỨC KIỂM LÂM ĐỊA BÀN

**1/ Công chức là những người hội đủ những yếu tố sau:**

- Là công dân của nước CHXHCN Việt Nam mới được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) – Đây là xuất phát từ yêu cầu của thể chế, tức là những đòi hỏi cơ bản về hoàn cảnh chính trị, vấn đề Quốc tịch là yêu cầu chính trị cơ bản khi tuyển dụng công chức.

- Trong biên chế nhà nước được hiểu là trong biên chế của toàn bộ nguồn nhân lực của hệ thống chính trị.

- Hưởng lương từ ngân sách Nhà nước bao gồm những người làm việc trong các cơ quan được ngân sách cấp để hoạt động.

**2/ Nghĩa vụ:** (gồm các nhóm nghĩa vụ sau)

\* *Nhóm nghĩa vụ liên quan đến thể chế:*

- Trung thành với Nhà nước, bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia.

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tận tuỵ phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân như là bổn phận “công bộc” tức là công chức là người phục vụ các nhu cầu của dân, của xã hội trong khuôn khổ pháp luật thực định, quán triệt quan điểm (khi phục vụ): công bằng, vô tư, đơn giản, được việc và tôn trọng pháp luật. Phải có tố chất chuyên môn, rèn luyện đạo đức để phụng sự Cách mạng, trước hết là vì dân, trau dồi, tích luỹ kinh nghiệm để làm việc có hiệu quả, được dân tín nhiệm.

- Liên hệ chặt chẽ với dân

- Không phát ngôn làm tổn hại đến thanh danh của Chính phủ, chống đối nghị quyết và mệnh lệnh cấp trên, gian dối, lừa bịp lãnh đạo và quần chúng, tiết lộ bí mật quốc gia.

*\* Nhóm nghĩa vụ liên quan đến đạo đức, công vụ*

- Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư.

- Tham gia sinh hoạt nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân.

*\* Nhóm nghĩa vụ liên quan đến trách nhiệm:* Rèn luyện, học tập trau dồi chuyên môn.

- Thường xuyên học tập nâng cao trình độ.

- Chủ động, sáng tạo, phối hợp công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

*\* Nhóm nghĩa vụ liên quan đến kỷ cương, tác phong và ý thức công dân:*

- Có ý thức kỷ luật, thực hiện nội quy, quy chế cơ quan, bảo vệ công sản. Công chức kiểm lâm được giao vũ khí chấp hành đầy đủ quy định sử dụng, bảo dưỡng, an toàn.

*\* Nhóm nghĩa vụ về trách nhiệm công vụ và trật tự thứ bậc:*

- Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Trong thực tế không phải mọi quyết định đều đúng cả phương diện pháp lý và phương diện hiệu quả. Nếu phát hiện có căn cứ về sự trái pháp luật của quyết định đó thì được phép có cách ứng xử để giải quyết tình huống:

+ Công chức thuộc đối tượng chấp hành quyết định phải báo cáo ngay với người quyết định.

+ Trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định (có thể người ra quyết định bảo lưu ý kiến hoặc đi vắng) thì báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định biết để giải quyết.

+ Quyết định trái pháp luật, người nhận quyết định không phải chịu trách nhiệm về hậu quả liên quan trực tiếp đến ban hành quyết định và chấp hành quyết định đó gây ra.

**3/ Quyền hạn:**

Trong khi thi hành nhiệm vụ, kiểm lâm có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm tra và điều tra; tiến hành kiểm tra hiện trường, thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật;

b) Xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính, khởi tố, điều tra hình sự đối với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về hình sự và pháp luật về tố tụng hình sự;

c) Được sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

+ Trong trường hợp cần thiết được sử dụng vũ khí và phương tiện chuyên dùng theo quy định của pháp luật. Cụ thể trong trường hợp đặc biệt cấp bách, không có biện pháp nào khác để ngăn chặn ngay đối tượng đang thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì được phép nổ súng cảnh cáo để ngăn chặn hậu quả hành vi do người đó có thể gây ra, nếu đối tượng không tuân lệnh thì chỉ được phép nổ súng vào đối tượng trong các trường hợp:

+ Những kẻ đó đang dùng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ tuần tra, canh gác rừng, kiểm tra kiểm soát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

+ Người điều khiển phương tiện giao thông không tuân lệnh, cố tình chạy trốn khi ra lệnh dừng để kiểm tra và có cơ sở để khẳng định trên phương tiện có chở lâm sản trái phép, được bắn hỏng phương tiện để bắt giữ đối tượng và tang vật vi phạm.

+ Những kẻ đang dùng vũ lực để cướp, phá hoại tài sản Nhà nước, tài sản công dân, có hành vi giết người, hiếp dâm.

- Khi thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo

+ Phạt tiền đến 100.000, đồng

**4/ Những việc công chức không được làm:**

Công chức khi làm nhiệm vụ được sử dụng một số quyền hạn nhất định liên quan đến những yếu tố: chi phối quyền lợi, nghĩa vụ của người khác, sử dụng phương tiện, vật chất, tiền tệ, công sản trong khi thi hành công vụ. Những quan hệ đó rất dễ tạo cho công chức những ý định hoặc hành vi nhằm mục đích vụ lợi. Chính đó là những tác nhân làm nẩy sinh quan liêu, hách dịch, cửa quyền, bệnh lợi dụng quyền hạn để thu lợi cá nhân, gây khó dễ cho nhân dân, cản trở công việc. Vì lẽ đó mà pháp luật quy định một số điều cấm công chức không được làm:

- Công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ, không được gây bè phái mất đoàn kết cục bộ hoặc tự ý bỏ việc. Đây là yêu cầu đạo đức, kỷ luật công tác.

(Công chức tự ý bỏ việc thì bị kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật).

- Không được cửa quyền hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giải quyết công việc.

- Không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh dịch vụ,… liên quan đến bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lập kế hoạch công việc

1. Chu kỳ lập kế hoạch và thực tiễn lập kế hoạch.

Chu kỳ lập kế hoạch hàng năm của các cơ quan Nhà nước (các Bộ, Ngành, Địa phương) bao gồm hai bước:

Bước thứ nhất: Các cơ quan chuẩn bị và nộp phương án đề nghị về việc phân bổ ngân sách cho năm tới. Các ý kiến đề nghị này sẽ được thống nhất giữa Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch đầu tư. Sau đó trình Chính phủ thông qua và được Quốc hội quyết định chỉ tiêu ngân sách bao gồm cả định mức biên chế sẽ tạo ra một khuôn khổ về các nguồn lực để các cơ quan Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.

Bước thứ hai: Các chỉ tiêu về công việc cần hoàn thành trong năm tới của các phòng, ban, vụ, cục và toàn bộ cơ quan được xác định. Tuy nhiên công tác lập kế hoạch thường chỉ dừng ở mức xác định hướng công việc và các nhiệm vụ cần thực hiện trong năm tới. Trong công tác lập kế hoạch, các mối liên kết giữa các nhiệm vụ cần thực hiện và các nguồn lực về thời gian, biên chế, tiền bạc và phương tiện không được đề ra một cách cụ thể. Điều này khiến cho việc lập kế hoạch hàng năm trở thành công cụ kém hiệu quả trong công tác quản lý của cơ quan bởi vì nó không thể triển khai tiếp tục và đánh giá hiệu suất của công việc.

***Cần cải tiến công tác lập kế hoạch***

Để cải tiến thực tiễn công tác lập kế hoạch cần phải thực hiện một hệ thống lập kế hoạch với các đặc điểm như sau: Lập kế hoạch là một quá trình sắp xếp các nguồn lực – con người, tiền bạc, thời gian và phương tiện được sử dụng trong một khoảng thờ gian cụ thể trong tương lai - để thực hiện các hoạt động cần thiết nhằm đạt được các mục tiểu đã đề ra. Khi làm việc đó, người lập kế hoạch sử dụng các kinh nghiệm của quá khứ, dự đoán các khả năng xảy ra trong tương lai và thừa nhận thực tế hiện tại.

Kết quả của quá trình lập kế hoạch là một bản kế hoạch. Đó là một văn bản trong đó cơ quan cam kết tiến hành một số các hoạt động cần thiết với một nguồn lực được cụ thể hoá một khoảng thời gian cụ thể.

Một bản kế hoạch sẽ kém hiệu quả nếu việc thực hiện kế hoạch này không được theo dõi và giám sát, kết quả của nó không được đánh giá. Để hỗ trợ cho công tác theo dõi, giám sát và đánh giá, bản kê shoạch này phải được cấu trúc một cách hợp lý.

Các mục tiêu và mục đích phải được cụ thể hoá bằng các thuật ngữ định lượng khi có thể và nếu chúng được thể hiện bằng các thuật ngữ định tính thì chúng phải được diễn đạt theo cách để sao cho có thể kiểm định được về việc đã đạt được các mục tiêu, mục đích này hay chưa.

Các hoạt động phải được mô tả rõ ràng và phải được phân nhóm một cách logic. Các bản kế hoạch của một cơ quan phải cụ thể hoá các hoạt động theo tiêu chí chung và phải tổng hợp các kê shoạch của các đơn vị trong cơ quan. Các kế hoạch làm việc của các đơn vị phải được tổng hợp từ các kế hoạch của các phòng, các cá nhân. Ở cấp phòng, các hoạt động có thể được cụ thể hoá một cách chi tiết hơn, trong đó phải chỉ ra được khoảng thời gian và thời hạn pghải hoàn thành xong các hoạt động. Người chịu trách nhiệm và số lượng người cần thiết cũng như các nguồn lực cần thiết khác như ngân sách và phương tiện.

Việc theo dõi, giám sát một hoạt động được cụ thể hoá theo kiểu như vậy sẽ cung cấp các thông tin cần thiết để cải tiến công tác lapạ kế hoạch trong những năm tiếp theo. Các kiến thức thu thập được sẽ giúp tổ chức công việc một cách tốt hơn, sử dụng cán bộ tối ưu hơn, cải tiến cơ cấu biên chế, cải tiến việc phân bổ nguồn ngân sách tốt hơn và nói chung sẽ dẫn đến hiệu suất công tác cao hơn. Nếu công tác lập kế hoạch như vậy được thực hiện một cách có hệ thống trong một vài năm thì sẽ rút ra được các bài học về số lượng và chất lượng cán bộ cần có về việc sử dụng thời gian cho các hoạt động khác nhau về giá thành của các dịch vụ mà cơ quan này cung cấp.

Các phương pháp như đo lường công việc, phân tích công việc và số liệu thống kê sản phẩm là các công cụ hỗ trợ cho việc lập kế hoạch. Các phương pháp đo lường công việc sẽ cung cấp thông tin về số lượng thời gian cần thiết để hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể. Đối với một số loại hoạt động, các tiêu chuẩn công việc sẽ hỗ trợ cho việc xác định thời gian - người cần để thực hiện hoạt động đó. Phương pháp phân tích công việc sẽ giúp sắp xếp, phân chia công việc một cách hợp lý và các số liệu thống kê sản phẩm sẽ chỉ ra cho biết sự thay đổi về khối lượng công việc và năng suất lao động.

Phân tích bản chất của nhiệm vụ hoặc hoạt động

Thực tiễn cách làm hiện nay trong việc ban hành các định hướng công tác của năm tới là điểm bắt đầu tốt để cải tiến công tác lập kế hoạch. Tuy nhiên định hướng công tác chỉ tập trung vào các công việc mới cần thực hiện hoặc chỉ ra các ưu tiên mới. Phần lớn các công việc của một cơ quan là các hoạt động được tái diễn thường xuyên, đó là các hoạt động được thực hiện hết năm này sang năm khác. Rất hiếm khi có loại hoạt động hoàn toàn mới được bổ sung hàng năm cho đơn vị. Điều này chỉ xảy ra khi đơn vị được giao thêm nhiệm vụ mới. Như vậy người ta có thể phân biệt giữa các hoạt động thường xuyên thực hiện và các hoạt động đặc thù chỉ xảy ra bất thường hoặc đột xuất trong một năm cụ thể nào đó. Người ta cũng có thể phân biệt giữa các hoạt động có bản chất phức tạp và các hoạt động mang tính đơn điệu, thường nhật.

Sẽ rất hữu ích khi phân tích công việc của một cơ quan và của các phòng trong cơ quan đó theo các tiêu chí hỗn hợp giữa các công việc thường xuyên và các công việc đột xuất và giữa các công việc có bản chất đơn điệu và có bản chất phức tạp.

Cách phân tích như vậy sẽ giúp ích cho công tác đánh giá các yêu cầu về nguồn lực cần thiết. Có thể dễ dàng xác định các yêu cầu về thời gian, con người và ngân sách cần để thực hiện các hoạt động đơn điệu thương xuyên bằng cách sử dụng các phương pháp đánh giá công việc. Trong các trường hợp như vậy các số liệu thống kê sản phẩm đơn giản, ví dụ như số lượng thống kê có bao nhiêu trường hợp mỗi loại hoạt động như vậy đã được xử lý trong năm trước có thể giúp đánh giá một cách chính xác số lượng thời gian, con người cần thiết. Đối với các hoạt động thường xuyên nhưng phức tạp cũng có thể sử dụng các phương pháp đo lường công việc để đánh giá cácc yêu cầu về con người, thời gian và các nguồn lực khác. Việc đánh giá yêu cầu về nguồn lực cần để thực hiện các hoạt động phức tạp và đột xuất thì khó hơn bởi vì ta không thể dựa vào một số liệu nào trong quá khứ để tham khảo. Trong các trường hợp như vậy có thể sử dụng các kỹ thuật lập kế hoạch dựa án để ước tính nguồn lực cần thiết.

Về nguyên tắc công tác lập kế hoạch hàng năm là một quá trình gồm 4 bước chính sau:

**Bước 1:** Phân tích những gì đã xảy ra trong năm trước liên quan đến:

* Chúng ta đã làm đúng việc chưa?
* Chúng ta đã cung cấp các dịch vu một cách có hiệu quả không?
* Chất lượng của các dịch vụ có tốt không?
* Các dịch vụ đó có được người sử dụng hài lòng không?

Các nguồn lực:

* Chúng ta đã sử dụng bao nhiêu nguồn lực (tiền bạc, con người, thời gian, phương tiện) cho các hoạt động khác nhau.
* Liệu chúng ta đã sử dụng đúng tỷ lệ các nguồn lực không?

*Nhân sự:*

* Chúng ta có đủ các năng lực cần thiết không?
* Các năng lực đó có được sử dụng tối ưu hay không?
* Chúng ta có phân chia rạch ròi và hợp lý công việc giữa các phòng ban và giữa các cá nhân hay không?

**Bước 2:** Phân tích các điều kiện cho trước đối với năm tới:

* Chúng ta có được giao nhiệm vụ mới hay không?
* Các nhu cầu đối với các dịch vụ mà chúng ta cung cấp có thay đổi gì không?
* Liệu cấp trên có đề ra yêu cầu gì mới không?
* Chúng ta muốn phát triển tiếp các hoạt động đang thực hiện hay muốn đề ra các hoạt động mới?
* Chúng ta đã thực hiện những cam kết gì?

*Các ngồn lực*

* Chúng ta có khuôn khổ về tài chính và nhân sự như thế nào cho năm tới?
* Các nguồn lực đó được cam kết dành cho chúng ta như thế nào?

**Bước 3:** Khi chúng ta biết được các điểm mạnh, điểm yếu của mình, chúng ta muốn đạt được cái gì khả năng và các hạn chế mà chúng ta phải đối mặt thì đây là thời điểm phải quyết định.

Sản sinh ra các dịch vụ:

* Các hoạt động được thực hiện khi nào và ở đâu?
* Các mục tiêu sản xuất được thể hiện bằng các chỉ số định tính và định lượng.

*Các nguồn lực:*

* Xác định có bao nhiêu ngày - người (số tuần hoặc số tháng) có thể sử dụng cho các hoạt động khác nhau.
* Đề ra khoảng thời gian cụ thể cho các hoạt động.
* Xác định các chi phí cần thiết.

*Nhân sự:*

* Xác định cách phân chia công việc.
* Xác định các hoạt động tuyển dụng, luân chuyển, phát triển cán bộ.

**Bước 4:** Tóm tắt việc lập kế hoạch vào một kế hoạch dưới dạng văn bản cụ thể: Bản kế hoạch này phải được trình bày theo cùng một hình thức (format) đối với tất cả các cá nhân nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh giữa các cá nhân, phong ban với nhau và theo dõi giám sát kết quả hoạt động của chúng so với các kế hoạch đã đề ra.

**Tiến trình lập kế hoạch**

Tiến trình lập kế hoạch công tác hàng năm phải được tổ chức sao cho tất cả các nhân viên của các phòng ban đều được tham gia. Tiến trình lập kế hoạch này phải được bắt đầu bằng việc lãnh đạo của đơn vị đưa ra các hướng dẫn. Các hướng dẫn này phải chỉ ra các định hướng về việc nên phân tích công việc của năm trước như thế nào. phải chỉ ra các định hướng về các nhiệm vụ và các ưu tiên mới; chỉ ra các định hướng về khuôn khổ các nguồn lực, thời gian biểu để chuẩn bị kế hoạch và các hướng dẫn về hình thức trình bày bản kế hoạch bằng văn bản.

Việc lập kế hoạch cụ thể cần được thực hiện ở cấp phòng và cần phải lôi cuốn các nhân viên trong đơn vị tham gia, sau đó đề án của phòng phải được rà soát lại, phối hợp và kết hợp với các đơn vị khác trong cơ quan. Thông qua sự tham gia của các cán bộ, nhân viên vào công tác lập kế hoạch, kinh nghiệm và kiến thức của toàn thể đội ngũ cán bộ sẽ được sử dụng tối ưu. Đồng thời sự tham gia của mọi người còn giúp tạo ra sự quyết tâm thực hiện kế hoạch của họ.

**Sơ đồ tổ chức bộ máy theo Nghị định 101/CP**

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Uỷ ban hành chính tỉnh, thành phố

# Tổng cục Lâm nghiệp

Cục Kiểm lâm nhân dân

Hạt Kiểm lâm nhân dân thuộc Cục Kiểm lâm nhân dân

Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh, thành phố

Hạt Kiểm lâm nhân dân thuộc Chi cục

Uỷ ban hành chính huyện

Uỷ ban hành chính xã

Ghi chú: Truyền mệnh lệnh

Báo cáo thỉnh thị

Báo cáo

Quan hệ trao đổi

BÀI 2

**TruyÒn th«ng vÒ b¶o vÖ rõng**

**1. §Þnh nghÜa:**

*TruyÒn th«ng lµ qu¸ tr×nh trong ®ã ng­êi göi truyÒn c¸c th«ng ®iÖp tíi ng­êi nhËn b»ng gi¸n tiÕp, hoÆc trùc tiÕp th«ng qua c¸c kªnh th«ng tin, nh»m cung cÊp mét l­îng th«ng tin míi gióp cho viÖc ®iÒu hµnh cña c¸c tæ chøc vµ sù nhËn thøc cña c¸ nh©n ®èi víi th«ng tin míi, th«ng qua nhËn thøc, kiÕn thøc, kü n¨ng thùc hµnh cña ®èi t­îng nhËn th«ng tin.*

**2. C¸c ph­¬ng thøc truyÒn th«ng:**

2.1 *Ph­¬ng thøc mét chiÒu*: Trong ph­¬ng thøc nµy ng­êi göi (hoÆc truyÒn) th«ng ®iÖp tíi ng­êi nhËn ®Ó ng­êi nhËn ***thùc hiÖn ®Çy ®ñ néi dung th«ng ®iÖp.***

**Ch¼ng h¹n:** CÊp trªn ra lÖnh cho cÊp d­íi ph¶i thùc hiÖn ngay yªu cÇu mµ cÊp trªn ra lÖnh cÊp d­íi ph¶i tu©n thñ vµ thùc hiÖn ngay. Lo¹i th«ng tin nµy chØ sö dùng trong nh÷ng tr­êng hîp khÈn cÊp nh­: Ch¸y rõng, phèi hîp truy ®uæi l©m tÆc...

§©y lµ lo¹i truyÒn th«ng ®¬n gi¶n nhÊt.

Th«ng ®iÖp

Kªnh

Ng­êi nhËn

Ng­êi göi

*2.2. Ph­¬ng thøc hai chiÒu*: Trong ph­¬ng thøc nµy gi÷a ng­êi göi vµ ng­êi nhËn cã thÓ trao ®æi l¹i vÒ nguån th«ng tin ch­a ®­îc râ vµ sau ®ã cã sù ph¶n håi l¹i cho ng­êi göi.

**Chẳng h¹n:** CÊp trªn yªu cÇu cÊp d­íi tr¶ lêi mét vÊn ®Ò ®ang næi lªn ë t¹i ®Þa ph­¬ng hoÆc tr¶ lêi ®¬n th­ tè cáo của ®­¬ng sù vÒ mét sù viÖc nµo ®ã xảy ra t¹i ®¬n vÞ m×nh mµ ®¬n vÞ ch­a gi¶i quyÕt døt ®iÓm vÒ nguyªn nh©n, lý do vµ kÕt luËn cña ®¬n vÞ vÒ tr­êng hîp ®ã. Sau ®ã tr¶ lêi chÝnh thøc cho cÊp trªn.

Lo¹i h×nh truyÒn th«ng nµy th­êng ¸p dông cho c¸c c¬ quan th¨m dß d­ luËn, ý kiÕn kh¸ch hµng.

***ý kiÕn chØ ®¹o***

**3**

**1**

Kªnh

Ng­êi nhËn

Ng­êi göi

Ph¶n håi

**2**

**2.3.** *Ph­¬ng thøc 3 chiÒu*:

VÒ c¬ b¶n gièng ph­¬ng thøc th«ng tin 2 chiÒu. Nh­ng cã 1 ®iÓm kh¸c lµ ng­êi göi th«ng ®iÖp b¾t ®Çu tõ viÖc thu thËp th«ng tin, ph©n tÝch, nghiªn cøu ra th«ng ®iÖp dù th¶o göi cho ng­êi nhËn lÊy ý kiÕn th¨m dß, sau ®ã chØnh lý vµ ban hµnh th«ng ®iÖp chÝnh thøc.

**Chẳng h¹n:** Khi x©y dùng chÝnh s¸ch h­ëng lîi tõ s¶n phÈm l©m nghiÖp, tr­íc tiªn th¨m dß ý kiÕn cña ng­êi trùc tiÕp ®­îc h­ëng lîi, cña chÝnh quyÒn ®Þa ph­¬ng, c¸c v¨n b¶n hiÖn hµnh cña Nhµ n­íc. Trªn c¬ së ®ã so¹n th¶o, lÊy ý kiÕn cña c¸c ngµnh cã liªn quan, chØnh söa, bæ sung vµ ra v¨n b¶n dù th¶o lÊy ý kiÕn cña c¬ së, tæng hîp, chØnh lý, bæ sung vµ hoµn chØnh v¨n b¶n tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn ban hµnh.

VÒ mÆt t¸c nghiÖp th«ng tin "n¹p vµo" th­êng ®­îc thùc hiÖn th«ng qua c«ng t¸c nghiªn cøu, kh¶o s¸t c¬ së. " §­a ra" b»ng c¸c c¸c v¨n b¶n vµ "ph¶n håi" th«ng qua gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸.

QuyÕt ®Þnh ban hµnh

Ng­êi nhËn

Ng­êi göi

Thu thËp, nghiªn cøu ®­a ra ý kiÕn th¨m dß

Ph¶n håi

**3. Môc tiªu cña truyÒn th«ng:**

- Cung cÊp th«ng tin cho ®èi t­îng cÇn truyÒn th«ng vÒ t×nh tr¹ng cña hä, tõ ®ã l«i cuèn hä quan t©m ®Õn viÖc t×m kiÕm c¸c gi¶i ph¸p kh¾c phôc. §iÒu ®ã lµ trang bÞ vÒ nhËn thøc, vÒ kiÕn thøc khoa häc kü thuËt b¶o vÖ rõng ®Ó cho ®èi t­îng cã thÓ ph©n tÝch vµ tù xö lý hoÆc thÝch nghi víi t×nh huèng xÈy ra.

- Ph¸t huy søc m¹nh, kinh nghiÖm cña ®Þa ph­¬ng tham gia vµo c¸c ch­¬ng tr×nh, kÕ ho¹ch vÒ b¶o vÖ rõng. L«i cuèn, thóc ®Èy sù tham gia cña céng ®ång trong viÖc t×m c¸c gi¶i ph¸p ®èi víi tõng vÊn ®Ò b¶o vÖ rõng á ®Þa ph­¬ng, t¹o cho hä mét kh¶ n¨ng, tù ®¸nh gi¸ vµ kiÓm so¸t chóng.

- Th­¬ng l­îng, hoµ gi¶i c¸c xung ®ét, khiÕu n¹i, tranh chÊp vÒ rõng gi÷a c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n trªn ®Þa bµn.

- T¹o ra mèi quan hÖ mËt thiÕt gi÷a c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n cã cïng lîi Ých, cïng nhau b¶o vÖ rõng - nh»m thùc hiÖn x· héi ho¸ c«ng t¸c qu¶n lý b¶o vÖ rõng.

- Th«ng qua ®èi tho¹i ®Ó cïng nhau gi¶i quyÕt c¸c mèi bÊt hoµ.

V× vËy, truyÒn th«ng vÒ b¶o vÖ rõng cÇn ph¶i cô thÓ, kh«ng chung chung ®¹i kh¸i mµ ph¶i dÇn tõng b­íc nh»m lµm thay ®æi hµnh vi cña céng ®ång ®èi víi rõng, chó träng ®Õn lîi Ých vÒ mÆt kinh tÕ, m«i tr­êng.

**4. C¸c h×nh thøc truyÒn th«ng vÒ b¶o vÖ rõng:**

TruyÒn th«ng nãi chung vµ truyÒn th«ng vÒ b¶o vÖ rõng nãi riªng cÇn ph¶i cã c¸c h×nh thøc thÝch hîp, cã c¸c h×nh thøc sau đây:

*4.1. TiÕp cËn c¸ nh©n:* Tíi nhµ, tíi c¬ quan, gäi ®iÖn tho¹i, göi th­.

*4.2. TiÕp cËn theo nhãm:* Häp nhãm, tæ chøc héi th¶o, tËp huÊn...

*4.3. TiÕp cËn ®¹i chóng:* Th«ng qua c¸c ph­¬ng tiÖn th«ng tin ®¹i chóng nh­:

TuyÒn h×nh, ph¸t thanh, b¸o chÝ, phim ¶nh, ¸p phÝch, tê rêi.

*4.4. TiÕp cËn truyÒn th«ng d©n gian:* Th«ng qua lÔ héi, héi lµng, th«ng qua c¸c buæi biÓu diÔn l­u ®éng, c¸c lÔ héi, lång ghÐp vµo c¸c tËp tôc, phong tôc cña céng ®ång. Chó träng ®Õn vai trß cña giµ lµng, tr­ëng b¶n.

**5. C¸c nguyªn t¾c truyÒn th«ng b¶o vÖ rõng :**

- TruyÒn th«ng b¶o vÖ rõng lµ m¾t xÝch cßn thiÕu hoÆc ch­a ®Çy ®ñ gi÷a c¸c vÊn ®Ò vÒ b¶o vÖ rõng vµ c¸c qu¸ tr×nh chÝnh trÞ - kinh tÕ - x· héi, hoÆc ho¹ch ®Þnh chÝnh s¸ch míi cã sù tham gia cña ng­êi d©n.

- Dùa vµo c¸c v¨n b¶n Nhµ n­íc hiÖn hµnh, trªn c¬ së biªn so¹n ng¾n gän, dÔ hiÓu, dÔ nhí, Ýt tèn kÐm h¬n vµo c¸c s¶n phÈm tuyªn truyÒn ®¾t tiÒn kh¸c, nh­ng b¶o ®¶m môc tiªu ®· ®Ò ra.

- Dùa trªn nguyªn t¾c m­a dÇm thÊm l©u.

**6. C¸c thµnh phÇn cña truyÒn th«ng:**

\* Ng­êi göi ( nguån ).

\* Th«ng ®iÖp ( Néi dung, th«ng tin)

\* Kªnh truyÒn ( Mang th«ng ®iÖp)

\* Ng­êi nhËn (N¬i nhËn th«ng tin).

**Thùc tÕ cho thÊy:**

- Nguån th«ng tin cµng s¸t, phï hîp víi thùc tÕ th× quan ®iÓm vµ th¸i ®é cña ng­êi nhËn cµng lín bÊy nhiªu.

- Søc thu hót cña nguån th«ng tin lµ sù hÊp dÉn vÒ kinh tÕ khi ®¹t hiÖu qu¶ kinh tÕ.

- Ng­êi cã tr×nh ®é cao hoÆc n¬i tiÕp nhËn th«ng tin cã tr×nh ®é d©n trÝ cao th× dÔ t¸c ®éng h¬n vµ ng­îc l¹i.

**7. Néi dung và tæ chøc thùc hiÖn c«ng t¸c truyÒn th«ng:**

- TËp trung vµo chñ ®Ò cô thÓ nh­: T×nh h×nh chÆt ph¸ rõng lµm n­¬ng rÉy ¶nh h­ëng ®Õn rõng tù nhiªn g©y ra h¹n h¸n, lò quÐt ...

- Néi dung cña c«ng t¸c truyÒn th«ng ph¶i thËt cô thÓ, cã sè liÖu minh chøng hoÆc b»ng h×nh ¶nh, phim Video ®Ó nh©n d©n nh×n thÊy, nghe thÊy vµ c¶m nhËn ®­îc nh÷ng t¸c h¹i cña viÖc lµm mÊt rõng.

- Tuú theo tõng ®èi t­îng, tõng vïng mµ cã c¸c h×nh thøc phæ biÕn, truyÒn th«ng cho phï hîp nh»m ®¹t ®­îc môc tiªu ®Ò ra.

- Cã chØ ®¹o tËp trung th«ng nhÊt nh­ng ph¶i g¾n víi c¸c cÊp chÝnh quyÒn tõ th«n, b¶n, x·, huyÖn, tØnh vµ cÇn phèi hîp vµ coi träng c¸c tæ chøc ®oµn thÓ - x· héi kh¸c trong viÖc thùc hiÖn c«ng t¸c truyÒn th«ng.

- Sö dông c¸c ph­¬ng tiÖn th«ng tin sẵn cã trªn ®Þa bµn cïng ®ång lo¹t tuyªn truyÒn.

**8. C¸c b­íc chuÈn bÞ ®Ó thùc hiÖn c«ng t¸c truyÒn th«ng:**

**B­íc I : LËp kÕ ho¹ch xin chñ tr­¬ng vÒ lÜnh vùc cÇn truyÒn th«ng.**

- X¸c ®Þnh môc ®Ých, ý nghÜa, néi dung cÇn truyÒn th«ng.

- Chän ®èi t­îng lµ ai!

- Môc ®Ých cÇn nhËn thøc, cÇn thay ®æi c¸i g× (Khai th¸c rõng bõa b·i g©y nªn h¹n h¸n, lò quÐt m«i tr­êng thay ®æi dÉn ®Õn nghÌo ®ãi...)

- H×nh thøc truyÒn th«ng ph¶i cô thÓ.

- Møc ®é cÇn ®¹t th«ng qua c«ng t¸c truyÒn th«ng, vËn ®éng nh©n d©n tham gia b¶o vÖ rõng ( tÝnh % sè ng­êi cã chuyÓn biÕn).

- X¸c ®Þnh c¸ch tiÕn hµnh cho phï hîp ®Ó ph¸t huy søc m¹nh tæng hîp cña toµn d©n.

**B­íc II: Néi dung cÇn truyÒn th«ng:**

- C¸c néi dung truyÒn th«ng ph¶i ®óng chÝnh s¸ch, ph¸p luËt cña Nhµ n­íc, b¸m s¸t chñ tr­¬ng cña ngµnh.

- Chñ ®Ò ph¶i phï hîp víi ®èi t­îng nh­ng cÇn ®Ò cËp ®Õn vÊn ®Ò ®ang cÊp b¸ch hiÖn t¹i ë ®Þa ph­¬ng.

- Néi dung truyÒn th«ng ph¶i ®­îc so¹n th¶o, gãp ý vµ hoµn chØnh tr­íc khi tuyªn truyÒn réng r·i (L­u ý cÇn ng¾n gän, ®¬n nghÜa, dÔ hiÓu, cã Ên t­îng).

- Khi triÓn khai truyÒn th«ng ph¶i th­êng xuyªn kiÓm tra ®Ó ®iÒu chØnh l¹i cho phï hîp.

- L­u ý ®Õn c¸c phong tôc, tËp qu¸n cña lµng, b¶n, d©n téc.

- V¨n phong truyÒn th«ng cÇn l«i cuèn vÒ t×nh c¶m, tÝch cùc tr­íc tiªu cùc sau, sö dông c¶ d­ luËn x· héi, cÇn chó ý lËp ®i lËp l¹i chñ ®Ò chÝnh.

- Ph¶i ph©n tÝch râ néi dung truyÒn th«ng nh­: Nguyªn nh©n ( xa, gÇn, trùc tiÕp, gi¸n tiÕp), c¸c hiÖn t­îng ®ang xÈy ra, c¸c thiÖt h¹i ®· nh×n thÊy ®­îc, c¸c biÖn ph¸p cÊp b¸ch cÇn kh¾c phôc vµ phßng ngõa, tæ chøc thùc hiÖn vµ kÕt qu¶ dù kiÕn ®¹t ®­îc.

- Ph­¬ng ph¸p truyÒn th«ng trùc tiÕp nh­: ®Õn tËn b¶n, tËn nhµ, viÕt th­ th­ riªng, gäi ®iÖn tho¹i, gÆp riªng tõng c¸ nh©n, tõng nhãm, tõng tæ, tõng b¶n, th«ng qua c¸c buæi häp, lÔ héi hoÆc d­íi h×nh thøc kÞch vui, tiÓu phÈm...

**B­íc III: Chän ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng, thêi gian, ®Þa ®iÓm vµ quy m« truyÒn th«ng:**

**1. Chän ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng:**

ViÖc chän c¸c ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng lµ yÕu tè quyÕt ®Þnh ®Õn kÕt qu¶ cña tõng chiÕn dÞch, nã ®ãng vai trß träng yÕu ®Ó truyÒn ®¹t th«ng tin ®Õn céng ®ång mét c¸ch nhanh chãng, phï hîp víi tõng ®èi t­îng, nh­ng ta cã thÓ ph©n lo¹i ph­¬ng tiÖn th«ng tin thµnh 2 nhãm Ên phÈm vµ nhãm nghe nh×n:

*+ Nhãm Ên phÈm:*

- B¸o chÝ, th«ng tin, t¹p chÝ, b¶n tin.

- S¸ch c¸c lo¹i.

- LÞch, tranh, tê gÊp, ¸p phÝch, b¸o tê.

*+ Nhãm nghe nh×n:*

- Nghe nãi.

- Nghe nh×n

- Th«ng tin viÔn th«ng (Email, Fax, intennet)

**L­u ý:** §èi víi nhãm nµy, ng­êi tiÕp nhËn th«ng tin chØ nhí ®­îc:

\* 10% nh÷ng g× nghe ®­îc.

\* 30% nh÷ng g× nh×n thÊy.

\* 50% nh÷ng g× ®· nghe vµ nh×n.

\* 85% nÕu ®­îc nghe, nh×n vµ thùc hµnh.

\* L­u ý sù kh¸c nhau gi÷a th«ng tin ®¹i chóng vµ th«ng tin c¸ nh©n.

**Kªnh th«ng tin c¸ nh©n Kªnh th«ng tin ®¹i chóng**

Luång th«ng tin : Hai chiÒu Mét chiÒu

Ph¹m vi th«ng tin : Trùc diÖn Xen kÏ

Th«ng tin ph¶n håi : Cao ThÊp

Kh¶ n¨ng chän läc : Cao ThÊp

HiÖu qu¶ víi sè ®«ng : ChËm Nhanh

T¸c dông : ChuyÓn ®æi th¸i ®é N©ng cao nhËn thøc.

+ Gi¸ trÞ sö dông cña mét sè lo¹i ph­¬ng tiÖn th«ng tin céng ®ång:

Mçi ph­¬ng tiÖn th«ng tin cã mét t¸c dông truyÒn th«ng kh¸c nhau, v× vËy cã thÓ sö dông lo¹i ph­¬ng tiÖn nµo hoÆc phèi hîp chóng nh­ thÕ nµo trong tõng tr­êng hîp côc thÓ. ViÖc chän lo¹i ph­¬ng tiÖn dùa trªn môc ®Ých truyÒn th«ng vµ ng­êi nghe. Xin giíi thiÖu mét sè ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng cho céng ®ång:

- *¸p phÝch, tranh cæ ®éng*: Cã thÓ sö dông mét hoÆc nhiÒu ¸p phÝchvÏ, ¸p phÝch ¶nh, ¸p phÝch c¾t d¸n néi dung kü thuËt... C¸c néi dung nµy ®­îc tr×nh bÇy kÕt hîp h×nh ¶nh ®Ó dÔ h×nh dung vµ thu hót sù chó ý cña mäi ng­êi.

*- B¶n ®å*: §¬n gi¶n hoÆc chi tiÕt vÏ vÒ ®Þa h×nh ®Þa ph­¬ng, mét trang tr¹i, v­ên ®åi... hiÖn tr¹ng hoÆc thiÕt kÕ trong t­¬ng lai.

*- S¬ ®å, biÓu ®å*: Nh÷ng s¬ ®å ®¬n gi¶n tr×nh bÇy mét sè vÊn ®Ò mang tÝnh chÊt quy luËt, tæng hîp so s¸nh mµ ng­êi d©n ®Þa ph­¬ng quan t©m nh­ n¨ng suÊt, s¶n l­îng, chu kú kinh doanh c©y rõng...

- *ChuyÖn tranh*: Nh÷ng phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng ®­îc tr×nh bÇy, s¾p xÕp mét c¸ch l«gic cã kÌm chó thÝch.

- *T­ liÖu ¶nh:* §ã lµ mét tËp hîp ¶nh ®­îc thu thËp qua mét thêi gian dµi cña sù ph¸t triÓn rõng, hoÆc diÔn biÕn vÒ tµi nguyªn rõng, m« h×nh x©y dùng trang tr¹i, kü thuËt trång, ch¨m sãc c©y rõng... tr×nh bÇy theo thø tù nhÊt ®Þnh ®Ó ng­êi xem dÔ hiÓu, dÔ h×nh dung.

- *B¨ng h×nh, b¨ng catset:* Chän läc nh÷ng bé phim video, hoÆc tù quay cã pháng vÊn, cã b×nh luËn sÏ lµ t­ liÖu thùc tÕ, gióp cho ng­êi d©n dÔ nhËn thøc h¬n víi vÊn ®Ò hä ®ang quan t©m.

- *B¸o, b¶n tin, t¹p chÝ, tê gÊp, s¸ch khoa häc kü thuËt:* RÊt quan träng cho viÖc h­íng dÉn nh÷ng th«ng tin vÒ b¶o vÖ rõng.

- *C¸c ch­¬ng tr×nh truyÒn thanh, ph¸t thanh, tuyÒn h×nh:* RÊt quan träng, bëi v× hä ®­îc nghe, nh×n trong thêi gian ®ang lµm viÖc kh¸c hoÆc nghØ ng¬i. Néi dung th«ng tin ®­îc cô thÓ b»ng h×nh ¶nh, ©m thanh cã tÝnh thuyÕt phôc cao.

**2. X¸c ®Þnh thêi gian, ®Þa ®iÓm vµ quy m« truyÒn th«ng:**

- ViÖc x¸c ®Þnh thêi gian thÝch hîp ®Ó triÓn khai truyÒn th«ng lµ ®iÒu quan träng quyÕt ®Þnh ®Õn thµnh c«ng cña kÕ ho¹ch truyÒn th«ng.

- NÕu c«ng t¸c truyÒn th«ng mµ phï hîp víi chñ ®Ò mµ ®Þa ph­¬ng ®ang quan t©m thÜ sÏ ph¸t huy ngay vµ ng­îc l¹i.

- TruyÒn th«ng ®Ó c¶nh tØnh, dù b¸o, dù ®o¸n nh÷ng kh¶ n¨ng cã thÓ g©y hËu qu¶ trong t­¬ng lai ®Ó ng¨n chÆn.

- X¸c ®Þnh thêi gian truyÒn th«ng bao l©u th× phï hîp.

* §Þa ®iÓm triÓn khai truyÒn th«ng ph¶i lµ vïng chÞu ¶nh h­ëng, ®iÓm cã tr×nh ®é d©n trÝ cao h¬n c¸c ®iÓm kh¸c trong vïng, ®Ó tËn dông tÝnh lan truyÒn trong d©n gian vµ x¸c ®Þnh quy m« th
* Ých hîp cho tõng chñ ®Ò truyÒn th«ng.

**B­íc IV: Lùc l­îng tham gia truyÒn th«ng:**

- Lùc l­îng nòng cèt lµ ai (Häc sinh, phô n÷, thanh niªn, c¸c ®oµn thÓ kh¸c).

- Lùc l­îng truyÒn th«ng trùc tiÕp lµ c¸c tuyªn truyÒn viªn.

- Lùc l­îng tuyªn truyÒn phèi hîp lµ c¸c ph­¬ng tiÖn th«ng tin ®¹i chóng.

- Sù tham gia cña céng ®ång: x¸c ®Þnh râ ®èi t­îng chÝnh tham gia vµo kÕ ho¹ch truyÒn th«ng.

+ Ph©n tÝch ®èi t­îng.

+ Ph¶i chØ ra ®èi t­îng cÇn ­u tiªn (®èi t­îng chÞu ¶nh h­ëng lín).

+ C¸c nhãm ®èi t­îng c¸ biÖt (nhãm g©y ra ¶nh h­ëng vÒ rõng).

+ Ph©n tÝch c¸c t¸c ®éng kh¸ch quan ®­a ®Õn ¶nh h­ëng (kÓ c¶ phong tôc, tËp qu¸n, tuyÒn thèng).

- Lùa chän vµ kÕt hîp c¸c ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng.

**B­íc V: Thùc hiÖn**

- Tæ chøc tËp vµ diÔn tËp tr­íc khi triÓn khai thùc hiÖn.

- TiÕn hµnh t­ liÖu ho¸, gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸ liªn tôc

Tæ chøc kiÓm tra ®¸nh gi¸ kÕt qu¶:

\* C¨n cø môc tiªu ®Ò ra cña kÕ ho¹ch truyÒn th«ng, c¸c chØ sè ®Æt ra ban ®Çu ®Ó ®¸nh gi¸.

\* C¨n cø kÕt qu¶ ®¹t ®­îc sau chiÕn dÞch truyÒn th«ng.

\* LËp b¸o c¸o ®¸nh gi¸ th­êng xuyªn.

\* Tæ chøc truyÒn th«ng phæ biÕn kÕt qu¶ trªn c¸c ph­¬ng tiÖn th«ng tin ®¹i chóng.

\* TiÕp tôc c¸c ho¹t ®éng truyÒn th«ng trùc tiÕp th«ng qua c¸c sinh ho¹t cña c¸c tæ chøc x· héi, tæ chøc quÇn chóng ë ®Þa ph­¬ng.

**B­íc VI: Kinh phÝ cho kÕ ho¹ch truyÒn th«ng:**

- LËp nguån kinh phÝ b»ng ng©n s¸ch Nhµ n­íc hµng n¨m chi cho c«ng t¸c nghiÖp vô, kÕ ho¹ch bæ sung hoÆc trÝch tõ quü 5% vÒ chèng lËu.

- Nguån huy ®éng t¹i chæ.

( Bµi tËp minh ho¹)

**Ho¹t ®éng cña kiÓm l©m ®Þa bµn t¹i c¬ së.**

Khi cã kÕ ho¹ch tæng thÓ vÒ c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng trªn ®Þa bµn huyÖn. H¹t KiÓm l©m cïng víi KiÓm l©m ®Þa bµn triÓn khai c¸c b­íc sau:

**I. Lµm viÖc víi UBND x·:**

Th«ng qua UBND x· ®Ó triÖu tËp Héi nghÞ vÒ c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng thµnh phÇn tham gia gåm:

- C¸c c¸n bé chñ chèt cña x·.

- Tr­ëng c¸c th«n b¶n.

- C¸c giµ lµng.

**Néi dung chÝnh gåm:**

**Bµi ph¸t biÓu tr­íc UBND x·:**

*KÝnh th­a :*

**R**õng lµ tµi s¶n quý b¸u cña quèc gia vµ lµ bé phËn quan träng cña m«i tr­êng sèng. Rõng kh«ng chØ lµ c¬ së cung cÊp nguyªn liÖu l©m s¶n cho c¸c ngµnh c«ng nghiÖp, x©y dùng , giao th«ng, phôc vô ®êi sèng vËt chÊt vµ v¨n ho¸ tinh thÇn cña nh©n d©n, mµ cßn cã t¸c dông phßng hé rÊt quan träng, cã t¸c dông to lín ®èi víi quèc phßng, an ninh vµ m«i sinh. Tõ khi thµnh lËp n­íc ®Õn nay, §¶ng vµ Nhµ n­íc hÕt søc quan t©m ®Õn vÊn ®Ò qu¶n lý, b¶o vÖ vµ x©y dùng vèn rõng ë n­íc ta. NhiÒu chØ thÞ, nghÞ quyÕt, chÝnh s¸ch, luËt ph¸p vÒ rõng ®· ®­îc ban hµnh vµ thùc sù ®· ph¸t huy hiÖu qu¶ trong viÖc qu¶n lý, b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn nguån tµi nguyªn rõng ë n­íc ta trong nh÷ng thËp kû qua.

C«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng ®·, ®ang vµ sÏ ®øng tr­íc nh÷ng søc Ðp to lín khi mµ nhu cÇu sö dông gç, cñi vµ ®Êt ®ai cña nh©n d©n ngµy cµng gia t¨ng. Chóng ta mong muèn sèng trong m«i tr­êng an toµn, h­ëng thô ®êi sèng vËt chÊt sung tóc. Muèn cã ®iÒu kiÖn trªn, tr­íc hÕt chóng ta ph¶i b¶o vÖ m«i tr­êng nãi chung vµ m«i tr­êng rõng nãi riªng mét c¸ch bÒn v÷ng. V× vËy, c«ng t¸c tuyªn truyÒn vÒ b¶o vÖ rõng cÇn ph¶i ®­îc xem lµ mét néi dung quan träng nh»m thùc hiÖn x· héi ho¸ c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng, b¶o ®¶m an toµn vÒ m«i tr­êng. Th«ng qua c«ng t¸c tuyªn truyÒn sÏ t¸c ®éng trùc tiÕp hoÆc gi¸n tiÕp lµm thay ®æi th¸i ®é, hµnh vi cña con ng­êi trong céng ®ång nh»m thóc ®Èy hä tù nguyÖn tham gia vµo b¶o vÖ rõng tõ ®¬n gi¶n nhÊt, ®Õn phøc t¹p nhÊt vµ kh«ng chØ tù m×nh tham gia mµ cßn l«i cuèn mäi ng­êi trong céng ®ång cïng tham gia t¹o ra nh÷ng kÕt qu¶ cã tÝnh ®¹i chóng.Tuyªn truyÒn cßn lµ c«ng cô gióp cho ho¹t ®éng vÒ qu¶n lý, b¶o vÖ rõng cña c¸c cÊp chÝnh quyÒn ngµy cµng cã hiÖu qu¶ h¬n.

Trong thêi gian qua c«ng t¸c qu¶n lý b¶o vÖ rõng trªn ®Þa bµn x· ®· cã nh÷ng chuyÓn biÕn tÝch cùc, tÖ n¹n khai th¸c, mua b¸n, s¨n b¾t chim thó, ph¸ rõng lµm n­¬ng rÉy ®· gi¶m râ rÖt ®ã lµ sù cè gi¾ng cña §¶ng uû, UBND vµ toµn thÓ nh©n d©n ®èi víi c«ng t¸c b¶o vÖ rõng. Tuy nhiªn, t×nh tr¹ng trªn vÉn cßn tiÕp diÔn cã lóc, cã n¬i cßn x¶y ra nghiªm träng lµm cho tµi nguyªn rõng cña chóng ta vÉn cßn tiÕp tôc gi¶m sót.

**KÝnh th­a Quý vÞ ®¹i biÓu !**

§Ó thùc hiÖn x· héi ho¸ c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng ngµy 21/12/1998 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ ban hµnh QuyÕt ®Þnh 245/1998/CT - TTg vÒ thùc hiÖn tr¸ch nhiÖm qu¶n lý Nhµ n­íc cña c¸c cÊp vÒ rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp; ChØ thÞ sè 21/2002 /CT - TTg ngµy 12 th¸ng 12 n¨m 2002 Thñ t­íng ChÝnh phñ vÒ viÖc t¨ng c­êng thùc hiÖn c«ng t¸c phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng; ChØ thÞ sè 12/2003/CT - TTg ngµy 16 th¸ng 5 n¨m 2003 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ vÒ viÖc t¨ng c­êng c¸c biÖn ph¸p cÊp b¸ch ®Ó b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng vµ QuyÕt ®Þnh 105/2000/Q§/BNN - KL ngµy 17/10/2000 cña Bé tr­ëng Bé N«ng nghiÖp &PTNT vÒ nhiÖm vô cña KiÓm l©m ®Þa bµn**.** H«m nay, H¹t KiÓm l©m phèi hîp víi UBND x· triÓn khai mét sè v¨n b¶n quan träng vÒ qu¶n lý, b¶o vÖ rõng nh­ sau:

***Thø nhÊt xin trÝch dÉn: QuyÕt ®Þnh 245/1998/CT - TTg ngµy 21/12/1998 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ vÒ thùc hiÖn tr¸ch nhiÖm qu¶n lý Nhµ n­íc cña c¸c cÊp vÒ rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp ( trÝch dÉn 8 nhiÖm vô cña cÊp x·):***

1) Qu¶n lý rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp trªn ®Þa bµn x· vÒ c¸c mÆt : Danh s¸ch chñ rõng; diÖn tÝch, ranh giíi c¸c khu rõng; c¸c b¶n khÕ ­íc giao rõng; c¸c hîp ®ång giao nhËn kho¸n b¶o vÖ, khoanh nu«i, t¸i sinh vµ trång rõng gi÷a c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n trong x·.

2) ChØ ®¹o c¸c th«n, b¶n ... x©y dùng vµ thùc hiÖn quy ­íc qu¶n lý, b¶o vÖ, x©y dùng vµ sö dông c¸c khu rõng trªn ®Þa bµn x· phï hîp víi ph¸p luËt hiÖn hµnh.

3) Trªn c¬ së quy ho¹ch, kÕ ho¹ch cña huyÖn, lËp quy ho¹ch, kÕ ho¹ch b¶o vÖ, ph¸t triÓn rõng, sö dông rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp, x©y dùng ph­¬ng ¸n giao rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp tr×nh Héi ®ång nh©n d©n x· th«ng qua tr­íc khi tr×nh ñy ban nh©n d©n cÊp huyÖn xÐt duyÖt; tæ chøc thùc hiÖn viÖc giao ®Êt l©m nghiÖp cho c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n theo sù chØ ®¹o cña ñy ban nh©n d©n huyÖn, x¸c nhËn ranh giíi rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp cña c¸c chñ rõng trªn thùc ®Þa.

4) Theo dâi diÔn biÕn tµi nguyªn rõng, biÕn ®éng ®Êt l©m nghiÖp vµ b¸o c¸o c¬ quan cÊp huyÖn; th­êng xuyªn kiÓm tra viÖc sö dông rõng, ®Êt l©m nghiÖp cña c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n trªn ®Þa bµn x·.

5) Phèi hîp víi c¸n bé KiÓm l©m vµ c¸c lùc l­îng C«ng an, Qu©n ®éi trªn ®Þa bµn, tæ chøc lùc l­îng quÇn chóng b¶o vÖ rõng trªn ®Þa bµn x·, ph¸t hiÖn vµ ng¨n chÆn kÞp thêi nh÷ng hµnh vi x©m ph¹m, hñy ho¹i rõng.

6) Tuyªn truyÒn, vËn ®éng, h­íng dÉn nh©n d©n thùc hiÖn c¸c biÖn ph¸p phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng, huy ®éng c¸c lùc l­îng gióp chñ rõng ch÷a ch¸y rõng trªn ®Þa bµn x·.

7) Xö ph¹t vi ph¹m hµnh chÝnh trong lÜnh vùc qu¶n lý, b¶o vÖ rõng theo thÈm quyÒn.

8) Hßa gi¶i c¸c tranh chÊp vÒ rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp trªn ®Þa bµn.

***Thø hai : Th«ng t­ Sè : 56/1999/TT-BNN/KL ngµy 30 th¸ng 3 n¨m 1999 cña Bé tr­ëng Bé N«ng nghiÖp vµ ph¸t triÓn n«ng th«n h­íng dÉn x©y dùng quy ­íc b¶o vÖ vµ Ph¸t triÓn rõng trong céng ®ång d©n c­ th«n, lµng, bu«n, b¶n, Êp.***

**I - Yªu cÇu x©y dùng quy ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng :**

1- LuËt ph¸p thõa nhËn quy ­íc cña th«n, lµng, bu«n, b¶n, Êp (sau ®©y gäi chung lµ th«n, b¶n) lµ nh÷ng quy t¾c xö sù trong néi bé céng ®ång vµ do céng ®ång " tho¶ thuËn ®a sè" vµ tù nguyÖn thùc hiÖn. C¸c quy ®Þnh vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng trong quy ­íc cña céng ®ång th«n, b¶n mét mÆt ph¶i phï hîp víi chñ tr­¬ng chÝnh s¸ch cña §¶ng vµ tu©n thñ nh÷ng quy ®Þnh cña ph¸p luËt; mÆt kh¸c ph¶i kÕ thõa, ph¸t huy thuÇn phong mü tôc nh÷ng tËp qu¸n tèt cña ®Þa ph­¬ng.

2- Bµi trõ c¸c hñ tôc mª tÝn dÞ ®oan, ph¹t v¹ tr¸i ph¸p luËt, g©y chia rÏ mÊt ®oµn kÕt trong céng ®ång.

3- Nh÷ng néi dung trong quy ­íc vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng ph¶i râ rµng, dÔ hiÓu, dÔ thùc hiÖn.

**II - Néi dung chñ yÕu vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng trong quy ­íc cña Th«n, b¶n.**

Tuú theo t×nh h×nh kinh tÕ - x· héi, phong tôc tËp qu¸n vµ ®Æc thï cña tõng th«n, b¶n c¸n bé KiÓm l©m phô tr¸ch ®Þa bµn gîi ý vµ th¶o luËn víi tr­ëng th«n, b¶n x¸c ®Þnh vµ lùa chän nh÷ng néi dung c¬ b¶n trong lÜnh vùc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng t¹i ®Þa ph­¬ng, s¾p xÕp theo thø tù quan träng vµ c¸ch gi¶i quyÕt ®Ó ®­a ra Héi nghÞ céng ®ång th«n, b¶n xem xÐt, thèng nhÊt trong quy ­íc.

Nh÷ng néi dung chñ yÕu cÇn bµn b¹c ®Ó x©y dùng quy ­íc vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng lµ:

1 - QuyÒn lîi vµ nghÜa vô cña mäi thµnh viªn céng ®ång trong viÖc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng, b¶o vÖ m«i tr­êng sèng. Thùc hiÖn cã hiÖu qu¶ phong trµo " TÕt trång c©y ®êi ®êi nhí ¬n B¸c". KhuyÕn khÝch c¸c quy ®Þnh cña céng ®ång th«n, b¶n trong quy ­íc vÒ nh÷ng tËp qu¸n tèt, ch¼ng h¹n : trång mét sè c©y l­u niÖm t¹i nh÷ng n¬i quy ®Þnh nh­ "V­ên h¹nh phóc", "V­ên c©y nhí ¬n B¸c hå", "v­ên tr­êng" ....

2 - VÒ ph¸t n­¬ng lµm rÉy trªn ®Þa bµn th«n, b¶n ngoµi viÖc cam kÕt chÊp hµnh c¸c quy ®Þnh cña Nhµ n­íc, c¸c th«n, b¶n cã thÓ quy ®Þnh nh÷ng vÊn ®Ò vÒ th©m canh, xen canh t¨ng n¨ng suÊt c©y trång.

3- Nh÷ng quy ®Þnh vÒ b¶o vÖ rõng vµ viÖc huy ®éng néi lùc ®Ó ch¨m sãc, nu«i d­ìng... ph¸t triÓn nh÷ng khu rõng do céng ®ång th«n, b¶n lµm chñ rõng, nh÷ng khu rõng sinh thuû quan träng; nh÷ng khu rõng lÞch sö, phong c¶nh, tÝn ng­ìng cña céng ®ång.

4- VÒ khai th¸c, mua b¸n vËn chuyÓn gç vµ l©m s¶n.

5- VÒ b¶o vÖ, s¨n b¾n, bÉy b¾t vµ sö dông ®éng vËt rõng.

6- VÒ viÖc ch¨n th¶ gia sóc trong rõng.

7- VÒ phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng, sö dông löa trong rõng vµ c¸c vÊn ®Ò vÒ phßng trõ s©u bÖnh h¹i rõng.

8- VÒ viÖc phèi hîp tæ chøc nhËn kho¸n b¶o vÖ rõng; nhËn rõng, ®Êt l©m nghiÖp cña tõng thµnh viªn trong céng ®ång ®Ó b¶o vÖ, kinh doanh, trång míi vµ s¶n xuÊt n«ng - l©m kÕt hîp.

9- VÊn ®Ò sö dông, t¹o gièng, nh©n gièng c©y trång trong s¶n xuÊt l©m nghiÖp nh»m ®¶m b¶o hiÖu qu¶ kinh doanh rõng.

10- VÊn ®Ò ph¸t hiÖn, ng¨n chÆn nh÷ng t¸c nh©n x©m h¹i ®Õn rõng, ng­êi c¸c ®Þa ph­¬ng kh¸c ®Õn ®Þa bµn th«n, b¶n ph¸ rõng lµm rÉy, khai th¸c, mua b¸n, vËn chuyÓn, s¨n b¾t ®éng vËt rõng tr¸i phÐp vµ hµnh vi chøa chÊp nh÷ng viÖc lµm sai tr¸i ®ã.

11- VÒ viÖc t­¬ng trî gióp ®ì nhau gi÷a c¸c thµnh viªn cña céng ®ång trong lÜnh vùc b¶o vÖ, ph¸t triÓn rõng vµ tæ chøc dÞch vô s¶n xuÊt, tiªu thô s¶n phÈm.

12- B¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng kh«ng chØ lµ c«ng viÖc néi bé cña tõng th«n, b¶n; Do vËy trong quy ­íc cÇn ®Ò cËp khÝa c¹nh phèi hîp "liªn th«n", "liªn b¶n" ®Ó ®¶m b¶o qu¶n lý b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng cã hiÖu qu¶.

13- Quy ­íc th«n, b¶n cã thÓ quy ®Þnh viÖc xem xÐt gi¶i quyÕt cña céng ®ång ®èi víi nh÷ng vi ph¹m trong lÜnh vùc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng nh­ c¸c quy ®Þnh vÒ båi th­êng thiÖt h¹i vµ xö ph¹t, tuy nhiªn viÖc gi¶i quyÕt ë th«n, b¶n chñ yÕu b»ng tuyªn truyÒn, gi¸o dôc, thuyÕt phôc, hoµ gi¶i, vµ phï hîp víi t×nh h×nh cô thÓ cña mçi th«n, b¶n, kh«ng ®­îc quy ®Þnh viÖc xö ph¹t tr¸i víi quy ®Þnh cña ph¸p luËt.

14- Nh÷ng viÖc cã tÝnh chÊt c«ng Ých chung cña th«n, b¶n vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng nh­: tæ chøc c¸c tæ tuÇn tra rõng, phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng... cã thÓ quy ®Þnh viÖc huy ®éng ®ãng gãp cña nh©n d©n nh­ng ph¶i ®¶m b¶o nguyªn t¾c tù nguyÖn vµ ®óng quy ®Þnh t¹i NghÞ ®Þnh 29/CP ngµy 11/5/1998 cña ChÝnh phñ vÒ viÖc thùc hiÖn quy chÕ d©n chñ ë x·.

**III - Tæ chøc x©y dùng quy ­íc vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng.**

1 - Tr­íc khi tæ chøc x©y dùng quy ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng cña céng ®ång th«n, b¶n, KiÓm l©m ®Þa bµn tham m­u cho Uû ban Nh©n d©n x·, trao ®æi vµ thèng nhÊt víi Tr­ëng th«n, b¶n nh÷ng néi dung cÇn ®­a ra tr­íc Héi nghÞ th«n, b¶n ®Ó bµn b¹c, th¶o luËn, biÓu quyÕt nhÊt trÝ vµ cam kÕt thùc hiÖn.

2 - Tr­ëng th«n, b¶n triÖu tËp Héi nghÞ d­íi 2 h×nh thøc: Héi nghÞ toµn thÓ nh©n d©n hoÆc Héi nghÞ ®¹i diÖn gia ®×nh trong th«n, b¶n.

**Tr×nh tù Héi nghÞ nh­ sau:**

a. Tr­ëng th«n, b¶n tr×nh bµy c¸c néi dung cÇn thÓ hiÖn trong quy ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng ®Ó nh©n d©n th¶o luËn, biÓu quyÕt c«ng khai th«ng qua néi dung tõng phÇn vµ th«ng qua tæng thÓ quy ­íc; biªn b¶n Héi nghÞ ph¶i ®­îc ghi ®Çy ®ñ, trung thùc cã ch÷ ký cña Tr­ëng th«n, b¶n vµ th­ ký Héi nghÞ. Biªn b¶n Héi nghÞ nµy ®­îc göi kÌm theo cïng víi b¶n dù th¶o quy ­íc ®Õn Héi ®ång Nh©n d©n vµ Uû ban Nh©n d©n x·.

b. NÕu c¸c néi dung quy ­íc ®­îc tõ hai phÇn ba sè ng­êi dù Héi nghÞ trë lªn t¸n thµnh th× Héi ®ång Nh©n d©n x· xem xÐt, ®Ò nghÞ Chñ tÞch Uû ban Nh©n d©n huyÖn chuÈn y.

3- Sau khi ®­îc Chñ tÞch Uû ban Nh©n d©n huyÖn chuÈn y quy ­íc vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng cña th«n, b¶n, Uû ban Nh©n d©n x· tæ chøc Héi nghÞ nh©n d©n trong th«n, b¶n th«ng b¸o néi dung vµ bµn biÖn ph¸p thùc hiÖn b¶n quy ­íc cña céng ®ång.

4- Th«n, b¶n cö ra Tæ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng, Uû viªn thanh tra nh©n d©n ®Ó tæ chøc, gi¸m s¸t viÖc thùc hiÖn quy ­íc ®ã.

5- Khi cã nh÷ng tranh chÊp, vi ph¹m trong lÜnh vùc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng, nÕu thuéc néi bé cña céng ®ång ®· ®­îc quy ®Þnh trong quy ­íc th«n, b¶n sÏ ®­îc nh¾c nhë, gi¶i quyÕt trªn tinh thÇn th­¬ng l­îng, hoµ gi¶i trong céng ®ång, tr­êng hîp hµnh vi vµ møc ®é vi ph¹m ®· ®­îc ph¸p luËt quy ®Þnh ph¶i xö lý hµnh chÝnh hoÆc truy cøu tr¸ch nhiÖm h×nh sù th× tr­ëng th«n, b¶n lËp biªn b¶n b¸o c¸o Uû ban Nh©n d©n x· ®ång thêi b¸o cho KiÓm l©m ®Þa bµn ®Ó xö lý.

6- NghÞ quyÕt cña Héi nghÞ th«n, b¶n xem xÐt, gi¶i quyÕt nh÷ng vi ph¹m quy ­íc cña hé gia ®×nh, c¸ nh©n trong th«n, b¶n cã gi¸ trÞ khi ®­îc Ýt nhÊt qu¸ nöa sè ng­êi dù häp t¸n thµnh vµ kh«ng tr¸i víi c¸c quy ®Þnh cña Nhµ n­íc.

**IV/ Tổ chức thực hiện**

Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n giao Côc KiÓm l©m chØ ®¹o viÖc triÓn khai thùc hiÖn Th«ng t­ nµy, theo dâi, kiÓm tra ®Þnh kú tæng hîp t×nh h×nh b¸o c¸o Bé.

Chi côc KiÓm l©m c¸c tØnh, thµnh phè trùc thuéc Trung ­¬ng phèi hîp chÆt chÏ víi c¸c Së: N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n, T­ ph¸p, V¨n ho¸ - Th«ng tin vµ Ban Tæ chøc ChÝnh quyÒn tØnh h­íng dÉn x©y dùng quy ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng trong céng ®ång d©n c­ th«n, b¶n theo Th«ng t­ nµy, phï hîp víi quy ®Þnh cña ph¸p luËt, ®iÒu kiÖn tù nhiªn, kinh tÕ - x· héi vµ phong tôc, tËp qu¸n cña tõng d©n téc.

Trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn nÕu cã v­íng m¾c ®Ò nghÞ Uû ban Nh©n d©n c¸c cÊp, c¸c Së N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n, Chi côc KiÓm l©m ph¶n ¶nh vÒ Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n xem xÐt gi¶i quyÕt .

***Thø 3: QuyÕt ®Þnh 105/2000/Q§/BNN - KL ngµy 17/10/2000 cña Bé tr­ëng Bé N«ng nghiÖp &PTNT vÒ nhiÖm vô cña KiÓm l©m ®Þa bµn.***

C«ng chøc KiÓm l©m ®Þa bµn cã nhiÖm vô :

1. N¾m t×nh h×nh vµ theo dâi diÔn biÕn rõng, ®Êt l©m nghiÖp trªn ®Þa bµn ®­îc ph©n c«ng; kiÓm tra viÖc sö dông rõng, ®Êt l©m nghiÖp cña c¸c chñ rõng trªn ®Þa bµn.

2. Phèi hîp víi c¸c c¬ quan chøc n¨ng cã liªn quan h­íng dÉn vµ gi¸m s¸t c¸c chñ rõng trong viÖc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng; gióp Chñ tÞch Uû ban nh©n d©n x· thùc hiÖn chøc n¨ng qu¶n lý Nhµ n­íc vÒ rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt.

3. Tham m­u cho Chñ tÞch Uû ban nh©n d©n x· trong viÖc tæ chøc, x©y dùng ph­¬ng ¸n, kÕ ho¹ch qu¶n lý, b¶o vÖ rõng vµ ®Êt l©m nghiÖp trªn ®Þa bµn, h­íng dÉn, kiÓm tra viÖc thùc hiÖn sau khi ph­¬ng ¸n ®­îc phª duyÖt.

4. Phèi hîp víi c¸c c¬ quan vµ tæ chøc ®oµn thÓ x· héi cã liªn quan h­íng dÉn céng ®ång d©n c­ th«n, b¶n x©y dùng vµ thùc hiÖn quy ­íc b¶o vÖ rõng t¹i ®Þa bµn.

5. Tuyªn truyÒn phæ cËp c¸c quy ®Þnh cña ph¸p luËt vÒ l©m nghiÖp cho céng ®ång d©n c­, gióp Chñ tÞch Uû ban nh©n d©n x· x©y dùng c¸c tæ chøc quÇn chóng b¶o vÖ rõng, phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng; phßng trõ s©u bÖnh h¹i rõng vµ h­íng dÉn c¸c tæ chøc quÇn chóng b¶o vÖ rõng, ho¹t ®éng cã hiÖu qu¶.

6. Tæ chøc, kiÓm tra, ph¸t hiÖn vµ cã biÖn ph¸p ng¨n chÆn kÞp thêi c¸c hµnh vi vi ph¹m LuËt B¶o vÖ vµ Ph¸t triÓn rõng; xö lý c¸c vi ph¹m hµnh chÝnh theo thÈm quyÒn vµ gióp Chñ tÞch Uû ban nh©n d©n x· xö lý vi ph¹m hµnh chÝnh trong lÜnh vùc qu¶n lý rõng, b¶o vÖ rõng theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt.

7. Thùc hiÖn nghiªm tóc chÕ ®é b¸o c¸o vµ häp giao ban ®Þnh kú theo quy ®Þnh cña H¹t tr­ëng H¹t KiÓm l©m.

***Thø 4: T×nh h×nh diÔn biÕn tµi nguyªn rõng trªn ®Þa bµn x·:***

- DiÖn tÝch :

- §é che phñ:

- T×nh h×nh b¶o vÖ rõng trªn ®Þa bµn:

- C¸c nguy c¬ lµm mÊt rõng trªn ®Þa bµn : Ch¸y rõng, n­¬ng rÉy:

- C¸c nh©n tè ®ang ¶nh h­ëng trùc tiÕp ®Õn ®êi sèng cña nh©n d©n: lò lôt, h¹n h¸n, nguån n­íc sinh ho¹t, trång trät ... xÕp lo¹i nh÷ng nguy c¬ vµ t×m ra nguy c¬ ¶nh h­ëng trùc tiÕp nhÊt ®Ó h¹n chÕ.

- §­a ra th¶o luËn nh÷ng vÊn ®Ò nãng vÒ qu¶n lý, b¶o vÖ rõng - t×m c¸c gi¶i ph¸p tr­íc m¾t:

+ Lµm thÓ nµo h¹n chÕ ph¸ rõng lµm n­¬ng rÉy?

+ Lµm thÕ nµo h¹n chÕ ch¸y rõng?

+ Lµm thÕ nµo ph¸t hiÖn vµ h¹n chÕ vi ph¹m l©m luËt?

+ Lµm thÕ nµo ph¸t hiÖn vµ ng¨n chÆn s¨n b¾t §VHD? ...

Th«ng qua th¶o luËn, ®Ó t×m ra nh÷ng biÖn ph¸p h¹n chÕ t×nh h×nh vi ph¹m l©m luËt vµ nªn nhí h·y lµm biªn b¶n cuéc häp ®Ó th«ng qua mäi ng­êi tr­íc khi tæ chøc thùc hiÖn.

II. **TriÓn khai ý kiÕn cuéc häp cña UBND x· xuèng th«n, b¶n.**

Th«ng th­êng nªn tæ chøc cuéc häp ë th«n vµo buæi tèi. Tr­íc khi tiÕn hµnh häp th«n tr­íc ®ã vµi ngµy nªn t¹o ra sù chó ý ®Ó mäi ng­êi chê ®ãn nh­ : Ph¸t thanh phæ biÕn LuËt B¶o vÖ &PTR, QuyÕt ®Þnh 245, Th«ng t­ 56 vÒ x©y dùng quy ­íc BVR hoÆc chiÕu phim Video. NÕu thùc tÕ kh«ng cã 2 lo¹i ph­¬ng tiÖn trªn th× t¹o ra sù chó ý kh¸c nh­ : Tæ chøc häp thanh niªn ®Ó tæ chøc ®ªm v¨n nghÖ vµ ®è vui hoÆc tù tËp hîp mét sè trÎ con ®Ó tæ chøc mét trß ch¬i g× ®ã ... vµ ®iÒu quan träng ph¶i gÆp gì giµ lµng, tr­ëng b¶n ®Ó trao ®æi néi dung c«ng viÖc tr­íc khi triÓn khai.

Sau khi ®· t¹o ®­îc sù chó ý cña mäi ng­êi trong th«n lóc nµy míi tiÕn hµnh häp d©n ®Ó phæ biÕn néi dung lµm viÖc : C«ng viÖc còng tiÕn hµnh c¸c néi dung nh­ lµm viÖc víi UBND x· ®Ó mäi ng­êi trong th«n th¶o luËn vµ kÕt luËn. Sau ®ã thµnh lËp tæ so¹n th¶o quy ­íc gåm: Tr­ëng th«n, BÝ th­ §¶ng, §oµn, Giµ lµng, phô n÷, mÆt trËn vµ mét vµi ng­êi d©n tÝch cùc ®Ó b¾t tay vµo so¹n c¸c néi dung quy ­íc bảo vệ rừng (BVR).

Néi dung chñ yÕu cña b¶n quy ­íc vÒ BVR ph¶i thÓ hiÖn ®­îc 14 néi dung c¬ b¶n mµ th«ng t­ 56 quy ®Þnh. Sau khi ®· so¹n th¶o ®­a ra toµn d©n lÊy ý kiÕn, chØnh söa, hoµn chØnh vµ tæ chøc cuéc häp toµn d©n ®Ó mäi ng­êi ký vµo b¶n quy ­íc. B¶n quy ­íc tr×nh UBND x· xem xÐt ®Ó tr×nh UBND huyÖn phª chuÈn vµ triÓn khai t¹i th«n b¶n.

Néi dung tuyªn truyÒn trong tr­êng häc

§©y lµ thÕ hÖ trÎ t­¬ng lai cÇn ph¶i gi¸o dôc vÒ m«i tr­êng.

H×nh thøc : " häc mµ ch¬i, ch¬i mµ häc " t¹o ra sù høng thó cho c¸c em, th«ng qua h×nh thøc ®è vui ®Ó gi¸o dôc c¸c em vÒ m«i tr­êng. C¸c ch¬i nh­ sau:

Chän ra 2 - 3 ®éi ch¬i, mçi ®éi 3 - 5 em. C¸c ®éi tr¶ lêi c¸c c©u hái cña Ban gi¸m kh¶o theo chñ ®Ò chän tr­íc, mçi c©u hái tr¶ lêi ®óng 10 ®iÓm.

Cuéc thi chia 3 vßng:

**Vßng I : Khëi ®éng.**

C¸c d¹ng c©u hái nh­ sau:

**1. VÒ thùc vËt:** 3 c©u ®Ó häc sinh tr¶ lêi :

**VÝ dô** :

1. B¸ch xanh lµ loµi c©y quý hiÕm, ®óng hay sai? (®¸p ¸n : **§óng** ).

2.

3.

**2. VÒ ®éng vËt:** 3 c©u ®Ó häc sinh tr¶ lêi :

**VÝ dô :**

1. C¸ sÊu n­íc lî lµ ®éng vËt th«ng th­êng, ®óng hay sai? (®¸p ¸n : **Sai** ).

2.

3.

**3. VÒ b¶o vÖ rõng** : 4 c©u ®Ó häc sinh tr¶ lêi :

**VÝ dô** :

1. Chñ rõng lµ ng­êi b¶o vÖ rõng trùc tiÕp, ®óng hay sai ? (®¸p ¸n : **§óng**).

2.

3.

4.

**Vßng III: VÒ hiÓu biÕt**

C¸c ®éi ®­a ra c©u hái ®Ó ®éi kh¸c tr¶ lêi ( c©u hái vµ ®¸p ¸n c¸c §éi ch¬i ph¶i ®­a cho Ban gi¸m kh¶o tr­íc). Mçi c©u hái 10 ®iÓm.

**VÝ dô 1:** S©u rãm th«ng cã ¨n h¹i hoa mµu kh«ng ?

§¸p ¸n : S©u rãm th«ng chØ ¨n h¹i c©y th«ng kh«ng ¨n h¹i c¸c c©y hoa mµu kh¸c (10 ®iÓm).

**VÝ dô 2:**

**Vßng III : V­ît rµo**

PhÇn nµy gi¶i ®¸p c¸c « ch÷ còng liªn quan ®Õn Thùc vËt, ®éng vËt, hÖ sinh th¸i vµ b¶o vÖ rõng. Mçi c©u tr¶ lêi ®óng 10 ®iÓm.

**VÝ dô 1:** ¤ ch÷ gåm cã 7 ch÷ c¸i: §©y lµ lùc l­îng thõa hµnh ph¸p luËt vÒ b¶o vÖ rõng ? ( **KiÓm l©m** ).

**VÝ dô 2 :**

**Vßng IV: VÒ ®Ých**

Ban gi¸m kh¶o ®­a ra c¸c t×nh huèng ®Ó c¸c §éi xö lý. Mçi t×nh huèng xö lý ®óng ®­îc 10 ®iÓm.

**VÝ dô 1:** B¹n sÏ lµm g× khi ph¸t hiÖn ch¸y rõng ?

§¸p ¸n :

- B¸o cho chÝnh quyÒn ®Þa ph­¬ng. (10 ®iÓm).

- B¸o cho KiÓm l©m ( 10 ®iÓm).

- B¸o cho chÝnh quyÒn ®Þa ph­¬ng, KiÓm l©m, c«ng an, qu©n ®éi (30 ®).

**VÝ dô 2 :**

Sau 4 vßng chän ra ®éi nhÊt, nh× , ba ®Ó trao gi¶i.

**Vßng V: Dµnh cho kh¸n gi¶**

Gi¶i ®¸p c¸c « ch÷. ( cã phÇn th­ëng cã kh¸n gi¶)

**VÝ dô 1 :**

¤ ch÷ 7 ch÷ c¸i : §©y lµ chøc n¨ng quan träng cña rõng ? **( Phßng hé).**

**VÝ dô 2:**

ThiÕt kÕ m« - ®un

**1. Tªn bµi :** B¶o vÖ rõng .

**2. Lo¹i h×nh** : Gi¸o dôc b¶o vÖ rõng cho mäi ng­êi.

**3. Môc tiªu:** H×nh thµnh nhËn thøc vÒ c¸c gi¶i ph¸p vÒ b¶o vÖ rõng. B¶o vÖ rõng chØ cã KiÓm l©m ch­a ®ñ, mµ ph¶i cã sù tham gia tÝch cùc cña toµn x· héi, vÒ c¶ nhËn thøc lÉn hµnh ®éng. Tõ ®ã x¸c ®Þnh cho m×nh tr¸ch nhiÖm trong viÖc thùc hiÖn x· héi ho¸ c«ng t¸c qu¶n lý b¶o vÖ rõng.

**4. ChuÈn bÞ:**

- ChuÈn bÞ 100 c¸i kÑo, trong ®ã 20 c¸i mµu ®á ; 20 c¸i mµu xanh ; 20 c¸i mµu tr¾ng ; 20 c¸i mµu tÝm ; 20 c¸i mµu vµng (C¸c mµu kÑo mµu ®á t­îng tr­ng gç quý ; mµu xanh - ®éng vËt rõng ; mµu tr¾ng - ®Êt rõng ; mµu tÝn - d­îc liÖu ; mµu vµng l©m s¶n kh¸c).

- C¸c biÓn hiÖu mang tªn : C¸n bé kiÓm l©m, ChÝnh quyÒn, chñ rõng, l©m tÆc, thî s¨n, ng­êi khai th¸c gç, bu«n gç, ng­êi d©n téc ( ®Þa ph­¬ng), ng­êi d©n di c­ tù do ( ghi tªn lªn giÊy, ng­êi ch¬i ®eo sau l­ng).

**5. C¸ch tiÕn hµnh:**

B»ng c¸ch tæ chøc trß ch¬i “®ãng vai”.

**C¸ch I** :Ng­êi ch¬i trong c¸c vai:

- C¸n bé kiÓm l©m 3 ng­êi. ***ChØ cã 3 KiÓm l©m b¶o vÖ kÑo***

- ChÝnh quyÒn 1 ng­êi §øng nh×n ( lµm ng¬)

- Chñ rõng 1 ng­êi §øng nh×n ( lµm ng¬)

- Ng­êi d©n téc ( ®Þa ph­¬ng) 1 ng­êi

- Ng­êi d©n di c­ tù do 1 ng­êi.

- Thî s¨n 1 ng­êi

- Ng­êi khai th¸c gç 1 ng­êi. Tham gia c­íp kÑo.

- L©m tÆc 1 ng­êi

- Ng­êi bu«n gç. 1 ng­êi

\* ChØ cã 3 ng­êi KiÓm l©m cè søc gi÷ ®èng kÑo kh«ng cho ai lÊy. Nh÷ng ng­êi ®ãng vai kh¸c t×m c¸ch lÊy ( kÓ c¶ m­u mÑo) cè lÊy b»ng ®­îc kÑo cµng nhiÒu cµng tèt. Trß ch¬i diÔn ra trong 2 - 3 phót thi dõng l¹i.

**C¸ch II :** Ng­êi ch¬i trong c¸c vai:

- C¸n bé kiÓm l©m 1 ng­êi.

- ChÝnh quyÒn 1 ng­êi 5 ng­êi b¶o vÖ kÑo.

- Chñ rõng 1 ng­êi

- Ng­êi d©n téc ( ®Þa ph­¬ng) 1 ng­êi

- Thî s¨n 1 ng­êi

- Ng­êi d©n di c­ tù do 1 ng­êi.

- Ng­êi khai th¸c gç 1 ng­êi. Tham gia c­íp kÑo.

- L©m tÆc 1 ng­êi

- Ng­êi bu«n gç. 1 ng­êi

*C¸ch ch¬i nh­ c¸ch 1, nh­ng lÇn nµy cã 5 ng­êi b¶o vÖ kÑo, 4 ng­êi c­íp kÑo.*

***Xem xÐt vµ kÕt luËn:***

- LiÖu ng­êi kiÓm l©m cã gi÷ ®èng kÑo nguyªn vÑn kh«ng? t¹i sao ?

- §Ó b¶o vÖ ®èng kÑo ( rõng) , ng­êi kiÓm l©m ph¶i cã sù hç trî cña ai ?

- Nh÷ng ng­êi hç trî cÇn ph¶i lµm g× ®Ó gióp ng­êi kiÓm l©m b¶o vÖ rõng

( ®èng kÑo)?

- B¶o vÖ rõng lµ tr¸ch nhiÖm cña ai ?

- So s¸nh sè kÑo cña hai c¸ch ch¬i vµ rót ra kÕt luËn.

Modun 1:

S¬ ®å sù ph¸ rõng:

Chóng t«i ®­a ra s¬ ®å sù ph¸ rõng d­íi ®©y ®Ó gióp c¸c b¹n ®iÒn nh÷ng nguyªn nh©n ®óng vµ x¸c ®Þnh râ h¬n vÒ c¸c ¶nh h­ëng qua l¹i, nh÷ng mèi t¸c ®éng vµ mèi quan hÖ lÉn nhau trong viÖc ph¸ rõng.

Ph¸ rõng

L­¬ng thùc, thùc phÈm gi¶m

NGhÌo ®ãi

KhÝ hËu, nhiÖt ®é thay ®æi, mÊt rµo ng¨n c¶n giã

TuyÖt chñng

Ch¸y

Xãi mßn ®Êt

Lò

Gi¶m thu nhËp

§Êt kh«

Xãi mßn do giã, giã mang bôi

N­íc ch¶y dßng

Kh«ng cã nguån n­íc bæ sung n­íc ngÇm

H¹n h¸n, mÊt ®éng vËt hoang d·, mÊt mïa...

Båi l¾ng hå chøa, kªnh ®Ëp

MÊt sinh c¶nh

G©y h¹i nguån cung cÊp n­íc, t¨ng lò lôt, c¶n trë tµu thuyÒn ®i l¹i, g©y h¹i ®èi víi ngµnh thuû s¶n

T¨ng tÝnh nh¹y c¶m ®èi víi b¶o

**Modun 2: T×m hiÓu vÒ nguyªn nh©n suy gi¶m tµi nguyªn rõng**

**Môc tiªu:** H×nh thµnh ®¹o ®øc m«i tr­êng qua viÖc ph©n tÝch t×nh tr¹ng suy tho¸i tµi nguyªn rõng.

ChuÈn bÞ:

a, PhÇn gi¸o viªn: §­a ra s¬ ®å sau:

N¨ng suÊt thÊp kh«ng æn ®Þnh

§Êt bÞ xãi mßn

Kh« h¹n

Tµi nguyªn rõng bÞ suy tho¸i

Do ¶nh h­ëng cña chiÕn tranh

Ph¸ rõng ®Ó s¶n xuÊt n«ng nghiÖp

b, PhÇn häc sinh:

- Yªu cÇu häc sinh t×m nguyªn nh©n c¬ b¶n dÉn ®Õn suy gi¶m tµi nguyªn rõng?

- Khi tµi nguyªn rõng suy gi¶m th× sÏ ¶nh h­ëng ®Õn m«i tr­êng nh­ thÕ nµo ?

- KÎ mòi tªn vµ sù liªn hÖ gi÷a c¸c nguyªn nh©n víi nhau ?

Häc sinh trao ®æi, th¶o luËn vµ ®iÒn vµo s¬ ®å nh÷ng nguyªn nh©n chÝnh. Sau ®ã gäi häc sinh lªn ®iÒn vµo s¬ ®å vµ cho líp nhËn xÐt.

Sau khi thèng nhÊt vµ ®iÒn vµo s¬ ®å, gi¸o viªn nªu c¸c c©u hái cho häc sinh th¶o luËn vÒ c¸c biÖn ph¸p b¶o vÖ tµi nguyªn rõng nh­ sau:

1. Cho biÕt nguyªn nh©n vµ hËu qu¶ cña t×nh h×nh lµm suy tho¸i tµi nguyªn rõng ?

2. ý nghÜa cña viÖc b¶o vÖ rõng ®èi víi m«i tr­êng sinh th¸i ?  
 3. Ai lµ ng­êi b¶o vÖ rõng ?

**Modun 3:**

**B¶o vÖ tµi nguyªn ®Êt**

Môc tiªu:H×nh thµnh ®¹o ®øc m«i tr­êng qua viÖc ph©n tÝch nguyªn nh©n lµm tho¸i ho¸ ®Êt.

ChuÈn bÞ:

a, PhÇn gi¸o viªn:

§­a ra s¬ ®å c¸c nguyªn nh©n lµm tho¸i hãa ®Êt sau:

**§Êt tho¸i ho¸, diÖn tÝch ®Êt xÊu ngµy mét t¨ng**

Do chÆt ph¸ rõng bõa b·i

Canh t¸c kh«ng hîp lý trªn ®Êt dèc

Khai th¸c kh«ng chó ý båi bæ c¶i t¹o ®Êt

**§Êt tho¸i ho¸, diÖn tÝch ®Êt xÊu ngµy mét t¨ng**

Do chÆt ph¸ rõng bõa b·i

Canh t¸c kh«ng hîp lý trªn ®Êt dèc

Khai th¸c kh«ng chó ý båi bæ c¶i t¹o ®Êt

b, PhÇn cña häc sinh

- Yªu cÇu häc sinh t×m nguyªn nh©n c¬ b¶n suy tho¸i tµi nguyªn ®Êt?

- Khi tµi nguyªn ®Êt suy tho¸i th× sÏ ¶nh h­ëng ®Õn m«i tr­êng nh­ thÕ nµo ?

- KÎ mòi tªn vµ sù liªn hÖ gi÷a c¸c nguyªn nh©n víi nhau ?

Häc sinh trao ®æi, th¶o luËn vµ ®iÒn vµo s¬ ®å nh÷ng nguyªn nh©n chÝnh. Sau ®ã gäi häc sinh lªn ®iÒn vµo s¬ ®å vµ cho líp nhËn xÐt.

Sau khi thèng nhÊt vµ ®iÒn vµo s¬ ®å, gi¸o viªn nªu c¸c c©u hái cho häc sinh th¶o luËn vÒ c¸c biÖn ph¸p b¶o vÖ tµi nguyªn rõng nh­ sau:

1. Cho biÕt nguyªn nh©n nµo lµm tho¸i ho¸ ®Êt, lµm cho ®Êt cã nguy c¬ ngúa mét xÊu ®i ?

2. CÇn cã biÖn ph¸p g× ®Ó t¨ng ®é ph× cña ®Êt ?

3. C¸c biÖn ph¸p b¶o vÖ ®Êt, chèng xãi mßn, ë vïng trung du vµ miÒn nói ë n­íc ta ?

Nh÷ng vÊn ®Ò chñ yÕu cña nghÖ thuËt ph¸t biÓu miÖng

*NghÖ thuËt ph¸t biÓu miÖng lµ tËp hîp nh÷ng thao t¸c chuÈn bÞ vµ p¸t biÓu tr­íc c«ng chóng nh»m môc ®Ých th«ng tin kiÕn thøc, thuyÕt phôc, c¶m ho¸, t¹o ra niÒm tin vµ th«i thóc hµnh ®éng cña ng­êi nghe.*

Do ®ã khi nghiªn cøu nghÖ thuËt ph¸t biÓu miÖng cÇn thiÕt ph¶i nghiªn cøu c¸c thao t¸c cña hai qu¸ tr×nh nèi tiÕp nhau nh­ng diÔn ra trong nh÷ng ®iÒu kiÖn kh«ng gian vµ thêi gian kh¸c nhau: qu¸ tr×nh chuÈn bÞ bµi ph¸t biÓu vµ qu¸ tr×nh ph¸t biÓu tr­íc c«ng chóng. §Ó chuÈn bÞ bµi ph¸t biÓu vµ tiÕn hµnh ph¸t biÓu tr­íc c«ng chóng, c¸n bé tuyªn truyÒn ph¶i thùc hiÖn thao t¸c nµo? Cã thÓ h×nh dung c¸c thao t¸c ®ã qua s¬ ®å sau:

ChuÈn bÞ bµi ph¸t biÓu Qu¸ tr×nh ph¸t biÓu

Ph¸t biÓu

Tr¶ lêi c©u hái

Tranh luËn

TËp ph¸t biÓu

T×m hiÓu ®Æc ®iÓm ng­êi nghe

X¸c ®Þnh néi dung ph¸t biÓu.

Lùa chän tµi liÖu

LËp ®Ò c­¬ng ph¸t biÓu

Lùa chän ng«n ng÷, v¨n phong

**I. ChuÈn bÞ ph¸t biÓu:**

**1. T×m hiÓu ®Æc ®iÓm ng­êi nghe**

“§Ó hµnh ®éng cã kh¶ n¨ng ®¹t kÕt qu¶ ph¶i t×m hiÓu ®èi t­îng m×nh t¸c ®éng” (M¸c). V× vËy, muèn cho bµi ph¸t biÓu thµnh c«ng, c¸n bé tuyªn truyÒn ph¶i t×m hiÓu ®Æc ®iÓm ng­êi nghe khi chuÈn bÞ bµi ph¸t biÓu, ph¶i biÕt r»ng m×nh nãi cho ai nghe.

Nh÷ng néi dung nghiªn cøu vÒ ®èi t­îng (ng­êi nghe):

- Nghiªn cøu thµnh phÇn x· héi, giai cÊp, nghÒ nghiÖp, häc vÊn, giíi tÝnh, tÝn ng­ìng, tuæi t¸c, ®Æc ®iÓm d©n téc, ®Þa ph­¬ng....

- Nghiªn cøu ®Æc ®iÓm t©m lý, lîi Ých vµ nhu cÇu th«ng tin cña ng­êi nghe...

Trªn c¬ së nghiªn cøu vÒ ®èi t­îng, x¸c ®Þnh néi dung cÇn ph¸t biÓu vµ c¸ch thøc, ph­¬ng ph¸p ph¸t biÓu nh­ thÕ nµo.

**2/ X¸c ®Þnh môc ®Ých vµ chñ ®Ò ph¸t biÓu**

*a) Môc ®Ých bµi ph¸t biÓu:*

Ho¹t ®éng tuyªn truyÒn ®Æt ra môc ®Ých:

- Trang bÞ kiÕn thøc

- H×nh thµnh niÒm tin

- Cæ vò hµnh ®éng cña ng­êi nghe.

Bµi ph¸t biÓu miÖng còng ®Æt ra môc ®Ých chung bao qu¸t ®ã. Nh­ng tuú theo nhiÖm vô ®­îc giao, tuú theo ®èi t­îng vµ thÓ lo¹i mµ møc ®é ®¹t tíi c¸c yªu cÇu ®ã kh¸c nhau. Víi mét bµi ph¸t biÓu cÇn ®Æt ra yªu cÇu võa ph¶i, phï hîp. Kh«ng nªn ®Æt ra yªu cÇu qu¸ cao víi mét bµi ph¸t biÓu ng¾n, chñ ®Ò hÑp. X¸c ®Þnh môc ®Ých cã ý nghÜa ®Þnh h­íng cho viÖc lùa chän néi dung bµi ph¸t biÓu.

*b) Chñ ®Ò ph¸t biÓu*

VÒ nguyªn t¾c, bµi ph¸t biÓu miÖng cã thÓ ®Ò cËp ®Õn mäi vÊn ®Ò cña ®êi sèng x· héi, kinh tÕ, chÝnh trÞ, v¨n ho¸, khoa häc – kü thuËt... Nh­ng ®Ó bµi ph¸t biÓu cã kh¶ n¨ng thu hót sù chó ý cña ng­êi nghe, t¹o ra sù thµnh c«ng cho diÔn gi¶, chñ ®Ò bµi ph¸t biÓu cÇn ®¹t tíi bèn yªu cÇu sau:

- Ph¶i mang ®Õn cho ng­êi nghe nh÷ng th«ng tin míi, lý thó.

- Ph¶i thiÕt thùc, ®¸p øng nhu cÇu th«ng tin cña mét lo¹i c«ng chóng cô thÓ.

- Ph¶i mang tÝnh cÊp thiÕt, t×nh thêi sù.

- Kh«ng nªn réng qu¸ hoÆc hÑp qu¸ vµ ph¶i chän ®Æt tªn hay.

Mét ®Çu ®Ò hay cña bµi ph¸t biÓu lµ ®Çu ®Ò ng¾n gän, Ýt tõ nh­ng th«ng b¸o ®­îc néi dung chñ yÕu cña bµi ph¸t biÓu, h­íng dÉn t­ t­ëng t×nh c¶m ng­êi nghe vµ cã kh¶ n¨ng thu hót sù chó ý cña ng­êi nghe. C¸n bé tuyªn truyÒn cã thÓ c¨n cø vµo bèn yªu cÇu trªn hoÆc cã thÓ c¨n cø vµo kÕ ho¹ch ®Ò tµi tuyªn truyÒn cña cÊp uû, cña c¬ quan tuyªn truyÒn – gi¸o dôc ®Ò ra ®Ó chän chñ ®Ò bµi ph¸t biÓu cña m×nh.

**3/ Thu thËp, nghiªn cøu vµ xö lý tµi liÖu.**

*a) Nguån tµi liÖu:*

- V¨n kiÖn §¶ng, Nhµ n­íc, bµi nãi, bµi viÕt cña c¸c vÞ l·nh tô, tõ ®iÓn b¸ch khoa, niªn gi¸m thèng kª.

- S¸ch chuyªn kh¶o, t¹p chÝ, b¸o.

- Phim tµi liÖu, b¨ng ghi...

- C¸c th«ng tin nhËn ®­îc qua hÖ thèng b¸o c¸o viªn.

- Nghiªn cøu thùc tÕ.

- Vµ nhiÒu nguån kh¸c....

C¸n bé tuyªn truyÒn cÇn chó ý tÝch luü t­ liÖu th­êng xuyªn b»ng nhiÒu c¸ch kh¸c nhau.

*b) Nghiªn cøu tµi liÖu:*

- §äc tµi liÖu: Tho¹t ®Çu ®äc l­ít qua, sau ®ã ®äc kü nh÷ng phÇn cã liªn quan ®Õn néi dung bµi ph¸t biÓu. §äc cã ph©n tÝch, cã phª ph¸n, cã suy nghÜ. Cã thÓ ®äc c¶ tµi liÖu ph¶n diÖn ®Ó hiÓu vµ phª ph¸n, n©ng cao tÝnh chiÕn ®Êu cña bµi ph¸t biÓu.

- Ghi chÐp: Cã thÓ ghi tãm t¾t hoÆc trÝch dÉn, kh«ng ghi m¸y mãc, trµn lan. Khi trÝch dÉn ph¶i ®óng nguyªn v¨n tõ tµi liÖu gèc (ghi râ tªn t¸c gi¶, tªn t¸c phÈm, n¬i xuÊt b¶n, n¨m xuÊt b¶n, sè trang). Sö dông trÝch dÉn ph¶i phï hîp víi néi dung vÊn ®Ò.

Cã nhiÒu ph­¬ng ph¸p nghiªn cøu tµi liÖu. Lùa chän ph­¬ng ph¸p phô thuéc vµo thãi quen, kinh nghiÖm c¸ nh©n.

*c) Mét vµi chó ý khi sö dông tµi liÖu:*

- Sau khi ®äc, ghi chÐp, tiÕn hµnh lùa chän nh÷ng t­ liÖu míi nhÊt, cã gi¸ trÞ nhÊt, dù kiÕn cã kh¶ n¨ng thu hót ng­êi nghe nhÊt ®­a vµo bµi ph¸t biÓu.

- Chän vµ s¾p xÕp t­ liÖu theo tr×nh tù logÝc ®Ó h×nh thµnh ®Ò c­¬ng ph¸t biÓu.

- ChØ dïng nh÷ng t­ liÖu râ rµng, chÝnh x¸c, kh«ng dïng t­ liÖu thÊy cßn ch­a râ rµng.

- BÊt kú t­ liÖu nµo còng ph¶i ®­îc xem xÐt qua “l¨ng kÝnh’ cña c¸n bé tuyªn truyÒn. “L¨ng kÝnh” Êy chÝnh lµ sù nh¹y c¶m vÒ t­ t­ëng, lµ b¶n lÜnh chÝnh trÞ, lµ tr¸ch nhiÖm tr­íc §¶ng, tr¸ch nhiÖm c«ng d©n. Kh«ng ®­îc ®Ó lé bÝ mËt Nhµ n­íc. Khi sö dông tµi liÖu mËt, th«ng tin néi bé cÇn x¸c ®Þnh râ vÊn ®Ònµo kh«ng ®­îc nãi, hoÆc chØ nãi ®Õn ®èi t­îng nµo. Trong ®iÒu kiÖn bïng næ th«ng tin, cÇn thiÕt ph¶i ®Þnh h­íng th«ng tin theo quan ®iÓm cña §¶ng. Sö dông tµi liÖu lµ mét nghÖ thuËt. NghÖ thuËt ®ã phô thuéc vµo n¨ng lùc, b¶n lÜnh nghÒ nghiÖp cña c¸n bé tuyªn truyÒn. Cïng mét l­îng tµi liÖu nh­ nhau, ai s¸ng t¹o h¬n sÏ cã bµi ph¸t biÓu chÊt l­îng cao h¬n.

**4/ §Ò c­¬ng bµi ph¸t biÓu.**

*a) Yªu cÇu cña ®Ò c­¬ng bµi ph¸t biÓu:*

- Ph¶i thÓ hiÖn môc ®Ých, yªu cÇu bµi ph¸t biÓu. §Ò c­¬ng lµ sù cô thÓ ho¸ môc ®Ých, yªu cÇu. §Ò c­¬ng ph¶i chøa ®ùng, bao hµm c¸c vÊn ®Ò ®Þnh nãi mét c¸ch l«gÝc.

- CÇn x©y dùng nhiÒu ph­¬ng ¸n cña ®Ò c­¬ng, tõ ®ã chän ph­¬ng ¸n tèi ­u. Ph­¬ng ¸n tèi ­u lµ mét ph­¬ng ¸n cho mét ®èi t­îng cô thÓ.

Qu¸ tr×nh x©y dùng ®Ò c­¬ng cã thÓ thay ®æi, bæ sung, hoµn thiÖn dÇn tõ thÊp lªn cao, tõ ®Ò c­¬ng s¬ bé ®Õn ®Ò c­¬ng chi tiÕt.

*b) CÊu tróc ®Ò c­¬ng bµi ph¸t biÓu:*

Mét bµi ph¸t biÓu th­êng chia lµm 3 phÇn víi nh÷ng chøc n¨ng riªng:

*\*. PhÇn më ®Çu:*

* Chøc n¨ng lêi më ®Çu:
* Lµ phÇn nhËp ®Ò cho chñ ®Ò ®Þnh nãi.

1. Lµ ph­¬ng tiÖn tiÕp xóc víi ng­êi nghe, kÝch thÝch sù høng thó cña ng­êi nghe ®èi víi vÊn ®Ò ®Þnh nãi

- Yªu cÇu lêi më ®Çu:

1. Ph¶i tù nhiªn, kh«ng khu«n s¸o vµ g¾n víi c¸c phÇn kh¸c trong bè côc bµi ph¸t biÓu.
2. Ng¾n gän, g©y Ên t­îng.

Chän lêi më ®Ò phô thuéc vµo ®Æc ®iÓm ng­êi nghe, khung c¶nh buæi ph¸t biÓu.

- C¸ch vµo ®Ò:

1. Vµo ®Ò trùc tiÕp.
2. Vµo ®Ò gi¸n tiÕp.

Vµo ®Ò lµ mét thñ thuËt, thñ thuËt chinh phôc ng­êi nghe, thu hót sù chó ý ng­êi nghe. ViÖc t×m tßi c¸c thñ thuËt nµy lµ mét nhiÖm vô s¸ng t¹o, cÇn häc hái, rót kinh nghiÖm.

*\*. PhÇn chÝnh bµi ph¸t biÓu.*

- VÞ trÝ, chøc n¨ng:

1. Lµ phÇn dµi nhÊt, quan träng nhÊt cña bµi ph¸t biÓu, quy ®Þnh chÊt l­îng bµi ph¸t biÓu.
2. Lµ phÇn ph¸t triÓn chñ ®Ò mét c¸ch toµn diÖn.

- Nh÷ng yªu cÇu cña phÇn chÝnh bµi ph¸t biÓu.

1. Bè côc râ rµng, kÕt cÊu c©n ®èi, chÆt chÏ.
2. Nªu bËt ®­îc nh÷ng luËn ®iÓm quan träng nhÊt.
3. ®­îc s¾p xÕp theo yªu cÇu cña ph­¬ng ph¸p s­ ph¹m: tõ c¸i ®¬n gi¶n, ®· biÕt ®Õn c¸i phøc t¹p, c¸i ch­a biÕt.
4. Tu©n theo c¸c quy luËt l«gÝc c¬ b¶n.

*\*. PhÇn kÕt luËn.*

- Chøc n¨ng phÇn kÕt luËn:

1. Tæng kÕt nh÷ng vÊn ®Ò ®· nãi
2. Cñng cè vµ lµm t¨ng Ên t­îng vÒ néi dung bµi ph¸t biÓu
3. §Æt ra tr­íc ng­êi nghe nh÷ng nhiÖm vô nhÊt ®Þnh vµ kªu gäi hä ®i ®Õn hµnh ®éng trùc tiÕp.

- Yªu cÇu:

1. Ng¾n gän.
2. G©y Ên t­îng vµ cã søc cæ vò.

- Nh÷ng d¹ng kÕt thóc phæ biÕn.

§Ò c­¬ng nªn viÕt trªn giÊy mét mÆt, khi viÕt xong kiÓm tra l¹i, cã thÓ nhê ng­êi kh¸c xem vµ xin nhËn xÐt.

**5/ Lùa chän ng«n ng÷, v¨n phong.**

Ng«n ng÷ lµ ph­¬ng tiÖn chñ yÕu ®Ó c¸n bé tuyªn truyÒn chuyÓn t¶i th«ng tin ®Õn ®èi t­îng. Khi lùa chän ng«n ng÷ cho bµi ph¸t biÓu cÇn chó ý ®Õn mét sè ®Æc ®iÓm cña ng«n ng÷ nãi nh­ sau:

1. TÝnh héi tho¹i.
2. TÝnh ®óng ®¾n vµ chÝnh x¸c.
3. TÝnh phæ th«ng.
4. TÝnh truyÒn c¶m.

**II. Qu¸ tr×nh ph¸t biÓu:**

TiÕn hµnh ph¸t biÓu lµ c«ng ®o¹n c¬ b¶n cuèi cïng quyÕt ®Þnh sù thµnh c«ng cña bµi ph¸t biÓu. TÝnh nghÖ thuËt cña bµi ph¸t biÓu miÖng thÓ hiÖn râ nhÊt ë giai ®o¹n nµy. Theo tr×nh tù vÊn ®Ò, giai ®o¹n nµy cÇn tiÕn hµnh nh÷ng néi dung c«ng viÖc sau:

+ Tr­íc khi ph¸t biÓu.

+ B¾t ®Çu ph¸t biÓu.

+ Trong khi ph¸t biÓu cÇn tiÕn hµnh c¸c thao t¸c nh­:

- Kü thuËt ph¸t biÓu.

- Qu¶n lý sù chó ý cña ng­êi nghe.

- Tr¶ lêi c©u hái.

+ KÕt thóc bµi ph¸t biÓu.

**1. Tr­íc khi ph¸t biÓu:**

- NghØ ng¬i, h×nh dung l¹i ®Ò c­¬ng bµi ph¸t biÓu, suy nghÜ thªm vÒ nh÷ng vÊn ®Ò quan träng nhÊt cña bµi.

- ChuÈn bÞ ®Þa ®iÓm, thêi gian ph¸t biÓu.

- ChuÈn bÞ trang phôc, c¸ch ®i ®øng.

**2. B¾t ®Çu ph¸t biÓu:**

- T¹o ra sù chó ý cña ng­êi nghe b»ng “phót yªn lÆng b¾t ®Çu”.

- N¾m t©m tr¹ng, th¸i ®é ng­êi nghe ®èi víi m×nh vµ víi néi dung bµi ph¸t biÓu ®Ó quyÕt ®Þnh lùa chän ph­¬ng ph¸p vµo ®Ò , ph­¬ng ph¸p tr×nh bµy vÊn ®Ò.

- Mét sè t×nh huèng th­êng x¶y ra trong giai ®o¹n nµy vµ c¸ch kh¾c phôc.

*\*. T×nh huèng thø nhÊt:* Håi hép, xóc ®éng, tim ®Ëp m¹nh, tay ch©n run...

C¸ch kh¾c phôc:

- Thë s©u vµi ba lÇn.

- Lµm mét viÖc g× ®ã.

- T×m kiÕm nh÷ng nÐt mÆt quen thuéc, cã thiÖn c¶m víi m×nh.

- Nãi th¼ng víi thÝnh gi¶ lµ m×nh håi hép.

- C¸ch kh¾c phôc tÝch cùc nhÊt lµ chuÈn bÞ tèt bµi ph¸t biÓu, tËp tÝnh tù tin, lßng dòng c¶m.

*\*. T×nh huèng thø hai:* Ng­êi nghe ån µo, kh«ng chó ý.

C¸ch kh¾c phôc: Nãi thËt to khi b¾t ®Çu ph¸t biÓu, b¾t ®Çu vµo ®Ò.

*\*. T×nh huèng thø ba:* ®a sè ng­êi nghe thËm chÝ tÊt c¶ ng­êi nghe kh«ng cïng quan ®iÓm víi nhµ tuyªn truyÒn.

Trong t×nh huèng nµy cã thÓ sö dông thñ thuËt nh©n nh­îng ®Ó buéc ng­êi nghe nghe m×nh nãi, sau khi x¸c lËp ®­îc sù tiÕp xóc, sù chó ý th× nãi lªn quan ®iÓm cña m×nh vµ tiÕp tôc thuÕt phôc hä b»ng tÝnh ®óng ®¾n cña quan ®iÓm.

**3/ Trong khi ph¸t biÓu:**

*a) Kü thuËt ph¸t biÓu:* Trong qu¸ tr×nh ph¸t biÓu, c¸n bé tuyªn truyÒn thùc hiÖn sù t¸c ®éng ®Õn ng­êi nghe th«ng qua hai kªnh: kªnh ng«n ng÷ vµ kªnh phi ng«n ng÷ (mèi quan hÖ ng­îc ng­êi nghe – c¸n bé tuyªn truyÒn còng th«ng qua hai kªnh nµy).

- Kªnh ng«n ng÷: cã thÓ sö dông ng÷ ®iÖu, c­êng ®é, ©m l­îng, nhÞp ®é lêi nãi vµ sù ngõng giäng ... ®Ó t¹o nªn sù hÊp dÉn cho bµi ph¸t biÓu.

- Kªnh phi ng«n ng÷ (cã mét sè tµi liÖu gäi lµ kªnh tiÕp xóc c¬ häc) lµ kªnh thùc hiÖn sù tiÕp xóc víi ng­êi nghe qua cö chØ, t­ thÕ, vËn ®éng, ¸nh m¾t, nô c­êi, nÐt mÆt...

C¸c yÕu tè nµy sÏ t¸c ®éng lªn thÞ gi¸c ng­êi nghe vµ cã t¸c dông n©ng cao ý nghÜa c¶m xóc l­îng th«ng tin. Chóng ph¶i ®­îc kÕt hîp víi néi dung th«ng tin vµ kªnh ng«n ng÷ ®Ó ®¹t hiÖu qu¶ cao h¬n.

*b) Qu¶n lý sù chó ý cña ng­êi nghe:* Trong khi ph¸t biÓu, c¸n bé tuyªn truyÒn thu hót sù chó ý ng­êi nghe b»ng c¸c con ®­êng sau:

- B»ng lêi më ®Çu hay.

- B»ng chÝnh néi dung vµ nghÖ thuËt ph¸t biÓu.

*\*. Thu hót sù chó ý b»ng néi dung vµ nghÖ thuËt ph¸t biÓu:*

- L«gÝc chÆt chÏ cña bµi ph¸t biÓu lµ yÕu tè quan träng ®Çu tiªn ®Ó thu hót ng­êi nghe.

- Néi dung bµi ph¸t biÓu ph¶i míi, thiÕt thùc, cã tÝnh thêi sù cao, ý nghÜa lín.

- Khi ph¸t biÓu t¹o ra t×nh huèng xung ®ét vµ gi¶i quyÕt t×nh huèng ®ã.

- Tr×nh bµy c¸i cô thÓ xen kÏ c¸i trõu t­îng. Tr×nh bµy sù kiÖn xen kÏ c¸c kh¸i niÖm, ph¹m trï, quy luËt.

- NhÊn m¹nh, nh¾c l¹i nh÷ng luËn ®iÓm quan träng nhÊt, nh­ng nh¾c l¹i ph¶i b»ng h×nh thøc diÔn gi¶i míi, ®éc ®¸o.

- Kh«ng nªn ®äc bµi ph¸t biÓu mµ tr×nh bµy bµi ph¸t biÓu mét c¸ch tù do.

- Thu hót sù chó ý b»ng ¸nh m¾t, ®ång thêi qua ¸nh m¾t ph¸t hiÖn ra th¸i ®é ng­êi nghe ®èi víi néi dung ph¸t biÓu.

*\*. Mét vµi thñ thuËt kh«i phôc vµ t¨ng c­êng sù chó ý:* Dùa trªn nh÷ng quy luËt t©m sinh lý ng­êi ta ®­a ra mét sè thñ thuËt sau ®Ó kh«i phôc vµ t¨ng c­oõng sù chó ý:

- Cö chØ vµ vËn ®éng vµ sù kÕt hîp chóng víi c¸c thñ thuËt kh¸c.

- Thñ thuËt ©m thµnh.

- C¸c ph­¬ng tiÖn biÓu c¶m ng«n ng÷.

- C¸c ph­¬ng tiÖn trùc quan.

- NghÖ thuËt sö dông sè liÖu, con sè.

- Hµi h­íc.

C¸c thñ thuËt nµy ph¶i ®­îc kÕt hîp hµi hoµ víi nhau vµ sö dông ®óng l­îng.

*c) Tr¶ lêi c©u hái:* Tr¶ lêi c©u hái cña ng­êi nghe lµ c«ng viÖc b×nh th­êng cña c¸n bé tuyªn truyÒn nhÊt lµ trong ®iÒu kiÖn d©n chñ ho¸ vµ t¨ng c­êng ph­¬ng ph¸p ®èi tho¹i víi quÇn chóng. C¸n bé tuyªn truyÒn cÇn thiÕt ph¶i tr¶ lêi c©u hái cña c«ng chóng vµ t¹o ®iÒu kiÖn, dµnh thêi gian trong mçi bµi ph¸t biÓu ®Ó hä ®­îc hái vÒ nh÷ng vÊn ®Ò mµ hä quan t©m nh­ng ch­a ®­îc gi¶i thÝch.

- §Æc ®iÓm cña qu¸ tr×nh tr¶ lêi c©u hái trong bµi ph¸t biÓu miÖng.

1. Quan hÖ giao tiÕp thay ®æi tõ ®éc tho¹i sang ®èi tho¹i.
2. Cã nhiÒu c©u hái khã, bÊt ngê nh­ng yªu cÇu ph¶i tr¶ lêi ngay lËp tøc.
3. Khi tr¶ lêi kh«ng ph¶i chØ riªng ng­êi hái nghe mµ tÊt c¶ c«ng chóng cïng nghe. Do ®ã tr¶ lêi còng cã yªu cÇu cao vÒ néi dung, vÒ nghÖ thuËt, vÒ phong c¸ch ng«n ng÷.

- Yªu cÇu tr¶ lêi vµ ph­¬ng ph¸p (thñ thuËt) tr¶ lêi nh÷ng c©u hái khã.

1. Tr¶ lêi râ rµng, ®óng yªu cÇu c©u hái.
2. LËp luËn ph¶i cã c¨n cø xøng ®¸ng.
3. Cã thÓ tr¶ lêi ngay hoÆc hÑn vµo mét thêi gian kh¸c (cuèi giê, cuèi buæi nãi chuyÖn....).
4. T×m c¸ch h¹n chÕ bít ph¹m vi c©u hái.
5. NÕu xÐt thÊy khã tr¶ lêi th× t×m c¸ch nãi ®Ó ng­êi hái tho¶i m¸i, th«ng c¶m. Kh«ng nªn tr¶ lêi vÊn ®Ò mµ m×nh ch­a n¾m ch¾c.

Tr¶ lêi c©u hái thuéc lo¹i nµy rÊt khã, phøc t¹p, c¸n bé tuyªn truyÒn ph¶i cã ph¶n øng nhanh vÒ c¸ch tr¶ lêi. Do ®ã, ph¶i rÌn luyÖn kinh nghiÖm, kü n¨ng tr¶ lêi. Kinh nghiÖm hay nhÊt vÉn lµ v­¬n tíi sù hiÓu biÕt réng, s©u s¾c vÒ v¨n ho¸ chung, cã tr×nh ®é cao vÒ v¨n ho¸ ®èi tho¹i.

**4/ KÕt thóc bµi ph¸t biÓu:**

- Nªn kÕt thóc bµi ph¸t biÓu ®óng giê quy ®Þnh, kh«ng nªn kÐo dµi dï chØ mét vµi phót.

- NhÊt thiÕt ph¶i dµnh thêi gian cho phÇn kÕt luËn (b»ng kÕt luËn ®· chuÈn bÞ). NÕu thÊy kh«ng ®ñ thêi gian th× nªn l­îc bá mét phÇn nµo ®ã thuéc néi dung bµi ph¸t biÓu, chø kh«ng ®­îc bá bít phÇn kÕt luËn.

- KÕt thóc bµi ph¸t biÓu sau khi kÕt luËn.

Cã thÓ tr¶ lêi c©u hái (nÕu cã), ®¸nh gi¸ chÊt l­îng bµi ph¸t biÓu, chuÈn bÞ cho buæi gÆp gì tiÕp theo nÕu ch­¬ng tr×nh cßn kÐo dµi, giíi thiÖu tµi liÖu ®äc v.v... vµ kh«ng quªn c¸m ¬n thÝnh gi¶./.

## **Bài 3**

## **KIỂM LÂM ĐỊA BÀN THAM MƯU CHO CHỦ TỊCH UBND XÃ TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PCCCR.**

## **A/ Mục đích:**

## Thông qua văn bản pháp luật và nhiệm vụ Kiểm lâm địa bàn ( KLĐB), nhằm giúp KLĐB thực hiện đầy đủ, có hiệu quả, đúng pháp luật nhiệm vụ của mình, giúp Chủ tịch UBND xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.

## **B/ Yêu cầu:**

## Học viên phải nắm được việc xây dựng quy ước bảo vệ rừng, xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng và phương án PCCCR đúng pháp luật, phù hợp tình hình thực tế địa phương, đồng thời tổ chức thực hiện các nội dung trên có hiệu quả.

**PhÇn I.**

**TËp qu¸n qu¶n lý céng ®ång ®èi víi ®Êt ®ai,**

**tµi nguyªn thiªn nhiªn**

**I. TËp qu¸n qu¶n lý céng ®ång.**

ViÖt nam cã h¬n 50 d©n téc thiÓu sè, phÇn lín sinh sèng ë miÒn nói. Tr­íc ®©y, víi tËp qu¸n lµm n­¬ng rẫy lµ phæ biÕn, th× tµi nguyªn quan träng nhÊt ®èi hä lµ rõng vµ ®Êt rõng. Tuy cã mét vµi khÝa c¹nh kh¸c nhau, nh­ng nÐt ®Æc tr­ng chung nhÊt trong viÖc qu¶n lý ®Êt ®ai, tµi nguyªn cña c¸c d©n téc thiÓu sè lµ qu¶n lý céng ®ång.

+ Chung n¬i c­ tró, trong ®ã cã Th«n, b¶n, bu«n lµ ®¬n vÞ x· héi truyÒn thèng, c¬ b¶n trong n«ng th«n, cÊu thµnh ®¬n vÞ hµnh chÝnh, t­¬ng ®èi ®éc lËp, cã tÝnh æn ®Þnh cao; lµ céng ®ång d©n c­ tù nhiªn cña c¸c téc ng­êi cã mèi quan hÖ rµng buéc, bëi cã chung c¸c yÕu tè : rõng, s«ng suèi, b·i ch¨n th¶, nguån n­íc.. ë ph¹m vi cña th«n b¶n

+ Chung t«n gi¸o, tÝn ng­ìng: mäi ng­êi ®Òu thê cóng chung thæ thÇn, thÇn linh hoÆc thµnh hßang lµng cña th«n b¶n, c¸c thæ thÇn, thÇn linh lµ vÞ thÇn b¶o hé cho ®êi sèng cña tßan céng ®ång.

+ Chung v¨n hãa, biÓu hiÖn râ nÐt ë ng«n ng÷ vµ tËp qu¸n thèng nhÊt cña céng ®ång.

+ Chung huyÕt thèng.

Mçi th«n, b¶n, ®Òu cã ranh giíi râ rµng vÒ ®Êt ®ai cña m×nh. Ranh giíi th­êng c¨n cø vµo s«ng suèi, khe nói, m¶nh ®Êt, v¹t ruéng mµ c­ d©n trong b¶n ®ang canh t¸c tõ l©u ®êi… Cã thÓ cã nh÷ng ®­êng ranh giíi chØ mang tÝnh ­íc lÖ nh­ng ®Òu ®ù¬c c¸c céng ®ång l¸ng giÒng c«ng nhËn vµ t«n träng. Ranh giíi nµy th­êng do ng­êi giµ hoÆc cã c«ng khai ph¸ vïng ®Êt ®ã häach ®Þnh. §Þa vùc cña th«n b¶n kh«ng ph¶i chØ lµ khu vùc ®Êt c­ tró (®ã chØ lµ mét phÇn ®Êt cña th«n b¶n), ®Þa vùc th«n b¶n bao gåm:

- §Êt ë;

- §Êt canh t¸c, lµ nh÷ngphÇn rõng ®· ®­îc khai ph¸ ®­a vµo canh t¸c- n­¬ng r·y ®ang gieo trång, ruéng b·i…;

- §Êt dù tr÷ lµ nh÷ng c¸nh rõng sÏ ®­îc khai ph¸ trong thêi gian nh÷ng mïa rẫy s¾p tíi vµ nh÷ng rẫy cò ®ang bá hãa;

- §Êt cÊm canh t¸c lµ nh÷ng rõng nguån n­íc, rõng trªn chãp nói ®Ó gi÷ n­íc , chèng sãi mßn r·y vµ nh÷ng khu rõng lµm n¬i ch«n cÊt ng­êi chÕt, rõng thê cóng (rõng thiªng);

- Rõng sö dông vµo c¸c môc ®Ých lÊy gç, l©m s¶n, s¨n b¾n…;

- BÕn n­íc, n¬i ®¸nh b¾t c¸;

ChÕ ®é së h÷u vµ quyÒn sö dông ®Êt ®ai, tµi nguyªn rõng trong th«n b¶n lµ ®Êt ®ai, tµi nguyªn thuéc së h÷u c«ng céng cña tÊt c¶ c¸c thµnh viªn trong th«n b¶n. Mäi thµnh viªn ®Òu ®­îc b×nh ®¼ng trong viÖc khai th¸c sö dông theo quy ­íc cña th«n b¶n, d­íi sù ®iÒu hµnh cña giµ lµng, tr­ëng th«n b¶n; ng­êi ngoµi céng ®ång kh«ng ®­îc vi ph¹m .

**II. LuËt tôc vµ v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt**

Qua nh÷ng dÉn chøng trªn chóng ta thÊy r»ng c¸c d©n téc thiÓu sè ®Òu cã tËp qu¸n qu¶n lý ®Êt ®ai vµ tµi nguyªn theo céng ®ång. Nh÷ng tËp qu¸n Êy chÝnh lµ luËt tôc cña céng ®ång d©n téc.

§Æc tr­ng cña luËt tôc lµ ph­¬ng ng«n ng¹n ng÷ diÔn ®¹t b»ng lêi nãi cã vÇn ®iÖu chøa ®ùng c¸c quy t¾c øng xö chung ®iÒu chØnh c¸c quan hÖ x· héi ph¸t sinh trong céng ®ång d©n téc thiÓu sè, ®­îc céng ®ång b¶o ®¶m thùc hiÖn. Néi dung cña luËt tôc gåm mét hÖ thèng phong phó c¸c quy ph¹m x· héi ph¶n ¸nh quy chuÈn phong tôc tËp qu¸n, ý chÝ, nguyÖn väng cña céng ®ång d©n c­ .

§Æc ®iÓm hÕt søc næi bËt cña luËt tôc lµ vai trß cña giµ lµng, tr­ëng th«n b¶n, tr­ëng dßng hä ®­îc ®Ò cao. Hä lµ nh÷ng ng­êi cã uy tÝn, cã kinh nghiÖm trong øng xö x· héi, trong s¶n xuÊt vµ trong xö lý v­íng m¾c trong céng ®ång. Hä kh«ng chØ gi÷ vai trß quan träng trong duy tr× trËt tù ®èi víi c«ng viÖc chung cña, dßng hä mµ cßn ®èi víi cuéc sèng cña mçi gia ®×nh. ë nhiÒu n¬i tr­ëng dßng hä lín th­êng ®­îc coi lµ ®¹i diÖn cña céng ®ång. Gi÷a luËt tôc vµ vai trß cña hä cã mèi quan hÖ t­¬ng hç víi nhau. LuËt tôc cña c¸c d©n téc ®Òu c«ng nhËn vµ lµ c¬ chÕ b¶o ®¶m vÞ trÝ, vai trß cña c¸c giµ lµng tr­ëng th«n… ng­îc l¹i, hä lµ ng­êi ¸p dông luËt tôc ®Ó gi¶i quyÕt c¸c m©u thuÉn ph¸t sinh trong ®êi sèng cña céng ®ång. Nãi c¸ch kh¸c, hä lµ mét trong nh÷ng yÕu tè duy tr× vµ ph¸t triÓn cña luËt tôc.

Trong thêi kú đæi míi §¶ng vµ Nhµ n­íc ta chñ tr­¬ng cÇn kÕ thõa vµ ph¸t huy luËt tôc trong viÖc qu¶n lý céng ®ång ë th«n, b¶n. Sù kÕt hîp gi÷a luËt tôc vµ ph¸p luËt Nhµ n­íc trong céng ®ång n«ng th«n ngµy nay lµ mét ®ßi hái kh¸ch quan, nhÊt lµ trong ®iÒu kiÖn c¸c d©n téc thiÓu sè vèn ph¸t triÓn kh«ng ®ång ®Òu, mang tÝnh ®Æc thï vµ ®a d¹ng cao. Qu¶n lý x· héi theo h­¬ng ­íc, luËt tôc mang tÝnh chÊt tù qu¶n cña th«n b¶n. Qu¶n lý x· héi ë møc cao lµ qu¶n lý nhµ n­íc, cßn ë møc thÊp lµ tù qu¶n. HÖ thèng c¸c quan hÖ x· héi gåm nhiÒu lo¹i, rÊt phong phó, ®a d¹ng. HÖ thèng ph¸p luËt do nhµ n­íc ban hµnh chØ ®iÒu chØnh nh÷ng quan hÖ x· héi c¬ b¶n, do ®ã cÇn thõa nhËn c¸c quy ph¹m x· héi, coi nã lµ c«ng cô hç trî cho qu¶n lý nhµ n­íc b»ng ph¸p luËt.

Ph¸p luËt (quy ph¹m ph¸p luËt) mang tÝnh phæ biÕn chung, cßn h­¬ng ­íc, luËt tôc (quy ph¹m x· héi) mang tÝnh ®Þa ph­¬ng ph¶n ¸nh s¾c th¸i riªng, ®Æc tr­ng truyÒn thèng. Ph¸p luËt lµ s¶n phÈm cña nhµ n­íc, t¸c ®éng vµo céng ®ång tõ bªn ngoµi vµo vµ tõ trªn xuèng, cßn luËt tôc lµ s¶n phÈm cña b¶n th©n céng ®ång d©n c­, mang tÝnh tù qu¶n, ph¸t huy néi lùc, tinh thÇn lµm chñ ngay ë c¬ së.

Tù qu¶n trªn ®Þa bµn d©n c­ ®­îc hiÓu d­íi gãc ®é ph¸p lý lµ h×nh thøc nh©n d©n tù tæ chøc ®êi sèng sinh ho¹t céng ®ång ë ®Þa bµn d©n c­ th«n, b¶n (d­íi cÊp hµnh chÝnh) th«ng qua c¸c thiÕt chÕ, ph­¬ng thøc, c«ng cô thÝch hîp.

Tù qu¶n cã ®Æc tr­ng c¬ b¶n sau ®©y:

- Mang tÝnh tù gi¸c, tù tæ chøc, tù tháa thuËn b»ng c¸c biÖn ph¸p d©n chñ trùc tiÕp, tù bµn b¹c tháa thuËn ®Ò ra c¸c quy t¾c tù chÕ ­íc lÉn nhau b»ng c¸c quy ph¹m x· h«i.

- Néi dung tù qu¶n vÒ nh÷ng vÊn ®Ò thuéc ®êi sèng x· héi d©n sù, nh÷ng quan hÖ x· héi kh«ng c¬ b¶n .

- Cã tæ chøc tù qu¶n thÝch hîp nh­ bé m¸y ®iÒu hµnh duy tr× tù qu¶n: tr­ëng th«n, b¶n, tæ hßa gi¶i, tæ an ninh, héi (ph©n biÖt víi bé m¸y qu¶n lý hµnh chÝnh nhµ n­íc).

- ë ®Þa bµn d©n c­ c¬ së d­íi cÊp hµnh chÝnh, chñ yÕu lµ ®Þa bµn th«n, b¶n…(ph©n biÖt víi ®Þa bµn cÊp hµnh chÝnh: tØnh, huyÖn, x·).

- C«ng cô tù qu¶n lµ c¸c quy t¾c chuÈn mùc sinh häat céng ®ång (quy ph¹m x· héi cã néi dung phong phó ph¶n ¸nh phong tôc tËp qu¸n vµ kh«ng thµnh v¨n ph©n biÖt víi c«ng cô qu¶n lý nhµ n­íc lµ ph¸p luËt).

- Tù qu¶n mang tÝnh phi nhµ n­íc. Nhµ n­íc cã h­íng dÉn, ®Þnh h­íng néi dung, hç trî mµ kh«ng can thiÖp (t¹o hµnh lang ph¸p lý cho tù qu¶n, chØ can thiÖp khi cã hµnh vi vi ph¹m ph¸p luËt).

- So s¸nh gi÷a qu¶n lý nhµ n­íc vµ tù qu¶n:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiªu chÝ so s¸nh | QLNN | Tù qu¶n trªn ®Þa bµn  d©n c­ |
| Chñ thÓ | C¬ quan nhµ n­íc cã thÈm quyÒn | Céng ®ång d©n c­ th«ng qua bé m¸y tù qu¶n |
| C«ng cô | Ph¸p luËt | Quy ­íc, h­¬ng ­íc, luËt tôc |
| Ph­¬ng ph¸p | ThuyÕt phôc+c­ìng chÕ hµnh chÝnh kinh tÕ | Thuyªt phôc, t¸c ®éng d­ luËn, c­ìng chÕ cña céng ®ång |
| §èi t­îng | C¬ quan, tæ chøc, c«ng d©n | C¸ nh©n trong céng ®ång, gia ®×nh, dßng hä |
| VÞ trÝ, tÝnh chÊt | C¬ b¶n, chñ yÕu, sö dông c«ng cô quyÒn lùc Nhµ n­íc | Phô, kh«ng c¬ b¶n, hç trî, sö dông quyÒn lùc céng ®ång |

**III. Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng ở Việt Nam:**

Tại Việt Nam các nỗ lực quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng chủ yếu tập trung vào công tác quản lý rừng. Ở quy mô nhỏ quản lý rừng cộng đồng đã có từ lâu. Các cộng đồng, nhất là các bản dân tộc ít người, có truyền thống quản lý các khu rừng thiêng, các địa điểm chôn cất cha, ông và các khu vực đầu nguồn. Khi hợp tác xã có quyền kiểm soát đất lâm nghiệp không mang hiệu quả nữa, các cộng đồng đã đảm nhận trách nhiệm đối với các diện tích đó và bắt đầu quản lý các nguồn tài nguyên rừng. Các cộng đồng Việt Nam còn quản lý các vùng rừng theo hợp đồng đã ký với các Lâm trường quốc doanh.

Hội thảo quốc gia lần 1 về các kinh nghiệm và tiềm năng hướng tới quản lý rừng cộng đồng (tháng 6/2000) đã kết luận, nếu so với hệ thống hiện có, các cộng đồng địa phương thì:

+ Quản lý và bảo vệ các vùng rừng có hiệu quả hơn;

+ Đòi hỏi đầu tư ngân sách của nhà nước về bảo vệ rừng ít hơn;

+ Quản lý rừng cộng đồng đã phát huy tốt nhất các cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa có truyền thống quản lý rừng, có sự tham gia của cộng đồng;

+ Có cơ cấu tổ chức thực hiện chức năng hợp lý;

+ Có các quy định nội bộ có hiệu lực;

+ Có người lãnh đạo mọi thành viên cộng đồng kính trọng.

Và phát hiện:

+ Quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) khuyến khích sự gắn bó của cộng động và ý thức về mục đích chung giữa các thành viên cộng đồng, cũng như khuyến khích thái độ bình đẳng;

+ QLRCĐ khuyến khích truyền đạt kiến thức giữa các thành viên trong cộng đồng, bởi vì một thành viên có thể tìm sự giúp đơ của người khác;

+ QLRCĐ khuyến khích chuyên môn hoá công việc. Trong một cộng đồng, các thành viên có thể tập trung những việc họ làm tốt nhất, từ đó tăng được lợi ích cho mọi người;

+ QLRCĐ giảm bớt vụ vi phạm rừng, như đốn cây bất hợp pháp. Nhiều người làm việc trong rừng có nghĩa là các thành viên có khả năng bắt những kẻ vi phạm nhiều hơn. Nếu những kẻ vi phạm từ vùng xung quanh hoặc thậm trí ngay trong cộng đồng đó, thì cộng đồng có thể gây áp lực bắt những kẻ vi phạm phải chấm dứt vi phạm;

+ QLRCĐ phù hợp với các quy định bảo vệ rừng cấp làng, bản;

+ QLRCĐ nhận được sự ủng hộ quan tâm thường xuyên của cộng đồng do sử dụng và bán các lâm sản. Do các lợi ích mang lại cho cộng đồng, nên chi phí Nhà nước sẽ rất ít.

Tuy nhiên, đến nay chưa có khung pháp lý nào hỗ trợ cho quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, nhưng ngày càng có xu thế chấp nhận vai trò của cộng đồng về việc làm chủ và quản lý rừng.

**PHẦN II.**

**Hướng dẫn thực hiện và nôi dung quy ước bảo vệ rừng**

#### 

1. Căn cứ pháp lý xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng.

1.1. Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ về việc ban hành quy chế dân chủ ở xã. Quy định về mục đích việc thực hiện quy chế dân chủ ở xã như sau:

- Nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã;

- Động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nông dân và nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, tăng cường đoàn kết nông thôn, cải thiện dân sinh, nâng cao dân chí, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể trong sạch vững mạnh;

- Góp phần vào sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh theo định hướng XHCN.

Quy ước bảo vệ và PTR cũng phải nhằm thực hiện mục đích trên và được cụ thể hoá trong các quan điểm, chủ trương về bảo vệ, phát triển rừng.

1.2. Thông tư 56/1999/TT/BNN-Kl ngày 30/3/1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và PTR trong cộng đồng thôn, bản.

*1.2.1. Yêu cầu xây dựng quy ước:*

- Khái niệm: Quy ước là những quy tắc xử sự trong nội bộ cộng đồng, do cộng đồng thoả thuận đa số và tự nguyện thực hiện;

- Luật pháp thừa nhận quy ước của thôn, bản;

- Các quy định quy ước BVR phải:

+ Phù hợp chủ trương, chính sách, pháp luật;

+ Kế thừa, phát huy thuần phong mỹ tục, tập quán tốt của địa phương;

+ Bài trừ hủ tục mê tín, dị đoan, phạt vạ, chia rẽ đoàn kết;

+ Rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

*1.2.2. Nội dung chủ yếu quy ước, gồm 14 nội dung:*

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và PTR, bảo vệ môi trường sống. Thực hiện có hiệu quả phong trào “ Tết trồng cây đời đời ơn Bác”. Khuyến khích các quy định của cộng đồng thôn, bản trong quy ước về những tập quán tốt, như trồng cây lưu niệm...

- Về phát nương làm rẫy trên địa bàn thôn, bản, ngoài việc cam kết chấp hành các quy định của Nhà nước, các thôn, bản có thể quy định những vấn đề thâm canh, xen canh tăng năng suất cây trồng.

- Những quy định về việc bảo vệ rừng và huy động nội lực để chăm sóc, nuôi dưỡng...phát triển những khu rừng do cộng đồng thôn , bản làm chủ rừng, những khu rừng sinh thuỷ quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng.

- Về khai thác, mua, bán, vận chuyển gỗ, lâm sản.

- Về bảo vệ, săn, bẫy bắt và sử dụng động vật rừng.

- Về chăn thả gia súc trong rừng.

- Về phòng cháy, chữa cháy rừng, sử dụng lửa trong rừng và các vấn đề về phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

- Về phối hợp tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng, nhận rừng, đất lâm nghiệp của từng thành viên trong cộng đồng để bảo vệ kinh doanh, trồng mới và sản xuất nông- lâm kết hợp.

- Vấn đề sử dụng, tạo giống, nhân giống cây trồng trong sản xuất lâm nghiệp nhằm bảo đảm hiệu quả kinh doanh rừng.

- Vấn đề phát hiện, ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, người các địa phương khác đến địa bàn thôn, bản phá rừng làm rẫy, khai thác, mua, bán, vận chuển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.

- Về tương trợ, giúp đỡ nhau giữa các thành viên của cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và các tổ chức dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là công việc nội bộ của từng thôn, bản; do vậy trong quy ước cần đề cập khía cạnh phối hợp” Liên thôn”, “ Liên bản” để bảo đảm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả.

- Quy ước thôn, bản có thể là quy định việc xem xét giải quyết của cộng đồng đối với những trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng như các quy định về bồi thường thiệt hại và xử phạt, tuy nhiên việc giải quyết thôn, bản chủ yếu bằng tuyên quy định việc xử phạt trái với quy định của pháp luật.

- Những việc có tính chất công ích chung của thôn, bản về bảo vệ và phát triển rừng như tổ chức các tổ tuần tra rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng...có thể quy định việc huy động đóng góp của nhân dân nhưng phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện và đúng quy định tại Nghị định 29/1998/NĐ-CP.

**2. Các bước xây dựng quy ước.**

#### Qua quá trình chỉ đạo,điều tra, thu thập thông tin tại một số địa phương cho thấy: do đặc thù của từng vùng và điều kiện kinh tế xã hội của từng tỉnh đầu tư với mức độ khác nhau, nên phương pháp triển khai, các bước tiến hành và nội dung quy ước bảo vệ và phát triển rừng có khác nhau. Tuy nhiên về cơ bản việc xây dựng và thực hiện quy ước gồm 5 bước:

*2.1. Bước 1: Công tác chuẩn bị.*

Trên cơ sở chủ trương và kế hoạch của tỉnh về công tác xây dựng quy ước, Chi cục Kiểm lâm và các Hạt Kiểm lâm tổ chức triển khai, chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn với các nội dung sau:

+ Lập kế hoạch, xây dựng chương trình triển khai xuống xã;

+ Thu thập các văn bản liên quan, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tập quán sinh sống, canh tác của từng dân tộc sống trong cộng đồng;

+ Phối hợp cán bộ khuyến nông- lâm, địa chính, chủ rừng làm việc và giới thiệu chương trình với lãnh đạo xã. Bàn bạc thảo luận và đưa ra những định hướng cơ bản, chọn một hoặc hai thôn điển hình trong công tác quản lý bảo vệ rừng để làm điểm, rút kinh nghiêm;

+ Trao đổi, thống nhất trưởng thôn, trưởng bản và già làng những nội dung cơ bản cần đưa ra bàn bạc trong cuộc họp thôn, bản;

*2.2. Bước 2: Xây dựng và giới thiệu dự thảo bản quy ước.*

- Cùng trưởng thôn, trưởng bản, già làng (có sự chứng kiến của chính quyền xã) triệu tập cuộc họp thôn, bản để giới thiệu và hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ rừng, đưa ra các nội dung để người dân trao đổi thảo luận.

- Thành lập nhóm đại diện để xây ựng quy ước (gồm trưởng thôn, trưởng bản, già làng, đại diện các tổ chức quần chúng như hội Nông dân, phụ nữ, Cựu chiến binh, đoàn thanh niên...). Nhóm đại diện được giới thiệu và cung cấp các tài liệu cần thiết liên quan:

+ Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các nội dung về hương ước (nếu có), các phong tục tập quán của cộng đồng;

+ Vai trò tác dụng của rừng. Những tác động xấu gây ảnh hưởng đến rừng và môi trường;

+ Tình hình dân sinh kinh tế, xã hội và rừng đất rừng, thực trạng công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng địa phương (mặt được, chưa được...).

+ Nhóm đại diện thường xuyên liên lạc hai chiều với người dân.

- Giới thiệu dự thảo bản quy ước: quy ước phải đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện quyền, nghĩa vụ trách nhiệm các bên tham gia. Ví dụ quy định các sản phẩm được phép khai thác, khai thác ở đâu? Cái gì, khi nào? Ai cho phép? số lượng bao nhiêu, thưởng, bồi thường như thế nào?...

- Tập hợp các ý kiến tham gia của các đại diện để hoàn chỉnh dự thảo.

Ở giai đoạn này, KLĐB phải có năng lực chuyên môn và kỹ năng tạo lập mối quan hệ, tạo cơ hội cho mọi người dân được tham gia bình đẳng, hiểu rõ mục tiêu, nội dung, chính sách đầu tư, hưởng lợi, kết quả mong muốn...

*2.3. Bước 3: Tổ chức họp thôn, bản thông qua quy ước*

- Tiến hành tổ chức họp dân, giới thiệu bản dự thảo quy ước để người dân trực tiếp thảo luận;

- Chú ý khi họp dân:

+ Thành phần họp có đại diện các gia đình, có nam, nữ;

+ Có Nhóm đại diện tham dự và cử một người có trình độ giới thiệu (thường là KL địa bàn);

+ Biểu quyết công khai thông qua nội dung từng phần và toàn bộ;

+ Các nội dung quy ước được 2/3 số người tham gia tán thành thì mới được thông qua;

+ Lập biên bản họp thôn(có chữ ký của trưởng thôn, già làng, đại diện tổ chức quần chúng, các trưởng họ tộc...) và danh sách thành viên dự họp.

*2. 4. Bước 4. Phê duyệt và thông báo quy ước*

+ Quy ước và biên bản họp thôn gửi lên UBND xã xem xét thông qua và trình UBND huyện phê duyệt, (sau khi có thẩm định và trình của phòng tư pháp huyện).

+ UBND xã tổ chức họp thôn, bản công bố quyết định phê duyệt của huyện và thông báo nội dung quy ước, bàn biện pháp thực hiện;

*2.5. Bước 5: Tổ chức thực hiện quy ước.*

+ Ghi tóm tắt nội dung bản quy ước và sao nhiều bản gửi cho các hộ gia đình, các tổ chức trong thôn, bản, đồng thời xây dựng bảng quy ước lớn ở vị trí nhiều người qua lại (có thể vẽ sơ đồ diện tích, hiện trạng rừng phải bảo vệ- như các xã thuộc tỉnh Lai Châu)

+ Lập tổ kiểm tra, giám sát thực hiện quy ước (do thôn bản bầu ra);

+ Lập sổ theo dõi thực hiện quy ước, quá trình theo dõi nếu cos vấn đề nào phát sinh phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội, tập quán cộng đồng thì có thể sửa đổi, bổ sung bản quy ước.

**3. Một số kinh nghiệm khi xây dựng quy ước BVR:**

a) Quy ước được UBND huyện phê duyệt hai hình thức:

- Phê duyệt trực tiếp lên bản quy ước;

- Bằng một quyết định ban hành quy ước (hình thức này bảo đảm tính pháp lý hơn);

b) Có thể lồng ghép với xây dựng quy ước làng văn hoá, nội dung quy ước BVR là một chương của quy ước làng văn hoá;

c) Có thể quy ước kế thừa cam kết bảo vệ rừng hoặc hương ước đã được thực hiện được cụ thể hoá thành quy ước;

d) Các nội dung quy định của quy ước BVR như xử lý vi phạm, bồi thường thiệt hại phải phù hợp quy định pháp luật và chủ yếu bằng con đường tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục và hoà giải hoặc buộc lao động tham gia công ích.

4. Những điểm làm được và chưa được cần khắc phục.

a) Những điểm làm được:

- Nhiều bản quy ước phù hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ, cam kết thực hiện, phát huy quyền làm chủ tập thể trong bảo vệ rừng. Nâng cao tính chủ động sáng tạo trong nhân dân và bình đẳng trong mọi hoạt động của cộng đồng.

- Quy ước được triển khai ở một số địa phương có hiệu quả, do:

+ Thực hiện trong các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức và các thành phần kinh tế được giao, được thuê, , nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp và có chính sách hưởng lợi cụ thể.

+ Các tổ chức quốc tế, phi chính phủ quan tâm đầu tư.

- Những vi phạm về quy ước bảo vệ rừng được giải quyết kịp thời trên tinh thần tình làng nghĩa xóm, có tác dụng đoàn kết trong cộng đồng, tạo điều kiện giúp đỡ nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển, xoá đói giảm nghèo, trình độ dân chí tăng, đạo đức xã hội ngày càng được cải thiên.

b) Những điểm cần khắc phục:

- Nội dung một số bản quy ước mới chỉ đi sâu lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và ít quan tâm đến phát triển rừng.

- Một số quy định về xử phạt cần xem xét lại, như trưởng thôn, trưởng bản không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mà chỉ được quyền buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm gây nên.

- Do cộng đồng chưa được công nhận đầy đủ tư cách pháp nhân, rừng cộng đồng chưa được nhà nước công nhận, nên khó khăn trong việc thu nhập, hưởng lợi của cộng đồng để chi phí cho hoạt động tuyên truyền và bảo vệ rừng.

- Một số địa phương quy ước còn chạy theo số lương, mang tính dập khuôn, tạo nên việc tham gia của người dân còn hình thức, hiệu quả thực hiện không cao.

- Việc kiểm tra, giám sát thực hiện xây dựng và thực hiện quy ước chưa có hiệu quả cao.

**PHẦN III.**

**Hướng dẫn lập kế hoạch bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng**

1. Mục đích yêu cầu bản kế hoạch bảo vệ và PCCCR.

*1.1. Mục đích:*

- Ổn định diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất rừng đặc dụng đã có hoặc dự kiến xác lập để:

+ Bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, góp phần bảo vệ môi trường, cung cấp lâm sản, phục vụ đời sống con người;

+ Bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của xã, nguồn gien động thực vật rừng quý hiếm;

+ Cơ sở việc thực hiện Quyết định 245/1999/QĐ-TTg và tiến hành cắm mốc ranh giới, chủ động trong công tác PCCCR của các cấp chính quyền, các cơ quan liên quan và các chủ rừng.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ rừng, phát triển rừng, trong đó có việc xây dựng quy ước BVR;

- Xác định nội dung bảo vệ, phát triển rừng để sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của các dự án cho khu rừng nhằm bảo vệ diện tích rừng hiện có, gây trồng rừng trên diện tích đã và sẽ được dự án phê duyệt.

*1.2 Yêu cầu:*

- Phải làm cho mọi người từ cán bộ xã, thôn, bản đến người dân nhận thức vị trí, vai trò, tác dụng của rừng và trách nhiệm về việc bảo vệ rừng là trách nhiệm của toàn dân;

- Bảo vệ rừng là trách nhiệm toàn dân trong xã, song nòng cốt là các lực lượng Kiểm lâm địa bàn, Tổ bảo vệ rừng, Công an xã, dân quân du kích, dân phòng. Các thành phần này phải được đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng.

- Nội dung bản kế hoạch bảo vệ vµ PCCCR trong năm và các năm sau phải rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp dự án quy định( nếu có);

- Các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng phải tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia, tối thiểu có ít nhất 1/4 phụ nữ tham gia thảo luận và thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng.

**2. Nội dung chủ yếu của bản kế hoạch bảo vệ và PCCCR.**

*2.1. Đặc điểm tự nhiên, tình hình dân sinh, kinh tế- xã hội.*

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên và phân bố diện tích các loại đất.

+ Diện tích tự nhiên: ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng...).

- Nhóm đất phi nông nghiệp.

+ Tổng diện tích rừng: ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên.

- Rừng trồng

+ Diện tích các loại rừng theo trạng thái:

- Rừng thường xanh.

- Rừng Khộp.

- Rừng tre nứa.

- Rừng trồng (phân theo các loại cây trồng).

- Đất trống, cây bụi.

2.1.2. Đặc điểm khí hậu, thuỷ văn và giao thông.

+ Khí hậu - Mùa khô (từ tháng nào đến tháng nào)

- Mùa mưa (từ tháng nào đến tháng nào).

Hướng gió chính vào mùa khô, tháng nào cấp gió cao nhất, thấp nhất.

+ Thuỷ văn: Nêu hệ thống các sông, hồ, đập, các công trình thuỷ lợi, các nguồn nước khác (giếng đào, giếng khoan...), phân bố như thế nào, lưu lượng nước là bao nhiêu, có thể đáp ứng nhu cầu chữa cháy cho vùng nào trên địa phân xã quản lý.

2.1.3. Tình hình dân sinh kinh tế:

+ Dân tộc và lao động: như: Dân tộc; Số hộ; Số khẩu; Tỷ lệ tăng dân số; Phân bố dân cư trong xã; Số lượng lao động; Số thôn, bản...

+ Phong tục tập quán.

\* Tình hình du canh, du cư

\* Tình hình chặt phá rừng trái phép làm nương rẫy

\* Tập quan canh tác và sinh hoạt

\* Tình hình thực hiện Nông- Lâm kết hợp

\* Kinh tế vườn (Kinh tế hộ gia đình)

\* Đời sống nhân dân (tỷ lệ giàu, nghèo)

2.1.4. T×nh h×nh chÕ biÕn, s¶n xuÊt kinh doanh l©m nghiÖp

- Các đơn vị sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

- §¸nh gi¸ kh¸i qu¸t t×nh h×nh ho¹t ®éng cña c¸c ®¬n vÞ vÒ hiÖu qu¶ kinh doanh vµ c¸c ho¹t ®éng qu¶n lý, b¶o vÖ rõng, phßng ch¸y ch÷a ch¸y rõng.

2. 1.5. Tình hình cháy rừng thời gian qua.

**-** Thống kê số vụ, diện tích cháy rừng 5 năm trở lại;

- Nguyªn nh©n chÝnh g©y ch¸y rõng.

- Cháy rừng tập trung ở khu vực nào? Vào thời điểm nào.

- Tình hình chữa cháy (như việc huy động người, phương tiện)

- Tình hình thông tin liên lạc, chế độ báo cáo...

2.2. Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng.

2.2.1. Những việc cần làm về quản lý rừng:

+ Xác định diện tích rừng phòng hộ, sản xuất, rừng đặc dụng, đất quy hoạch cho các loại rừng trên, phân định ranh giới đất trồng rừng trên bản đồ và thực địa đến từng thôn, bản của xã;

+ Xác định diện tích đất có rừng tự nhiên, rừng trồng trên bản đồ thực địa để chỉ ra các khu rừng cần tập trung bảo vệ;

+ Lập sổ theo dõi các đối tượng được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất của các loại rừng;

+ Lập bản đồ hoặc sơ đồ để phục vụ cho quản lý, bảo vệ rừng.

+ S¬ ®å c¸c ®iÓm chÕ biÕn kinh doanh l©m nghiÖp trªn ®Þa bµn

2.2.2. Những việc cần làm về bảo vệ rừng:

+ Tuyên truyền các văn bản pháp luật, chủ chương chính sách của Đảng và nhà nước từ TW đến địa phương hoặc của thôn bản về quản lý, bảo vệ rừng:

- Ở xã: ……cuộc với bao nhiêu lượt người.............

- Ở thôn, bản: …… cuộc, với bao nhiêu lượt người................

- Tài liệu tuyên truyền gồm:..............ai cung cấp tài liệu.........

- Báo cáo viên là ai? (KLĐB, tổ bảo vệ rừng...)

+ Đào tạo phổ cập các kiến thức về bảo vệ rừng, như:

- Phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về rừng: Phát hiện- báo tin- phối hợp vây bắt- lập biên bản- xử lý vi phạm (theo quy ước BVR, theo chức năng, nhiệm vụ, theo pháp luật);

+ Xác định các vùng được làm nương rẫy luân canh, thâm canh. Hướng dẫn nhân dân làm nương rẫy;

+ Các khu rừng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng vào mùa khô. Phân công người trực cháy (có bản phương án riêng). Số người cần hợp đồng bảo vệ rừng.

+ Tổ chức hướng dẫn thực hiện lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng để quản lý rừng bền vững;

+ Tổ chức, hướng dẫn hộ gia đ

ình, cá nhân sinh sống gần rừng, trong rừng tham gia các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng;

+ Thực hiện đóng cọc mốc, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động bảo vệ rừng:

- Số mốc, biển cần đóng.

- Vị trí đóng ở đâu.

- Nội dung ghi trên mốc là gì?

- Phân công đống mốc.

- Việc kiểm tra, nghiệm thu đóng mốc.

+ Kế hoạch kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng:

- Khu vực cần tuần tra..........diện tích..........ha.

- Phân công tổ đội tuần tra: tổ nào, ở đâu, diện tích?

+ Nhu cầu về tài liệu về bảo vệ rừng;

+ Xây dựng quy ước bảo vệ rừng (số lượng, vị trí ở đâu, nội dung ghi trên bảng quy ước?).

+ Xây dựng Panô, biểu tượng tuyên truyền về bảo vệ rừng( số lượng, nội dung, vị trí);

+ Các nội dung khác có liên quan.

2.2.3. Nhiệm vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bảo vệ rừng.

2.2.3.1. Tổ bảo vệ rừng:

+ Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban LN xã và phối hợp với KL địa bàn về tuyên truyền giáo dục quần chúng bảo vệ rừng;

+ Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và báo cáo tình hình bảo vệ rừng;

+ Phối hợp KL địa bàn, KL Vườn quốc gia (nếu có) để tuần tra, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ rừng, chú ý các khu vực rừng giáp ranh, khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng;

+ Hướng dẫn đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng theo đúng nội dung đã ký kết;

+ Tham mưu để xử lý vi phạm theo quy ước bảo vệ rừng. Phối hợp chính quyền dịa phương, KL địa bàn, KL Vườn quốc gia lập biên bản và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ rừng;

+ Các nội dung khác liên quan công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2.2.3.2. Công an xã, dân quân du kích, dân phòng:

+ Phối hợp KL địa bàn, tổ bảo vệ rừng và chủ rừng tuần tra, kiểm tra và điều tra các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về rừng;

+ Huy động lực lượng do mình quản lý tham gia chữa cháy rừng và bảo đảm đoàn kết, an ninh địa phương đối với các vụ việc vi phạm luật BVPTR;

+ Các vấn đề khác liên quan công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2.2.3.3. Phối hợp giữa các xã vùng giáp ranh:

+ Xác định vị trí các vùng giáp ranh cần phối hợp;

+ Xây dựng quy chế phối hợp ( trách nhiệm mỗi địa phương như thế nào, quan điểm của việc giải quyết, xử lý dân sống vùng giáp ranh khi vi phạm ra sao?);

+ Chế độ giao ban

2.2.4. Biện pháp phòng cháy rừng:

2.2.4.1. Biện pháp lâm sinh: Xây dựng đường băng cản lửa (đường băng chính, đường băng phụ, đường băng trắng, đường băng xanh ở đâu, chiều dài, chiều rộng bao nhiêu, loài cây trồng đường băng xanh và phải được thể hiện trên bản đồ).

2.2.4.2. Xây dựng hồ chứa nước: cùng với việc thiết kế đường băng cản lửa, kênh...phải quy hoạch và sử dụng các thung, khe, đầm, hồ sẵn có để dự trữ nước cho việc chữa cháy rừng, phải làm đường đi đến và vị trí đặt máy bơm các công trình này.

- Số lượng, vị trí, dung tích hồ, đập...

2.2.4.3. Quy vùng sản xuất nương rẫy để phòng cháy lan vào rừng:

- Diện tích quy hoạch là bao nhiêu, ở đâu? được thể hiện trên bản đồ.

- Quy định việc phát dọn thực bì như thế nào và thời gian đốt, việc tổ chức đốt như thế nào (người canh gác, khi đốt phải báo cáo thôn, xã, đốt xong phải kiểm tra, tắt hẳn mới về...).

2.2.4.4. Biện pháp giảm vật liệu cháy: bằng biện pháp đốt trước, nhằm làm giảm vật liệu cháy.

Nội dung cụ thể như quy vùng sản xuất nương rẫy.

2.2.4.5. Vệ sinh rừng và việc chăn thả gia súc vào rừng.

+ Vệ sinh rừng:

Mục đích của vệ sinh rừng ngoài tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho cây rừng sinh trưởng tốt còn làm giảm vật liệu cháy trong mùa khô.

Cần kết hợp chặt nuôi dưỡng, tỉa cành với việc thu dọn vật liệu rơi dụng, thu dọn cành nhánh, chặt bỏ các cây cong queo, sâu bệnh, cành khô, lá rụng.

+ Chăn thả gia súc: Quy hoạch khu vực chăn thả gia súc ở địa phương về vị trí, diện tích và quy định việc chăn thả. Thể hiện trên trên bản đồ.

2.2.4.6. Xây dựng hệ thống chòi canh gác lửa rừng, cá bảng biển. Có chòi chính và chòi phụ.

a) Chòi canh.

+ Yêu cầu chòi canh:

- Có tầm nhìn xa, cao hơn cây rừng (tối thiểu cao 10-15 m, tốt nhất nên đặt đỉnh đồi.

- Phải nhìn rõ được 2-3 chòi phụ.

- Một vị trí bất kỳ trong khu vực rừng phải phải được ít nhất 2 chòi nhìn thấy, tốt nhất 3 chòi để quan trắc liên hợp.

+ Phạm vi quan trắc của chòi:

- Chòi chính: đặt ở vị trí trung tâm vùng dễ cháy có tầm nhìn xa 10-15 Km, làm bằng nguyên liệu bền chắc, vật liệu sẵn có ở địa phương.

- Chòi phụ: Số lượng nhiều hơn chòi chính và được phân bố đều trên diện tích rừng địa phương.

Trên các chòi canh phải bố trí hồ sơ, bản đồ vùng quan sát và các thiết bị khác như hệ thống thông tin liên lạc, kẻng báo động, ống nhòm... và quy định việc thông tin khi cháy rừng xảy ra.

b) Các bảng biển:

+ Quy mô (xây, bằng gỗ hay bằng tôn), kích thước của bảng biển.

+ Nội dung ghi trên bảng biển.

+ Vị trí đặt bảng biển.

2.2.4.7. Biện pháp tập huấn và tuyên truyền giáo dục:

- Thời gian tập huấn và tuyên truyền.

- Hình thức, nội dung tập huấn tuyên truyền..

- Đối tượng tập huấn và tuyên truyền.

- Ai chịu trách nhiệm chính trong việc tập huấn và tuyên truyền.

2.2.4.8. Xây dựng bản đồ trọng điểm cháy rừng, phải thể hiện các nội dung:

- Loại rừng dễ cháy theo cấp tuỏi non, trung niên, thành thục.

- Hệ thống đường băng, đường giao thông, chòi canh, bảng, biển.

- Hệ thống thông tin liên lạc.

- Hồ chứa nước và các nguồn nước khác (ao, giếng, đập...).

- Vùng dân cư phân bố ven rừng và trong rừng.

Thể hiện màu sắc trên bản đồ phải rõ ràng, dễ nhận biết để thực hiện. Tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/25.000.

Bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng nhằm giúp cho công tác quản lý, điều hành việc PCCCR được kịp thời và thuận lợi. Bản đồ được đặt tại Trụ sở làm việc, chòi canh.

2.2.4.9. Diễn tập chữa cháy rừng:

- Thời gian, địa điểm diễn tập.

- Phương án phối hợp lực lượng chữa cháy, ai chỉ huy.

- Phương tiện chữa cháy gồm những gì.

2.2.5. Biện pháp chữa cháy.

Chữa cháy rừng phải bảo đảm các yêu cầu:

- Dập tắt lửa phải khẩn trương, kịp thời và triệt để.

- Hạn chế đến mức thấp nhất sự thiệt hại về mọi mặt.

- Bảo đảm tuyệt đối cho người và phương tiện dụng cụ chữa cháy.

1. Phương án chỉ huy (ai chỉ huy chính, ai chỉ huy các mũi chữa cháy).

2. Phương án huy động và phối hợp lực lượng.

3. Kỹ thuật chữa cháy (chữa cháy gián tiếp và trực tiếp như thế nào khi xảy ra cháy rừng).

4. An toàn trong chữa cháy.

2.3. Giả định tình huống cháy rừng, các biện pháp chữa cháy.

Tình huống 1

- Xảy ra cháy rừng tại các tiểu khu hoặc địa danh cụ thể............................

( nêu tình huống cháy cụ thể và mỗi vùng trọng điểm cháy giả định tình huống và giải quyết cụ thể từng tình huống).

- Đối tượng rừng bị cháy.

- Thời gian rừng bị cháy.

- Hướng gió, cấp gió khi xảy ra cháy rừng.

- Loại cháy rừng:

+ Cháy dưới tán rừng( cháy trên bề mặt đất rừng);

+ Cháy tán rừng( cháy trên ngọn)

+ Cháy ngầm.

Khi xảy ra cháy rừng thì dự báo cấp cháy là bao nhiêu( I; II; III; IV;V).

Tổ chức thực hiện:

- Người tuần tra phát hiện cháy rừng phải báo ngay cho người có trách nhiệm đang được giao nhiệm vụ trong khu vực xảy ra cháy rừng.

- Phân công người đi cấp báo cho lực lượng chữa cháy nơi gần nhất.

- Ai chỉ huy lực lượng chữa cháy tại chỗ.

- Trong trường hợp đám cháy vượt quá tầm kiểm soát của tổ, đội chữa cháy tại chỗ thì việc cấp báo cho cấp trên trực tiếp như thế nào( ban chỉ huy PCCCR lâm trường, Ban quản lý, xã...), bằng phương tiện gì? Việc điều động lực lượng, phương tiện ứng cứu cần bảo đảm các điều kiện sau:

+ Phân công ai dẫn đường cho lực lượng hỗ trợ ( người đó phải thông thạo đường đến khu vực cháy và dẫn đến bằng con đường ngắn nhất, nhanh nhất.

+ Phương tiện nào chữa cháy, phương tiên nào vào được hiện trường( cần tránh trường hợp phương tiện đến( ô tô chữa cháy...) nhưng không vào được, gây lãng phí.

+ Phân công người lo hậu cần: thức ăn, nước uống...

+ Phân công người lo y tế, thường dùng loại thuốc nào..Trong trường hợp có người bị thương xử lý ra sao

+ Phân công ai chỉ huy chung, ai chỉ huy từng cánh quân, tránh trường hợp nhiều người chỉ huy chung, làm cho người chữa cháy không biết phải theo lệnh của ai.

+ Phân công người chấm công, người thống kê, đánh giá thiệt hại, xác định nguyên nhân, điều tra ban đầu.

- Khắc phục hậu quả sau cháy rừng.

+ Bồi dưỡng người chữa cháy rừng.

+ Điều tra, xác minh nguyên nhân cháy, truy tìm thủ phạm.

+ Đánh giá khả năng phụ hồi rừng sau cháy, biện pháp khắc phục.

Tương tự cho các tình huống 2,3,4...

2.6. Tổ chức thực hiện.

1. Trách nhiệm các ngành, các cấp.

2. Biện pháp chỉ đạo kiểm tra đôn đốc.

3. Theo dõi diễn biến cháy rừng và cập nhật thông tin, báo cáo.

4. Biện pháp xã hội.

5. Điều tra nguyên nhân cháy, truy tìm thủ phạm, xử lý hậu quả sau cháy.

2.7. Dự trù kinh phí.

1. Nguồn kinh phí: Do chủ rừng là chính, có sự hỗ trợ một phần của nhà nước.

2. Nội dung kinh phí.

+ Chi cho công tác phòng cháy.

+ Chi cho công tác chữa cháy và bồi dưỡng người tham gia chữa cháy.

+ Chi khắc phục hậu quả sau cháy.

+ Các loại chi khác.

PHẦN IV

# Kiến nghị

Để thực hiện phương án b¶o vÖ vµ PCCCR cần có kiến nghị gì:

Đối với cấp trên và các ngành các cấp liên quan ( chỉ đạo, sự phối hợp, hỗ trợ kinh phí, chính sách...).

#### PHỤ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN

1. Bảng phân công trách nhiệm các thành viên trong Ban chỉ huy PCCCR và số điện thoại cần liên lạc.
2. Danh sách các tổ đội và khu vực được phân công, địa chỉ liên lạc..
3. Bảng thống kê các phương tiện, trang bị hiện có của từng tổ đội (ai chịu trách nhiệm chính quản lý và sử dụng khi đi chữa cháy.
4. Các phương tiện, thiết bị đề nghị cấp trên ứng cứu khi có yêu cầu
5. Sơ đồ tác chiến cho từng tình huống.

Tµi liÖu tham kh¶o

**I. Tập qu¸n qu¶n lý tµi nguyªn cña mét sè d©n téc thiÓu sè:**

**I.1. Ng­êi Th¸i vïng T©y b¾c:**

Cã tËp qu¸n ph©n lo¹i rõng nói thµnh tõng khu vùc nh»m phôc vô c¸c nhu cÇu kh¸c nhau cña cuéc sèng con ng­êi:

+ Rõng nói phßng hé n»m trªn khu vùc ®Çu nguån n­íc, tuyÖt ®èi cÊm khai th¸c

+ Rõng nói dµnh cho viÖc khai th¸c tre gç dùng nhµ vµ c¸c nhu cÇu kh¸c th× tuyÖt ®èi kh«ng ®­îc ph¸t lµm n­¬ng, th­êng lµ vïng nói cao. Cã nhiÒu b¶n cßn cã “rõng m¨ng cÊm”. Rõng “gß s¨n” khu vùc rõng nguyªn sinh dµnh cho tËp qu¸n s¨n thó tËp thÓ- kh«ng ®­îc lµm n­¬ng ®½n c©y lµm ®éng thó rõng.

+Rõng nói dµnh cho ph¸t n­¬ng lµm r·y cã diÖn tÝch kh¸ réng.

+ Nói rõng phôc vô cuéc sèng t©m linh- “rõng thiªng” ( ®«ng c¨m/kh¨m). P¸= rõng nãi chung; ®«ng= rõng giµ víi nh÷ng c©y cæ thô. Cã 3 lo¹i:

Rõng cÊm ®Ó cóng thÇn linh b¶n (xªn phi b¶n) hoÆc thÇn linh m­êng (xªn phi m­¬ng). Nh÷ng khu rõng nh­ thÕ cã tªn lµ “ ”rõng ¸o b¶n” ( ®«ng söa b¶n) hoÆc rõng “¸o m­êng” (®«ng söa m­¬ng) . T«n gi¸o, tÝn ng÷ng cña Th¸i lÊy “¸o mÆc” lµm vËt t­îng tr­ng cho linh hån - vËt linh ®Ó chØ chiÕc ¸o ®Æt trªn m©m cóng hån. B¶n m­êng v÷ng ch·i nhê c¸c linh hån ®­îc gäi lµ thÇn linh. ThÇn linh ngô ë c¸c khu rõng thiªng, nªn ®­îc xem nh­ ¸o che b¶n/m­êng. Mçi b¶n th­êng chØ cã mét rõng ¸o, nh­ng ®Êt chiÒng th× cã 2, ë cuèi vµ ®Çu m­êng. Lo¹i hai, chØ cã ë ®Êt chiÒng- trung t©m m­êng míi cã ngän nói ®­îc chän ®Ó cóng khÝ thiªng cña ®Êt“phi bèc” mang tªn “nói hån m­êng” (pom minh m­¬ng). BÒ mÆt cña nói lµ rõng thiªng. Rõng ma ( ®«ng p¸ heo).

§èi víi c¸c khu rõng thiªng luËt tôc kh«ng chØ nghiªm cÊm chÆt ph¸, ®èt ph¸t khai th¸c tre gç mµ cßn gi÷ tôc kiªng chÜa ngän sóng, quay mòi tªn b¾n tíi ..

**I.2. Ng­êi Tµ «i, V©n kiÒu , vïng miÒn Trung ( Thõa thiªn- HuÕ)**

LuËt tôc quy ®Þnh kh«ng ®­îc ph¸t r·y t¹i c¸c khu rõng sau ®©y:

- Rõng ®Çu nguån ( KèhA v­al §¹c). §©y lµ khu rõng thuéc së h÷u chung cña nhiÒu lµng, cÊm kh«ng ®­îc ph¸t r·y ®Ó gi÷ nguån n­íc. Ai vi ph¹m ph¹t b»ng c¶nh c¸o, gi¸o dôc. Kh«ng cÊm s¨n b¾n khai th¸c m©y, ®ãt ( l©m s¶n ngoµi gç).

- Rõng thiªng: cã 3 lo¹i

+ Kèh S·: lµ khu rõng thuéc së h÷u chung cña nhiÒu lµng vµ cÊm kh«ng ®­îc ph¸t r·y, kh«ng ®­îc nãi tôc trong rõng nµy. Ai vi ph¹m bÞ ph¹t b»ng tr©u bß. Kh«ng cÊm s¨n b¾n khai th¸c l©m s¶n ngoµi gç. §©y lµ khu rõng dïng vµo thê cóng th­êng xuyªn

+ K«h t©ng KØn: còng lµ khu rõng thuéc së h÷u chung cña nhiÒu lµng. Kh«ng ®­îc ph¸t r·y, s¨n b¾n khai th¸c l©m thæ s¶n, kh«ng ®­îc ®¹i tiÓu tÖn. Ai vi ph¹m bÞ ph¹t b»ng tr©u bß. Khi s¨n ®­îc cäp hoÆc khi hai lµng cã xich mÝch cÇn hßa gi¶i, ®ång bµo th­êng tæ chøc lÔ cóng rÊt lín, lÔ vËt cã lîn gµ, r­îu thÞt.

+ Tr¹m KanÐa: §©y lµ khu rõng nhá thuéc së h÷u riªng cña tõng lµng. Rõng nµy lµ n¬i d©n lµng tæ chøc cóng hµng n¨m ®Ó cÇu xin ma rõng phï hé cho con ng­êi. §ång bµo quan niÖm r»ng khu rõng nµy lµ n¬i tró ngô cña ma rõng nªn cÊm kh«ng ®­îc ph¸t r·y, kh«ng ®­îc s¨n b¾n, lÊy m©y ®ãt, kh«ng ®­îc ®¹i tiÓu tiÖn, kh«ng ®­îc bÎ c©y cèi. Ai vi ph¹m ph¶i nép ph¹t b»ng tr©u bß.

- Rõng ®éc: lµ lo¹i rõng cã c©y ®a, c©y d©u, c©y soµi. Lo¹i rõng nµy còng kh«ng ®ù¬c ph¸t r·y. Ai vi ph¹m bÞ ph¹t b»ng lîn, gµ trèng, dïng lµm lÔ vËt t¹ téi víii thÇn linh. §èi víi ®ång bµo Cµ tu ë c¸c khu rõng cã c©y ®a, c©y kim giao, c©y soµi lµ rõng thê cóng ( cóng hµng n¨m, n¨m n¨m, hay 10 n¨mmét lÇn. Xung quanh khu rõng ®ã kháang 1km kh«ng ®­îc ph¸t r·y. Ai vi ph¹m bÞ ph¹t b»ng tr©u bß, lîn gµ, vµ chñ lµng ®øng ra cóng ®Ó t¹ téi.

Nh­ vËy, nguyªn t¾c cã tÝnh b¾t buéc lµ r·y phaØ lµm trong ph¹m vi ranh giíi lµng vµ kh«ng ®­îc lµm ë c¸c khu rõng ®Çu nguån, khu rõng cã nhiÒu c©y to- th­êng g¾n víi lý do tÝn ng­ìng: tr¸nh n¬i tró ngô cña thÇn linh.

I.3. Ng­êi Raglai, T©y nguyªn

Quan niÖm cña hä lµ: rõng nói thuéc quyÒn së h÷u cña céng ®ång pal¬i (bu«n). Kh«ng mét ai ( c¸ nh©n, dßng hä) ®­îc vi ph¹m nh÷ng quy ®Þnh do céng ®ång ®Æt ra. Kh«ng mét ai ®­îc biÕn thµnh tµi s¶n riªng. §Ó thiªng hãa quyÒn së h÷u céng ®ång nµy, hä quan niÖm r»ng, rõng nói s«ng suèi cña pal¬i ®­îc c¸c thÇn linh b¶o trî ( yang Ch­- thÇn ngän nói cao nhÊt trong khu vùc ®ã vµ ®¹i diÖn vÞ thÇn nµy trong pal¬i lµ p«pal¬i -chñ nói).

- §Êt ®ai kh«ng chØ lµ mét tµi s¶n th«ng th­êng cña gia ®×nh mµ coi ®ã lµ gia tµi do tæ tiªn (am¬, ak¬i) cña dßng hä trao cho con ch¸u. Kh«ng ai cã quyÒn x©m ph¹m ®Õn ®Êt ®ai thuéc mét dßng hä tæ tiªn kh¸c.

**I .4. Ng­êi £®ª vµ Mn«ng, T©y nguyªn:**

C¸c lÜnh vùc ®iÒu chØnh cña luËt tôc £dª, Mn«ng:

- Tæ chøc vµ qu¶n lý céng ®ång x· héi;

- æn ®Þnh trËt tù an ninh vµ ®¶m b¶o lîi Ých céng ®ång;

- T«n träng vµ tu©n thñ vµ b¶o vÖ phong tôc tËp qu¸n; quan hÖ d©n sù

- Qu¶n lý sö dông ®Êt ®ai, b¶o vª s¶n xuÊt, m«i tr­êng

- Duy tr× vµ gi¸o dôc nÕp sèng v¨n hãa tÝn ng­ìng.

Trong qu¶n lý, sö dông ®Êt ®ai, tµi nguyªn hä quan niÖm rõng vµ nãi chung m«i tr­êng thiªn nhiªn lµ tµi s¶n chung cña tÊt c¶ mäi ng­êi, kh«ng ph¶i cña riªng ai.

- Quan niÖm truyÒn thèng vÒ quyÒn së h÷u ®Êt ®ai: ®Êt r·y thuéc quyÒn së h÷u cña ng­êi khai ph¸ ®©ï tiªn. Khi kháanh r·y ®ã ®­îc lu©n canh, vÉn thuéc së h÷u cña ng­êi chñ r·y ®Çu tiªn, nÕu hä chÕt, ®Êt ®ã ®­îc chuyÓn cho con ch¸u hä. Céng ®ång bu«n lµng kh¼ng ®Þnh quyÒn së h÷u cña hä. Nh÷ng ng­êi thõa kÕ kh«ng cã quyÒn b¸n ®Êt ®ã cho ng­êi kh¸c mµ chØ cã thÓ ®Ó thõa kÕ l¹i cho con ch¸u, coi ®Êt r·y lµ mét tµi s¶n cña gia téc, ®­îc l­u truyÒn tõ ®êi nµy sang ®êi kh¸c.

I. 5. Ng­êi Stiªng, vïng §«ng nam bé

Ng­êi Stiªng sèng thµnh tõng bon( poh hoÆc wang), ®ã lµ nh÷ng ®¬n vÞ tæ chøc x· héi truyÒn thèng cña hä, mµ thµnh viªn trong ®ã lµ nh÷ng ng­êi cïng c­ tró trªn mét ®Þa vùc nhÊt ®Þnh, mÆt kh¸c lµ nh÷ng quan hÖ dßng hä (mpoh).

Bon ®­îc kh¼ng ®Þnh bëi nh÷ng ®­êng ranh giíi b»ng dßng suèi, con ®­êng mßn, c¸c m« ®¸… Ranh giíi nµy ®­îc tháa thuËn víi c¸c bon l¸ng giÒng vµ ®­îc l­u tryÒn qua nhiÒu thÕ hÖ. Bon kh«ng ph¶i chØ lµ khu vùc ®Êt c­ tró, ®ã chØ lµ mét phÇn ®Êt rõng cña bon. Ph¹m vi ®Êt rõng cña bon gåm:

- §Êt ë,

- §Êt canh t¸c, lµ nh÷ng phÇn rõng ®· ®­îc khai ph¸ ®­a vµo canh t¸c- n­¬ng r·y ®ang gieo trång (mir),

- §Êt dù tr÷ lµ nh÷ng c¸nh rõng sÏ ®­îc khai ph¸ trong thêi gian nh÷ng mïa r·y s¾p tíi vµ nh÷ng r·y cò ®ang bá hãa,

- §Êt cÊm canh t¸c lµ nh÷ng rõng nguån n­íc, rõng trªn chãp nói ®Ó gi÷ n­íc, chèng sãi mßn r·y.. vµ nh÷ng khu rõng lµm n¬i ch«n cÊt ng­¬i chÕt.

§Êt rõng cña c¸c bon ng­êi Stiªng kh¸ réng, nªn gi÷a mét sè bon thØnh tháang còng cßn mét vµi khu rõng v« chñ, kh«ng thuéc mét bon nµo qu¶n lý, nh­ng ng­êi Stiªng vÉn coi lµ cña d©n téc m×nh, c¸c d©n téc kh¸c kh«ng ®­îc quyÒn sö dông.

ChÕ ®é së h÷u vµ quyÒn sö dông ®Êt rõng cña hä nh­ sau:

+ §Êt rõng cña bon thuéc së h÷u cña céng ®ång cña tßan thµnh viªn trong bon,

+ §Êt rõng ®­îc ph©n ph«i ®Þnh kú cho c¸c gia ®×nh trong bon ®Ó canh t¸c,

+ VÞ chñ lµng (tom bon) chÞu tr¸ch nhiÖm cïng víi c¸c vÞ tr­ëng dßng hä tiÕn hµnh chän ®Êt vµ chia ®Êt ®Ó ph¸t r·y,

+ PhÇn ®Êt ®­îc chia cho c¸c gia ®×nh ph¸t r·y, trong thêi gian ®Þnh kú, gia ®×nh ®ã cã quyÒn sö dông. Tuy nhiªn nÕu ng­êi chñ ®Êt bá hoang kh«ng khai ph¸ hoÆc kh«ng canh t¸c tõ 1-2 vô, chñ lµng sÏ thu håi hoÆc chia cho ng­êi kh¸c,

+Nh÷ng ®Êt r·y sau mét vµi mïa sÏ bá hãa. Khi ®Êt ®· phôc håi ®é mµu mì, chñ cò cã quyÒn trë l¹i khai th¸c, nÕu chñ cò kh«ng khai th¸c cã thÓ nh­êng l¹i cho ng­êi kh¸c víi mét nghi thøc cóng lÔ.

+ Riªng ruéng n­íc cã chñ cè ®Þnh, kh«ng ph©n phèi ®Þnh kú nh­ r·y. Ng­êi chñ ruéng chØ ®­îc giao l¹i cho con ch¸u, kh«ng cã quyÒn b¸n hoÆc chuyÓn nh­îng cho ng­êi ngoµi bon.

QuyÒn së h÷u ®Êt rõng thuéc vÒ tßan bon, nh­ng quyÒn khai th¸c ®Êt rõng l¹i thuéc quyÒn tõng gia ®×nh thµnh viªn trong bon.

**II.** G**iíi thiÖu b¶n QUBV&PTR cña th«n Thñy yªn th­îng ( Thõa thiªn- HuÕ).**

i) XuÊt xø: Th«n Thñy yªn th­îng x· Léc thñy, huyÖn Phó léc, cã gÇn 2000 nh©n khÈu, d©n téc Kinh, lµ mét th«n ven rõng, n»m däc theo mét con suèi b¾t nguån tõ V­ên QG B¹ch m·, lµ nguån nó¬c cÊp cho sinh häat vµ thñy lîi cña th«n. §©y lµ mét trong nh÷ng th«n nghÌo nhÊt cu¶ huyÖn Phó léc, tr­íc ®©y sinh sèng phô thuéc nhiÒu vµo rõng.

Tæng diÖn tÝch rõng tù nhiªn trªn ®Þa bµn th«n gÇn 2000 ha, tr­íc ®©y do Tr¹m KiÓm l©m qu¶n lý, nh­ng thùc tÕ rõng ch­a cã chñ qu¶n lý thùc sù. Ng­êi d©n ®Þa ph­¬ng vÉn vµo rõng khai th¸c, s¨n b¾t l©m s¶n tr¸i phÐp, khi cã nhu cÇu, ch­a cã biÖn ph¸p nµo ®Ó b¶o vÖ rõng h÷u hiÖu ( kÓ c¶ viÖc khãan b¶o vÖ rõng 50 ngh×n ®ång/ha/n¨m, nh­ nh÷ng n¬i kh¸c).

N¨m 1999, c¬ quan l©m nghiÖp tØnh vµ huyÖn, ®­îc sù hç trî cña Dù ¸n PROFOR ViÖt nam ®· tiÕn hµnh x©y dùng m« h×nh thö nghiÖm vÒ qu¶n lý rõng céng ®ång th«n, b¶n. UBND tØnh Thõa thiªn –HuÕ ®· giao cho céng ®ång d©n c­ th«n Thñy yªn th­îng 405 ha rõng tù nhiªn, tr¹ng th¸i IIIA1 , cã tæng tr÷ l­îng gç 31.830 m3, (ch­a cÊp giÊy chøng nhËn quyÒn sö dông ®Êt).

\*. H­¬ng ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng cña céng ®ång d©n c­ th«n Thñy yªn thù¬ng (15//12/2000):

**I/ Nh÷ng viÖc ph¶i lµm**:

1. ChÊp hµnh tèt c¸c chñ tr­¬ng chÝnh s¸ch cña §¶ng vµ nhµ n­íc. Nghiªm chØnh chÊp hµnh thùc hiÖn quy ®Þnh cña Nhµ n­íc vÒ BV&PTR.

2. TÝch cùc tham gia b¶o vÖ rõng trong khu vùc vµ diÖn tÝch rõng tù nhiªn th«n ®­îc giao. Thùc hiÖn nghiªm chØnh c¸c quy ®Þnh vÒ PCCR. Khi ph¸t hiÖn ch¸y rõng ph¶i b¸o ngay cho th«n, KiÓm l©m ®ãng trªn ®Þa bµn hoÆc UBND x·, ®ång thêi trùc tiÕp tham gia ch÷a ch¸y rõng. Tr­íc khi ®èt xö lý thùc b× trong rõng ®Ó trång rõng hoÆc ®èt ®­êng ruéng ven rõng ph¶i b¸o cho th«n, Tr¹m KiÓm l©m ®ãng trªn ®Þa bµn ®Ó kiÓm tra.

3. Thµnh lËp tæ b¶o vÖ rõng cña th«n do c¸c côm dn c­ tham gia, ®Æt d­íi sù ®iÒu hµnh trùc tiÕp cña tr­ëng th«n.

4. Ph¸t hiÖn vµ tè gi¸c c¸c ®èi t­îng tham gia khai th¸c, mua b¸n, vËn chuyÓn tr¸i phÐp l©m s¶n, cè ý hñy ho¹i tµi s¶n rõng, tham gia b¾t gi÷ ®èi t­îng nµy giao cho th«n vµ c¸c ngµnh xö lý.

5. ThiÕt lËp ®åi c©y ë khu vùc Khe n­íc §æ víi diÖn tÝch 15 ha ®Ó trång rõng t¹o quü phóc lîi cña th«n, mäi thµnh viªn trong th«n thùc hiÖn quy ®Þnh h­ sau:

- Trong dÞp TÕt trång c©y, ngµy trång c©y ®Çu xu©n mçi hé ph¶i tham gia trång b×nh qu©n Ýt nhÊt lµ 20 c©y/ nh©n khÈu, cho ®Õn khi kh«ng cßn ®Êt ®Ó trång.

- C¸c ®«i vî chång míi c­íi ph¶i trång 100 c©y. Khi sinh con ®«i vî chång ph¶i trång 50 c©y/lÇn sinh ®Ó t¹o ®åi c©y do th«n lËp ra.

- Mçi em häc sinh cÊp II ph¶i trång ®­îc 50 c©y, khi tèt nghiÖp cÊp III ph¶i trång ®­îc 100 c©y.

1. §oạn ®­êng tõ gi¸p th«n An bµng ®Õn ®Ëp Bµ §éi thiÕt lËp “§äan ®­êng em yªu” do c¸c ch¸u thiÕu nhi tù qu¶n, chia ra tõng ®äan nhá, mçi ®äan tõ 200-300m, ph©n côm tõ phÝa th«n An bµng vµ theo thø tù tõ 1-10. Hµng n¨m vµo dip TÕt trång c©y mçi em thiÕu niªn ph¶i trång 10 c©y hai bªn ®­êng.

2. Ngoµi nh÷ng viÖc lµm nªu trªn, hµng n¨m mçi hé gia ®×nh ph¶i ®ãng gãp 5 ngµy c«ng lao ®éng ®Ó tæ chøc ch¨m sãc rõng, tham gia x©y dùng c¸c c«ng tr×nh phóc lîi kh¸c cña th«n khi ®­îc huy ®éng. NÕu hé nµo kh«ng tham gia lao ®éng th× nép tiÒn ®ãng gãp cho th«n: 20.000®/c«ng

3. Thµnh lËp tæ BVR vµ c¸c häat ®éng an ninh trong th«n do mçi côm d©n c­ cö 1 thµnh viªn tham gia vµ do 1 th«n phã trùc tiÕp lµm tæ tr­ëng.

**II/ Nh÷ng viÖc ®­îc lµm:**

1. NhËn ®Êt ®Ó trång rõng, nhËn khãan b¶o vÖ rõng, tham gia vµo c¸c häat ®éng s¶n xuÊt, trång rõng, b¶o vÖ rõng do th«n, x· tæ chøc.

2. Ch¨n nu«i gia sóc d­íi t¸n rõng theo ®óng quy ®Þnh

3. Ph¸t triÓn kinh tÕ gia ®×nh th«ng qua thùc hiÖn s¶n xuÊt NLKH.

**III/ Nh÷ng viÖc khuyÕn khÝch lµm:**

1. øng dông khoa häc kü thuËt, ®Çu t­ th©m canh trång rõng, ch¨m sãc b¶o vÖ rõng, t¹o c¸c m« h×nh tèt vÒ trång rõng ®Ó c¸c hé trong th«n häc tËp kinh nghiÖm

2. Kh¶o s¸t c¸c loµi c©y b¶n ®Þa, tæ chøc gieo ­¬m g©y trång c©y b¶n ®Þa, t¹o rõng bÒn v÷ng trªn diÖn tÝch ®· trång c¸c laäi keo, b¹ch ®µn cña hé gia ®×nh.

**IV/ Nh÷ng viÖc kh«ng ®­îc lµm:**

1. Khai th¸c, vËn chuyÓn, mua b¸n, tµng tr÷, sö dông tr¸i phÐp gç vµ c¸c lo¹i l©m s¶n kh¸c.

2. S¨n b¾n, b¾t bÉy, sö dông tr¸i phÐp c¸c lo¹i ®éng vËt hoang d·.

3. Næ m×n, dïng ®iÖn ®Ó ®¸nh b¾t c¸c loµi thñy s¶n ë khe suèi trong khu vùc.

4. Næ m×n khai th¸c ®¸, ®µo bíi g©y s¹t lë lµm hñy ho¹i ®Êt ®ai.

5. §èt ph¸ rõng ®Ó lµm n­¬ng r·y, ®èt than d­íi mäi h×nh thøc

6. Dïng löa tïy tiÖn trong rõng, dïng löa ®èt tæ ong, ®èt c©y lÊy cñi, t×m phÕ liÖu chiÕn tranh.

7. LÊn chiÕm ®Êt trång rõng tr¸i phÐp, x©m chiÕm ®Êt ®ai cña nhau ®Ó x¶y ra tranh chÊp.

**V/ Nh÷ng quyÒn lîi cña céng ®ång vµ ng­êi d©n**:

1. §­îc h­ëng thµnh qu¶ do m×nh lµm ra do trång rõng, h­ëng nh÷ng s¶n phÈm trung gian qua nhËn khãan b¶o vÖ rõng, ®­îc tù do t×m thÞ tr­êng tiªu thô.

2. §­îc h­ëng c¸c chÝnh s¸ch ­u ®·i cña Nhµ n­íc ®èi víi daan sinh sèng ven rõng .

3. §­îc th«n xem xÐt ®Ó gi¶i quyÕt c¸c nhu cÇu vÒ gç, l©m s¶n gia dông dùa trªn nguyªn t¾c ttÊt c¶ c¸c thµnh viªn trong céng ®ång ®­îc h­ëng quyÒn lîi tõ rõng sau khi ®· thùc hiÖn ®Çy ®ñ c¸c nghÜa vô cña m×nh nh­ ®· cam kÕt thùc hiÖn, theo thø tù ­u tiªn nh­ sau:

a/ VÒ ®èi t­îng:

- TËp thÓ: ­u tiªn cho c¸c c«ng tr×nh phôc vô s¶n xuÊt nh­ thñy lîi, c¸c dông cô s¶n xuÊt n«ng nghiÖp; x©y dùng, söa ch÷a nhµ mÉu gi¸o.

- Hé gia ®×nh:

- Hé gia ®×nh chÝnh c¸c x· héi ®ang gÆp khã kh¨n vÒ nhµ ë, vµ ®å dïng thiÕt yÕu b»ng gç.

- Hé gia ®×nh nghÌo khæ cã c«ng trong viÖc BVR &PTR ®­îc nh©n d©n trong th«n bÇu chän.

- Nh÷ng hé gia ®×nh nghÌo khæ vµ c¸c thµnh viªn kh¸c trong th«n.

b/ VÒ môc ®Ých sö dông :

- Gç quan tµi,

- Gç phôc vô s¶n xuÊt vµ phóc lîi c«ng céng,

- Gç phôc vô gia dông,

- B¸n x©y dùng quü th«n.

Møc sö dông gç cña hé gia ®×nh nh­ sau:

- 0,5 m3/ quan tµi, c«ng cô phôc vô cho s¶n xuÊt n«ng nghiÖp.

- 1 m3 ®å dïng thiÕt yÕu trong gia ®×nh,

- 4 m3 gç lµm nhµ / hé gia ®×nh.

\* L­îng gç vµ l©m s¶n khai th¸c hµng n¨m, tr­íc ­u tiªn phôc vô cho nhu cÇu tËp thÓ vµ nh©n d©n trong th«n.

1. Tæ BVR vµ c¸n bé chuyªn tr¸ch ®­îc h­ëng thï lao hµng th¸ng ®­îc trÝch trong quü cña th«n. Møc ®­îc h­ëng do héi nghÞ tßan th«n quyÕt ®Þnh.

2. Nh÷ng hé gia ®×nh thùc hiÖn c¸c viÖc khuyÕn khÝch lµm, ®­îc Nhµ n­íc hç trî theo chÝnh s¸ch vµ ®­îc th«n t¹o ®iÒu kiÖn gióp ®ì vÒ vËt chÊt vµ tinh thÇn. Møc cô thÓ do ban qu¶n lý th«n vµ c¸c côm tr­ëng thèng nhÊt. §ång thêi th«n kªu gäi sù gióp ®ì cña c¸c cÊp, c¸c ngµnh cho nh÷ng hé gia ®×nh ®ã.

**I Tr¸ch nhiÖm vµ quyÒn h¹n cña th«n** :

1. Tr¸ch nhiÖm:

- H­íng dÉn, chØ ®¹o c¸c hé gia ®×nh thùc hiÖn c¸c néi dung cña h­¬ng ­íc, thùc hiÖn tèt c«ng t¸c BVR trong th«n;

- Tæ chøc hßa gi¶i, thuyÕt phôc c¸c tr­êng hîp tranh chÊp, c¸c ®èi t­îng vi ph¹m h­¬ng ­íc BV&PTR cña th«n;

- Ph¸t hiÖn g­¬ng ng­êi tèt viÖc tèt trong häat ®éng BVR ®Ò nghÞ cÊp trªn khen th­ëng.

2. QuyÒn h¹n:

- Th«n ®­îc quyÒn tæ chøc dÞch vô khai th¸c rõng ®Ó cung øng cho nhu cÇu cña nh©n d©n trong th«n. ViÖc thu chi phÝ ®­îc quy ®Þnh vµ ¸p dông tïy theo tõng thêi ®iÓm vµ gi¸ c¶ trªn thi tr­êng ®­îc héi nghÞ tßan th«n th«ng qua.

- §­îc quyÒn lËp quü cña th«n tõ nguån thu dÞch vô khai th¸c, tiÒn b¸n l©m s¶n ®­îc Nhµ n­íc cho phÐp, nguån ®ãng gãp cña nh©n d©n, c¸c nguån tiÒn th­ëng, tiÒn do ng©n s¸ch Nhµ n­íc… ViÖc trÝch lËp vµ chi nguån quü ph¶i ®­îc 2/3 sè ®¹i diÖn c¸c côm ( do côm tr­ëng lµm ®¹i diÖn) ®ång ý, cã sù kiÓm tra gi¸m s¸t cña UBND x· phª duyÖt.

- Tæ chøc ng¨n chÆn, lËp biªn b¶n c¸c ®èi t­îng vi ph¹m c¸c quy ®Þnh vÒ QLBVR nãi riªng vµ ph¸p luËt nãi chung, b¸o c¸o vµ ®Ò xuÊt víi c¬ quan cã thÈm quyÒn xö lý.

- §­îc quyÒn xÐt duyÖt c¸c ®èi t­îng hé gia ®×nh khai th¸c, sö dông l©m s¶n dùa vµo møc ®é thùc hiÖn tr¸ch nhiÖm vµ nghÜa vô cña tõng hé gia ®×nh trong viÖc BV&PTR.

- Yªu cÇu ng­êi vi ph¹m ph¶i ®Òn bï b»ng c«ng lao ®éng vµ gi¸ trÞ thiÖt h¹i cho ng­êi bÞ h¹i theo møc ®é thiÖt h¹i.

- Tæ chøc cuéc häp ®Þnh kú 1 th¸ng 1 lÇn hoÆc ®ét xuÊt ®Ó ®¸nh gi¸ t×nh h×nh, phª b×nh, kiÓm ®iÓm nh÷ng ®èi t­îng, gia ®×nh vi ph¹m h­¬ng ­íc.

**II. Khen th­ëng, xö ph¹t:**

1. Khen th­ëng: Hé gia ®×nh thùc hiÖn tèt c«ng t¸c BVR vµ h­¬ng ­íc cña th«n, ngoµi sù biÓu d­¬ng cña th«n, cßn ®­îc ®Ò nghÞ Nhµ n­íc khen th­ëng thµnh tÝch, ®­îc ­u tiªn gi¶i quyÕt c¸c nhu cÇu vÒ gç vµ l©m s¶n.

2. Xö ph¹t:

Hé gia ®×nh, c¸ nh©nvi ph¹mm h­¬ng ­íc, ngoµi bÞ xö lý theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt, cßn bÞ xö lý theo c¸c h×nh thøc sau:

- Ph¶i ®ãng gãp 5 c«ng lao ®éng ®Ó phôc vô ch¨m sãc BVR cña th«n;

- Kh«ng ®­îc h­ëng quyÒn lîi vÒ khai th¸c gç, l©m s¶n ®Ó sö dông trong thêi h¹n bÞ xö ph¹t vi ph¹m;

- Phª b×nh kiÓm ®iÓm tr­íc d©n. NÕu vi ph¹m nhiÒu lÇn, hoÆc t¸i ph¹m th× th«n xem xÐt cã thÓ kh«ng cho tham gia vµo c¸c häat ®éng truyÒn thèng cña th«n.

III. Giíi thiÖu mét sè néi dung cña mét sè b¶n quy ­íc

A. **Quy ®Þnh vÒ khai th¸c gç vµ l©m s¶n:**

ThÝ dô 1. Khai th¸c l©m s¶n

- Gç: + Ph¶i cã giÊy phÐp cña tØnh, huyÖn cÊp;

+ §Þa ®iÓm ®­îc phÐp: Nong, ph¸ch, co phai, pom quanh kh¨n nh¸p, léc khoa;

+ Sè l­îng ®­îc phÐp; Theo sè l­îng nh­ ®¬n xin, nh­ng lÊy khu rõng nµo còng ph¶i chän c©y ®Õn tuæi khai th¸c;

+ Thêi gian khai th¸c: th¸ng 9 th¸ng 10 hµng n¨m;

+ Kh«ng ®­îc phÐp khai th¸c: Sai khu vùc, khai th¸c tr¾ng, kh«ng cã giÊy phÐp;

+ Ph¹t hµnh chÝnh: 50.000 ®ång/vô;

+ Båi th­êng: - C©y 10 cm : 5.000 ®ång c©y; c©y 15-20 cm: 50.000 ®«ng/c©y; c©y 25 cm trë lªn: 400.000 ®ång/c©y.

**Thí dụ 2:**

Do ®iÒu kiÖn rõng cña b¶n cßn qu¸ nghÌo, cÇn ph¶i b¶o vÖ nªn ph¶i ®ãng cöa rõng nghiªm ngÆt, thêi gian tõ 5-10 n¨m( kÓ tõ n¨m 2000). Trong thêi gian ®ã ai muèn sö dông ph¶i mua l©m s¶n cña c¸c c¬ quan kinh doanh l©m s¶n.

Ai kh«ng chÊp hµnh: + Ph¹t hµnh chÝnh 100.000-200.000 ®ång/vô;

+ Båi th­êng c©y gç 5-10 cm: 20.000 ®ång/c©y; c©y 25 cm trë lªn: 300.000 ®ång

( tr­êng hîp lÊy trém cña b¶n nµo th× chÞu ph¹t theo b¶n ®ã), cßn bÞ thu håi toµn bé l©m s¶n.

**ThÝ dô 3:**

Nghiªm cÊm kh«ng ®­îc bÊt kú c¸ nh©n nµo tù tiÖn khai th¸c gç rõng, gç v­ên tr¸i phÐp. NÕu cã nhu cÇu khai th¸c ph¶i xin giÊy phÐp cña cÊp cã thÈm quyÒn theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt th× míi ®­îc khai th¸c.

NÕu lÊy gç, cñi, luång nøa trong rõng cña ng­êi kh¸c th× ph¶i båi th­êng thiÖt h¹i cho chñ hé cã rõng. Møc båi th­êng nh­ sau:

- §èi víi cñi, th©n c©y non: 100.000 ®ång/Ster;

- §èi víi cñi cµnh: 50.000 ®ång/Ster;

- §èi víi luång( kÓ c¶ luång ruæn): 15.000 ®ång/c©y;

- §èi víi gèc luång trång: 10.000 ®ång/gèc;

- §èi víi m¨ng luång: 15.000 c¸i;

- §èi víi nøa( nøa c©y vµ nøa tÊn) 60.000 ®ång/tÊn.

**ThÝ dô 4:**

Kh«ng ®­îckhai th¸c l©m s¶n tr¸i phÐp

NÕu hé vµ c¸ nh©n trong b¶n còng nh­ ng­êi ngoµi b¶n vi pham,j sÏ bÞ båi th­êng thiÖt h¹i nh­ sau:

- §èi víi gç tõ nhãm 4-8 ph¶i båi th­êng thiÖt h¹i cho gia ®×nh lµ 200.000 ®ång/1 m3, ngoµi ra cßn bÞ xö lý theo ph¸p luËt;

- §èi víi cñi t­¬i vµ c©y Ster ph¶i båi th­êng 100.000 ®ång vµ xö lý theo ph¸p luËt;

- TÊt c¶ c¸c gia ®×nh kh«ng ®­îc khai th¸c gç trong lo¹i ®Êt 02 khi ch­a ®­îc UBND x· vµ c¸n bé KiÓm l©m ®Þa bµn duyÖt, nÕu hé nµo vi ph¹m th× sÏ bÞ lËp biªn bn¶ vµ xö lý theo ph¸p luËt;

- §èi víi luång, ruån vµ c¸c lo¹i kh¸c båi th­êng 2.000-10.000 ®ång/1 c©y;

- §èi víi c¸c lo¹i m¨ng luång, m¨ng b­¬ng, mai båi th­êng 10.000 ®ång/1 c©y;

- §èi víi nøa båi th­êng 1.000 ®ång/1 c©y, ngoµi ra cßn bÞ xö lý theo ph¸p luËt.

B**. Quy ®Þnh vÒ n­¬ng rÉy**:

**ThÝ dô 1.**

Quy ®Þnh vÒ n­¬ng rÉy.

1. CÊm c¸c hé trong lµng kh«ng ®­îc ph¸t n­¬ng lµm rÉy vµo c¸c khu rõng tù nhiªn, rõng ®· ®­îc nhµ n­íc khoanh nu«i qu¶n lý b¶o vÖ mµ nhµ n­íc ®· giao cho c¸c chñ hé nhËn rõng theo NghÞ ®Þnh 02/CP.

2. ChØ ®­îc lµm n­¬ng rÉy ë nh÷ng n¬i rÉy cò cña gia ®×nh m×nh l©u nay ®ang lµm vµ ®­îc nhµ n­íc giao ®Êt 02, nh­ng hµng n¨m ph¶i trång c©y l©m nghiÖp, ®­îc phÐp kÕt hîp n«ng-l©m, nh»m sö dông ®óng môc ®Ých theo NghÞ ®Þnh 02/CP.

3. NÕu hé nµo vi ph¹m vµo quy ­íc cña lµng ®· cÊm th× tuú theo møc ®é vi ph¹m ®Ó xö lý.

4. NÕu hé nµo sö dông ®Êt rõng ngoµi môc ®Ých mµ kh«ng ®óng víi ph¸p luËt quy ®Þnh th× tr­ëng lµng cïng tæ an ninh l©m nghiÖp ph¶i lËp biªn b¶n b¸o c¸o lªn cÊp x·, huyÖn ®Ó xö lý theo ph¸p luËt.

**ThÝ dô 2.**

Quy ­íc ®èt n­¬ng lµm rÉy vµ ph­¬ng ¸n PCCCR

+ §­îc phÐp: s¶n xuÊt khu vùc ®­îc cÊp b×a quyÒn sö dông ®Êt d­íi mèc n­¬ng rÉy;

+ Kh«ng ®­îc phÐp: V­ît mèc n­¬ng rÉy, lµm n­¬ng ë khu vùc rõng cÊm, n¬i kh«ng cã b×a quyÒn sö dông ®Êt.

+ Kü thuËt ®èt n­¬ng: N­¬ng ®èt xong ph¶i lµm ®­êng c¶n löa c¸ch xa b×a rõng tõ 10-15 m. Khi ®èt ph¶i b¸o cho tæ b¶o vÖ biÖt cö ng­êi g¸c, ®Ò phßng ch¸y lan, ®èt ng­îc tõ trªn xuèng.

+ Giê ®èt n­¬ng: Buæi s¸ng ®èt lóc 5-8 giê s¸ng. ChiÒu ®èt lóc 17-19 giê tèi.

§èt lóc giã nhÑ, khi löa trªn n­¬ng t¾t h¼n míi ®­îc vÒ

+ Thêi gian: §èt tr­íc tÕt ©m lÞch.

+ Ai vi ph¹m c¸c quy ®Þnh trªn:

- LÊn chiÕm ®Êt rõng: ph¹t hµnh chÝnh 100.000 ®ång, båi th­êng 500 ®ång/1 m2

- §èt n­¬ng g©y ch¸y rõng: ph¹t hµnh chÝnh 100.000 ®ång, båi th­êng 500 ®ång/1 m2 rõng ch¸y.

- §èt n­¬ng sai quy ®Þnh dï kh«ng ch¸y rõng còng ph¹t 50.000 ®ång/1 vô

+ KÕ ho¹ch PCCCR: hµng n¨m tæ b¶o vÖ rõng, §oµn thanh niªn, tæ d©n phè, c«ng an viªn ph¶i ph©n lÞch ®èt n­¬ng cho tõng vïng cô thÓ.

**ThÝ dô 3.** Ph¸t ®èt n­¬ng

Nh÷ng khu vùc tõ mèc giíi n­¬ng rÉy trë lªn ®Ønh ®åi, nói tuyÖt ®èi kh«ng ®­îc ph¸t ®èt lµm n­ìng rÉy.

NÕu ai vi ph¹m ngoµi sö ph¹t hµnh chÝnh cßn bÞ ph¹t båi th­êng thiÖt h¹i tõ 500 ®ång-1.000 ®ång/1 m2.

Nh÷ng khu vùc tõ mèc giíi n­¬ng rÉy trë xuèng ch©n nói b·i b»ng ®­îc phÐp s¶n xuÊt n­¬ng rÉy nh­ng chñ tr­op­ng ph¶i tu©n thñ nh÷ng quy ®Þnh sau:

+ Thêi gian ph¸t ®èt n­¬ng rÉy ph¶i lµm xong tr­íc ngµy 30 th¸ng 12 hµng n¨m.

+ Thêi gian ®èt n­¬ng trong ngµy: Buæi s¸ng ®èt tr­íc 7 giê; buæi chiÒu ®èt sau 17 giê khi kh«ng cã giã.

+ Trwíc khi ®èt ph¶i lµm ®­êng ranh c¶n löa c¸ch b×a rõng tõ 10 m trë lªn, ph¶i b¸o cho tæ b¶o vÖ rõng hoÆc ban l·nh ®¹o tiÓu khu biÕt.

+ Khi ®èt n­¬ng ph¶i ®èt tõ phÝa trªn dèc xuèng hoÆc gom thµnh ®èng nhá ®Ó ®èt, ph¶i canh chõng khi nµo tµn löa míi ®­îc vÒ.

NÕu ai kh«ng lµm ®óng theo quy ®Þnh trªn mµ ®èt löa ®Ó ch¸y lan tõ n¬i kh¸c hoÆc ch¸y tõ rõng ch¸y lan xuèng n­¬ng mÆc dï ngµy x¶y ra ch¸y gia ®Þnh kh«ng lµm n­¬ng ë ®ã còng ®Òu bÞ xö ph¹t hµnh chÝnh theo luËt ®Þnh vµ bÞ båi th­êng thiÖt h¹i rõng tõ 500-1.000 ®ång/1 m2.

C. **VÒ Phßng ch¸y vµ ch÷a ch¸y rõng.**

**ThÝ dô 1.**

1. TiÓu khu lÊy lùc l­îng c«ng an viªn, d©n qu©n tù vÖ, ®oµn thanh niªn, c¸c xãm tr­ëng lËp thµnh tæ b¶o vÖ rõng, PCCCR lµm lùc l­îng nßng cèt hanhgf n¨m kiÓm tra ®«n ®èc nh©n d©n thùc hiÖn c«ng t¸c phßng ch¸y, ch÷a ch¸y rõng.

2. Hµng n¨m vµo ®Çu mïa kh«( tõ th¸ng 10 ®Õn th¸ng 11) c¸c hé gia ®×nh ph¶i tæ chøc dän ®­êng ranh c¶n löa xunh quanh khu rõng tõ 10 m trë lªn hoÆc ®µo r·nh trång cÊy xanh c¶n löa quanh khu rõng.

3. C¸c hé gia ®×nh cã n­¬ng rÉy n¬i ®­îc phÐp lµm n­¬ng mµ gi¸p rõng ph¶i thùc hiÖn nh÷ng quy ®Þnh ®èt ph¸t n­¬ng nh­ môc II quy ­íc nµy. NÕu lµm sai ®Ó n­¬ng bÞ ch¸y lan vµo rõng hoÆc tõ rõng ch¸y xuèng n­¬ng mÆc dï gia ®×nh kh«ng trùc tiÕp ®èt ®Òu bÞ ph¹t hµnh chÝnh theo luËt ®Þnh vµ bÞ båi th­êng thiÖt h¹i tõ 500-1.000 ®ång/1 m2 vµ tr¶ c«ng cøu ch÷a ch¸y 15.000 ®ång/1 ng­êi/1 lÇn.

4. Khi x¶y ra ch¸y rõng tiÓu khu tr­ëng ®­îc phÐp huy ®éng toµn bé nh©n d©n ®i cøu ch÷a ch¸y. NÕu ai kh«ng ®i mµ kh«ng cã lý do chÝnh ®¸ng th× bÞ phª b×nh, khiÓn tr¸ch vµ c¾t mäi mÆt thi ®ua khen th­ëng trong n¨m vµ bÞ ph¹t tõ 10.000 ®ång-20.000 ®ång/1 lÇn huy ®éng.

**ThÝ dô 2.** TuyÖt ®èi kh«ng ®­îc lµm ch¸y vµ ®èt ch¸y rõng. NÕu hé nµo c¸ nh©n nµo vi ph¹m th× sÏ bÞ xö lý theo ph¸p luËt hiÖn hµnh, ngoµi ra ph¶i chÞu tr¸ch nhiÖm båi th­êng cho hé cã rõng bÞ ch¸y. Møc båi th­êng cô thÓ nh­ sau:

+ NÕu lµm ch¸y rõng ®Çu nguån, rõng phßng hé, møc båi th­êng lµ 15.000 ®ång/1 m2;

+ NÕu lµm ch¸y rõng trång th× møc båi th­êng lµ 5.000 ®ång/1 m2;

+ NÕu x¶y ra ch¸y rõng th× tÊt c¶ mäi ng­êi ®Òu ph¶i cã tr¸ch nhiÖm tham gia ch÷a ch¸y, kÞp thêi b¸o c¸o vÒ Ban l©m nghiÖp x· hoÆc c¸n bé KiÓm l©m phô tr¸ch ®Þa bµn biÕt ®Ó cã ph­¬ng ¸n cøu ch÷a.

**ThÝ dô 3.**

- Mäi tæ chøc, hé gia ®×nh trong th«n ®Òu ph¶i ký cam kÕt víi th«n vµ UBND x· vÒ thùc hiÖn c«ng t¸c PCCCR.

- NÕu ®èt vÖ sinh rõng ph¶i chän thêi ®iÓm, thêi tiÕt thÝch hîp, ph¶i ®­îc sù ®ång ý cña th«n, ph¶i lµm ®­êng b¨ng c¶n löa vµ cã ng­êi canh g¸c.

- Khi x¶y ra ch¸y rõng th× mäi ng­êi ph¶i tham gia ch÷a ch¸y.

- Ng­êi nµo vi ph¹m, ngoµi bÞ xö lý theo quy ®Þnh ph¸p luËt cßn buéc bÞ båi th­êng thiÖt h¹i do m×nh g©y ra b»ng 1 trong c¸c h×nh thøc sau:

+ Båi th­êng thiÖt h¹i theo gi¸ thÞ tr­êng ®Þa ph­¬ng thêi ®iÓm hiÖn t¹i.

+ Trång l¹i rõng hoÆc ph¶i chÞuchi phÝ trång l¹i rõng.

+ NÕu kh«ng x¸c ®Þnh ®­îc l©m s¶n thiÖt h¹i thj× båi th­êng nh­ sau:

\* Rõng phßng hé: 2.000 ®ång/1 m2;

\* Rõng s¶n xuÊt: 1.000 ®ång /1 m2

**C. Mét sè quy ®Þnh kh¸c.**

**1. Quy ®Þnh quyÒn h¹n cña TiÓu khu tr­ëng( tr­ëng th«n)**

- Cã quyÒn huy ®éng lùc l­îng ®Ó tuÇn tra, kiÓm tra, thu gi÷ tang vËt, lËp biªn b¶n mäi ®èi t­îng ph¹m ph¸p.

- Cã quyÒn c¶nh c¸o, nh¾c nhë hoÆc ph¹t tiÒn dovi ph¹m quy ­íc cña b¶n, tiÓu khu tõ 5.000 ®ång ®Õn 30.000 ®ång/1 vô vµ ph¹t båi th­êng tõ rõng 100.000 ®ång ®Õn 150.000 ®ång/1 vô víi gi¸ trÞ l©m s¶n kh«ng v­ît qu¸ 100.000 ®ång. NÕu v­ît qu¸ møc quy ®Þnh ph¶i lËp biªn b¶n göi cÊp trªn gi¶i quyÕt.

- Cã quyÒn tæ chøc tuÇn tra r­ng, PCCCR, huy ®éng lùc l­îng cøu ch÷a ch¸y rõng khi cã ch¸y x¶y ra.

- H­íng dÉn vµ tuyªn truyÒn cho nh©n d©n mäi quy ®Þnh cña nhµ n­íc trong lÜnh vùc qu¶n lý, b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng.

- Tu©n theo quy ­íc vµ phæ biÕn quy ­íc ®Õn mäi ng­êi d©n biÕt cïng thùc hiÖn.

**2. VÒ lËp quü b¶o vÖ rõng.**

**ThÝ dô 1.**

TÊt c¶ c¸c hé, c¸ nh©n ®­îc båi th­êng ®Òu ph¶i trÝch nép vµo quü b¶o vÖ rõng cña x· lµ 20%.

C¸c hé nhËn ®Êt l©m nghiÖp ph¶i ®ãng gãp vµo quü b¶o vÖ rõng víi møc nh­ sau:

+ §èi víi ®Êt trèng: 5.000 ®ång/1 ha/1 n¨m;

+ §èi víi rõng trång: 10.000 ®ång/1 ha/1 n¨m;

+ §èi víi rõng tù nhiªn: 8.000 ®ång/1 ha/1 n¨m.

**ThÝ dô 2.**

TÊt c¶ c¸c hé nhËn ®Êt l©m nghiÖp ph¶i ®ãng gãp vµo quü b¶o vÖ rõng cña x· víi møc nh­ sau:

+ §èi víi rõng tù nhiªn( rõng khoanh nu«i, rõng b¶o vÖ ®Çu nguån) lµ 5.000 ®ång/1 ha/1 n¨m;

+ §èi víi rõng trång( kÓ c¶ luång, gç...): 10.000 ®ång/1ha/1n¨m;

+ §èi víi c¸c hé ®­îc ®Òn bï do cac c¸ nh©n vi ph¹m bÞ xö ph¹t th× ph¶i trÝch l¹i 20% tæng sè tiÒn ®Òn bï, tiÒn ph¹t ph¹t ®Ó nép vµo quü b¶o vÖ rõng cña x·;

TÊt c¶ sè tiÒn thu ®­îc tõ viÖc xö ph¹t hµnh chÝnh c¸c vô vi ph¹m quy ­íc ®Òu ph¶i nhËp vµo quü b¶o vÖ rõng cña x·.

**3. Quy ®Þnh vÒ th­ëng ph¹t.**

**ThÝ dô 1.**

TËp thÓ, hé gia ®×nh, c¸ nh©n nµo thùc hiÖn tèt c¸c ®iÒu trong quy ­íc vµ cã thµnh tÝch trong viÖc qu¶n lý, b¶o vÖ rõng th× ®­îc khen th­ëng nh­ sau:

+ §èi víi tËp thÓ: møc khen th­ëng b»ng tiÒn lµ 200.000 ®ång;

+ §èi víi c¸ nh©n, hé gia ®×nh: ®­îc th­ëng b»ng tiÒn lµ100.000 ®ång;

Nguån quü khen th­ëng ®­îc trÝch tõ quü l©m nghiÖp x·.

NÕu tËp thÓ, c¸ nh©n, hé gia ®×nh cã thµnh tÝch ®Æc biÖt xuÊt s¾c sÏ ®Ò nghÞ cÊp trªn khen th­ëng.

**ThÝ dô 2.**

Thñ tôc xö ph¹t, båi th­êng, khen th­ëng:

+ Gi¶i quyÕt ph¶i cã biªn b¶n;

+ Thu tiÒn ph¶i cã phiÕu thu, biªn nhËn;

+ TiÒn thu ®­îc ¬ph¶i th«ng b¸o c«ng khai cho toµn d©n biÕt.

Th­ëng: Tæng sè tiÒn thu ®­îc ph©n chia nh­ sau:

+ 20% cho ng­êi ph¸t hiÖn

+ 30% cho ng­êi xö lý;

+ 50% ®Ó quü HTX.

**ThÝ dô 3.**

- Ai thùc hiÖn vµ lµm tèt quy ­íc b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng tÝch cùc tham gia qu¶n lý, b¶o vÖ rõng th× ®­îc khen th­ëng thÝch ®¸ng. Ai vi ph¹m sÏ bÞ xö lý tuú theo møc ®é vi ph¹m.

- Th­ëng trong xö lý: Tæng tiÒn ph¹t, tiÒn båi th­êng thiÖt h¹i cho 1 vô vi ph¹m ®­îc sö dông nh­ sau:

+ Ng­êi ph¸t hiÖn ®­îc th­ëng 30%;

+ Ng­êi tham gia b¾t gi÷ vµ gi¶i quyÕt vi ph¹m ®­îc th­ëng 40%;

+ Cßn l¹i nép vµo quü cña b¶n 30% nh»m phôc vô cho c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ rõng.

Bài 4

Quy trình kỹ thuật

Theo dõi diễn biến rừng và đất đồi núi chưa sử dụng

**A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ THÀNH QUẢ**

**1. Mục đích.**

Hàng năm nắm vững diện tích các loại rừng và đất đồi núi chưa sử dụng hiện có; sự biến động các loại rừng, các loại đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp theo lãnh thổ nhằm giúp hoạch định chính sách lâm nghiệp ở Địa phương và Trung ương phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

**2. Yêu cầu.**

Công tác cập nhật diện tích các loại rừng và đất đồi núi chưa sử dụng được thực hiện dưới hình thức điều tra định kỳ, biện pháp kỹ thuật thống nhất theo yêu cầu sau:

- Cập nhật diện tích các loại rừng và đất đồi núi chưa sử dụng trên cơ sở hệ thống phân loại rừng và đất đồi núi chưa sử dụng theo Quy phạm thiết kế kinh doanh rừng QPN6- 84 ban hành kèm theo Quyết định số 682B/QLKT ngày 01/8/1984 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Xác định diện tích rừng và đất đồi núi chưa sử dụng thay đổi do các nguyên nhân sau: *Trồng rừng*, *khai thác rừng*, *cháy rừng*, *sâu bệnh hại rừng*, *phá rừng*, *chuyển đổi mục đích sử dụng đất*, *tăng giảm phẩm cấp rừng* và *các nguyên nhân khác*.

**3. Thành quả.**

**a.** Bản đồ hiện trạng rừng và đất rừng cấp xã tỷ lệ 1/25.000 hoặc1/10.000; cấp huyện tỷ lệ 1/50.000; cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000 và toàn quốc tỷ lệ 1/1000.000 được công bố hàng năm.

**b.** Sổ theo dõi lô trên địa bàn xã, các sổ theo dõi diễn biến rừng và đất đồi núi chưa sử dụng.

**c.** Các biểu tổng hợp diện tích theo loại đất, loại rừng của các đơn vị thống kê: Tiểu khu, xã, huyện, tỉnh:

- Biểu 1. Diện tích rừng và đất trống đồi núi chưa sử dụng.

- Biểu 2. Diện tích rừng và đất trống đồi núi chưa sử dụng theo 3 loại rừng.

- Biểu 3. Diện tích rừng và đất trống đồi núi chưa sử dụng theo loại chủ quản lý.

- Biểu 4. Diễn biến diện tích rừng và đất trống đồi núi chưa sử dụng theo các nguyên nhân.

- Biểu 5. Tổng hợp độ che phủ rừng

**d.** Các lớp bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, huyện, tỉnh dược số hoá và biên tập.

**e.** Cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và đất đồi núi chưa sử dụng.

# B. NỘI DUNG

**I. BẢN ĐỒ**

**1.1. Bản đồ cập nhật diện tích rừng và đất đồi núi chưa sử dụng trên địa bàn xã.**

Sử dụng bản đồ địa hình có cùng tỷ lệ và hệ chiếu cùng với bản đồ hiện trạng rừng xã tỷ lệ 1/25.000 hoặc tỷ lệ 1/10.000, được quy định theo nguyên tắc sau:

- Thành quả phải được đo vẽ, cập nhật và đánh dấu trực tiếp trên thực địa phản ánh đúng vị trí và trạng thái loại rừng, loại đất đồi núi chưa sử dụng, chủ quản lý.

- Bản đồ cập nhật phải chính xác, rõ ràng, dễ làm và dễ sử dụng,

- Ký hiệu bản đồ như; địa hình, địa vật, loại rừng, đất rừng phải phù hợp thực địa và biểu thị thống nhất.

**1.2. Một số điều cần biết về bản đồ địa hình.**

Bản đồ là sự biểu thị thu nhỏ quy ước của bề mặt trái đất lên mặt phẳng, được xây dựng trên cơ sở toán học và phản ánh sự phân bố, trạng thái, mối liên hệ tương quan của các hiện tượng thiên nhiên và xã hội loài người.

Có nhiều loại bản đồ khác nhau nhưng trong Quy trình này chỉ giới thiệu những loại bản đồ phục vụ cho công tác theo dõi diễn biến rừng và đất đồi núi chưa sử dụng.

**1.2.1.**Bản đồ mặt phẳng: Là loại bản đồ thể hiện ranh giới, sông, suối, đường giao thông... của một vùng. Bản đồ mặt phẳng không cho biết các yếu tố địa hình như chỗ nào là dông núi, chỗ nào cao hay thấp, chỗ nào bằng phẳng (không có dáng đất - không có đường bình độ).

**1.2.2.**Bản đồ địa hình: Là loại bản đồ ngoài những yếu tố của bản đồ mặt phẳng, còn có các yếu tố thể hiện địa hình như dông núi, thuỷ hệ, độ dốc, độ bằng phẳng (có các đường bình độ - dáng đất).

**1.2.3.** Nội dung bản đồ: Bản đồ thể hiện một số dạng ký hiệu và mầu sắc theo một số lớp cơ bản sau (chi tiết xem phần phụ lục):

- Đường bình độ (đường, mầu nâu đỏ)

- Sông, hồ, biển... (vùng, màu xanh)

- Hệ thống thuỷ văn (đường, màu xanh da trời)

- Đường giao thông (đường; đường bộ: màu đỏ, đường sắt: màu đen)

- Điểm dân cư (điểm, màu đen).

- Các đối tượng công nghiệp, nông nghiệp, văn hoá xã hội như lâm trường bộ, xí nghiệp, đường tải điện... (điểm hoặc đường màu đen)

- Ranh giới hành chính (tỉnh, huyện, xã dạng đường; màu đen)

- Ranh giới 3 loại rừng, ranh giới tiểu khu... (đường; màu đen)

**1.3. Những đặc điểm của bản đồ địa hình.**

Đường bình độ hay đường đồng mức bao gồm các đặc điểm sau:

**a.** Là những đường mà tất cả những điểm và vị trí ở trên đường ấy đều có độ cao tuyệt đối bằng nhau,

**b.** Các đường bình độ không cắt nhau, khoảng cách thẳng đứng giữa các đường bình độ đều bằng nhau,

**c.** Cùng khoảng cao độ, nơi khoảng cách ngang giữa các đường bình độ ngắn thì có độ dốc lớn hơn nơi khoảng cách giữa các đường bình độ dài hơn.

**d.** Đường bình độ dù kéo dài đến đâu rồi cũng khép kín.

**1.4. Những ghi chú cần biết trong một bản đồ.**

**1.4.1. *Hướng bắc***. Được biểu hiện bằng một mũi tên và một chữ B. Những bản đồ lớn có nhiều mảnh chắp lại thì những mảnh nhỏ ấy không ghi chú hướng bắc, ta có thể tìm hướng bắc theo chiều chữ viết.

**1.4.2.** ***Đường kinh tuyến và vĩ tuyến***. Trong bản đồ có những đường thẳng song song cách đều chạy theo chiều dọc và chiều ngang vuông góc với nhau làm thành ô vuông đều nhau. Đường dọc là kinh tuyến, đường ngang là vĩ tuyến.

**1.4.3. *Tỷ lệ xích.*** Mặt đất thì rộng lớn, người ta không thể vẽ lên tờ giấy đầy đủ được. Muốn mô tả chúng đúng thực tế thì phải thu nhỏ lại theo một tỷ lệ nào đó. Tỷ lệ thu nhỏ ấy gọi là tỷ lệ xích hay tỷ lệ bản đồ. Tỷ lệ xích được thể hiện bằng một phân số, tử số luôn luôn bằng 1, mẫu số thay đổi lớn bé theo yêu cầu thể hiện địa hình.

**1.5. Một số phương pháp sử dụng cụ thể.**

**1.5.1. *Cách đặt hướng vị trí trong bản đồ đúng với thực địa.***

**a**. Trường hợp có địa bàn. Để bản đồ trên một mặt phẳng, để địa bàn lên bản đồ sao cho một cạnh của địa bàn trùng với mũi tên chỉ hướng bắc của bản đồ hay trùng với một đường kinh tuyến nào đó. Sau đó xoay bản đồ sao cho kim địa bàn chỉ đúng số không của vành chia độ.

**b.** Trường hợp không có địa bàn. Chọn 1 hay 2 vị trí ngoài thực địa hoặc hơn nữa càng tốt như; ngã ba sông, một cái cầu, một cong đường ... và xác định các điểm ấy ở chỗ nào trên bản đồ sau đó để bản đồ sao cho ở vị trí ấy con sông, con đường trong bản đồ trùng hướng với con sông, con đường ở ngoài thực địa.

**1.5.2. *Tính độ cao của một vị trí***.

Nhờ có đường bình độ mà ta có thể tính được độ cao của bất cứ vị trí nào có ghi trên bản đồ.

**a.** Tính độ cao tuyệt đối. Độ cao tuyệt đối là độ cao tính từ mặt thuỷ chuẩn - thường lấy mặt biển yên lặng làm mặt thuỷ chuẩn. Mặt thuỷ chuẩn có độ cao là 0m.

Muốn tính độ cao tuyệt đối của 1 vị trí thì lấy số đường bình độ của điểm ấy rồi nhân với trị số của khoảng cao giữa 2 đường bình độ (tuỳ theo tỷ lệ bản đồ và mức độ tỷ mỉ hay khái quát mà khoảng cao giữa các đường bình độ khác nhau. Thường khoảng cao giữa 2 đường bình độ được ghi ở dưới mảnh bản đồ).

Thông thường trên các bản đồ những đường bình độ có độ cao chẵn 100, 200, 300m... đều vẽ nét lớn và đậm hơn. Căn cứ vào đó ta có thể tính toán dễ dàng.

**b.** Tính độ cao tương đối. Độ cao tương đối là độ cao chênh lệch của 2 vị trí..

Muốn có độ cao tương đối, ta tìm độ cao tuyệt đối của chúng rồi trừ đi.

**1.5.3. *Tính cự ly thực tế của các vị trí.***

Muốn tính cự ly của 2 vị trí, ta có cự ly của chúng trên bản đồ. Sau đó nhân trị số đo được trên bản đồ với mẫu số tỷ lệ xích của bản đồ. Tích số đó là cự ly (chiều dài) thực tế của 2 vị trí ấy.

**1.5.4. *Tính diện tích.***

Có nhiều phương pháp tính diện tích, ở đây chỉ nêu lên một phương pháp dễ áp dụng và phổ biến nhất. Đó là phương pháp lưới ô vuông có diện tích tương ứng 0,25 ha ngoài thực địa (bản đồ tỷ lệ 1/10.000 ô 25mm2 = 0,25 ha, bản đồ 1/25.000 ô 4mm2=0,25 ha). Đặt lưới ô vuông lên vùng muốn đo trên bản đồ hoặc đặt vùng muốn đo trên bản đồ lên lưới ô vuông (nếu bản đồ làm bằng giấy bóng mờ) đếm số điểm nằm gọn trong vùng muốn đo. Những điểm nằm trên đường ranh giới thì 2 điểm tính là một điểm. Lấy tổng số điểm nhân với 0,25 ha sẽ được diện tích vùng muốn đo.

**1.5.5*. Chiều dài và diện tích trên bản đồ tương ứng ngoài thực địa.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ** | Chiều dài | | Diện tích | |
| **bản đồ** | Trên bản đồ mm/cm | Ngoài đất  m – km | Trên bản đồ mm2/cm2 | Ngoài đất  m2 - ha |
| 1: 10.000 | 1mm  1cm | 10m  100m | 1mm2  1cm2 | 100m2  10.000 m2  (1 ha) |
| 1: 25.000 | 1mm  1cm | 25m  250m | 1mm2  1cm2 | 625 m2  6,25 ha |
| 1: 50.000 | 1mm  1cm | 50m  500m | 1mm2  1cm2 | 2.500m2  25 ha |
| 1: 100.000 | 1mm  1cm | 100m  1.000m | 1mm2  1cm2 | 1 ha  100 ha |
| 1: 200.000 | 1mm  1cm | 200m  2.000m (2km) | 1mm2  1cm2 | 4ha  400ha |
| 1: 250.000 | 1mm  1cm | 250m  2.500m (2.5km) | 1mm2  1cm2 | 6,25ha  6.25 ha |
| 1: 500.000 | 1mm  1cm | 500m  5.000m (5km) | 1mm2  1cm2 | 25ha  2.500ha |
| 1: 1.000.000 | 1mm  1cm | 1.000m (1km)  10.000m (10km) | 1mm2  1cm2 | 100ha  10.000 ha |

### II. PHÂN LOẠI RỪNG

**2.1. Đất có rừng**. Bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng.

**2.1.1. Rừng tự nhiên.**

**a.** Rừng gỗ: Rừng gỗ chia thành các trạng thái sau:

**a1. *Lá rộng thường xanh, nửa rụng lá.***

**1. Nhóm kiểu II**. Kiểu rừng phục hồi, cây tiên phong có đường kính nhỏ. Tuỳ theo hiện trạng và nguồn gốc mà chia ra:

1.1. Kiểu IIa: Rừng phục hồi sau nương rẫy, đặc trưng bởi lớp cây tiên phong ưa sáng mọc nhanh đều tuổi, 1 tầng.

1.2. Kiểu IIb: Rừng phục hồi sau khai thác kiệt, phần lớn kiểu này bao gồm những quần thụ non với những loài cây ưa sáng, thành phần phức tạp không đều tuổi, do tổ thành loài cây ưu thế không rõ ràng. Vượt lên khỏi tán rừng kiểu này có thể còn sót lại một số cây của quần thụ cũ đứng phân tán, nhưng trữ lượng không đáng kể.

Chỉ được xếp vào kiểu này những quần thụ mà đường kính phổ biến không vượt quá 20cm.

**2. Nhóm kiểu III**. Kiểu rừng thứ sinh đã bị tác động. Các quần thụ rừng đã chịu tác động khai phá của con người ở nhiều mức độ khác nhau làm cho kết cấu ổn định của lâm phần ít nhiều đã có sự thay đổi. Tuỳ theo mức độ tác động và khả năng cung cấp sản phẩm mà nhóm này được chia thành 2 kiểu:

2.1. Kiểu IIIa. Được đặc trưng bởi những quần thụ đã khai thác nhiều, khả năng khai thác hiện tại bị hạn chế. Cấu trúc ổn định của rừng bị phá vỡ hoàn toàn hoặc thay đổi về cơ bản, kiểu này được chia làm các kiểu phụ.

2.1.1. Kiểu phụ IIIa1. Rừng đã bị khai thác kiệt quệ, tán rừng bị phá vỡ từng mảng lớn. Tầng trên có thể còn sót lại một số cây cao, to nhưng phẩm chất gỗ kém. Nhiều dây leo bụi rậm, tre nứa xâm lấn.

2.1.2. Kiểu phụ IIIa2. Rừng đã bị khai thác quá mức nhưng đã có thời gian phục hồi tốt. Đặc trưng cho kiểu này là đã hình thành tầng giữa vươn lên chiếm ưu thế sinh thái với lớp cây đại bộ phận có đường kính 20 - 30cm. Rừng có 2 tầng trở nên, tầng trên tán không liên tục được hình thành chủ yếu từ những cây của tầng giữa trước đây, rải rác còn có một số cây to khoẻ vượt tán của tầng rừng cũ để lại.

2.1.3. Kiểu phụ IIIa3. Rừng đã bị khai thác vừa phải hoặc phát triển từ IIIa2 lên. Quần thụ tương đối khép kín với 2 hoặc nhiều tầng tán. Đặc trưng của kiểu này khác với IIIa2 ở chỗ số lượng cây nhiều hơn và đã có một số cây có đường kính lớn (trên 35cm) có thể khai thác sử dụng gỗ lớn.

2.2. Kiểu IIIb. Được đặc trưng bởi những quần thụ đã bị chặt chọn lấy ra một ít gỗ quý, gỗ tốt nhưng chưa làm thay đổi đáng kể về kết cấu ổn định của lâm phần, khả năng cung cấp gỗ và lâm sản của rừng còn nhiều, rừng giầu về trữ lượng với thành phần gỗ lớn cao (gỗ súc).

**3. Nhóm kiểu IV**. Là các loại rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh cho đến nay chưa được khai thác sử dụng. Rừng có cấu trúc ổn định, nhiều tầng, nhiều cấp kính nhưng đôi khi thiếu tầng giữa và tầng dưới.

Nhóm này có hai kiểu:

3.1. Kiểu IVa. Rừng nguyên sinh.

3.2. Kiểu IVb. Rừng thứ sinh phục hồi.

**a2.**  ***Phân chia kiểu trạng thái rừng rụng lá (rừng khộp và các loại lâm phần rụng lá khác).***

Việc phân loại trạng thái rừng lá rộng rụng lá tạm thời dựa vào cấu trúc hiện tại, mức độ tác động và khả năng khai thác gỗ để chia ra các kiểu sau đây:

1. Kiểu RIV: Là những lâm phần rừng nguyên sinh hay thứ sinh ở giai đoạn phát triển ổn định, có cấu trúc đặc trưng của các kiểu rừng rụng lá, ∑G/ha thường lớn hơn 33m2, M/ha > 300m3, trữ lượng của những cây có đường kính từ 40cm trở lên thường lớn hơn 50% tổng trữ lượng (trong những điều kiện lập địa khắc nghiệt hay ở các đỉnh núi cao, có thể xuất hiện một số lâm phần cây thấp (lùn), đặc điểm của loại này là mật độ cây trên ha không nhiều, đường kính nhỏ và chiều cao cây rất thấp do đó diện ngang và trữ lượng trên ha đều không cao).

2. Kiểu RIII: Là những lâm phần thường được hình thành từ những lâm phần kiểu trạng thái RIV do sự tác động của con người. Tuỳ theo cường độ tác động và thời gian phục hồi sau khi bị tác động khác nhau mà hình thành nên các trạng thái rừng sau:

2.1. Trạng thái RIIIb: Là những lâm phần trạng thái RIV bị khai thác tác động ở mức độ nhẹ, cấu trúc rừng vốn có hầu như chưa bị thay đổi, ∑G/ha thường từ 25m2 đến 33 m2, M/ha từ 231m3 đến 300 m3, trữ lượng những cây có D > 40cm đạt từ 30 - 50%.

2.2. Trạng thái RIIIa3: Là những lâm phần ở trạng thái RIV đã qua khai thác chọn ở mức độ vừa, cấu trúc rừng vốn có đã bị thay đổi, tán rừng vỡ, một bộ phận quan trọng của những cây có đường kính từ 40cm trở lên đã bị khai thác sử dụng, ∑G/ha từ 17m2 đến 25 m2, M/ha từ 161m3 đến 230 m3. Trạng thái RIIIa3 còn bao gồm cả những lâm phần đã bị khai thác ở mức độ tương đối mạnh (RIIIa2) sau một thời gian phát triển phục hồi tạo nên.

2.3. Trạng thái RIIIa2: Là những lâm phần ở các trạng thái RIV hay RIIIb bị khai thác, tác động mạnh cấu trúc vốn có của rừng nguyên sinh đã bị biến đổi nhiều, tán rừng bị trống, đa số những cây thành thục ở tầng rừng chính đã bị khai thác, ∑G/ha từ 9m2 - 17m2, M/ha từ 91m3 đến 160m3, tỷ lệ % cây có đường kính từ 40cm trở lên ≤10%. Rừng ở trạng thái này thường không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu khai thác chính, trong rừng xuất hiện nhiều dây leo, bụi rậm, chất lượng rừng suy giảm. Trạng thái RIIIa2 còn bao gồm cả những lâm phần bị khai thác quá mức (RIIIa1) sau một thời gian phục hồi đã tạo nên một lớp cây tương lai đường kính từ 15cm - 20cm, có triển vọng.

2.4. Trạng thái RIIIa1: Là những lâm phần bị khai thác quá mức, tài nguyên rừng bị kiệt quệ. Cấu trúc vốn có của rừng nguyên sinh bị phá vỡ hoàn toàn, tán rừng bị trống thành từng mảng lớn, cây lớn còn lại thường là những cây cong queo sâu bệnh, ∑G/ha ≤ 9 m2, M/ha < 90 m3. Trong rừng xuất hiện nhiều dây leo bụi rậm, chất lượng rừng kém.

2.5. Trạng thái RII: Rừng non mới tái sinh phục hồi, chưa ổn định.

**b.** **Rừng tre nứa, Luồng**

1.1. Rừng nứa (N) chỉ xác định là rừng nứa khi đạt các chỉ tiêu sau:

Nếu D ≤ 5cm và N/ha ≥ 10.000 cây.

D > 5cm và N/ha > 5.000 cây.

1.2. Rừng vầu (V) chỉ xác định là rừng vầu khi đạt được các chỉ tiêu sau:

Nếu D từ 2cm - 4cm và N/ha ≥ 5.000 cây

D ≥ 4 cm và N/ha ≥ 1.000 cây.

1.3. Rừng tre (T), luồng (Lu) chỉ xác định là rừng tre luồng khi đạt được các chỉ tiêu sau:

Nếu D ≥ 3cm và N/ha ≥ 1.000 cây.

1.4. Rừng lồ ô (Lo) chỉ xác định là rừng lồ ô khi đạt các chỉ tiêu sau:

Nếu D ≥ 2cm và N/ha ≥ 5.000 cây.

1.5. Rừng giang (G) Le (Le) chỉ xác định là rừng giang le khi đạt các chỉ tiêu sau:

Nếu D < 3 cm và N/ha ≥ 6.000 cây.

D ≥ 3cm và N/ha ≥ 3.000 cây.

**c.** **Rừng hỗn giao**

1.1. Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ hoặc gỗ - tre nứa hoặc gỗ -tre luồng.

1.1.2. Rừng tre nứa xen gỗ (Tầng tre nứa phải đạt tiêu chuẩn là rừng như quy định trên và chiếm ưu thế so với tầng cây gỗ). Tầng tre nứa được phân chia theo tiêu chuẩn của rừng tre nứa. Tầng cây gỗ để nguyên. Ký hiệu trạng thái là ký hiệu trạng thái tre nứa + chữ cái G.

1.1.3. Rừng gỗ xen nứa (Tầng gỗ đạt tiêu chuẩn là rừng và chiếm ưu thế so với tầng tre nứa). Tầng cây gỗ chia theo tiêu chuẩn rừng gỗ, tầng tre nứa để nguyên. Ký hiệu trạng thái là ký hiệu trạng thái rừng gỗ + chữ N.

1.1.4. Rừng gỗ xen luồng (Tầng gỗ đạt tiêu chuẩn là rừng và chiếm ưu thế so với tầng tre luồng). Tầng cây gỗ chia theo tiêu chuẩn rừng gỗ, tầng tre luồng để nguyên. Ký hiệu trạng thái là ký hiệu trạng thái rừng gỗ + chữ L.

1.2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim. Là loại rừng mà số lượng cây của một trong 2 thành phần loài lá rộng hoặc lá kim chiếm nhiều nhất không quá 75%.

Phân chia trạng thái tầng rừng chính theo tiêu chuẩn phân loại rừng gỗ đã quy định trên. Ký hiệu trạng thái là ký hiệu của trạng thái rừng gỗ + tên viết tắt của loài cây ưu thế tầng dưới.

**d.** **Rừng trên đất ngập nước.**

1.1. Rừng tràm: Chỉ xác định là rừng tràm khi đạt chỉ tiêu sau:

Nếu D < 6cm và N/ha ≥ 2.500 cây

D từ 6 - 13,9 và N/ha ≥ 1.500 cây

D > 14cm và N/ha ≥ 1.000 cây.

1.2. Rừng sát.

1.2.1. Rừng đước, sú, vẹt, trang ... thuần loại. Chỉ xác định là rừng khi đạt chỉ tiêu sau:

Nếu + D < 12cm và N/ha ≥ 1.000 cây

+ D từ 12 - 17,9cm và N/ha ≥ 600 cây

+ D từ 18 - 23,9cm và N/ha ≥ 400 cây

+ D > 24 cm và N/ha ≥ 200 cây.

1.2.2. Rừng hỗn giao khi tổ thành cây mọc xen trong rừng sát chiếm từ 20% (tính theo tổng số cây) trở lên thì chia riêng kiểu trạng thái. Ký hiệu trạng thái: Tên loài cây ưu thế + tên loài cây thứ yếu có tổ thành cao nhất.

**2.1.2. *Rừng trồng.***

2.1.2.1. Tiêu chuẩn xác định rừng trồng.

Chỉ xác định là rừng trồng khi đạt chỉ tiêu sau:

a) Cây tuổi 1. Có mật độ (N/ha) hiện tại đạt các tiêu chuẩn dưới đây:

- Mật độ lúc trồng < 1.000 cây/ha thì N/ha hiện tại phải đạt tối thiểu 85% mật độ trồng. Nếu là gỗ cứng,

- Nếu mật độ lúc trồng từ 1.000 - 2.000 cây/ha thì N/ha hiện còn phải đạt 75%. Nếu là gỗ cứng 5 năm cuối phải đạt 50%

- Nếu mật độ trồng > 2000 cây/ha thì N/ha hiện còn phải đạt 50%.

b) Những cấp tuổi sau. Cứ tăng 1 cấp tuổi thì N/ha ≥ 80% của mật độ cấp trước đó.

c) Tạm thời quy định cấp tuổi cho các loại sau:

- Nhóm gỗ cứng tăng trưởng chậm 15 năm 1 cấp tuổi như; Lát, Lim, Sao, Dầu.

- Nhóm gỗ cứng tăng trưởng trung bình 10 năm một cấp tuổi như: Giổi, Xoan đào, Sau sau, Xà cừ.

- Nhóm gỗ mềm tăng trưởng nhanh 5 năm 1 cấp tuổi như: Mỡ, Thông, Phi lao.

- Nhóm gỗ mềm tăng trưởng rất nhanh 3 năm một cấp tuổi như Bạch đàn, Bồ đề, keo, Xoan.

2.1.2.2. Phân chia trạng thái rừng trồng.

Rừng trồng phân chia trạng thái theo loài cây và năm trồng. Ký hiệu trạng thái viết tên cây kèm theo năm trồng.

**2.2 *Đất trống đồi núi trọc quy hoậch cho lâm nghiệp.***

- Kiểu rừng Ia. Kiểu này đặc trưng bởi lớp thực bì cỏ, lau lách hoặc chuối rừng.

- Kiểu Ib. Kiểu này được đặc trưng bởi lớp thực bì cây bụi, cũng có thể có một số cây gỗ, tre mọc rải rác.

- Kiểu Ic. Kiểu này được đặc trưng bởi cây thân gỗ tái sinh với số lượng đáng kể nằm trong hai kiểu trên. Chỉ được xếp vào kiểu Ic khi số lượng cây tái sinh có chiều cao trên 1m đạt từ 1.000 cây/ha trở lên.

- Kiểu Núi đá: Núi đá không có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp để khoanh nuôi bảo vệ nhằm phát triển thành rừng trên núi đá.

#### III. TỔ CHỨC NGOẠI NGHIỆP

**3.1. Công tác chuẩn bị.**

**3.1.1. *Các đối tượng cần theo dõi cập nhật..***

* Trồng rừng,
* Khai thác rừng,
* Cháy rừng,
* Sâu bệnh hại rừng,
* Phá rừng (làm nương rẫy),
* Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và rừng (theo quy hoạch),
* Tăng giảm phẩm cấp rừng do khoanh nuôi, bảo vệ hoặc tái tạo tự nhiên,
* Thay đổi khác.

**3.1.2. *Chuẩn bị tài liệu, vật tư kỹ thuật..***

- Thu thập hồ sơ thiết kế trồng rừng, thiết kế khai thác, hồ sơ khoanh nuôi bảo vệ, hồ sơ quy vùng sản xuất nương rẫy và các biên bản kiểm tra nghiệm thu kết quả của các cơ quan có chức năng đã thực hiện tại Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Hạt Kiểm lâm và các Lâm trường.

- Thu thập hồ sơ, tài liệu về chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Sở Địa chính, Phòng Địa chính huyện.

- Thu thập các thông tin liên quan đến lô trạng thái bị thay đổi như: Chức năng 3 loại rừng, loại chủ quản lý, tên chủ quản lý, tên chủ sử dụng.

- Các nguồn tin báo cáo về cháy rừng, sâu bệnh, phá rừng và các thay đổi khác.

- Chuẩn bị các phiếu mô tả lô tại địa điểm xã hoặc tiểu khu cần cập nhật.

- Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng của xã, tiểu khu để khoanh vẽ, cập nhật tại hiện trường.

- Các dụng cụ như GPS, giấy bóng kẻ ly để tính diện tích và dụng cụ khác

- Các bản đồ hiện trạng rừng đã có liên quan tới địa điểm theo dõi diễn biến.

**3.1.3. *Can vẽ bản đồ cầm tay.***

- Mỗi tiểu khu can vẽ 1 bản đồ cầm tay (trường hợp có bản đồ đã số hoá lưu trong máy tính có thể in ra từ máy tính ở tỷ lệ 1/10.000).

- Bản đồ cầm tay thể hiện đầy đủ nội dung như bản đồ kết quả kiểm kê rừng. Các đường đồng mức dùng màu nâu hoặc đỏ nhạt, sông suối màu xanh, đường giao thông màu đỏ, các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, số hiệu tiểu khu, khoảnh màu đen. Các đường ranh giới trạng thái rừng, số hiệu lô bằng màu đen mờ.

**3.2. Ngoại nghiệp.**

**3.2.1*. Phương pháp khoanh lô.*** Dùng phương pháp khoanh lô theo dốc đối diện với nơi không hạn chế tầm nhìn. Nơi tầm nhìn bị hạn chế phải thiết kế tuyến hoặc sử dụng GPS để khoanh lô.

**3.2.1.1. *Khoanh lô theo dốc đối diện.*** Muốn khoanh lô theo dốc đối diện đạt được chính xác theo yêu cầu cần phải thực hiện các bước sau:

- Đặt bản đồ đúng với thực địa,

- Xác định được chính xác điểm đứng trên thực địa lên bản đồ. Muốn xác định được điểm đứng chính xác phải dựa vào địa hình, địa vật xác định giữa thực địa và bản đồ như làng bản, nhà độc lập, cầu, cống, ngã ba suối lớn..., trường hợp điểm đứng không gần những địa hình, địa vật để xác định giữa thực địa và bản đồ thì phải căn cứ vào 3 điểm địa hình, địa vật xác định được giữa thực địa và bản đồ ở xa nơi điểm đứng như đỉnh núi cao, mốc đo đạc quốc gia... rồi dùng địa bàn đo giao hội phía sau để xác định chỗ đứng,

- Bổ sung đầy đủ và chi tiết địa hình địa vật như dông phụ, suối cạn, nhà độc lập, đường mòn...,

- Diện tích cần khoanh vẽ phải có 3 vị trí nhìn được diện tích đó: Trước mắt, bên phải, bên trái,

- Căn cứ vào sự thay đổi địa hình và các chi tiết mới bổ sung để làm điểm khống chế xác định diện tích cần khoanh vẽ. Trường hợp địa hình rất khó xác định những sự thay đổi thì dùng thước kẻ và địa bàn để xác định các điểm khống chế để khoanh vẽ.

Phương pháp này độ chính xác không cao, nhưng thời gian khoanh vẽ nhanh.

**3.2.1.2. *Khoanh vẽ lô bằng GPS***.

Ngoài các phương pháp trên, phương pháp khoanh lô bằng máy xác định toạ độ (GPS) là phương pháp tiên tiến, đỡ tốn công và đạt độ chính xác cao.

Nguyên lý chung: Dùng máy để xác định toạ độ tại các điểm trên ranh giới lô, căn cứ vào số đọc trên máy, căn cứ vào hệ toạ độ của bản đồ để xác định, khoanh ranh giới lô trên nền bản đồ địa hình.

**3.2.1.3*. Chuyển ranh giới lô đã khoanh vẽ lên bản đồ kiểm kê.***

Sau khi đã có bản đồ khoanh vẽ lô thực địa, việc chuyển ranh giới lô bổ sung lên bản đồ kiểm kê thực hiện như trường hợp đã có bản đồ thiết kế.

**3.2.2. *Điều kiện cập nhật diện tích.***

**3.2.2.1*. Khoanh tách lô***.

Dùng bản đồ cầm tay đã thể hiện đầy đủ kết quả kiểm kê rừng ra thực địa để kiểm tra lại toàn bộ các lô đã khoanh vẽ trong kiểm kê có sự thay đổi gì về loại đất, loại rừng,... theo nguyên tắc sau:

- Giữ nguyên ranh giới lô kiểm kê.

- Dùng phương pháp khoanh lô khoanh, tách bóc những diện tích thay đổi loại đất, loại rừng. trong từng lô đã điều tra trong đợt kiểm kê rừng.

- Diện tích nhỏ nhất để tách lô là 0,5 ha.

**3.2.2.2. *Đánh số hiệu lô***.

Lô nào không thay đổi loại đất, trạng thái rừng thì giữ nguyên số hiệu lô, trạng thái, diện tích như cũ. Lô nào có sự thay đổi loại đất loại rừng thì vẫn giữ nguyên số hiệu lô lần kiểm kê và dùng chữ cái viết thường (a, b, c...) để ký hiệu cho những lô khoanh tách khi cập nhật. Xem các ví dụ cụ thể dưới đây:

- Lô không thay đổi loại đất, trạng thái rừng.

Kiểm kê  cập nhật 

- Lô thay đổi loại đất, trạng thái rừng toàn bộ diện tích lô .

Kiểm kê  cập nhật 

- Lô thay đổi loại đất, trạng thái rừng một phần diện tích lô.

Kiểm kê  cập nhật  và 

Hoặc: Kiểm kê  Cập nhật 

**3.2.2.3. Mô tả lô**. Chỉ mô tả những lô mới khoanh tách do sự thay đổi loại đất, trạng thái rừng vào phiếu sau:

**Phiếu 1**: MÔ TẢ LÔ

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh: | Xã: |
| Huyện: | Tiểu khu: |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kh | Số hiệu lô KK | Số hiệu lô  cập nhật | Nguyên nhân | Loại chủ quản lý | Tên chủ quản lý | Chức năng |
| 1 |  |  | Cháy rừng  Trồng rừng  Chuyển đổi mục đích | Hộ  gia đình | Tên chủ hộ | Rừng  kinh tế  SX |
| 1 |  |  | Khai thác  Khai thác  Khai thác | Doanh  nghiệp  Nhà  nước | Tên lâm trường | Rừng  kinh  tế  SX |

* ***Nguyên nhân***: Trồng mới, khai thác, cháy rừng, sâu bệnh hại, phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, tăng giảm phẩm cấp rừng và các thay đổi khác.
* ***Loại chủ quản lý***: Doanh nghiệp nhà nước, BQL rừng đặc dụng, BQL rừng phòng hộ, Xí nghiệp liên doanh, Hộ gia đình, Tập thể, Lực lượng vũ trang, UBND và các loại chủ khác.
* ***Tên chủ quản lý***: Thường là tên lâm trường, tên BQL rừng phòng hộ hoặc đặc dụng, tên chủ hộ gia đình,...
* ***Tên chủ sử dụng***: Thông thường lâm trường thuộc loại chủ quản lý là doanh nghiệp nhà nước, trong lâm trường có chủ sử dụng là hộ gia đình, trong trường hợp này tên chủ sử dụng là tên chủ hộ thuộc lâm trường.
* ***Rừng và đất rừng phân theo chức năng***: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

**IV. HỆ THỐNG MẪU BIỂU**

**6.1. Phiếu mô tả lô**

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh: | Xã: |
| Huyện: | Tiểu khu: |

(Ví dụ ghi chép thực địa)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kh | Số hiệu lô KK | Số hiệu lô cập nhật | Nguyên nhân | Loại chủ quản lý | Tên chủ quản lý | Chức năng |
| 1 |  |  | Trồng mới | Hộ  gia đình |  | SX |
| 1 |  |  | Sâu bệnh | Chủ khác |  | PH |
| 1 |  |  | Cháy rừng | Ban QL rừng ĐD |  | ĐD |
| 1 |  |  | Phá rừng làm rẫy | XN L.doanh |  | SX |
| 1 |  |  | Khai thác | BQL rừng PH |  | PH |
| 1 |  |  | Cháy rừng  Phá rừng làm rẫy | UBND |  | SX |
| 1 |  |  | Phá rừng làm rẫy | BQL rừng PH |  | PH |
| 1 |  |  | Khai thác | BQL rừng PH |  | PH |
| 1 |  |  | Chuyển MĐSD | XN L.doanh |  | SX |
| 1 |  |  | Khai thác  Nguyên nhân khác | UBND |  | SX |

#### 6.2. Sổ theo dõi

**6.2.1. Sổ theo dõi lô của từng xã**

**SỔ THEO DÕI LÔ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã\_\_\_\_\_\_\_\_Huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ tên  chủ quản lý | Tk | Kh | Lô | Tổng DT | Diện  tích bỏ | Diện  tích thực | Trạng thái | Rừng trồng | | 3LR | Loại chủ quản lý |
| Loài cây | Năm trồng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| ................... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng TK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Sổ này là kết quả của phiếu ghi chép số liệu thực địa.

**6.2.2. Sổ theo dõi trồng rừng**

**SỔ THEO DÕI TRỒNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã\_\_\_\_\_\_\_\_Huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ tên chủ quản lý | TK | Kh | Lô | T r ồ n g r ừ n g m ớ i | | | | | | |
| Lô  mới | Diện tích | Loài  cây | năm  trồng | Trạng thái  (phần t.đổi) | 3  LR | Loại chủ  quản lý |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| .............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng TK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**6.2.3. Sổ theo dõi khai thác rừng**

**SỔ THEO DÕI KHAI THÁC RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã\_\_\_\_\_\_\_\_Huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ tên chủ quản lý | TK | Kh | Lô cũ | Trạng thái | K h a i t h á c r ừ n g | | | | | |
| Lô  mới | Diện  tích | mã  LĐLR | Trạng thái  (thay đổi) | 3  LR | Loại chủ  quản lý |
| .............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng TK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Các sổ theo dõi ***Cháy rừng***, ***Sâu bệnh hại rừng***, ***Phá rừng***, ***Chuyển đổi MĐSD đất***, ***Thay đổi khác*** hoàn toàn tương tự.

**6.3. Các biểu báo cáo**

**Biểu 1**: **DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT ĐỒI NÚI CHƯA SỬ DỤNG**

Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị: Ha

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất, loại rừng | Mã | Diện tích  đầu kỳ | Diện tích  thay đổi | Diện tích  cuối kỳ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Diện tích tự nhiên | 0000 |  | -- |  |
| I. Đất có rừng | 1000 |  |  |  |
| A. Rừng tự nhiên | 1100 |  |  |  |
| 1. Rừng gỗ | 1110 |  |  |  |
| 2. Rừng tre nứa | 1120 |  |  |  |
| 3. Rừng hỗn giao | 1130 |  |  |  |
| 4. Rừng ngập mặn | 1140 |  |  |  |
| 5. Rừng núi đá | 1150 |  |  |  |
| B. Rừng trồng | 1200 |  |  |  |
| 1. RT có trữ lượng | 1201 |  |  |  |
| 2. RT chưa có trữ lượng | 1202 |  |  |  |
| 3. RT là tre luồng | 1203 |  |  |  |
| 4. RT là cây đặc sản | 1204 |  |  |  |
| II. Đất trống, đồi núi không rừng | 2000 |  |  |  |
| 1. Cỏ, lau lách (Ia) | 2001 |  |  |  |
| 2. Cây bụi, gỗ rải rác (Ib) | 2002 |  |  |  |
| 3. Gỗ tái sinh rải rác (Ic) | 2003 |  |  |  |
| 4. Nuí đá | 2004 |  |  |  |
| III. Đất khác | 3000 |  |  |  |

**Ghi chú:**

1. Cột 5 = Cột 3 + Cột 4
2. Hàng 1100 = hàng 1110 + ...+ hàng 1150
3. Hàng 1200 = hàng 1201 + ...+ hàng 1204
4. Hàng 2000 = hàng 2001 + ...+ hàng 2004
5. Hàng 1000 = hàng 1100 + hàng 1200
6. Hàng 0000 = hàng 1000 + hàng 2000 + hàng 3000
7. Giá trị của hàng 0000 tại cột 4 luôn = 0, các giá trị còn lại ở cột 4 có thể dương hoặc có thể âm. Số dương chỉ sự thay đổi tăng, số âm chỉ thay đổi giảm, tổng các giá trị thay đổi phải bằng 0.

**Biểu 2**: **DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT ĐỒI NÚI CHƯA SỬ DỤNG**

**THEO 3 LOẠI RỪNG**

Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị: Ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất, loại rừng | Mã | Tổng  cộng | Phân theo chức năng | | |
| Phòng hộ | Đặc dụng | Sản xuất |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Diện tích tự nhiên | 0000 |  |  |  |  |
| I. Đất có rừng | 1000 |  |  |  |  |
| A. Rừng tự nhiên | 1100 |  |  |  |  |
| 1. Rừng gỗ | 1110 |  |  |  |  |
| 2. Rừng tre nứa | 1120 |  |  |  |  |
| 3. Rừng hỗn giao | 1130 |  |  |  |  |
| 4. Rừng ngập mặn | 1140 |  |  |  |  |
| 5. Rừng núi đá | 1150 |  |  |  |  |
| B. Rừng trồng | 1200 |  |  |  |  |
| 1. RT có trữ lượng | 1201 |  |  |  |  |
| 2. RT chưa có trữ lượng | 1202 |  |  |  |  |
| 3. RT là tre luồng | 1203 |  |  |  |  |
| 4. RT là cây đặc sản | 1204 |  |  |  |  |
| II. Đất trống, đồi núi không rừng | 2000 |  |  |  |  |
| 1. Cỏ, lau lách (Ia) | 2001 |  |  |  |  |
| 2. Cây bụi, gỗ rải rác (Ib) | 2002 |  |  |  |  |
| 3. Gỗ tái sinh rải rác (Ic) | 2003 |  |  |  |  |
| 4. Nuí đá | 2004 |  |  |  |  |
| III. Đất khác | 3000 |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

1. Cột 3 = Cột 5 của Biểu 1
2. Cột 6 = Cột 3 - (Côt 4 + Côt 5)
3. Hàng 1100 = hàng 1110 + ...+ hàng 1150
4. Hàng 1200 = hàng 1201 + ...+ hàng 1204
5. Hàng 2000 = hàng 2001 + ...+ hàng 2004
6. Hàng 1000 = hàng 1100 + hàng 1200
7. Hàng 0000 = hàng 1000 + hàng 2000 +hàng 3000
8. Các giá trị cột 4,5,6 hàng 3000 bằng 0 vì đất khác không phân chia theo chức năng sử dụng 3 loại rừng

**Biểu 3**: **DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT ĐỒI NÚI CHƯA SỬ DỤNG THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị: Ha

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất, loại rừng | Mã | Tổng DT | P h â n t h e o l o ạ i c h ủ q u ả n l ý | | | | | | | |
|  | DN nhà nước | BQL rừng PH | BQL rừng DD | Liên  doanh | Hộ gđ  tập thể | L.lượng  vũ trang | UBND | Khác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| Diện tích tự nhiên | 0000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I. Đất có rừng | 1000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| A. Rừng tự nhiên | 1100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Rừng gỗ | 1110 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Rừng tre nứa | 1120 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Rừng hỗn giao | 1130 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Rừng ngập mặn | 1140 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Rừng núi đá | 1150 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B. Rừng trồng | 1200 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. RT có trữ lượng | 1201 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. RT chưa có trữ lượng | 1202 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. RT là tre luồng | 1203 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. RT là cây đặc sản | 1204 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. Đất trống, đồi núi kh. rừng | 2000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Cỏ, lau lách (Ia) | 2001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Cây bụi, gỗ rải rác (Ib) | 2002 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Gỗ tái sinh rải rác (Ic) | 2003 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Nuí đá | 2004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. Đất khác | 3000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**  1.Cột 3 = Côt 5 của Biểu 1.

1. Cột 11 = Cột 3 - (Cột 4 + Cột 5 + ... + Cột 10).
2. Lô gíc của các hàng giống biểu 1 và biểu 2.
3. Đất khác ở hàng 3000 cũng được phân chia theo loại chủ quản lý.
4. Diện tích tự nhiên ở hàng 0000 cũng được phân chia theo loại chủ quản lý.

**Biểu 4: DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT ĐỒI NÚI CHƯA SỬ DỤNG THEO NGUYÊN NHÂN**

Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị: Ha

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất, loại rừng | Mã | D.tích  thayđổi | N g u y ê n n h â n t h a y đ ổ i | | | | | | | |
| Trồng  mới | Khai  thác | Cháy  rừng | sâu bệnh | Phá  rừng | Chuyển  mđsd | K.nuôi bảo vệ | Khác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| Diện tích tự nhiên | 0000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| I. Đất có rừng | 1000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| A. Rừng tự nhiên | 1100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Rừng gỗ | 1110 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Rừng tre nứa | 1120 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Rừng hỗn giao | 1130 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Rừng ngập mặn | 1140 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Rừng núi đá | 1150 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B. Rừng trồng | 1200 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. RT có trữ lượng | 1201 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. RT chưa có trữ lượng | 1202 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. RT là tre luồng | 1203 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. RT là cây đặc sản | 1204 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. Đất trống, đồi núi kh.rừng | 2000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Cỏ, lau lách (Ia) | 2001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Cây bụi, gỗ rải rác (Ib) | 2002 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Gỗ tái sinh rải rác (Ic) | 2003 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Nuí đá | 2004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. Đất khác | 3000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** 1. Giá trị ở hàng 0000 của các cột từ cột 3 tới cột 11 luôn bằng 0 (tổng các giá trị dương + tổng giá trị âm = 0)

1. Cột 3 = Cột 4 của Biểu 1 (diện tích thay đổi)
2. Cột 11 = cột 3 - (cột 4 + ... + cột 10); (Lô gíc của các hàng giống biểu 1 và biểu 2).

**Biểu 5**: **TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG THEO CẤP HUYỆN**

Tỉnh\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị: ha

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Huyện | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích có rừng | C h i a r a | | | Đất trống, đồi núi chưa sử dụng | Đất khác | Độ che phủ rừng (%) |
| Rừng tự nhiên | Rừng trồng | |
| Tổng cộng | Mới trồng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

1. Cột 3 = Cột 4 + Cột 5
2. Cột 8 = Cột 2 - (Cột 3 + Cột 7)
3. Cột 9 = 100\*(Cột 3-Cột 6)/Cột 2 (độ che phủ rừng)
4. Hàng tổng cộng là số liệu của toàn tỉnh
5. Lưu ý rằng diện tích ***tự nhiên***, ***rừng tự nhiên***, ***rừng trồng***, ***đất trống đồi núi chưa sử dụng, đất khác***  trong biểu 1 (cột 5) phải bằng các giá trị tương ứng ở dòng tổng cộng của biểu này.
6. Cột 6 là diện tích mới được trồng trong năm.

### Bài 5

Công tác kiểm tra và thừa hành pháp luật

**trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản**

**của Kiểm lâm địa bàn**

### A- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Giúp Kiểm lâm địa bàn nắm những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn được phân công và nội dung cơ bản về khiếu nại, tố cáo.

### B- NỘI DUNG

I- **Tổ chức tuần tra, kiểm tra.**

**1. *Tuần tra.***

**1.1. Nội dung.**

Kiểm lâm địa bàn phải phối hợp với chính quyền địa phương đi tuần tra, kiểm tra trên địa bàn được phân công để phát hiện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng như phá rừng trái phép, khai thác rừng trái phép, săn bắn động vật rừng trái phép, vi phạm các quy định về phòng cháy chữa cháy rừng, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản trái phép...; có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tạm thời đình chỉ hoặc đình chỉ những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc những hoạt động có nguy cơ gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Tuần tra là một trong những biện pháp giúp Kiểm lâm địa bàn quản lý chặt chẽ, nắm bắt kịp thời các diễn biến về rừng, đất lâm nghiệp và kinh doanh chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn, đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vi phạm pháp luật về rừng.

Để làm tốt công tác tuần tra, Kiểm lâm địa bàn cần: Xây dựng kế hoạch (*thời gian, nhân sự, kinh phí, phương án kiểm tra khi phát hiện vi phạm…*), tổ chức tuần tra trên địa bàn được phân công; chú trọng các khu vực có điểm nóng về phá rừng, tụ điểm kinh doanh gỗ, động vật hoang dã trái phép.

**1.2. Một số lưu ý:**

*- Kiểm lâm địa bàn cần xây dựng một số cộng tác viên**nhằm thông tin kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn, mối quan hệ**với các bộ phận hữu quan trong địa phương để việc phối hợp thực hiện tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đạt hiệu quả cao.*

- Lập danh sách các trọng điểm phá rừng, tụ điểm buôn bán, thu gom động vật hoang dã trái phép, các chủ đầu nậu buôn bán gỗ và lâm sản trái phép.

- Báo cáo Uỷ ban nhân dân xã, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm để có phương án kiểm tra, xử lý vi phạm và xoá bỏ các trọng điểm, tụ điểm buôn bán, thu gom và các chủ đầu nậu.

**2. *Kiểm tra.***

- Kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên địa bàn.

- Kiểm tra việc thực hiện phư­ơng án, kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.

- Kiểm tra, phát hiện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

**2.1. Một số nội dung kiểm tra:**

2.1.1. *Khai thác rừng.*

2.1.1.1. *Cơ sở pháp lý.*

- Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

2.1.1.2. *Các loại khai thác*

- Khai thác gỗ chính trong rừng tự nhiên.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ nằm các loại.

- Khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ, tre nứa thuộc rừng tự nhiên.

- Khai thác rừng trồng của các chủ rừng và gỗ vườn, gỗ rừng tự nhiên thuộc sở hữu của hộ gia đình:

+ Khai thác rừng trồng tập trung bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi của doanh nghiệp.

+ Khai thác rừng trồng, gỗ vườn, cây trồng phân tán do chủ rừng tự đầu tư gây trồng.

+ Chặt nuôi dưỡng (*tỉa thưa*) đối với rừng trồng.

+ Khai thác rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự bỏ vốn; rừng tự nhiên thuộc sở hữu của tập thể hộ gia đình.

- Khai thác tận dụng gỗ, tre nứa, lâm sản trong rừng phòng hộ:

+ Khai thác tận dụng gỗ trong rừng tự nhiên thuộc khu phòng hộ rất xung yếu và xung yếu;

+ Khai thác gỗ đối với rừng khoanh nuôi từ đất không có rừng;

+ Khai thác tre nứa.

2.1.1.3. *Các hành vi vi phạm hành chính thường gặp.*

- Vi phạm các quy định về thiết kế, khai thác rừng (Điều 8, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP):

Là hành vi của tổ chức, người thiết kế hoặc khai thác rừng cố ý hoặc vô ý không thực hiện đúng các quy định về thiết kế hoặc khai thác rừng. Khi kiểm tra cần lưu ý:

*Khâu thiết kế*

+ Thiết kế không đúng lô khai thác.

+ Tổng khối lượng khai thác so với khối lượng bài chặt trong hồ sơ thiết kế (tính theo lô).

*Khâu khai thác*

+ Phát luỗng dây leo trước khi khai thác.

+Tỷ lệ tổng số cây chặt so với tổng số cây bài chặt trong lô.

+ Khai thác không đúng lô, khoảnh được phép khai thác.

+ Khai thác không đúng cây bài.

+ Tình hình vệ sinh rừng sau khai thác, sửa gốc chặt.

- Vi phạm quy định về khai thác gỗ (Điều 9, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP):

Là hành vi chặt cây ở bất kỳ loại rừng nào (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) để lấy gỗ nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc cho phép nhưng đã vi phạm các quy định về quản lý khai thác rừng.

- Vi phạm các quy định về khai thác củi, lâm sản khác (Điều 10, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP).

Là hành vi chặt cây ở bất kỳ loại rừng nào (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) để lấy củi, lâm sản khác nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc cho phép nhưng đã vi phạm các quy định về quản lý khai thác rừng.

2.1.2.*Vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản*

2.1.2.1. *Cơ sở pháp lý.*

- Quy định kiểm tra việc vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản ban hành kèm theo QĐ số 47/1999-QĐ-BNN-KL ngày 12/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Thủ ướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

- Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.

- Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về sửa đổi Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

2.1.2.2. *Các hành vi vi phạm hành chính .*

- Mua, bán, cất trữ trái phép gỗ, củi, lâm sản khác (Điều 18, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi mua hoặc bán hoặc tàng trữ lâm sản không có chứng từ chứng minh lâm sản hợp pháp hoặc có chứng từ mua bán hợp pháp nhưng sai kích thước hoặc sai chủng loại hoặc vượt số lượng hoặc vượt khối lượng theo tỷ lệ quy định so với chứng từ mua bán hợp pháp.

- Vận chuyển lâm sản trái phép (Điều 19, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi của người điều khiển phương tiện hoặc chủ phương tiện vận chuyển lâm sản thông thường hoặc lâm sản quý hiếm cho mình hoặc cho người khác mà không có chứng từ hợp pháp theo quy định hoặc loại lâm sản không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng hoặc có chứng từ hợp pháp nhưng sai kích thước, sai chủng loại, vượt khối lượng theo tỷ lệ quy định so với chứng từ vận chuyển.

Trường hợp chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép không chứng minh được chủ lâm sản thì xử lý chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện với vai trò là chủ lâm sản.

- Vi phạm các quy định về chế biến gỗ và lâm sản khác (Điều 20, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP):

Là hành vi đưa vào chế biến gỗ và lâm sản khác không có nguồn gốc khai thác, mua bán hợp pháp hoặc loại lâm sản không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng.

- Vi phạm thủ tục hành chính trong mua, bán, vận chuyển, cất giữ lâm sản (Điều 21, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP):

Là hành vi chủ lâm sản mua, bán, vận chuyển, cất giữ gỗ hoặc lâm sản khác có nguồn gốc hợp pháp nhưng thiếu các thủ tục giấy tờ theo quy định của pháp luật.

2.1.2.3. *Một số lưu ý.*

Khi kiểm tra việc vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản, cần lưu ý:

+ Giấy tờ chứng minh nguồn gốc lâm sản hợp pháp.

+ Dấu búa kiểm lâm trên gỗ đối với loại gỗ đủ quy cách đóng dấu búa kiểm lâm.

+ Chủng loại, kích thước, số lượng, khối lượng theo quy định.

+ Giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động, thực vật hoang dã quý hiếm, xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với động vật hoang dã thông thường.

2.1.3. *Một số hành vi vi phạm khác thường gặp*

- Vi phạm các quy định về phá rừng: Là hành vi chặt hoặc phát hoặc đốt cây rừng và mọi hành vi vi phạm khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được phép nhưng không làm đúng giấy phép quy định gây thiệt hại đến rừng.

- Vi phạm các quy định về phát rừng để làm rẫy (Điều 11, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi phát đốt rừng để làm nương rẫy ngoài vùng quy định.

- Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng (Điều 13, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng hoặc gây cháy rừng.

- Vi phạm các quy định về phòng, trừ sâu bệnh hại rừng (Điều 14, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi của chủ rừng không chấp hành đầy đủ các biện pháp về phòng, trừ để dịch bệnh gây thiệt hại đến rừng.

- Vi phạm các quy định về Chăn thả gia súc vào rừng: Là hành vi chăn thả gia súc vào các khu rừng đã có các quy định về chăn thả gia súc.

- Gây thiệt hại đất lâm nghiệp (Điều 15, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp như đào bới, nổ mìn, làm mất lớp màu mỡ của đất rừng, đào đắp nguồn sinh thuỷ, tháo nước, xả chất độc hại vào rừng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích (Điều 16, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP):

Là hành vi lấn chiếm rừng, đất lâm nghiệp hoặc được quyền sử dụng nhưng sử dụng không đúng quy hoạch, quy định đối với diện tích đó.

- Vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã (Điều 17, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP): Là hành vi săn hoặc bắt hoặc giết hoặc mua hoặc bán hoặc tàng trữ hoặc nuôi nhốt hoặc sử dụng động vật hoang dã (kể cả sản phẩm của các loài động vật đó) có nguồn gốc từ tự nhiên mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được phép nhưng đã vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã (như loài cấm, khu vực cấm, mùa cấm, phương tiện cấm sử dụng, sai chủng loại hoặc vượt quá số lượng cho phép).

**2.2. Xử lý vi phạm.**

- Sau khi kiểm tra, tiến hành lập biên bản kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm hành chính, phải lập biên bản vi phạm hành chính, giao cho tập thể, cá nhân được kiểm tra một bản và báo cáo kết quả kiểm tra về UBND xã và Hạt Kiểm lâm.

- Nếu vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của mình thì xử lý theo thẩm quyền.

- Trường hợp mức tiền phạt, trị giá tang vật phương tiện vi phạm hoặc một trong các hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục hậu quả thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thì tham mưu cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã xử lý.

- Trường hợp không thuộc thẩm quyền của mình và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, Kiểm lâm địa bàn phải kịp thời chuyển vụ việc vi phạm đó đến đến Hạt Kiểm lâm.

**II. Vi phạm hành chính và tội phạm.**

1. *Vi phạm hành chính.*

1.1. Khái niệm vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Là hành vi của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa gây thiệt hại hoặc đã gây thiệt hại đến rừng, đất rừng, lâm sản, môi trường rừng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, có quy định khác thì áp dụng các quy định của Điều ước quốc tế đó.

*Lưu ý:* Đối với gỗ rừng tự nhiên từ nước ngoài nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP không điều chỉnh.

1.2. Các yếu tố cơ bản.

- Hành vi trái pháp luật, xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước;

- Hành vi được thực hiện do vô ý hoặc cố ý;

- Mức độ nguy hiểm của hành vi thấp hơn tội phạm;

- Pháp luật quy định hành vi đó phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

1.3. Một số nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính quy định cụ thể trong các văn bản luật của Quốc hội, pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và nghị định của Chính phủ.

- Một vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần.

+ Một hành vi vi phạm hành chính đã được người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt hoặc đã lập biên bản để xử phạt thì không được lập biên bản, ra quyết định xử phạt lần thứ hai đối với hành vi vi phạm hành chính đó nữa. Trong trường hợp hành vi vi phạm vẫn tiếp tục được thực hiện mặc dù đã bị người có thẩm quyền xử phạt ra lệnh đình chỉ thì bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 8, Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

+ Một hành vi vi phạm hành chính đã được người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt thì không đồng thời áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi đó ( giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính).

- Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Người ra quyết định xử phạt chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó quyết định hình thức, mức phạt đối với từng hành vi vi phạm; nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại là mức phạt chung.

- Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi đó và người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà ra quyết định xử phạt đối với từng người cùng thực hiện vi phạm hành chính.

Không được chia nhỏ mức thiệt hại chung do hành vi đó gây ra để áp dụng xử lý cho nhiều người vi phạm.

Ví dụ: Ba người cùng nhau vào rừng phòng hộ khai thác trộm 5 m3 gỗ quý hiếm nhóm IIA để bán kiếm lời. Theo quy định tại mục c, khoản 2, Điều 9 Nghị định số 139/2004/NĐ-CP mỗi người bị phạt tiền ở mức từ 3.500.000 đồng/m3 đến 4.000.000 đồng/m3. Nghiêm cấm việc chia 5 m3 gỗ khai thác trái phép cho ba người để áp dụng mức phạt thấp hơn.

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

- Trường hợp tang vật vi phạm hành chính là động vật, thực vật hoang dã có tên trong Phụ lục I, II của Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES ) nhưng không được quy định trong Danh mục động vật, thực vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002 của Chính phủ hoặc là thiên địch của các loài gây hại đã được pháp luật quy định bảo vệ, thì vẫn bị xử lý như hành vi vi phạm đối với động vật, thực vật hoang dã quý hiếm nhóm IIA, IIB.

- Trường hợp đã khởi tố vụ án hình sự nhưng sau đó đình chỉ, chuyển hồ sơ để xử lý hành chính thì, căn cứ mức độ vi phạm, thân nhân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để áp dụng mức xử phạt; trường hợp tang vật là động, thực vật hoang dã quý hiếm nhóm IA, IB thì áp dụng quy định tương ứng đối với động, thực vật hoang dã quý hiếm nhóm IIa, IIB để xử lý.

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

1.4. Những trường hợp không xử lý vi phạm hành chính.

- Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

+ Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe doạ lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không có cách nào khác là phải gây một thiệt hại cần ngăn ngừa.

+ Phòng vệ chính đáng là hành vi của một người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm hại các lợi ích nói trên.

+ Người thực hiện hành vi do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước được hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

+ Trường hợp người thực hiện vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Những trường hợp có dấu hiệu tội phạm, bị khởi tố vụ án hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật (xâm hại đến thực vật hoặc động vật hoang dã thuộc nhóm IA, IB hoặc phá rừng trái phép, gây cháy rừng, khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép gỗ, động vật hoang dã thông thường trên mức xử phạt vi phạm hành chính ...).

- Trong trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm bị chuyển hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự mà trước đó đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người ra quyết định xử phạt phải huỷ bỏ quyết định xử phạt; nếu chưa ra quyết định xử phạt thì không xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đó.

1.5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảovệ rừng và quản lý lâm sản là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hạn trên thì không xử phạt vi phạm hành chính đối với người vi phạm, nhưng vẫn áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả tương ứng với hành vi vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc để quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính, thời hiệu xử phạt hành chính là 3 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

- Trong thời hạn trên, cá nhân, tổ chức bị xử phạt lại thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

1.6. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không thực hiện hành vi vi phạm trong cùng lĩnh vực, thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

1.7. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính.

- Thời hạn, thời hiệu trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính được quy định theo tháng hoặc theo năm thì khoảng thời gian đó được tính theo tháng, năm dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Thời hạn, thời hiệu trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính được quy định theo ngày thì khoảng thời gian đó được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

Vídụ: Thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính; đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt không quá 30 ngày. Trong trường hợp xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải làm văn bản báo cáo lên thủ trưởng trực tiếp của mình để xin gia hạn; thời hạn gia hạn không quá 30 ngày. Thời hạn ra quyết định xử phạt: 10 ngày, 30 ngày, 60 ngày, được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

1.8. Trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc xử phạt vi phạm hành chính.

- Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm và ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền; trong trường hợp vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền, thì có trách nhiệm lập biên bản theo đúng mẫu quy định và chuyển kịp thời tới người có thẩm quyền để xử phạt.

- Người có thẩm quyền xử phạt hành chính lạm dụng chức vụ, quyền hạn, sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không nghiêm minh vi phạm hành chính; thiếu trách nhiệm để quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; ra quyết định xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật, có lỗi trong việc không ra quyết định ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, nếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ công chức.

1.9. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

- Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

+ Cảnh cáo

+ Phạt tiền

- Tuỳ theo tính chất mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

- Ngoài các hình thức xử phạt quy định trên đây, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả như:

+ Buộc trồng lại rừng hoặc chịu chi phí trồng lại rừng;

+ Cấm đảm nhiệm công tác thiết kế khai thác rừng đến hai năm;

+ Thu hồi đăng ký kinh doanh;

+ Buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép trên đất lâm nghiệp; buộc san, ủi hoặc chịu chi phí san, ủi trên diện tích bị đào bới do vi phạm hành chính gây ra;

+ Buộc chịu chi phí chữa cháy rừng; buộc khắc phục hoặc chịu chi phí khắc phục ô nhiễm môi trường rừng, đất lâm nghiệp;

+ Buộc chịu chi phí cứu hộ hoặc thiêu huỷ đối với động vật hoang dã bị thương hoặc bị chết, chi phí thả động vật hoang dã về môi trường tự nhiên.

+ Buộc truy thu thuế tài nguyên, bị thu hồi lâm sản là tang vật vi phạm hành chính.

+ Buộc đưa hành khách đến bến hoặc chịu chi phí đưa hành khách đến bến trong trường hợp sử dụng xe chở khách để vận chuyển lâm sản trái phép bị tạm giữ hoặc xử lý tịch thu.

**2. *Tội phạm.***

***2.1. Khái niệm tội phạm.***

Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

***2.2. Bốn dấu hiệu cơ bản của tội phạm.***

2.2.1. *Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi:*

Có dấu hiệu phạm tội nhưng tính nguy hiểm không đáng kể thì không bị xử lý hình sự. Khi xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội thường căn cứ vào các tình tiết sau

+ Căn cứ vào tính chất khách thể bị xâm hại: Tất cả các tội phạm đều là hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng mức độ nguy hiểm khác nhau. Ví dụ: Tội xâm phạm an ninh quốc gia được coi là những tội phạm nghiêm trọng nhất; tội xâm phạm thân thể con người nguy hiểm hơn tội xâm phạm danh dự con người...

+Hậu quả và tác hại do hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra: Khi xét hậu quả, tác hại không chỉ tính theo số lượng, khối lượng, vật chất mà còn chú ý đến những tác hại về chính trị, tinh thần.

+ Phương thức thực hiện tội phạm: Phương thức thực hiện tội phạm càng nguy hiểm, thủ đoạn càng tinh vi, xảo quyệt thì hành vi càng mang tính chất nguy hiểm cho xã hôi.

+ Hình thức và mức độ lỗi của hành vi: Kẻ thực hiện tội phạm do lỗi cố ý hoặc vô ý. Hành vi cố ý bao giờ cũng nguy hiểm hơn hành vi vô ý. Hành vi cố ý có thể chưa gây ra hậu quả, tác hại, cũng coi là tội phạm còn hành vi vô ý nhất thiết phải gây ra hậu quả, tác hại mới có thể coi là tội phạm.

+ Động cơ, mục đích của kẻ phạm tội: Động cơ, mục đích của kẻ phạm tội cũng nói nên hành vi nguy hiểm cho xã hội nhiều hay ít. Động cơ đê hèn, mục đích xấu xa, nguy hiểm thì quyết tâm phạm tội càng nhiều và sẽ gây ra hậu quả càng lớn.

+ Hoàn cảnh, địa điểm, thời gian: Hoàn cảnh, địa điểm, thời gian cũng liên quan, ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi. Ví dụ: Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, tình hình chính trị để phạm tội thì rõ ràng là hành vi đó càng nguy hiểm hơn cho xã hội.

+ Nhân thân của kẻ phạm tội: Nhân thân của kẻ phạm tội là một yếu tố rất quan trọng để đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi.

2.2.2. *Tính phạm pháp của hành vi*

Một hành vi nguy hiểm cho xã hội phải được quy định thành quy phạm pháp luật hình sự có kèm theo hình phạt, không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người có hành vi không được quy định trong luật.

2.2.3. *Tính chất lỗi của hành vi*

Luật hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người không có lỗi, mặc dù hành vi của họ nguy hiểm cho xã hội và vi phạm pháp luật. Những người không có năng lực pháp lý và năng lực hành vi và những người do phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, tình trạng không thể khắc phục được, tuy có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không phải là lỗi và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2.4. *Tính chịu hình phạt*

Chỉ có những hành động hay không hành động nguy hiểm cho xã hội có kèm theo hình phạt được quy định trong luật hình sự mới là tội phạm.

**3. *Phân biệt.***

3.1. Giống nhau:

- Đều là những hành vi của con người (hành động hoặc không hành động);

- Cả hai đều là những hành vi có lỗi (*cố ý hoặc vô ý*);

- Cả hai đều gây hậu quả nguy hại cho xã hội và con người;

- Chủ thể là người có năng lực trách nhiệm (*năng lực hành vi và năng lực pháp lý và đạt độ tuổi nhất định*);

**3.2. Khác nhau:**

- Hình thức xử phạt.

- Thẩm quyền xử lý.

- Được quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau.

- Trình tự thủ tục xử lý.

- Chủ thể của tội phạm là cá nhân, còn trong vi phạm hành chính có cả tổ chức.

- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội (là vấn đề mấu chốt, cơ bản nhất).

- Tuổi chịu tránh nhiệm hình sự và hành chính khác nhau.

### Mức độ nguy hiểm

### Hành vi bình thường Vi phạm hành chính Tội phạm

**4. *Một số tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.***

***4.1.******Một số tội phạm.***

### Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng.

**Điều 176.** Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng.

**Điều189.** Tội huỷ hoại rừng.

**Điều 190.** Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm.

**Điều 191.** Tội vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên**.**

**Điều 240.** Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy.

**Điều 272.** Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng.

***4.2. Quyền hạn của Kiểm lâm trong hoạt động điều tra.***

Căn cứ Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự, khi phát hiện những hành vi phạm tội thuộc lĩnh vực quản lý của mình tại các điều 175, 189, 190, 191, 240, 272 của Bộ luật Hình sự thì Kiểm lâm có quyền:

- Đối với tội ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì ra quyết định khởi tố vụ án; khởi tố bị can; tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

- Đối với tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biện nghiêm trọng hoặc tội ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

- Khi tiến hành hoạt động điều tra, trong phạm vi thẩm quyền của mình, phải thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục tố tụng. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong hoạt động điều tra do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

***III.* *Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.***

***1.* Quy định chung.**

- Nếu mức tiền phạt và giá trị tang vật, phương tiện của từng hành vi vi phạm hành chính đều thuộc thẩm quyền xử phạt của một cấp thì cấp đó quyết định xử phạt; nếu mức phạt tiền hoặc trị giá tang vật, phương tiện vi phạm của một trong các hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền để xử phạt.

- Các cơ quan như Cảnh sát nhân dân, Hải quan, Thuế, Quản lý thị trường, Thanh tra chuyên ngành phát hiện hành vi vi phạm thì lập biên bản, chuyển giao hồ sơ, tang vật cho cơ quan Kiểm lâm xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp một người cùng một lúc thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực xử lý của các ngành khác nhau thì chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đó đến Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền ở nơi xảy ra vi phạm để xử lý.

**2. *Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Kiểm lâm đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính.***

- Kiểm lâm viên (*công chức Kiểm lâm đang thi hành công vụ*) có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng, tạm giữ lâm sản, phương tiện vi phạm, báo cáo lên Thủ trưởng trực tiếp để xử lý.

- Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm, Trạm phúc kiểm lâm sản có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 2.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng.

- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Hạt phúc kiểm lâm sản, Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia, Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động, có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 10.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị đến 20.000.000 đồng; tạm giữ phương tiện đến 60 ngày; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tạm giữ phương tiện đến 60 ngày; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tạm giữ phương tiện đến 60 ngày; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

**3. *Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp đối với mỗi hành vi vi phạm.***

- Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng; tịch thu phương tiện được sử dụng vào vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp huyện có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tạm giữ phương tiện đến 60 ngày; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tạm giữ phương tiện đến 60 ngày; buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Cơ quan Kiểm lâm các cấp ở địa phương có trách nhiệm giúp Uỷ ban Nhân dân cïng cấp trong việc xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hµnh chính vµ tổ chức thực hiện quyết định xử phạt đó.

IV. Trình tự, thủ tục trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Phát hiện, đình chỉ vi phạm

Khi Kiểm lâm địa bàn thi hành công vụ, nếu phát hiện thấy có hành vi vi phạm hành chính thì phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

2. Lập biên bản về vi phạm hành chính

- Người có thẩm quyền xử phạt, khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính (*trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản*).

Biên bản phải được ghi rõ ràng, đầy đủ các nội dung quy định trong mẫu; được lập thành ít nhất hai bản; được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm một bản.

- Trường hợp chủ rừng bắt quả tang người vi phạm đang chặt phá rừng trái phép thuộc lâm phận của mình quản lý thì được tạm giữ lâm sản, phương tiện vi phạm hành chính và dẫn giải đến cơ quan Kiểm lâm nơi xảy ra vi phạm hoặc Uỷ ban Nhân dân xã nơi xảy ra vi phạm gần nhất để xử lý.

Sau khi lập biên bản vi phạm ban đầu, nếu chưa đủ chứng cứ, người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành ngay việc điều tra, xác minh vµ lập biên bản xác minh.

3. Xử phạt theo thủ tục đơn giản

- Áp dụng trong trường hợp phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng.

- Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt tại chỗ.

- Trong quyết định ghi rõ ngày tháng năm ra quyết định; họ tên, địa chỉ người hoặc tổ chức vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; họ, tên của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Quyết định phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt một bản.

- Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ mức tiền phạt. Cá nhân, tổ chức vi phạm có thể nộp tiền tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

4. Quyết định xử phạt

Sau khi xác định hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để xem xét quyết định hình thức và mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm.

*4.1. Cách xác định mức tiền phạt (theo Nghị định số 139/2004/NĐ-CP)*

- Khung phạt tiền đã được xác định cụ thể đối với một số hành vi vi phạm hành chính tại Điều 6; Điều 8; Điều 14; Điều 15; khoản 1 của các điều: 12, 13, 17, 19, 20, 21. Đối với một số loại lâm sản, mức độ thiệt hại được tính theo m2 hoặc m3 hoặc ste hoặc giá trị lâm sản (đơn vị tính là 100.000 đồng, sau đây gọi tắt là giá trị lâm sản) hoặc số cây bị xâm hại thì khung phạt tiền bằng mức phạt tiền nhân với mức độ thiệt hại.

- Mức tiền phạt được xác định theo diện tích hoặc khối lượng lâm sản (m3, ste) hoặc giá trị lâm sản hoặc số cây bị xâm hại.

- Mức thấp nhất của khung tiền phạt là mức tiền phạt thấp nhất nhân với số m2 hoặc m3 hoặc ste hoặc giá trị lâm sản hoặc số cây bị xâm hại. Mức cao nhất của khung tiền phạt là mức tiền phạt cao nhất nhân với số m2 hoặc m3 hoặc ste hoặc giá trị lâm sản hoặc số cây bị xâm hại. Mức trung bình của khung tiền phạt là tổng mức thấp nhất và mức cao nhất của khung tiền phạt nêu trên chia đôi.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn H phá 3.000 m2 rừng phòng hộ. Theo quy định tại Điều 7, khoản 2, tiết b, mức tiền phạt từ 2.000 đồng/m2 đến 3.000 đồng/m2.

+ Mức thấp nhất của khung tiền phạt là: 2.000 đồng x 3.000 m2 = 6.000.000 đồng.

*+ Mức cao nhất của khung tiền phạt là: 3.000 đồng x 3.000 m2 = 9.000.000 đồng.*

*+ Mức trung bình của khung tiền phạt là: 6.000.000 đồng + 9.000.000 đồnh = 15.000.000 đồng : 2 = 7.500.000 đồng.*

*+ Khung tiền phạt đối với hành vi phá 3.000 m2 rừng phòng hộ trái phép từ 6.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng.*

*Ví dụ* *2: Hoàng Văn H săn bắt trái phép động vật hoang dã thông thường, theo thị trường địa phưong là 6.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 17, khoản 2, tiết c, mức tiền phạt từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng ứng với 100.000 đồng giá trị động vật hoang dã bị xâm hại.*

+ Mức thấp nhất của khung tiền phạt là: 300.000 đồng x 60 = 18.000.000 đồng.

*+ Mức cao nhất của khung tiền phạt là: 400.000 đồng x 60 = 24.000.000 đồng.*

*+ Mức trung bình của khung tiền phạt là: 18.000.000 đồng + 24.000.000 đồnh = 42.000.000 đồng : 2 = 21.000.000 đồng.*

+ Khung tiền phạt đối với hành vi săn bắt trái phép động vật hoang dã thông thường có trị giá 6.000.000 đồng(theo thị trường địa phưong) của Hoàng Văn H từ 18.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng.

- Mức tiền phạt cao nhất của khung tiền phạt được xác định làm cơ sở ban đầu để tính thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Mức tiền phạt trung bình là trường hợp vi phạm hành chính không có tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng; được xác định bằng cách lấy mức cao nhất của khung tiền phạt cộng với mức thấp nhất của khung tiền phạt đối với mỗi hành vi vi phạm rồi chia đôi.

Trường hợp người vi phạm có tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng thì tuỳ theo từng trường hợp cụ thể mà giảm hoặc tăng so với mức trung bình nêu trên nhưng không được giảm thấp hơn mức thấp nhất của khung tiền phạt hoặc không được tăng quá mức cao nhất của khung tiền phạt.

*4.2. Việc gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt.*

Trong trường hợp vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp, 30 ngày chưa đủ để ra quyết định xử phạt, xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải làm văn bản báo cáo lên thủ trưởng trực tiếp của mình để xin gia hạn; thời hạn gia hạn không quá 30 ngày. Việc gia hạn quy định như sau:

- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm gia hạn đề nghị của Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm thuộc Hạt;

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm gia hạn đề nghị của Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Hạt trưởng Hạt phúc kiểm lâm sản, Trạm trưởng Trạm phúc kiểm lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên;

- Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân huyện gia hạn đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân xã;

- Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh gia hạn đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân huyện;

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gia hạn đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm.

Thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa không quá 60 ngày. Quá thời hạn trên thì người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt nhưng vẫn có thể áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Thi hành quyết định, cưỡng chế thi hành

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được giao quyết định xử phạt (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, ví dụ: hoãn thi hành quyết định), cá nhân, tổ chức bị phạt tiền phải nộp tiền phạt tại nơi ghi trong quyết định xử phạt. Nếu không tự nguyện thì bị cưỡng chế thi hành.

- Biện pháp cưỡng chế:

+ Khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng

+ Kê biên phần tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá

+ Các biện pháp cưỡng chế khác để tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do VPHC gây ra…

- Hoãn thi hành quyết định: Trong trường hợp phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên, người bị phạt đang trong hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn được xác nhận của UBND xã nơi cư trú hoặc tổ chức nơi người đó làm việc.

6. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm

- Đối với tang vật là vật phẩm tươi sống, động vật hoang dã bị yếu, bị thương không thuộc nhóm IB hoặc lâm sản khác còn tươi không thuộc nhóm IA, IB, thì người có thẩm quyền xử phạt lập biên bản và tổ chức bán ngay theo giá quy định của Uỷ ban Nhân dân tỉnh. Tiền thu được gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó, tang vật đó bị tịch thu theo quyết định của người có thẩm quyền, thì sau khi trừ chi phí theo quy định của pháp luật, số tiền còn lại nộp ngân sách Nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc sử dụng hợp pháp.

- Đối với lâm sản, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm bảo quản, không để mất mát, hư hỏng và xử lý như sau:

+ Đối với động vật hoang dã bị thương, yếu có khả năng phục hồi thì giao trung tâm cứu hộ để chăm sóc phục hồi trước khi thả về môi trường thiên nhiên; đối với động vật hoang dã khoẻ mạnh thì tổ chức thả về môi trường thiên nhiên phù hợp sinh thái của loài.

Đối với tang vật là động vật hoang dã quý hiếm nhóm IB bị thương, yếu, không có khả năng phục hồi hoặc các sản phẩm của chúng thì tổ chức tiêu huỷ.

+ Trường hợp loài động vật hoang dã có khả năng gây nuôi sinh sản hoặc động vật hoang dã không thuộc loại quý hiếm mà chi phí tổ chức thả về môi trường tự nhiên lớn thì tổ chức bán theo quy định của Uỷ ban Nhân dân tỉnh.

+ Đối với các phương tiện chất lượng kém, quá thời hạn sử dụng, người có thẩm quyền xử phạt phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập biên bản để bán phế liệu hoặc tiêu huỷ.

+ Đối với tang vật, phương tiện không thuộc các loại trên, tổ chức bán đấu giá trong vòng một tháng theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

- Chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật được trừ vào tiền thu từ bán tang vật, phương tiện, xử phạt vi phạm hành chính.

Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải tổ chức tiêu huỷ hoặc thả về môi trường thiên nhiên mà tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính và bán tang vật, phương tiện tịch thu không đủ chi phí thì được trích thêm từ quỹ chống chặt phá rừng và vận chuyển kinh doanh lâm sản trái phép.

Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm không xử lý tịch thu, chủ lâm sản, phương tiện phải thanh toán chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật; không được trừ vào tiền xử phạt vi phạm hành chính.

**V. Hướng dẫn sử dụng, ghi chép một số mẫu biểu.**

*1. Biên bản vi phạm hành chính.*

- Về tên biên bản vi phạm: Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Về nội dung*:*

+ Biên bản vi phạm hành chính ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ tên, chức vụ người lập biên bản; họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp người vi phạm hoặc tên, địa chỉ tổ chức vi phạm, người chứng kiến...

+ Nội dung vi phạm: Ghi tóm tắt, ngắn gọn các nội dung như thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm, hành vi vi phạm cụ thể, hậu quả do vi phạm hành chính gây ra (diện tích, loại rừng, loài cây, số lượng cây rừng bị thiệt hại....) các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (vi phạm lần đầu hay tái phạm, thái độ của người vi phạm...).

+ Hành vi vi phạm: Ghi rõ điều, khoản, điểm của Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 6/7/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

*Ví dụ:* Một công dân tự ý vào rừng phòng hộ, chặt 0,5 m3 gỗ tròn nhóm V. Công dân này đã có hành vi khai thác rừng trái phép, quy định tại Điều 9, Khoản 2, Điểm a, Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 6/7/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

+ Các biện pháp ngăn chăn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt (nếu có).

+ Ý kiến trình bày của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm.

+ Ý kiến trình bày của người người làm chứng.

+ Ý kiến trình bày của người người đại diện tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra.

+ Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng.

+ Tang vật, phương tiện tạng giữ: Tang vật (*các giấy tờ, lâm sản*), phương tiện vi phạm (*dao, cưa, súng, xe ôtô...*). Ghi cụ thể từng loại về số lượng, khối lượng, chủng loại, nhãn hiệu; đối với xe ôtô, tàu thuỷ phải ghi cả biển số xe, tên chủ phương tiện...; đối với gỗ, động vật hoặc sản phẩm động vật hoang dã còn có lý lịch gỗ, bảng kê động vật hoang dã hoặc sản phẩm động vật hoang dã.

- Trường hợp người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản phải ghi rõ lý do.

**2. *Lý lịch gỗ tròn, gỗ xẻ.***

Lập lý lịch gỗ tròn, gỗ xẻ khi kiểm tra lâm sản là gỗ. Lý lịch gỗ kèm theo biên bản vi phạm hành chính, làm căn cứ chi tiết, cụ thể hành vi vi phạm.

Khi lập lý lịch gỗ, ngoài việc ghi đúng nội dung quy định theo các cột, ở mỗi tờ lý lịch phải có chữ ký, ghi rõ họ tên của người lập lý lịch và đại diện chủ gỗ để nâng cao trách nhiệm pháp lý của những người này đối với mỗi tờ lý lịch được lập.

**3. *Bảng kê động vật, sản phẩm động vật hoang dã.***

Đây là loại mẫu lý lịch dành riêng cho động vật và sản phẩm động vật hoang dã. Sử dụng khi cần lập lý lịch cụ thể kèm theo trong kiểm tra, lập biên bản kiểm tra đối với động vật hoang dã và sản phẩm của chúng.

- Đối với động vật hoang dã cần ghi rõ tên phổ thông và tên khoa học (hoặc tên la tinh) loài động vật (*việc ghi tên khoa học là rất cần thiết nhằm xác định chính xác loài động vật hoang dã, vì tên phổ thông ở từng địa phương có thể khác nhau*), ghi số lượng, trọng lượng, phương tiện, bao nhốt, tình trạng con vật kèm theo số lượng (*sống, chết, khoẻ, yếu, bị thương...*), phân loại theo mẫu biểu và xác định được các loài quý hiếm thuộc nhóm IB, IIB hoặc là loài động vật thông thường để có hướng xử lý.

- Đối với sản phẩm động vật hoang dã cần ghi rõ là sản phẩm gì (*thịt, xương, lông, da...*), trọng lượng, tên loài, phân loại theo mẫu biểu và xác định được các loài quý hiếm thuộc nhóm IB, IIB hoặc là loài động vật thông thường. Việc xác định loại sản phẩm và tên của động vật nếu khẳng định được thì đánh dấu vào cột khẳng định, nếu nghi vấn thì ghi vào cột nghi vấn để tiếp tục xem xét thêm hoặc đưa đi giám định.

**4. *Biên bản ghi lời khai.***

Sử dụng để thu thập thêm chứng cứ, làm rõ mục đích, động cơ của tổ chức, cá nhân vi phạm và những tình tiết khác có liên quan đến hành vi vi phạm để bỏ sung thêm căn cứ cho việc xét, quyết định xử phạt.

- Phần hỏi, trả lời: Ghi đầy đủ từng câu hỏi và nội dung trả lời của đương sự. Câu hỏi cần được chuẩn bi trước về nội dung cần điều tra, tránh hỏi lan man. Nhưng qua trả lời của đương sự có thể hỏi thêm câu mới với mục đích làm rõ thêm nội dung trả lời hoặc để phát hiện thêm tình tiết mới liên quan đến vụ việc vi phạm. Phần trả lời ghi tóm tắt ý chính và phải đúng ý trả lời của đương sự.

- Khi kết thúc lấy lời khai thì đọc biên bản và cùng ký, ghi rõ họ tên vào biên bản tại vị trí quy định, nếu đương sự không biết ký thì điểm chỉ. Ngoài ra ở góc mỗi trang, đương sự và người lập biên bản cũng phải ký tên để xác nhận từng trang đó là đúng lời khai của họ. Trường hợp đọc lại biên bản, đương sự có đính chính một câu trả lời nào đó thì không gạch bỏ mà ghi xuống dưới rồi đọc lại, cùng ký tên.

VI. Các biện pháp ngăn chặn và thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong xử lý VPHC.

1. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

- Điều kiện áp dụng: khi cần ngăn chặn, đình chỉ hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác, hoặc cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để xử lý vi phạm hành chính.

- Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính: Chủ tịch xã, thị trấn; Trưởng Công an Phường, Công an cấp huyện; một số Trưởng phòng Cảnh sát Công an tỉnh; Hạt trưởng KL, Đội trưởng KL cơ động…

Trường hợp cấp trưởng vắng mặt thì cấp phó được uỷ quyền có quyề quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

- Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

- Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính là 12 giờ kể từ thời điểm bắt đầu tạm giữ người vi phạm, trường hợp cần thiết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 24 giờ.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính ở vùng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo, thì thời hạn tạm giữ tối đa không quá 48 giờ.

- Nếu người bị tạm giữ yêu cầu thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, cơ quan của họ biết. Trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vào ban đêm hoặc giữ trên 6 giờ thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

2. Tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC

- Điều kiện áp dụng: trong trường hợp cần xác minh tình tiết làm cơ sở cho việc xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi VPHC, ngăn chặn việc tẩu tán, tiêu huỷ tang vật VPHC

- Thẩm quyền: Chủ tịch xã, thị trấn; Trưởng Công an Phường, Công an cấp huyện; một số Trưởng phòng Cảnh sát Công an tỉnh; Hạt trưởng KL, Đội trưởng KL cơ động… Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không tạm giữ thì tang vật, phương tiện VPHC có thể bị tẩu tán, tiêu huỷ thì thủ trưởng trực tiếp của nhân viên Kiểm lâm cũng được quyền ra quyết định tạm giữ, trong vòng 24 giờ phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và được người đó đồng ý bằng văn bản. Nếu người có thẩm quyền không đồng ý tạm giữ thì phải huỷ ngay quyết định tạm giữ và trả lại tang vật, phương tiện đã bị tạm giữ.

- Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải lập biên bản về việc tạm giữ (ghi rõ tên, số lượng, chủng loại…, chữ ký của người ra quyết định, người vi phạm) và phải bảo quản. Quyết định và biên bản tạm giữ phải được giao cho người vi phạm một bản.

- Thời hạn: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý ngay tang vật, phương tiện theo biện pháp quy định trong quyết định xử lý hoặc trả lại nếu không áp dụng biện pháp tịch thu. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần kéo dài thời hạn tạm giữ để xác minh, thì phải do người có thẩm quyền tạm giữ quyết định, nhưng tối đa không quá 60 ngày.

3. Khám người theo thủ tục hành chính.

- Điều kiện áp dụng: Khi có căn cứ để nhận định người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch xã, thị trấn; Trưởng Công an Phường, Công an cấp huyện; một số Trưởng phòng Cảnh sát Công an tỉnh; Hạt trưởng KL, Đội trưởng KL cơ động… Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện VPHC có thể bị tẩu tán, tiêu huỷ thì nhân viên Kiểm lâm đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền quyết định khám người theo thủ tục hành chính, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.

- Thủ tục khám người theo thủ tục hành chính: Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản (trừ trường hợp cần khám ngay), trước khi khám phải thông báo cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản, Quyết định và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám một bản.

4. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

- Điều kiện áp dụng: Khi có căn cứ để nhận định rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

- Thẩm quyền: Chủ tịch xã, thị trấn; Trưởng Công an Phường, Công an cấp huyện; một số Trưởng phòng Cảnh sát Công an tỉnh; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng đội Kiểm lâm cơ động; Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ.

- Thủ tục: Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật, phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện; nếu họ vắng thì phải có hai người chứng kiến.

- Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản và giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện một bản.

5. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Điều kiện áp dụng: Khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Thẩm quyền: Chủ tịch xã, thị trấn; Trưởng Công an Phường, Công an cấp huyện; một số Trưởng phòng Cảnh sát Công an tỉnh; Hạt trưởng Kiểm lâm, Đội trưởng đội Kiểm lâm cơ động.

Trường hợp nơi cất giấu tang vật vi phạm hành chính là nhà ở thì quyết định khám phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

- Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải quyết định bằng văn bản.

- Khi khám phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và có người chứng kiến. Trường hợp chủ nơi bị khám vắng mặt hoặc người thành niên trong gia đình họ mà không thể trì hoãn được thì phải có đại diện chính quyền và hai người chứng kiến.

- Không được khám nơi cất giấu tang vật vi phạm hành chính vào ban đêm, nếu trường hợp khẩn cấp mà không thể trì hoãn được thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản và được gửi cho chủ nơi bị khám một bản.

***VII. Khiếu nại, tố cáo***

*1. Khái niệm.*

1.1. Khiếu nại:

Là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức (theo thủ tục quy định) đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

1.2*.* Tố cáo:

Là việc công dân (theo thủ tục quy định) báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

*2. Một số quy định chung.*

- Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rừng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

- Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rừng quyết định đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

- Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Quyết định giải quyết cuối cùng là quyết định có hiệu lực thi hành và người khiếu nại không được quyền khiếu nại tiếp.

- Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải xử lý kịp thời hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Khiếu nại do cơ quan báo chí chuyển đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe doạ, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe doạ, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

3. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại.

3.1. Người khiếu nại có các quyền sau đây.

- Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại.

- Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại.

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Được quyền khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại toà án theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính.

- Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết.

3.2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây.

- Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết.

- Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

4. Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại.

4.1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây.

- Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

- Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại tiếp theo đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại.

4.2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây.

- Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; thông báo bằng văn bản về việc thụ lý bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật Kiếu nại, tố cáo.

- Giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

- Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

*5. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại*

Người bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, nếu không đồng ý với quyết định đó, thì có quyền khiếu nại với người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính sau khi nhận được đơn khiếu nại, có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại biết về việc giữ nguyên quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc thay đổi quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình.

Trường hợp người khiếu nại vẫn không đồng ý quyết định giải quyết của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì có quyền gửi đơn khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc khởi kiện ra Toà Hành chính.

Quy định như sau:

- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Hạt trưởng Hạt Phúc kiểm lâm sản, Trạm trưởng Trạm phúc kiểm lâm sản (*trực thuộc Chi cục Kiểm lâm*), Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ở Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên giải quyết khiếu nại về quyết định xử phạt hành chính, hành vi hành chính của mình, của nhân viên Kiểm lâm, Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm và Trạm trưởng Trạm phúc kiểm lâm sản do mình quản lý.

- Chủ tịch UBND cấp xã giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt hành chính, hành vi hành chính của mình.

- Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt hành chính, hành vi hành chính của mình và khiếu nại tiếp theo của Chủ tịch UBND cấp xã đã giải quyết nhưng còn khiếu nại; quyết định giải quyết khiếu nại phải gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt hành chính, hành vi hành chính của mình, của Kiểm lâm viên do mình quản lý trực tiếp và khiếu nại tiếp theo của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Hạt trưởng Hạt phúc kiểm lâm sản, Trạm trưởng Trạm phúc kiểm lâm sản (*trực thuộc Chi cục Kiểm lâm*), Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ở Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên đã giải quyết nhưng còn khiếu nại.

Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính của mình và khiếu nại tiếp theo của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm đã giải quyết nhưng còn khiếu nại; trường hợp giải quyết khiếu nại lần tiếp theo là quyết định giải quyết cuối cùng.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Nếu là quyết định giải quyết lần đầu thì gửi Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nếu là quyết định giải quyết lần cuối cùng thì gửi Tổng Thanh tra Nhà nước.

- Cục trưởng Cục Kiểm lâm giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính của mình và Kiểm lâm viên do mình quản lý trực tiếp.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, của Cục trưởng Cục Kiểm lâm đã giải quyết nhưng còn khiếu nại; đây là quyết định giải quyết cuối cùng.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Tổng Thanh tra Nhà nước.

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của mình phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

6. *Giải quyết tố cáo*

- Đơn tố cáo về cán bộ công chức Nhà nước thuộc cấp nào quản lý thì cấp đó giải quyết theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

- Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý Nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

*7. Việc sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ*

1. Một số quy định chung.

- Vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ được trang bị phải để tập trung, quản lý chặt chẽ ở cơ quan, đơn vị, chỉ giao cho người đang thi hành công vụ, luyện tập thi đấu; nghiêm cấm mang về nhà riêng hoặc mang theo người khi không làm nhiệm vụ *(Trừ trường hợp yêu cầu chiến đấu, công tác, luyện tập, thi đấu được quy định tại khoản 2, Điều 12 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996).*

- Khi cán bộ, công chức Kiểm lâm thi hành công vụ có mang theo vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ phải có giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ. Nghiêm cấm cho người khác mượn vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ *(Điều 10 Quy chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 94 ngày 24/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).*

- Hàng ngày cán bộ được giao quản lý vũ khí phải kiểm tra, lau chùi, bảo quản vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ để chống han gỉ, làm giảm chất lượng vũ khí quân dụng. Sau khi bắn nhất thiết phải lau chùi theo đúng quy định. Nếu súng chưa được sử dụng dài ngày phải được bảo quản đúng kỹ thuật, việc bảo dưỡng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ phải được ghi vào sổ nhật ký theo dõi vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ của đơn vị (Điều 14 Quy chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm).

- Trường hợp bị mất vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ hoặc giấy phép sử dụng, phải lập biên bản xác nhận sự việc và báo ngay với cơ quan Công an sở tại nơi mất và cơ quan cấp giấy phép. Đơn vị, cá nhân có liên quan phải áp dụng mọi biện pháp truy tìm đồng thời phải báo ngay với cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Cục Kiểm lâm để có hướng sử lý (Điều 12 Quy chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm).

- Nhân viên Kiểm lâm khi đang thi hành công vụ được kiểm tra việc sử dụng súng săn trong phạm vi địa bàn mình phụ trách *(điểm g Điều 6 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ).*

- Người có súng săn phải xuất trình các loại giấy phép và súng săn khi người có thẩm quyền kiểm tra *(Điều 26 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ).*

2. Sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ

Cán bộ, công chức Kiểm lâm được giao sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ khi thi hành công vụ, trong trường hợp đặc biệt cấp bách, không có biện pháp nào khác để ngăn chặn ngay đối tượng đang thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì được phép nổ súng cảnh cáo để ngăn chặn hậu quả hành vi do người đó có thể gây ra, nếu đối tượng không tuân lệnh thì chỉ được phép nổ súng vào đối tượng trong các trường hợp sau:

- Những kẻ dùng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng cán bộ, công chức Kiểm lâm đang thi hành nhiệm vụ, tuần tra, canh gác rừng, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng.

- Người điều khiển phương tiện giao thông không tuân lệnh, cố tình chạy trốn khi đã ra lệnh dừng để kiểm tra và có cơ sở để khẳng định trên phương tiện có tài nguyên rừng trái phép, thì được bắn hỏng phương tiện để bắt giữ đối tượng và tang vật vi phạm.

- Những kẻ đang dùng vũ lực để cướp, phá tài sản Nhà nước và tài sản công dân, có hành vi giết người, hiếp dâm.

(Điều 13 Quy chế quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ trong lực lượng Kiểm lâm).

Bài 6

**Kü thuËt so¹n th¶o v¨n b¶n**

LuËt b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng ®· x¸c ®Þnh “KiÓm l©m lµ lùc l­îng chuyªn tr¸ch cã chøc n¨ng qu¶n lý b¶o vÖ rõng ®­îc tæ chøc thµnh mét hÖ thèng, ®Æt d­íi sù l·nh ®¹o thèng nhÊt cña Bé tr­ëng Bé L©m nghiÖp - nay lµ Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n vµ sù l·nh ®¹o, kiÓm tra cña chÝnh quyÒn ®Þa ph­¬ng”. XuÊt ph¸t tõ chøc n¨ng c¬ b¶n ®ã, KiÓm l©m cã nhiÖm vô:

- KiÓm tra, thanh tra viÖc thi hµnh ph¸p luËt vÒ rõng, ®Êu tranh ng¨n ngõa nh÷ng hµnh vi vi ph¹m ph¸p luËt vÒ rõng.

- Thùc hiÖn viÖc qu¶n lý b¶o vÖ rõng

- Tuyªn truyÒn, vËn ®éng nh©n d©n b¶o vÖ vµ x©y dùng vèn rõng

Do vËy KiÓm l©m nãi chung vµ KiÓm l©m ®Þa bµn nãi riªng ph¶i am hiÓu, n¾m v÷ng Ph¸p luËt Nhµ n­íc nãi chung vµ nh÷ng quy ®Þnh vÒ qu¶n lý ®èi víi ngµnh. Cã kh¶ n¨ng ph©n biÖt ®­îc sù kh¸c nhau cña c¸c thÓ lo¹i v¨n b¶n (V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt, v¨n b¶n c¸ biÖt, v¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng.v.v...).

BiÕt so¹n th¶o mét sè v¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn nhiÖm vô c«ng t¸c ®­îc giao.

Trong khu«n khæ chuyªn ®Ò nµy chØ tËp trung giíi thiÖu nh÷ng kh¸i niÖm c¬ b¶n cña v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc, c¸c lo¹i h×nh v¨n b¶n, thÓ thøc vµ quy tr×nh x©y dùng v¨n b¶n. Tuy nhiªn sÏ giµnh quü thêi gian thÝch hîp ®Ó giíi thiÖu vµ h­íng dÉn häc viªn biÕt c¸ch so¹n th¶o mét vµi v¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng ®Ó vËn dông vµo thùc tÕ c«ng t¸c ë c¬ së.

I- V¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc vµ chøc n¨ng cña v¨n b¶n

*1- Kh¸i niÖm:*

Nh÷ng c«ng v¨n, giÊy tê, tµi liÖu ®­îc h×nh thµnh trong ho¹t ®éng qu¶n lý cña c¸c c¬ quan Nhµ n­íc, c¸c tæ chøc chÝnh trÞ - x· héi, c¸c ®¬n vÞ vò trang ®­îc gäi chung lµ v¨n b¶n. Nh­ vËy chóng ta cã thÓ hiÓu v¨n b¶n lµ ph­¬ng tiÖn ®Ó ghi tin vµ truyÒn ®¹t th«ng tin b»ng mét ng«n ng÷ hay ký hiÖu nhÊt ®Þnh.

Tuú thuéc vµo tõng lÜnh vùc cô thÓ cña ®êi sèng x· héi vµ qu¶n lý Nhµ n­íc mµ v¨n b¶n cã nh÷ng néi dung vµ h×nh thøc biÓu hiÖn kh¸c nhau.

VÝ dô: V¨n b¶n qu¶n lý kh¸c víi v¨n b¶n nghÖ thuËt; trong v¨n b¶n qu¶n lý th× v¨n b¶n lËp ph¸p kh¸c víi v¨n b¶n lËp quy, v¨n b¶n kÕ ho¹ch kh¸c víi v¨n b¶n kÕ to¸n.v.v...

V¨n b¶n qu¶n lý lµ lo¹i v¨n b¶n ®­îc h×nh thµnh trong ho¹t ®éng qu¶n lý vµ l·nh ®¹o, gäi t¾t lµ “V¨n b¶n qu¶n lý”.

V¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc lµ ph­¬ng tiÖn quan träng ®Ó ghi tin, truyÒn ®¹t th«ng tin vµ nh÷ng quyÕt ®Þnh nh»m cô thÓ ho¸ c¸c v¨n b¶n ph¸p luËt vµ chñ tr­¬ng chÝnh s¸ch cña §¶ng, Nhµ n­íc, lµ ph­¬ng tiÖn ®Ó ®iÒu chØnh nh÷ng quan hÖ x· héi thuéc ph¹m vi qu¶n lý. §ång thêi t¹o ra mèi quan hÖ ph¸p lý trong c¸c c¬ quan. Tuy nhiªn sù biÓu hiÖn ph¸p lý trong c¸c v¨n b¶n còng kh«ng hoµn toµn gièng nhau. Cã nh÷ng lo¹i v¨n b¶n chØ mang tÝnh th«ng tin th«ng th­êng (nh­ v¨n b¶n hµnh chÝnh) cã lo¹i v¨n b¶n mang tÝnh c­ìng chÕ nh­ (v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt).

***2- Chøc n¨ng cña v¨n b¶n:***

V¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc cã nh÷ng chøc n¨ng c¬ b¶n sau ®©y:

*a- Chøc n¨ng th«ng tin:*

Chøc n¨ng th«ng tin lµ chøc n¨ng chÝnh cña mäi v¨n b¶n, bëi v× v¨n b¶n chøa ®ùng vµ chuyÓn t¶i nh÷ng th«ng tin nh»m lµm tho¶ m·n nhu cÇu cña mäi ®èi t­îng. Trªn thùc tÕ v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc th­êng chøa ®ùng 3 lo¹i th«ng tin ®ã lµ:

- Th«ng tin qu¸ khø vÒ ®èi t­îng qu¶n lý

- Th«ng tin hiÖn hµnh vÒ qu¸ tr×nh ®iÒu hµnh cña bé m¸y Nhµ n­íc

- Th«ng tin dù ®o¸n, cã liªn quan tíi sù ph¸t triÓn trong t­¬ng lai cña ®èi t­îng qu¶n lý.

Trong ho¹t ®éng qu¶n lý mäi c¬ quan Nhµ n­íc ®Òu ph¶i sö dông c¶ 3 lo¹i th«ng tin nãi trªn th«ng qua viÖc tiÕp nhËn vµ xö lý c¸c v¨n b¶n. Bëi vËy ®Ó cung cÊp c¸c lo¹i th«ng tin cÇn thiÕt cho c¸c c¬ quan qu¶n lý Nhµ n­íc, chØ ®¹o, ®iÒu hµnh c«ng viÖc cã hiÖu qu¶ th× ph¶i lµm tèt c«ng t¸c v¨n b¶n.

*b- Chøc n¨ng qu¶n lý:*

Chøc n¨ng qu¶n lý lµ chøc n¨ng phôc vô cho qu¸ tr×nh ®iÒu hµnh, tæ chøc, kiÓm tra ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan. Nhê cã v¨n b¶n mµ c¸c nhµ qu¶n lý cã nh÷ng c¨n cø tin cËy ®Ó nghiªn cøu ban hµnh c¸c quyÕt ®Þnh qu¶n lý vµ truyÒn ®¹t ®Çy ®ñ, chÝnh x¸c ®Õn mäi ®èi t­îng cÇn thiÕt nh­ nh÷ng quyÕt ®Þnh ®· ban hµnh. C¨n cø vµo nh÷ng néi dung cña v¨n b¶n mµ c¸c c¬ quan tæ chøc, c«ng d©n thùc hiÖn c¸c quy ®Þnh cña Nhµ n­íc.

*c- Chøc n¨ng ph¸p lý:*

Chøc n¨ng ph¸p lý lµ chøc n¨ng quan träng ®­îc thÓ hiÖn ë nh÷ng mÆt sau ®©y:

- Chóng chøa ®ùng c¸c quy ph¹m ph¸p luËt vµ c¸c quan hÖ vÒ mÆt ph¸p luËt ®­îc h×nh thµnh trong ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan, tæ chøc Nhµ n­íc.

- Lµ chøng cø ph¸p lý ®Ó gi¶i quyÕt nh÷ng nhiÖm vô cô thÓ trong ®iÒu hµnh c«ng viÖc cña c¬ quan, tæ chøc Nhµ n­íc.

Chøc n¨ng nµy t¹o nªn sù rµng buéc tr¸ch nhiÖm gi÷a c¸c tæ chøc, c¸ nh©n ho¹t ®éng trong bé m¸y c«ng quyÒn vµ thùc hiÖn nhiÖm vô theo quy ®Þnh cña Ph¸p luËt Nhµ n­íc.

§Ó lµm tèt chøc n¨ng nµy th× v¨n b¶n khi ban hµnh ph¶i ®óng thÈm quyÒn, ®óng thÓ thøc, h×nh thøc theo quy ®Þnh cña Ph¸p luËt.

***3- HÖ thèng v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc hiÖn hµnh:***

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p Nhµ n­íc n¨m 1992 vµ nh÷ng quy ®Þnh cña Ph¸p luËt hiÖn hµnh. C¸c c¬ quan Nhµ n­íc, c¸c tæ chøc chÝnh trÞ - x· héi, lùc l­îng vò trang th­êng h×nh thµnh c¸c lo¹i v¨n b¶n chñ yÕu sau ®©y ®Ó thùc hiÖn nhiÖm vô, quyÒn h¹n cña m×nh ®­îc Nhµ n­íc giao:

- V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt

- V¨n b¶n c¸ biÖt

- V¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng

- V¨n b¶n chuyªn m«n nghiÖp vô

Ngoµi nh÷ng lo¹i v¨n b¶n nãi trªn, trong c¸c c¬ quan Nhµ n­íc cßn cã c¸c tµi liÖu vÒ khoa häc, kü thuËt, phim ¶nh, ghi ©m, tµi liÖu thèng kª, kÕ ho¹ch, tµi vô, tæ chøc, c¸n bé y tÕ.v.v... Tuú theo tÝnh chÊt ho¹t ®éng cña mçi c¬ quan mµ sè l­îng v¨n b¶n cã thÓ cã nhiÒu, Ýt kh¸c nhau.

*3.1- V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt:*

*a- Kh¸i niÖm:*

Ngµy 12 th¸ng 11 n¨m 1996 t¹i kú häp Quèc héi lÇn thø 10 kho¸ IX ®· th«ng qua “LuËt ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt”.

V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt ®­îc quy ®Þnh t¹i §iÒu 1 cña LuËt nµy nh­ sau: “V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt lµ v¨n b¶n do c¬ quan Nhµ n­íc cã thÈm quyÒn ban hµnh theo thñ tôc, tr×nh tù luËt ®Þnh, trong ®ã cã c¸c quy t¾c xö sù chung, ®­îc Nhµ n­íc ®¶m b¶o thùc hiÖn nh»m ®iÒu chØnh c¸c quan hÖ x· héi theo ®Þnh h­íng x· héi chñ nghÜa.

V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt ®­îc ph©n biÖt víi c¸c thÓ lo¹i v¨n b¶n kh¸c bëi nh÷ng ®Æc ®iÓm sau:

- V¨n b¶n chØ do c¬ quan Nhµ n­íc cã thÈm quyÒn ban hµnh

- V¨n b¶n kh«ng chØ ®Ých danh mét sù viÖc cô thÓ mµ chØ dù kiÕn tr­íc nh÷ng ®iÒu kiÖn, hoµn c¶nh, khi s¶y ra th× con ng­êi ph¶i tu©n thñ quy t¾c xö sù nhÊt ®Þnh.

- HiÖu lùc cña v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt chØ thay ®æi hay chÊm døt khi c¬ quan cã thÈm quyÒn ban hµnh, söa ®æi, ®Æt ra c¸c quy ph¹m míi, hoÆc tuyªn bè huû bá .

- C¸c quy ph¹m ph¸p luËt lµ nh÷ng quy t¾c xö sù cã néi dung râ rµng, quy ®Þnh cô thÓ nh÷ng viÖc ®­îc lµm vµ nh÷ng viÖc kh«ng ®­îc lµm.

- VÒ h×nh thøc: Nh÷ng quy ph¹m ph¸p luËt ®­îc viÕt thµnh v¨n, ®­îc ghi trong v¨n b¶n vµ ®­îc tr×nh bµy thµnh nh÷ng ®iÒu kho¶n.

*b- C¸c h×nh thøc cña v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt:*

Theo LuËt ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m Ph¸p luËt quy ®Þnh, c¸c h×nh thøc cña v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt bao gåm:

* HiÕn ph¸p
* LuËt, Bé luËt
* Ph¸p lÖnh
* LÖnh
* NghÞ quyÕt, NghÞ quyÕt liªn tÞch
* NghÞ ®Þnh
* QuyÕt ®Þnh
* ChØ thÞ
* Th«ng t­, Th«ng t­ liªn tÞch

*c- ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n Quy ph¹m ph¸p luËt:*

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n Quy ph¹m ph¸p luËt cña Quèc héi:

Quèc héi ban hµnh HiÕn ph¸p, LuËt ®Ó ®iÒu chØnh c¸c mèi quan hÖ c¬ b¶n, quan träng t­¬ng ®èi æn ®Þnh nh­: Tæ chøc bé m¸y Nhµ n­íc, chÕ ®é bÇu cö ®¹i biÓu Quèc héi vµ Héi ®ång nh©n d©n, Quèc tÞch, quyÒn vµ nghÜa vô c¬ b¶n cña c«ng d©n, chÝnh s¸ch tµi chÝnh, tiÒn tÖ, an ninh quèc phßng vµ chÝnh s¸ch ®èi ngo¹i.v.v...

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Uû ban Th­êng vô Quèc héi:

Uû ban Th­êng vô Quèc héi ban hµnh Ph¸p lÖnh vÒ c¸c vÊn ®Ò ®­îc Quèc héi giao.

Uû ban Th­êng vô Quèc héi ban hµnh NghÞ quyÕt ®Ó gi¶i tr×nh HiÕn ph¸p, Ph¸p luËt, Ph¸p lÖnh; gi¸m s¸t viÖc thi hµnh HiÕn ph¸p, LuËt, h­íng dÉn c¸c ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan Nhµ n­íc.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Chñ tÞch n­íc:

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi, Ph¸p lÖnh, NghÞ quyÕt cña Uû ban th­êng vô Quèc héi, Chñ tÞch n­íc ®­îc ban hµnh LÖnh, QuyÕt ®Þnh.

LÖnh, QuyÕt ®Þnh cña Chñ tÞch n­íc ®­îc ban hµnh ®Ó thùc hiÖn nh÷ng nhiÖm vô, quyÒn h¹n cña Chñ tÞch n­íc do HiÕn ph¸p, LuËt quy ®Þnh.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña ChÝnh Phñ:

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi, Ph¸p lÖnh, NghÞ quyÕt cña Uû ban th­êng vô Quèc héi, LÖnh, QuyÕt ®Þnh cña Chñ tÞch n­íc, ChÝnh phñ ban hµnh NghÞ quyÕt vµ NghÞ ®Þnh.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Thñ t­íng ChÝnh phñ.

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi, Ph¸p lÖnh, NghÞ quyÕt cña Uû ban Th­êng vô Quèc héi, LÖnh, quyÕt ®Þnh cña Chñ tÞch n­íc, NghÞ quyÕt cña ChÝnh phñ.

Thñ t­íng chÝnh phñ ban hµnh QuyÕt ®Þnh, ChØ thÞ:

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Bé tr­ëng, Thñ tr­ëng c¸c c¬ quan trùc thuéc ChÝnh phñ.

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi, Ph¸p lÖnh, NghÞ quyÕt cña Uû ban Th­êng vô Quèc héi, LÖnh, QuyÕt ®Þnh cña Chñ tÞch n­íc, NghÞ quyÕt, NghÞ ®Þnh cña ChÝnh phñ, QuyÕt ®Þnh , ChØ thÞ cña Thñ t­íng ChÝnh phñ, Bé tr­ëng, Thñ tr­ëng c¸c c¬ quan trùc thuéc ChÝnh phñ ®­îc ban hµnh QuyÕt ®Þnh, ChØ thÞ, Th«ng t­.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Héi ®ång thÈm ph¸n Toµ ¸n nh©n d©n tèi cao:

Héi ®ång thÈm ph¸n Toµ ¸n nh©n d©n tèi cao c¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi vµ nh÷ng v¨n b¶n cña cÊp trªn ®­îc ban hµnh NghÞ quyÕt ®Ó h­íng dÉn c¸c toµ ¸n ¸p dông thèng nhÊt Ph¸p luËt, tæng kÕt kinh nghiÖm xÐt sö.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña ViÖn tr­ëng ViÖn KiÓm s¸t nh©n d©n tèi cao.

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi vµ nh÷ng v¨n b¶n cña cÊp trªn, ViÖn tr­ëng ViÖn kiÓm s¸t nh©n d©n tèi cao ®­îc ban hµnh QuyÕt ®Þnh, ChØ thÞ vµ Th«ng t­.

+ ThÈm quyÒn ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Héi ®ång nh©n d©n vµ Uû ban nh©n d©n.

C¨n cø vµo HiÕn ph¸p, LuËt, NghÞ quyÕt cña Quèc héi vµ nh÷ng v¨n b¶n cña cÊp trªn, Héi ®ång nh©n d©n ®­îc ban hµnh NghÞ quyÕt. Uû ban nh©n d©n ®­îc ban hµnh QuyÕt ®Þnh, chØ thÞ.

Ngoµi ra theo quy ®Þnh cña ®iÒu 18 LuËt ban hµnh V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt c¸c c¬ quan, tæ chøc sau ®©y cã thÓ phèi hîp ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt liªn tÞch ®Ó h­íng dÉn thi hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cã liªn quan tíi chøc n¨ng, nhiÖm vô, quyÒn h¹n cña m×nh.

1. C¸c bé, c¬ quan ngang bé, c¬ quan thuéc ChÝnh phñ

2. Bé, c¬ quan ngang bé, c¬ quan thuéc ChÝnh phñ víi Toµ ¸n nh©n d©n tèi cao, ViÖn KiÓm s¸t nh©n d©n tèi cao.

3. Toµ ¸n nh©n d©n tèi cao, ViÖn kiÓm s¸t nh©n d©n tèi cao;

4. C¬ quan Nhµ n­íc cã thÈm quyÒn víi tæ chøc chÝnh trÞ - x· héi trong tr­êng hîp ph¸p luËt cã quy ®Þnh viÖc tæ chøc chÝnh trÞ - x· héi tham gia qu¶n lý Nhµ n­íc.

*2- V¨n b¶n c¸ biÖt:*

V¨n b¶n c¸ biÖt (cßn gäi lµ v¨n b¶n ¸p dông ph¸p luËt): Là lo¹i v¨n b¶n chØ chøa ®ùng c¸c quy t¾c xö sù riªng do c¸c c¬ quan, tæ chøc Nhµ n­íc ban hµnh theo chøc n¨ng, nhiÖm vô quyÒn h¹n cña m×nh ®Ó gi¶i quyÕt nh÷ng c«ng viÖc cô thÓ ®èi víi nh÷ng ®èi t­îng cô thÓ nh­: QuyÕt ®Þnh lªn l­¬ng, khen th­ëng, bæ nhiÖm, miÔn nhiÖm, kû luËt, ®iÒu ®éng c¸n bé, c«ng chøc; QuyÕt ®Þnh phª duyÖt dù ¸n, ChØ thÞ vÒ ph¸t ®éng phong trµo thi ®ua, biÓu d­¬ng ng­êi tèt, viÖc tèt vµ nh÷ng v¨n b¶n c¸ biÖt kh¸c nh­: QuyÕt ®Þnh xö ph¹t vi ph¹m hµnh chÝnh.v.v...

Lo¹i v¨n b¶n nµy kh«ng thuéc ph¹m vi ®iÒu chØnh cña LuËt ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt vµ NghÞ ®Þnh sè 101/CP ngµy 23 th¸ng 9 n¨m 1997 cña ChÝnh phñ h­íng dÉn thi hµnh.

*3.3- V¨n b¶n hµnh chÝnh:*

*a- Kh¸i niÖm:*

V¨n b¶n hµnh chÝnh lµ lo¹i v¨n b¶n mang tÝnh th«ng tin ®iÒu hµnh nh»m thùc thi c¸c v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt hoÆc dïng ®Ó gi¶i quyÕt c¸c t¸c nghiÖp cô thÓ hµng ngµy cña c¸c c¬ quan hµnh chÝnh Nhµ n­íc nh­: Giao dÞch, trao ®æi, ghi chÐp c«ng viÖc.v.v...

*b- C¸c h×nh thøc cña v¨n b¶n hµnh chÝnh:*

C¸c h×nh thøc cña v¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng vµ ®­îc phæ biÕn réng r·i hiÖn nay trong c¸c c¬ quan Nhµ n­íc, c¸c tæ chøc chÝnh trÞ, kinh tÕ - x· héi, ®¬n vÞ lùc l­îng vò trang, c¸c doanh nghiÖp Nhµ n­íc lµ:

- C«ng b¸o

- Th«ng b¸o

- C«ng ®iÖn

- C«ng v¨n

- Biªn b¶n

- Tê tr×nh

- Hîp ®ång

(ngoµi ra cßn cã giÊy ®i ®­êng, giÊy nghØ phÐp, giÊy giíi thiÖu, giÊy mêi, giÊy uû nhiÖm, phiÕu göi).

***4- V¨n b¶n chuyªn m«n nghiÖp vô:***

V¨n b¶n chuyªn m«n nghiÖp vô bao gåm nh÷ng v¨n b¶n chuyªn ngµnh mang tÝnh chuyªn m«n nghiÖp vô riªng cña tõng c¬ quan ®Ó thùc hiÖn nhiÖm vô, quyÒn h¹n cña m×nh.

VÝ dô: Tµi liÖu thèng kª, kÕ ho¹ch, tµi vô, tæ chøc c¸n bé, tµi liÖu quy ho¹ch thiÕt kÕ, kiÕn tróc, y tÕ, an ninh quèc phßng, ngo¹i giao.v.v... Lo¹i v¨n b¶n nµy th­êng kh«ng phæ biÕn réng r·i, chØ cã c¸c c¬ quan ®­îc ph¸p luËt quy ®Þnh cã thÈm quyÒn ®­îc ban hµnh c¸c v¨n b¶n ®Æc thï nµy ®Ó thùc hiÖn nhiÖm vô cña m×nh.

VÝ dô:

- ViÖc cÊp giÊy phÐp ®Çu t­ thuéc thÈm quyÒn cña Bé KÕ ho¹ch ®Çu t­ vµ Uû ban nh©n tØnh (theo sù ph©n cÊp).

- C¸c vÊn ®Ò thuéc vÒ ®èi ngo¹i nh­: HiÖp ­íc, HiÖp ®Þnh, c«ng hµm, ngo¹i giao thuéc vÒ quyÒn qu¶n lý c«ng t¸c ®èi ngo¹i cña Bé ngo¹i giao.

II- ThÓ thøc cña v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc:

***1- Kh¸i niÖm:***

ThÓ thøc cña v¨n b¶n lµ toµn bé c¸c bé phËn cÊu thµnh nªn v¨n b¶n lµm cho v¨n b¶n cã hiÖu lùc ph¸p lý vµ sö dông thuËn lîi trong qu¸ tr×nh ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan qu¶n lý nhµ n­íc. Hay nãi c¸ch kh¸c: ThÓ thøc cña v¨n b¶n lµ thµnh phÇn kÕt cÊu cña mét v¨n b¶n. §ã lµ toµn bé c¸c yÕu tè b¾t buéc ph¶i cã trong v¨n b¶n vµ ®­îc quy ®Þnh trong c«ng t¸c v¨n th­ giÊy tê vµ c«ng t¸c l­u tr÷ ban hµnh kÌm theo NghÞ ®Þnh sè 142/CP ngµy 28/9/1963 cña Héi ®ång ChÝnh phñ.

C¸c yÕu tè b¾t buéc ph¶i cã trong v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc ®­îc chia lµm hai lo¹i:

- Lo¹i thø nhÊt lµ c¸c yÕu tè b¾t buéc ph¶i cã trong tÊt c¶ mäi v¨n b¶n.

- Lo¹i thø hai lµ c¸c yÕu tè chØ cÇn thiÕt ®èi víi mét sè v¨n b¶n.

***2- C¸c yÕu tè b¾t buéc ph¶i cã trong tÊt c¶ mäi v¨n b¶n***

*a- Quèc hiÖu (Tiªu ng÷, tiªu ®Ò).*

Quèc hiÖu biÓu thÞ tªn n­íc, chÕ ®é chÝnh trÞ cña Nhµ n­íc vµ môc tiªu phÊn ®Êu cña Nhµ n­íc ta.

*b- Sè vµ ký hiÖu cña v¨n b¶n:*

§èi víi mçi v¨n b¶n lµm ra ph¶i cã sè vµ ký hiÖu ®Ó gióp cho viÖc ®¨ng ký, trÝch dÉn, s¾p xÕp t×m kiÕm v¨n b¶n khi cÇn thiÕt.

+ Sè cña v¨n b¶n lµ sè thø tù cña v¨n b¶n ®­îc ghi liªn tôc tõ sè 01 b¾t ®Çu tõ ngµy 01 th¸ng 01 ®Õn hÕt ngµy 31 th¸ng 12 cña mçi n¨m.

+ Ký hiÖu cña v¨n b¶n lµ nhãm ch÷ viÕt t¾t cña tªn mçi lo¹i v¨n b¶n vµ tªn c¬ quan ®ã hîp thµnh.

*c- §Þa danh, ngµy, th¸ng ban hµnh v¨n b¶n:*

+ §Þa danh vµ n¬i c¬ quan lµm ra v¨n b¶n, ®ãng trô së lµm viÖc.

+ Ngµy, th¸ng, n¨m lµ ngµy ký vµ ban hµnh v¨n b¶n ®· ®­îc ®¨ng ký vµo sæ c«ng v¨n ®i.

*d- Tªn c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n:*

Tªn c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n lµ tæ chøc, ®¬n vÞ, ®oµn thÓ...

*®- Tªn lo¹i vµ trÝch yÕu cña v¨n b¶n:*

Tªn lo¹i lµ tªn gäi cña mçi lo¹i v¨n b¶n nh­ NghÞ quyÕt (NQ), NghÞ ®Þnh (N§), QuyÕt ®Þnh (Q§), ChØ thÞ (CT), Th«ng t­ (TT) b¸o c¸o, tê tr×nh biªn b¶n.v.v...

TrÝch yÕu lµ mét c©u ng¾n gän tãm t¾t chÝnh x¸c, ®Çy ®ñ néi dung chñ yÕu cña v¨n b¶n ®Ó tiÖn cho viÖc vµo sæ c«ng v¨n, theo dâi gi¶i quyÕt c«ng viÖc vµ tra t×m khi cÇn thiÕt.

*e- Néi dung v¨n b¶n:* Néi dung v¨n b¶n lµ thµnh phÇn quan träng nhÊt cña v¨n b¶n, dïng ®Ó tr×nh bµy c¸c vÊn ®Ò ®­îc ®Ò cËp vµ ®­îc gi¶i quyÕt nªu trong v¨n b¶n.

*g- N¬i nhËn v¨n b¶n:* lµ tªn c¬ quan, tæ chøc, c¸ nh©n cã tr¸ch nhiÖm thi hµnh c«ng viÖc nãi trong v¨n b¶n.

*h- Ch÷ ký cña ng­êi cã thÈm quyÒn:*

Ch÷ ký cña ng­êi cã thÈm quyÒn thÓ hiÖn tÝnh ph¸p lý trong v¨n b¶n vµ ng­êi chÞu tr¸ch nhiÖm vÒ néi dung c«ng viÖc ®­îc tr×nh bµy trong v¨n b¶n ®ã. Ng­êi ký v¨n b¶n ph¶i ghi râ hä tªn, chøc vô vµ ph¶i chÞu tr¸ch nhiÖm vÒ v¨n b¶n mµ m×nh ®· ký.

*i- DÊu c¬ quan, tæ chøc:*

DÊu c¬ quan, tæ chøc lµ thµnh phÇn b¶o ®¶m tÝnh chÝnh x¸c vµ tÝnh hîp ph¸p cña v¨n b¶n do c¬ quan, tæ chøc ®ã ban hµnh.

***3- C¸c yÕu tè chØ cÇn thiÕt ®èi víi mét sè v¨n b¶n:***

C¸c yÕu tè chØ cÇn thiÕt ®èi víi mét sè v¨n b¶n ®­îc quy ®Þnh nh­ sau:

a- DÊu chØ møc ®é mËt

b- DÊu chØ møc ®é khÈn

c- §Þa chØ cña c¬ quan, sè ®iÖn tho¹i, Telex, Fax

d- Tªn ng­êi ®¸nh m¸y, sè l­îng b¶n ph¸t hµnh

***4- MÉu tr×nh bµy c¸c thµnh phÇn trong v¨n b¶n:***

*4.1- Nh÷ng quy ®Þnh vÒ khæ giÊy vµ chÊt liÖu giÊy cña v¨n b¶n:*

Khæ giÊy: Theo quy ®Þnh t¹i quyÕt ®Þnh sè 288/Q§ ngµy 31 th¸ng 12 n¨m 1992 cña Bé Khoa häc, C«ng nghÖ vµ M«i tr­êng ban hµnh tiªu chuÈn ViÖt Nam cã ký hiÖu:

TCVN 5700-1992. V¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc ®­îc ®¸nh m¸y hoÆc in trªn khæ giÊy A4 cã kÝch th­íc 210 x 297mm, sai sè cho phÐp ± 2mm.

ChÊt liÖu giÊy: Sö dông giÊy tr¾ng, bÒn. §èi víi nh÷ng v¨n b¶n cã tÝnh chÊt quan träng, b¶o qu¶n l©u dµi th× nªn sö dông lo¹i giÊy bÒn, dai, chèng thÊm n­íc vµ chèng Èm, mèc.

*4.2- MÉu tr×nh bµy c¸c thµnh phÇn trong v¨n b¶n:*

(Vïng tr×nh bµy v¨n b¶n xem mÉu “MÉu 1, MÉu 2”

Ph­¬ng ph¸p thÓ hiÖn:

+ Quèc hiÖu ®­îc tr×nh bµy trªn c¸c v¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc:

Quèc hiÖu ®­îc ®Æt ë phÝa trªn cïng trang giÊy. Dßng trªn viÕt ch÷ nèi, phÝa d­íi cã g¹ch ngang dµi.

VÝ dô: Céng hoµ x· héi chñ nghÜa viÖt nam

**§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc**

+ Tªn c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n:

Tªn c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n ph¶i ®­îc ®¸nh m¸y hoÆc in hoa vµ ®Ëm nÐt theo ®óng tªn ®· ®­îc ghi trong quyÕt ®Þnh cho phÐp thµnh lËp c¬ quan. Tªn c¬ quan (t¸c gi¶) ®­îc ghi trªn ®Çu gãc tr¸i cña v¨n b¶n.

VÝ dô:

**Bé N«ng nghiÖp vµ PTNT**

#### Uû ban nh©n d©n tØnh Hoµ B×nh

NÕu c¬ quan ®ã cã c¬ quan trùc tiÕp cÊp trªn (c¬ quan chñ qu¶n) th× tªn c¬ quan chñ qu¶n viÕt b»ng ch÷ in th­êng ë dßng trªn, c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n viÕt in hoa vµ ®Ëm nÐt ë dßng d­íi, d­íi tªn c¬ quan cã g¹ch ngang ng¾n:

VÝ dô: Uû ban nh©n d©n TØnh Th¸i Nguyªn

**Chi côc kiÓm l©m**

\* Sè vµ ký hiÖu cña v¨n b¶n:

Sè vµ ký hiÖu cña v¨n b¶n ®­îc ghi ë phÝa trªn cña trang ®Çu d­íi t¸c gi¶ v¨n b¶n. Gi÷a sè vµ ký hiÖu cã g¹ch chÐo (/), gi÷a tªn lo¹i v¨n b¶n vµ tªn c¬ quan (t¸c gi¶) cã g¹ch ngang (-). Ký hiÖu v¨n b¶n ®­îc ghi theo tõng lo¹i v¨n b¶n (V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt, v¨n b¶n c¸ biÖt, v¨n b¶n hµnh chÝnh vµ c¸c lo¹i v¨n b¶n kh¸c). C¸ch ghi cho tõng lo¹i v¨n b¶n nh­ sau:

\* V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt:

Theo §iÒu 6 cña LuËt ban hµnh v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt n¨m 1996 vµ §iÒu 3 cña NghÞ ®Þnh 101/CP ngµy 23 th¸ng 9 n¨m 1997 h­íng dÉn c¸ch viÕt sè vµ ký hiÖu nh­ sau:

Sè..../n¨m ban hµnh/tªn lo¹i v¨n b¶n - c¬ quan ban hµnh

VÝ dô:

NghÞ quyÕt cña ChÝnh phñ sè..../2001/NQ-CP

NghÞ ®Þnh cña ChÝnh phñ sè...../2001/N§-CP

QuyÕt ®Þnh cña Thñ t­íng ChÝnh phñ sè..../2001/Q§-TTg

V¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt cña Bé, c¬ quan ngang Bé, c¬ quan trùc thuéc ChÝnh phñ.

(V¨n b¶n, QuyÕt ®Þnh, ChØ thÞ, Th«ng t­, Th«ng t­ liªn bé).

Sè.../ 2001/Q§- Tªn bé

Sè.../ 2001/CT- Tªn bé

Sè.../ 2001/TT- Tªn bé

Sè.../ 2001/TTLB - Tªn bé

C¸ch ghi cña v¨n b¶n c¸ biÖt: Bao gåm c¸c quyÕt ®Þnh cña c¬ quan cã thÈm quyÒn vÒ viÖc bæ nhiÖm, miÔn nhiÖm, lªn l­¬ng, kû luËt c¸n bé, ®iÒu ®éng c«ng t¸c.v.v...

(Lo¹i v¨n b¶n nµy kh«ng thuéc v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt)

ViÖc ®¸nh sè vµ ghi ký hiÖu cña v¨n b¶n ®­îc thùc hiÖn theo h­íng dÉn cña NghÞ ®Þnh 142/CP ngµy 28 th¸ng 9 n¨m 1963 cña Héi ®ång ChÝnh phñ.

Sè...../ Tªn lo¹i v¨n b¶n - C¬ quan ban hµnh

VÝ dô:

Bé n«ng nghiÖp vµ

ph¸t triÓn n«ng th«n

Sè: 45/Q§-TC

(V¨n b¶n quyÕt ®Þnh C¸ biÖt cña Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n)

§èi víi c¸c ®¬n vÞ trùc thuéc mµ cã con dÊu riªng th× vÉn theo nguyªn t¾c trªn.

V¨n b¶n hµnh chÝnh vµ c¸c lo¹i v¨n b¶n kh¸c, sè vµ ký hiÖu cña v¨n b¶n vÉn ®­îc ghi theo quy ®Þnh trªn.

VÝ dô: V¨n phßng ChÝnh phñ

Sè 126/VPCP-V.H.T.Q.T

(§©y lµ c«ng v¨n cña V¨n phßng ChÝnh phñ do Vô Hîp t¸c quèc tÕ so¹n).

§Þa danh vµ ngµy th¸ng ban hµnh v¨n b¶n

§Þa danh vµ ngµy, th¸ng, n¨m ban hµnh v¨n b¶n ®­îc ghi ë d­íi Quèc hiÖu (§Þa danh ph¶i viÕt hoa c¶ 2 ch÷, sau ®Þa danh cã dÊu phÈy (,), ngµy, th¸ng, n¨m ph¶i ®­îc ghi ®Çy ®ñ vµ kh«ng ®­îc viÕt t¾t).

VÝ dô: C¸c c¬ quan ë TW vµ c¸c c¬ quan cña Thµnh phè Hµ Néi ®ãng t¹i Hµ Néi th× ghi ®Þa danh lµ:

Hµ Néi, ngµy..... th¸ng....... n¨m...

§èi víi c¸c tØnh, huyÖn, thÞ x·, x·, ph­êng th× ghi ®Þa danh n¬i c¬ quan ®ãng trô së:

VÝ dô: H¶i D­¬ng, ngµy....... th¸ng ........... n¨m....

§¹i tõ, ngµy.... th¸ng.... n¨m...

Chó ý: §èi víi nh÷ng v¨n b¶n ®ßi hái cã ®é chÝnh x¸c cao th× nh÷ng ch÷ sè chÝ ngµy d­íi 10 vµ c¸c sè chØ th¸ng d­íi 3 th× ph¶i thªm sè 0 ë ®»ng tr­íc.

VÝ dô: Hµ Néi, ngµy 08 th¸ng 02 n¨m 2004

Tªn lo¹i v¨n b¶n vµ trÝch yÕu: C¸ch ghi nh­ sau:

+ §èi víi v¨n b¶n cã tªn gäi th× trÝch yÕu ®­îc ghi ngay d­íi tªn lo¹i v¨n b¶n:

VÝ dô: QuyÕt ®Þnh

V/V bæ nhiÖm c¸n bé

+ §èi víi nh÷ng v¨n b¶n kh«ng cã tªn lo¹i nh­ C«ng v¨n c¸c lo¹i th× trÝch yÕu ®­îc ghi d­íi sè vµ ký hiÖu cña v¨n b¶n.

VÝ dô:

Bé ngo¹i giao

Sè 138/LTNG

##### V/V ®iÒu chØnh mét sè lÔ t©n Nhµ n­íc

Néi dung cña v¨n b¶n:

Néi dung cña v¨n b¶n ®­îc viÕt d­íi tªn lo¹i vµ trÝch yÕu. Néi dung cña mçi v¨n b¶n nãi chung ph¶i ng¾n gän, râ rµng, chÝnh x¸c vµ dÔ hiÓu, nh÷ng sù kiÖn nªu ra ph¶i ®Çy ®ñ.

N¬i nhËn v¨n b¶n: §èi víi nh÷ng v¨n b¶n cã tªn - lo¹i vµ th­êng ®­îc göi ®i nhiÒu n¬i th× n¬i nhËn ®­îc ghi ë gãc tr¸i, ph¸i d­íi cña trang cuèi v¨n b¶n.

§èi víi nh÷ng v¨n b¶n kh«ng cã tªn lo¹i nh­ C«ng v¨n vµ chØ göi tíi mét n¬i, mét ®Þa chØ th× ghi ngay ë ®Çu v¨n b¶n.

VÝ dô: KÝnh göi; Tªn c¬ quan

Ch÷ ký: Theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt, ng­êi ký v¨n b¶n ph¶i ®óng thÈm quyÒn ®­îc giao hoÆc Phã Thñ tr­ëng c¬ quan ®­îc Thñ tr­ëng uû nhiÖm, ph©n c«ng ký thay (KT) Thñ tr­ëng mét sè v¨n b¶n nhÊt ®Þnh, hoÆc ng­êi d­íi Thñ tr­ëng c¬ quan mét cÊp ®­îc Thñ tr­ëng uû quyÒn ký thõa uû quyÒn (T.U.Q), ký thõa lÖnh (TL).

CÇn ph©n biÖt râ khi ký v¨n b¶n:

+ §èi víi nh÷ng c¬ quan theo chÕ ®é thñ tr­ëng (chÕ ®é bæ nhiÖm) nÕu Thñ tr­ëng ký v¨n b¶n th× ghi râ hä tªn, chøc vô cña thñ tr­ëng. NÕu Phã Thñ tr­ëng ký thay th× ph¶i thªm ch÷ (KT)

VÝ dô: Bé tr­ëng bé n«ng nghiÖp vµ

ph¸t triÓn n«ng th«n

(ký tªn, ®ãng dÊu)

***Cao Đức Phát***

KT. Bé tr­ëng bé y tÕ

Thø tr­ëng

(ký tªn, ®ãng dÊu)

***Lª Ngäc Träng***

+ §èi víi nh÷ng c¬ quan theo chÕ ®é bÇu cö (lµm viÖc tËp thÓ) nh­ ChÝnh phñ, Héi ®ång nh©n d©n, Uû ban nh©n d©n, c¸c tæ chøc ®oµn thÓ, HiÖp héi.v.v... ng­êi ký nh©n danh tËp thÓ ph¶i ®Ò ch÷ thay mÆt (TM) tr­íc tªn c¬ quan, tæ chøc nh­: TM ChÝnh phñ, TM Héi ®ång nh©n d©n, TM ban chÊp hµnh.v.v... sau ®ã míi ®Õn chøc vô ng­êi ký.

VÝ dô: TM. chÝnh phñ

thñ t­íng

(Ký tªn, ®ãng dÊu)

***Phan V¨n Kh¶i***

TM.. uû ban nh©n d©n tØnh th¸i b×nh

Chñ tÞch

(Ký tªn, ®ãng dÊu)

## Bïi TiÕn Dòng

+ Ký thõa uû quyÒn: Ng­êi d­íi Thñ tr­ëng mét cÊp ®­îc Thñ tr­ëng uû quyÒn ký mét sè v¨n b¶n nhÊt ®Þnh trong mét thêi gian nhÊt ®Þnh kh«ng ®­îc uû quyÒn l¹i cho ng­êi kh¸c.

VÝ dô: Bé tr­ëng uû quyÒn cho Côc tr­ëng ký v¨n b¶n:

TUQ. bé tr­ëng bé....

côc tr­ëng côc.....

(ký tªn, ®ãng dÊu)

***TrÇn V¨n A***

Tr­êng hîp ký thõa lÖnh (TL) ph¶i ghi:

VÝ dô: TL. Bé tr­ëng bé c«ng nghiÖp

ch¸nh v¨n phßng

(Ký tªn, ®ãng dÊu)

***§ç Träng CÈn***

TL. chñ tÞch uû ban nh©n d©n thµnh phè hµ néi

ch¸nh v¨n phßng

(Ký tªn, ®ãng dÊu)

***Hoµng Kim Trung***

Chó ý: Trong c¸c v¨n b¶n chÝnh thøc, ch÷ ký kh«ng ®­îc dïng bót ch×, bót mùc ®á hoÆc mùc dÔ phai).

+ DÊu cña c¬ quan tæ chøc:

V¨n b¶n khi ban hµnh ph¶i ®­îc ®ãng dÊu cña c¬ quan ®Ó ®¶m b¶o tÝnh chÝnh x¸c vµ tÝnh ph¸p lý.

DÊu ph¶i ®­îc ®ãng ngay ng¾n, râ rµng, trïm lªn 1/3 hoÆc 1/4 ch÷ ký vÒ phÝa bªn tr¸i vµ ®óng mµu s¾c quy ®Þnh.

DÊu chØ møc ®é khÈn, mËt: §Ó ®¶m b¶o tÝnh kÞp thêi vµ gi¶i quyÕt nhanh chãng v¨n b¶n trong mét thêi gian nhÊt ®Þnh, trong tr­êng hîp ®ã dïng dÊu møc ®é khÈn mËt. Tuú theo tÝnh chÊt khÈn cña tõng lo¹i v¨n b¶n mµ cã thÓ dïng 3 møc: “KhÈn”; “Th­îng khÈn”; “Ho¶ tèc”. DÊu ®­îc ®ãng b»ng mùc ®á vµo phÝa tr¸i cña tê ®Çu cña v¨n b¶n, ngay d­íi sè vµ ký hiÖu hoÆc trÝch yÕu cña v¨n b¶n.

Ngoµi c¸c dÊu chØ møc ®é khÈn, mËt, trong c«ng t¸c v¨n th­ cßn sö dông dÊu “C«ng v¨n ®Õn” hµng ngµy, dÊu “Tµi liÖu häp xong thu håi”... ®Ó qu¶n lý c«ng v¨n vµ tµi liÖu trong c¬ quan ®­îc chÆt chÏ.

III- Quy tr×nh so¹n th¶o v¨n b¶n:

***1. Kh¸i niÖm:***

Quy tr×nh vµ tr×nh tù c¸c b­íc ph¶i tiÕn hµnh vµ s¾p xÕp cã khoa häc nh»m ®¶m b¶o yªu cÇu vÒ thêi gian vµ chÊt l­îng cña v¨n b¶n. V¨n b¶n qu¶n lý Nhµ n­íc lµ thÓ chÕ ho¸ ®­êng lèi, chñ tr­¬ng chÝnh s¸ch cña §¶ng vµ Nhµ n­íc, trong cuéc sèng víi môc ®Ých ®¶m b¶o æn ®Þnh, ph¸t triÓn kinh tÕ - x· héi, ®¸p øng nhu cÇu cuéc sèng cña nh©n d©n. Do vËy viÖc so¹n th¶o v¨n b¶n nãi chung cña c¬ quan, tæ chøc nhµ n­íc cÇn ph¶i ®¹t ®­îc nh÷ng yªu cÇu c¬ b¶n sau ®©y:

*a- Yªu cÇu vÒ néi dung:*

- V¨n b¶n ph¶i thÓ hiÖn ®­êng lèi, chñ tr­¬ng chÝnh s¸ch cña §¶ng vµ Nhµ n­íc, phôc vô cho viÖc thùc hiÖn nhiÖm vô chÝnh trÞ cña c¬ quan, tæ chøc.

- V¨n b¶n ph¶i ®¶m b¶o tÝnh chÝnh x¸c tuyÖt ®èi vÒ mÆt ph¸p lý. V¨n b¶n ban hµnh ph¶i ®óng thÈm quyÒn, v¨n b¶n cña cÊp d­íi ban hµnh kh«ng tr¸i víi nh÷ng v¨n b¶n cña cÊp trªn ®· ban hµnh, kh«ng vi ph¹m lîi Ých hîp ph¸p cña c«ng d©n.

- Néi dung cña v¨n b¶n ph¶i ng¾n gän, râ rµng ®Ó mäi ng­êi ®äc kh«ng hiÓu sai vÊn ®Ò.

*b- H×nh thøc:* V¨n b¶n ban hµnh ph¶i ®óng thÓ thøc cña Nhµ n­íc quy ®Þnh. Bè côc cña v¨n b¶n ph¶i chÆt chÏ, c©n ®èi, hµi hoµ. ViÖc ®¸nh m¸y, in Ên ph¶i râ rµng, kh«ng sai sãt vµ kh«ng tÈy xo¸.

***2- Quy tr×nh so¹n th¶o v¨n b¶n:***

*a- §èi víi v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt:*

ViÖc so¹n th¶o ph¶i tu©n theo nh÷ng quy ®Þnh cña LuËt ban hµnh, v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt vµ bao gåm c¸c b­íc sau:

- Thµnh lËp ban so¹n th¶o

- LÊy ý kiÕn cña c¸c c¬ quan cã liªn quan

- ThÈm ®Þnh dù th¶o

- Th«ng qua phiªn häp tËp thÓ

- Hoµn chØnh, ký v¨n b¶n

1) §èi víi viÖc so¹n th¶o v¨n b¶n c¸ biÖt vµ v¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng, quy tr×nh so¹n th¶o bao gåm nh÷ng b­íc sau ®©y:

*B­íc 1:* X¸c ®Þnh môc ®Ých ban hµnh v¨n b¶n:

Ng­êi cã tr¸ch nhiÖm so¹n th¶o v¨n b¶n ph¶i c¨n cø vµo néi dung ®­îc giao vµ kinh nghiÖm c«ng t¸c chuyªn m«n ®Ó x¸c ®Þnh h×nh thøc v¨n b¶n vµ thu thËp th«ng tin. X¸c ®Þnh ®èi t­îng ®äc v¨n b¶n vµ thêi ®iÓm ban hµnh v¨n b¶n.

*B­íc 2*: LËp dµn bµi cña v¨n b¶n dù th¶o cho phï hîp víi h×nh thøc vµ thÓ thøc v¨n b¶n (tr¸nh tr­êng hîp trïng lÆp, thiÕu hoÆc thõa néi dung) vµ sau ®ã b¾t ®Çu viÕt:

C¸ch viÕt v¨n b¶n cã thÓ lµ:

- ViÕt liªn tôc (nÕu v¨n b¶n ng¾n)

- ViÕt tõng phÇn (nÕu v¨n b¶n dµi vµ phøc t¹p)

- Rµ so¸t vµ hoµn chØnh v¨n b¶n

*B­íc 3:* L·nh ®¹o phô tr¸ch trùc tiÕp (cÊp tr­ëng hoÆc phã) duyÖt v¨n b¶n tr­íc khi tr×nh l·nh ®¹o c¬ quan ký.

NÕu lµ v¨n b¶n quan träng th× ph¶i ®­îc c¸n bé ph¸p chÕ thÈm tra vÒ mÆt ph¸p lý tr­íc khi tr×nh ký chÝnh thøc.

*B­íc 4:* Hoµn chØnh v¨n b¶n lÇn cuèi, ®¸nh m¸y hoÆc in rµ so¸t l¹i thÓ thøc v¨n b¶n vµ tr×nh ký chÝnh thøc.

*B­íc 5:* Nh©n b¶n vµ göi v¨n b¶n ®i theo thñ tôc göi c«ng v¨n.

IV- Kü thuËt so¹n th¶o mét sè v¨n b¶n th«ng dïng trong ho¹t ®éng c«ng t¸c cña KiÓm l©m:

***1- V¨n b¶n hµnh chÝnh th«ng th­êng:***

**Lo¹i h×nh v¨n b¶n: Biªn b¶n**

*a- Kh¸i niÖm:* Biªn b¶n lµ lo¹i v¨n b¶n ®­îc dïng trong ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan, ®oµn thÓ. Tuy nhiªn biªn b¶n kh«ng h¼n lµ mét lo¹i v¨n b¶n hµnh chÝnh mang tÝnh c«ng vô; ®©y lµ lo¹i v¨n b¶n cã tÝnh c¸ch ghi nhËn vÊn ®Ò, sù viÖc mµ kh«ng cã hiÖu lùc vÒ mÆt ph¸p lý ®Ó dÉn tíi t×nh tr¹ng míi cña qu¸ tr×nh qu¶n lý. Do vËy biªn b¶n Ýt ®­îc göi ®i tõ c¬ quan nµy sang c¬ quan kh¸c mµ nã chØ ®ãng vai trß cung cÊp th«ng tin, sè liÖu ®Ó kiÓm tra khi cÇn thiÕt hoÆc ®Ó x©y dùng c¸c v¨n b¶n qu¶n lý kh¸c.

VÝ dô: Tõ biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh lµm c¨n cø ra quyÕt ®Þnh xö ph¹t.

Tãm l¹i lµ biªn b¶n ghi chÐp vÒ mét sù viÖc mét ho¹t ®éng diÔn ra trong mét thêi gian ng¾n.

VÝ dô: Biªn b¶n cuéc häp, biªn b¶n bµn giao tµi s¶n.v.v...

Trong ho¹t ®éng l©m nghiÖp, khi thi hµnh c«ng vô, kiÓm l©m ®­îc tiÕp xóc víi c¸c lo¹i biªn b¶n nh­ :

- Biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh

- Biªn b¶n x¸c minh

- Biªn b¶n kiÓm tra

- Biªn b¶n ghi lêi khai

- Biªn b¶n t¹m gi÷ tang vËt

- Biªn b¶n kh¸m n¬i cÊt dÊu tang vËt, ph­¬ng tiÖn vi ph¹m hµnh chÝnh

- Biªn b¶n giao nhËn tang vËt, ph­¬ng tiÖn vi ph¹m hµnh chÝnh

- Biªn b¶n kh¸m ng­êi theo thñ tôc hµnh chÝnh

- Biªn b¶n x¸c nhËn gç ®ãng dÊu bóa KiÓm l©m.

Tuy nhiªn hä cÇn ph¶i n¾m v÷ng nh÷ng yªu cÇu vµ c¸ch thøc x©y dùng mét biªn b¶n cã c¬ së khoa häc vµ cã c¨n cø.

*b- Yªu cÇu cña mét biªn b¶n:*

Biªn b¶n ph¶i ®­îc m« t¶ ngay t¹i chç vÒ sù viÖc s¶y ra víi ®Çy ®ñ c¸c chi tiÕt cña nã nh­: thêi gian, ®Þa ®iÓm, thµnh phÇn vµ néi dung cô thÓ.

Ng­êi lËp biªn b¶n kh«ng cã quyÒn b×nh luËn, thªm bít néi dung nh»m ®¶m b¶o tÝnh trung thùc cña biªn b¶n, cña hiÖn t­îng vµ sù vËt.

*c- C¸ch x©y dùng mét biªn b¶n:*

+ ThÓ thøc cña biªn b¶n:

- Quèc hiÖu

- Tªn c¬ quan ban hµnh biªn b¶n

- Ngµy, th¸ng, n¨m vµ ®Þa ®iÓm lËp biªn b¶n

- Tªn biªn b¶n

- §èi t­îng ghi chÐp vµ c¸c thµnh phÇn cã liªn quan tíi sù kiÖn

+ Néi dung cña biªn b¶n:

- NÕu lµ biªn b¶n cña cuéc häp th× ghi tãm t¾t hoÆc chi tiÕt diÔn biÕn néi dung cña cuéc häp, nh÷ng ý kiÕn cña nh÷ng ng­êi cã mÆt vµ ý kiÕn kÕt luËn cña chñ to¹. NÕu lµ biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh th× ph¶i ghi tãm t¾t hµnh vi vi ph¹m, hËu qu¶ cña hµnh vi ®ã cã nghiªm träng hay kh«ng vµ ®· vi ph¹m vµo ®iÒu luËt nµo cña v¨n b¶n LuËt. Th¸i ®é cña ng­êi vi ph¹m.

+ KÕt thóc biªn b¶n:

Biªn b¶n ph¶i ®­îc ®äc l¹i cho mäi ng­êi cïng nghe vµ chñ to¹, th¬ ký cïng ký vµo biªn b¶n. NÕu lµ biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh th× còng ®­îc ®äc l¹i cho mäi ng­êi cïng nghe, nÕu ®ång ý th× ng­êi lËp biªn b¶n, ng­êi lµm chøng vµ ®­¬ng sù cïng nhau ký vµo biªn b¶n. (biªn b¶n ®­îc lËp thµnh mÊy b¶n cã giao cho ®­¬ng sù hay kh«ng ®Òu ph¶i ghi râ vµo biªn b¶n).

**Lo¹i h×nh v¨n b¶n: B¸o c¸o**

***1- Kh¸i niÖm:*** B¸o c¸o lµ mét lo¹i v¨n b¶n ®­îc dïng ®Ó tr×nh bµy nh÷ng kÕt qu¶ ®· ®¹t ®­îc trong ho¹t ®éng cña mét c¬ quan, mét tæ chøc, gióp cho viÖc ®¸nh gi¸ t×nh h×nh thùc tÕ cña qu¶n lý, l·nh ®¹o vµ ®Ò xuÊt nh÷ng chñ tr­¬ng míi thÝch hîp.

B¸o c¸o cßn lµ lo¹i v¨n b¶n dïng ®Ó m« t¶ diÔn biÕn cña mét c«ng viÖc do nhu cÇu cña ho¹t ®éng qu¶n lý vµ l·nh ®¹o ®Æt ra.

VÝ dô: B¸o c¸o t×nh h×nh diÔn biÕn tµi nguyªn rõng vµ ®Êt rõng cña x· (X). B¸o cáo vÒ t×nh h×nh phßng chèng ch¸y rõng, hay b¸o c¸o vÒ t×nh h×nh phßng trõ s©u bÖnh h¹i rõng ë tiÓu khu (B).v.v...

B¸o c¸o ®­îc viÕt b»ng lêi, tr×nh bµy theo biÓu mÉu hoÆc b»ng s¬ ®å vµ cã thÓ dïng c¸c b¶n ®èi chiÕu, so s¸nh nÕu thÊy cÇn thiÕt.

Trong b¸o c¸o cã thÓ kÌm theo phÇn phô lôc lµ c¸c b¶ng thèng kª, c¸c biÓu mÉu ®Ó so s¸nh hoÆc c¸c tµi liÖu minh ho¹ kh¸c cÇn thiÕt.

***2- Yªu cÇu cña b¸o c¸o:***

- B¸o c¸o ph¶i mang tÝnh kÞp thêi ®Ó cung cÊp nh÷ng th«ng tin cÇn thiÕt cho c¬ quan qu¶n lý. B¸o c¸o cã thÓ ®­îc viÕt theo ®Þnh kú, nh­ng còng cã thÓ theo yªu cÇu cña c¬ quan qu¶n lý (Côc KiÓm l©m, H¹t kiÓm l©m).

- B¸o c¸o ph¶i ®­îc tr×nh bµy m¹ch l¹c víi nh÷ng sè liÖu cÇn thiÕt ®¸ng tin cËy. Trong b¸o c¸o kh«ng nªn dïng lèi hµnh v¨n cÇu kú, kh«ng dïng nh÷ng tõ mang tÝnh chñ quan mét chiÒu hoÆc qu¸ khoa tr­¬ng.

***3- Bè côc cña b¸o c¸o:***

Ngoµi thÓ thøc cña v¨n b¶n, b¸o c¸o gåm 3 phÇn:

PhÇn thø nhÊt: §©y lµ phÇn nãi vÒ t×nh h×nh c«ng viÖc hoÆc m« t¶ nh÷ng néi dung c«ng viÖc ®· x¶y ra trong thùc tÕ.

PhÇn thø hai: Ph©n tÝch kÕt qu¶ cña c«ng viÖc vµ ®¸nh gi¸ t×nh h×nh, ®ång thêi x¸c ®Þnh nh÷ng tån t¹i cÇn tiÕp tôc gi¶i quyÕt.

PhÇn thø ba: ®Ò xuÊt ph­¬ng h­íng ®Ó tiÕp tôc gi¶i quyÕt nh÷ng vÊn ®Ò tån t¹i vµ nh÷ng kiÕn nghÞ cÇn thiÕt.

Cuèi cïng lµ ch÷ ký vµ con dÊu cña ng­êi ®¹i diÖn c¬ quan (nÕu lµ b¸o c¸o göi cÊp trªn). §èi víi c«ng chøc KiÓm l©m khi thi hµnh c«ng vô, b¸o c¸o ®­îc ký tªn ®Ó thÓ hiÖn tr¸ch nhiÖm cña m×nh víi c¬ quan lµ ®óng thñ tôc.

**C¸ch so¹n th¶o mét v¨n b¶n c¸ biÖt**

**H×nh thøc cña v¨n b¶n**

**QuyÕt ®Þnh**

***1- Kh¸i niÖm:*** QuyÕt ®Þnh lµ thÓ lo¹i v¨n b¶n biÓu thÞ ý cña Nhµ n­íc vµ ®­îc x©y dùng theo mét tr×nh tù nhÊt ®Þnh nh»m tæ chøc vµ ®iÒu hµnh c¸c ho¹t ®éng cña x· héi vµ hµnh vi cña con ng­êi ®Ó thùc hiÖn chøc n¨ng qu¶n lý Nhµ n­íc.

Th«ng th­êng mét quyÕt ®Þnh c¸ biÖt chØ liªn quan tíi mét c«ng viÖc cô thÓ nhÊt ®Þnh.

***VÝ dô***: QuyÕt ®Þnh phª duyÖt mét dù ¸n

QuyÕt ®Þnh nh©n sù

QuyÕt ®Þnh cö c¸n bé ®i häc.v.v...

***2- Nh÷ng yªu cÇu cña mét quyÕt ®Þnh:***

- QuyÕt ®Þnh ph¶i ®¶m b¶o tÝnh hîp ph¸p vµ hîp lý, kh«ng tr¸i víi nh÷ng quan ®iÓm cña §¶ng vµ Nhµ n­íc vµ nh÷ng v¨n b¶n cña cÊp trªn.

- QuyÕt ®Þnh ph¶i cã tÝnh kh¶ thi, kh«ng cã ng­êi chèng ®èi

- QuyÕt ®Þnh ph¶i phï hîp víi chñ thÓ ban hµnh vµ ®èi t­îng thùc hiÖn. QuyÕt ®Þnh khi ban hµnh ph¶i ®¶m b¶o tÝnh kÞp thêi.

***3- Bè côc cña mét quyÕt ®Þnh:***

Th«ng th­êng mét quyÕt ®Þnh ph¶i ®¶m b¶o ®ñ c¸c yÕu tè cña thÓ thøc.

KÕt cÊu cña mét v¨n b¶n QuyÕt ®Þnh c¸ biÖt bao gåm 2 phÇn chÝnh:

+ Nh÷ng c¨n cø ra quyÕt ®Þnh

+ PhÇn quyÕt ®Þnh nh÷ng vÊn ®Ò cô thÓ

*a- Nh÷ng c¨n cø ra quyÕt ®Þnh:*

- C¨n cø vµo v¨n b¶n ph¸p luËt nµo ®­îc giao quyÒn nh­: NghÞ quyÕt, NghÞ ®Þnh cña ChÝnh phñ hay quyÕt ®Þnh cña cÊp trªn.

(CÇn ph¶i nªu râ tªn v¨n b¶n, sè, ngµy, th¸ng, n¨m, c¬ quan ban hµnh v¨n b¶n vµ xÐt ®Ò nghÞ cña ai, c¨n cø vµo nhu cÇu nµo.v.v...). Ng­êi ta gäi phÇn nµy lµ phÇn viÖn dÉn ph¸p lý. Bëi vËy ng­êi so¹n th¶o v¨n b¶n ph¶i biÕt c©n nh¾c vµ lùa chän chÝnh x¸c sao cho nh÷ng viÖn dÉn ®­a ra ph¶i hîp víi thÓ lo¹i quyÕt ®Þnh.

ViÖn dÉn ph¸p lý ®èi víi mét quyÕt ®Þnh c¸ biÖt cã 2-3, tuy nhiªn c¨n cø ®Çu tiªn lµ quan träng nhÊt v× nã x¸c ®Þnh thÈm quyÒn cña c¬ quan ®­îc ra v¨n b¶n.

*b- PhÇn quyÕt ®Þnh nh÷ng vÊn ®Ò cô thÓ:*

PhÇn quyÕt ®Þnh cô thÓ ®­îc chia thµnh c¸c ch­¬ng môc, ®iÒu kho¶n nÕu lµ nh÷ng v¨n b¶n dµi vµ néi dung gåm nhiÒu vÊn ®Ò.

§èi víi v¨n b¶n mµ néi dung Ýt vÊn ®Ò th× th­êng chia thµnh ®iÒu kho¶n. Cuèi cïng cña v¨n b¶n lµ ch÷ ký cña ng­êi cã thÈm quyÒn vµ con dÊu cña c¬ quan.

(xem mÉu viÕt QuyÕt ®Þnh cña phÇn phô lôc)

**MÉu tr×nh bµy biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh**

**Chi côc KiÓm l©m** céng hoµ x· héi chñ nghÜa viÖt nam

H¹t kiÓm l©m **§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc**

Sè.../BB

biªn b¶n vi ph¹m hµnh chÝnh

VÒ hµnh vi ............................ (ghi cô thÓ hµnh vi)

H«m nay, ngµy..... th¸ng...... n¨m....., vµo håi.... giê.....

T¹i: ........................... (ghi râ ®Þa chØ s¶y ra vi ph¹m)

Chóng t«i gåm: Hä tªn, chøc vô, ®¬n vÞ c«ng t¸c cña mçi ng­êi

1............................................

2...........................................

Ng­êi lµm chøng: (nÕu cã th× ph¶i ghi râ tªn, tuæi, nghÒ nghiÖp, n¬i ë, chøng minh nh©n d©n sè...... ngµy cÊp, n¬i cÊp)

Néi dung vi ph¹m: (Ng­êi lËp biªn b¶n cÇn ph¶i tãm t¾t hµnh vi vi ph¹m, tang vËt, ph­¬ng tiÖn vi ph¹m. HËu qu¶ cña hµnh vi, th¸i ®é cña ng­êi vi ph¹m ra sao? (chèng ®èi ng­êi thi hµnh c«ng vô hay chÊp hµnh...)

KÕt luËn: Hµnh vi cña ®­¬ng sù ®· vi ph¹m vµo ®iÒu LuËt nµo cña LuËt b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng vµ c¸c v¨n b¶n kh¸c cã liªn quan do Nhµ n­íc hoÆc Ngµnh quy ®Þnh.

C¸c biÖn ph¸p ng¨n chÆn ®­îc ¸p dông: Thu, gi÷ c¸i g× ph¶i ghi râ sè l­îng, chñng lo¹i, chÊt l­îng vµ ph¶i kh¼ng ®Þnh trong biªn b¶n lµ ngoµi nh÷ng thø kÓ trªn kh«ng thu gi÷ g× thªm.

HÑn ®­¬ng sù cã mÆt t¹i ®Þa ®iÓm................ ngµy..... th¸ng .... n¨m..... ®Ó gi¶i quyÕt.

Biªn b¶n ®· ®­îc lËp thµnh mÊy b¶n? vµ giao cho nh÷ng ai (ph¶i ghi râ)

Biªn b¶n ph¶i ®­îc ®äc l¹i cho mäi ng­êi cïng nghe, sau khi ®· nhÊt trÝ hä ph¶i cïng nhau ký vµo biªn b¶n./.

**Ch÷ ký cña**

**§­¬ng sù Ng­êi lµm chøng Ng­êi lËp biªn b¶n**

**VÝ dô: Mét quyÕt ®Þnh cö c¸n bé ®i häc**

**Uû ban nh©n d©n TØnh A** céng hoµ x· héi chñ nghÜa viÖt nam

Chi côc kiÓm l©m **§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc**

Sè: 07/Q§-KL *§Þa danh, ngµy.... th¸ng..... n¨m 2004*

quyÕt ®Þnh cña chi côc tr­ëng kiÓm l©m

VÒ viÖc cö c¸n bé ®i häc

chi côc tr­ëng kiÓm l©m

- C¨n cø NghÞ ®Þnh 39/CP cña ChÝnh phñ ban hµnh ngµy 18 th¸ng..... n¨m 1994 quy ®Þnh tæ chøc bé m¸y, nhiÖm vô quyÒn h¹n cña KiÓm l©m;

- C¨n cø nhu cÇu båi d­ìng c¸n bé vµ th«ng b¸o më líp ®µo t¹o trung häc - KiÓm l©m viªn sè... ngµy.... th¸ng... n¨m cña Tr­êng C¸n bé qu¶n lý N«ng nghiÖp vµ PTNT I.

- Theo ®Ò nghÞ cña ¤ng Tr­ëng phßng tæng hîp Chi côc

QuyÕt ®Þnh

**§iÒu 1:** Nay cö «ng: ................. Chøc vô: .............. §¬n vÞ c«ng t¸c:..............

®i häc líp.............. theo th«ng b¸o cña Tr­êng..................

**§iÒu 2:** (§iÒu nµy quy ®Þnh c«ng viÖc cÇn bµn giao khi ®i häc, chÕ ®é ®·i ngé...)

**§iÒu 3:** (§iÒu kho¶n thi hµnh) quy ®Þnh: C¸c «ng Tr­ëng phßng tæng hîp, Tµi vô, «ng H¹t tr­ëng H¹t “B” vµ «ng bµ cã tªn trªn chÞu tr¸ch nhiÖm thi hµnh quyÕt ®Þnh nµy. QuyÕt ®Þnh cã hiÖu lùc tõ ngµy ký.

Chi côc tr­ëng

***N¬i nhËn:*** (ký tªn vµ ®ãng dÊu)

- Nh­ ®iÒu 3

- L­u Tæng hîp

***Mai V¨n “T”***P**hô lôc**

Tªn c¬ quan

Sè, Ký hiÖu

TrÝch yÕu

§é mËt, ®é khÈn (nÕu cã)

Tiªu ®Ò (Quèc hiÖu)

§Þa danh, ngµy... th¸ng.... n¨m...

N¬i göi

Ch÷ ký vµ ®ãng dÊu

Hä vµ tªn ng­êi ký

QuyÒn h¹n, chøc vô ng­êi ký

N¬i nhËn:

20mm

35mm

20mm

25mm

Tªn c¬ quan

Sè, Ký hiÖu

TrÝch yÕu

§é mËt, ®é khÈn (nÕu cã)

Tiªu ®Ò (Quèc hiÖu)

§Þa danh, ngµy... th¸ng.... n¨m...

N¬i göi

Ch÷ ký vµ ®ãng dÊu

Hä vµ tªn ng­êi ký

QuyÒn h¹n, chøc vô ng­êi ký

N¬i nhËn:

20mm

35mm

20mm

MÉu 1: MÉu tr×nh bµy c«ng v¨n

(khæ giÊy A4)

Néi dung

MÉu 2: MÉu tr×nh bµy v¨n b¶n cã tªn lo¹i

(khæ giÊy A4)

25mm

20mm

35mm

20mm

QuyÒn h¹n, chøc vô ng­êi ký

Hä vµ tªn ng­êi ký

Ch÷ ký vµ ®ãng dÊu

Tªn lo¹i v¨n b¶n, trÝch yÕu

§Þa danh, ngµy... th¸ng.... n¨m...

Tiªu ®Ò (Quèc hiÖu)

Sè, Ký hiÖu

Tªn c¬ quan

§é mËt, ®é khÈn (nÕu cã)

N¬i nhËn:

# Bµi 7

# C«ng t¸c b¶o tån thiªn nhiªn vµ ®a d¹ng sinh häc

**1. Môc ®Ých**

* HiÓu ®­îc mét c¸ch kh¸i qu¸t vÒ c«ng t¸c b¶o tån ®a d¹ng sinh häc: Kh¸i niÖm vÒ ®a d¹ng sinh häc, quy t¾c vÒ ®Æt tªn loµi, quÇn x· sinh häc vµ hÖ sinh th¸i, gi¸ trÞ tæng hîp cña ®a dang sinh häc, nguyªn nh©n lµm gi¶m ®a d¹ng sinh häc, gi¶i ph¸p b¶o tån ®a d¹ng sinh häc;
* Giíi thiÖu hÖ thèng rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam vµ n¾m ®­îc nh÷ng quy ®Þnh c¬ b¶n vÒ qu¶n lý rõng ®Æc dông;
* Giíi thiÖu vÒ du lÞch sinh th¸i;
* N¾m ®­îc hå s¬ cÊp phÐp xuÊt, nhËp, t¸i xuÊt khÈu vµ ®¨ng ký tr¹i nu«i ®éng vËt, c¬ së trång cÊy nh©n t¹o thùc vËt hoang d·;
* Cung cÊp danh môc mét sè v¨n b¶n qui ph¹m ph¸p luËt liªn quan ®Õn qu¶n lý, b¶o vÖ ®éng, thùc vËt hoang d·.

**2. Nh÷ng c¨n cø ph¸p lý**

* Quy chÕ Qu¶n lý rõng ®Æc dông (Ban hµnh kÌm theo QuyÕt ®Þnh sè: 08/2001/Q§-TTg ngµy 11 th¸ng 01 n¨m 2001 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ);
* QuyÕt ®Þnh sè 192/2003 ngµy 17/9/2003 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ vÒ viÖc phª duyÖt ChiÕn l­îc qu¶n lý hÖ thèng Khu b¶o tån thiªn nhiªn ViÖt Nam ®Õn n¨m 2010;
* NghÞ ®Þnh sè 11/2002/N§-CP, ngµy 23/01/2002 cña ChÝnh phñ vÒ viÖc qu¶n lý ho¹t ®éng xuÊt khÈu, nhËp khÈu vµ qu¸ c¶nh c¸c loµi ®éng vËt, thùc vËt hoang d·;
* Th«ng t­ sè 123/2003/TT-BNN ngµy 14/11/2003 cña Bé tr­ëng Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n h­íng dÉn thùc hiÖn NghÞ ®Þnh sè 11/2002/N§-CP, ngµy 23/01/2002 cña ChÝnh phñ vÒ viÖc qu¶n lý ho¹t ®éng xuÊt khÈu, nhËp khÈu vµ qu¸ c¶nh c¸c loµi ®éng vËt, thùc vËt hoang d·.

**3. Néi dung**

A. Giíi thiÖu vÒ ®a d¹ng sinh häc

* Kh¸i niÖm vÒ ®a d¹ng sinh häc;
* Quy t¾c vÒ ®Æt tªn loµi;
* QuÇn x· sinh häc vµ hÖ sinh th¸i;
* Gi¸ trÞ tæng hîp cña ®a d¹ng sinh häc;
* Nguyªn nh©n lµm gi¶m ®a d¹ng sinh häc;
* Gi¶i ph¸p b¶o tån ®a d¹ng sinh häc.

### B. HÖ thèng rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam vµ c«ng t¸c tæ chøc qu¶n lý

* HÖ thèng rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam;
* Ph©n cÊp qu¶n lý rõng ®Æc dông;
* Tæ chøc qu¶n lý rõng ®Æc dông:

+ X©y dùng dù ¸n ®Çu t­ c¸c khu rõng ®Æc dông;

+ C¸c ph©n khu chøc n¨ng cña V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn;

+ NhiÖm vô vµ quyÒn h¹n cña Ban qu¶n lý rõng ®Æc dông;

+ Qu¶n lý, b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn tµi nguyªn trong khu rõng ®Æc dông;

+ Khai th¸c tËn thu, tËn dông gç trong rõng ®Æc dông;

+ Ho¹t ®éng nghiªn cøu khoa häc trong khu rõng ®Æc dông;

+ Tæ chøc ho¹t ®éng du lÞch trong khu rõng ®Æc dông.

* ChÝnh s¸ch ®èi víi d©n c­ sèng trong c¸c khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm:

+ Kh¸i niÖm vïng ®Öm;

+ æn ®Þnh vµ ph¸t triÓn kinh tÕ – x· héi ®èi víi d©n c­ sèng trong c¸c khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm.

C. Du lÞch sinh th¸i

* Kh¸i niÖm vµ quan ®iÓm vÒ du lÞch sinh th¸i ë c¸c Khu b¶o tån thiªn nhiªn;
* Du lÞch sinh th¸i lµ c«ng cô ®Ó b¶o tån

+ C¸c bªn tham gia vµo du lÞch sinh th¸i

+ Lîi Ých cña du lÞch sinh th¸i

* Nh÷ng quy ®Þnh vÒ du lÞch sinh th¸i;
* LËp kÕ ho¹ch du lÞch sinh th¸i;
* Nh÷ng yªu cÇu vÒ ®Þa ®iÓm du lÞch sinh th¸i.

D. Hå s¬ cÊp phÐp xuÊt, nhËp, t¸i xuÊt khÈu vµ ®¨ng ký tr¹i nu«i sinh s¶n ®éng vËt, c¬ së trång cÊy nh©n t¹o thùc vËt hoang d· .

**A. Giíi thiÖu vÒ ®a d¹ng sinh häc**

**1. Kh¸i niÖm vÒ ®a d¹ng sinh häc**

Lµ sù phån thÞnh cña sù sèng trªn Tr¸i ®Êt, lµ hµng triÖu loµi thùc vËt, ®éng vËt vµ vi sinh vËt, lµ nh÷ng gien chøa trong c¸c loµi vµ lµ nh÷ng hÖ sinh th¸i v« cïng phøc t¹p cïng tån t¹i trong m«i tr­­êng[[1]](#footnote-1). §a d¹ng sinh häc tån t¹i ë ba cÊp:

* §a d¹ng vÒ di truyÒn: ThÓ hiÖn ë sù kh¸c nhau vÒ di truyÒn (bé gien) gi÷a c¸c c¸ thÓ vµ c¸c loµi. VÝ dô, mçi ng­êi ®Òu cã mét bé gien riªng kh«ng gièng ai; bé gien cña loµi gÊu ngùa kh¸c víi bé gien cña loµi gÊu chã. Do ®Æc ®iÓm nµy nªn ng­êi ta cã thÕ dïng kü thuËt gien ®Ó ph©n biÖt gi÷a c¸c c¸ thÓ cña mét loµi vµ gi÷a c¸c loµi víi nhau;
* §a d¹ng vÒ loµi: ThÓ hiÖn qua sè l­îng và sù kh¸c nhau giữa c¸c loµi, loµi phô. Ví dụ, Trªn thÕ giíi kho¶ng 1,4 triÖu loµi ®· ®­­îc m« t¶, trong ®ã nhãm thùc vËt chiÕm kho¶ng 24%, vi sinh vËt 3%, ®éng vËt 73% (chñ yÕu lµ c«n trïng). Dù ®o¸n cã kho¶ng 5 - 30 triÖu loµi. T¹i ViÖt Nam cã kho¶ng 12.000 loµi thùc vËt cã m¹ch, trong ®ã 7.000 ®· ®­îc m« t¶. loµi thùc vËt, 276 loµi thó, 800 loµi chim, 180 loµi bß s¸t, 80 loµi l­­ìng c­­, 2.470 loµi c¸, chiÕm 6,2% tæng sè loµi trªn thÕ giíi[[2]](#footnote-2).
* §a d¹ng vÒ hÖ sinh th¸i: ThÓ hiÖn ë sù kh¸c nhau gi÷a c¸c hÖ sinh th¸i. ë ph¹m vi réng cã thÓ ph©n biÖt hÖ sinh th¸i rõng, ®Êt ngËp n­íc vµ sinh th¸i biÓn. Vµ b¶n th©n c¸c hÖ sinh th¸i nµy ®­îc hîp thµnh bëi rÊt nhiÒu c¸c hÖ sinh th¸i kh¸c nhau.

Trong ba cÊp trªn, ®a d¹ng vÒ hÖ sinh th¸i lµ quan träng nhÊt v× nÕu b¶o vÖ ®­îc hÖ sinh th¸i th× sÏ b¶o vÖ ®­îc sù ®a d¹ng vÒ di truyÒn vµ ®a d¹ng vÒ loµi. Tuy nhiªn, sù ®a d¹ng vÒ loµi lµ dÔ nhËn biÕt nhÊt.

Theo ®¸nh gi¸ cña Trung t©m gi¸m s¸t b¶o tån thÕ giíi (WCMC, 1992) th× ViÖt Nam lµ mét trong 16 n­íc cã tÝnh ®a d¹ng sinh häc cao nhÊt trªn thÕ giíi.

Th«ng th­êng c¸c ®Æc ®iÓm h×nh th¸i, sinh lý, hoÆc ho¸ sinh ®Æc tr­ng ®­îc dïng lµm c¬ së ®Ó ph©n biÖt c¸c loµi kh¸c nhau.

Do sè l­­îng c¸c loµi rÊt lín nªn ph¶i cã ph­­¬ng ph¸p ®Æt tªn cho chóng mét c¸ch khoa häc.

**2. Mét sè quy t¾c vÒ ®Æt tªn loµi**

* C¸c loµi kh«ng ®­îc trïng tªn nhau;
* Tªn khoa häc cña c¸c loµi gåm hai tõ chØ tªn gièng (®èi víi ®éng vËt), tªn chi (®èi víi thùc vËt) vµ tªn loµi. Tªn gièng (chi) viÕt hoa, tªn loµi viÕt th­êng. VÝ dô, tªn khoa häc cña C¸ sÊu n­­íc ngät lµ *Crocodylus siemensis*, trong ®ã *Crocodylus* lµ tªn gièng, *siemensis* lµ tªn loµi; ®Ó chØ nhiÒu loµi trong mét gièng (chi) th× dïng *spp*. VÝ dô, *Crocodylus spp.*; nÕu mét loµi ch­a ®­îc x¸c ®Þnh ch¾c ch¾n th× dïng sp. VÝ du, *Crocodylus sp.*;
* Tªn khoa häc ph¶i viÕt nghiªng hoÆc g¹ch ch©n;
* Tªn khoa häc hay tªn La-tinh ®­­îc dïng trªn kh¾p thÕ giíi.

**3. QuÇn x· sinh häc vµ hÖ sinh th¸i**

C¸c loµi sinh vËt t¸c ®éng lÉn nhau trong mét khu vùc x¸c ®Þnh (sinh c¶nh), h×nh thµnh mét quÇn x· sinh häc (vÝ dô, loµi nµy lµ thøc ¨n cña loµi kia, cung cÊp hay c¹nh tranh víi nhau vÒ n¬i c­ tró…).

Mét quÇn x· sinh häc cïng víi m«i tr­êng vËt lý bao quanh hîp thµnh mét hÖ sinh th¸i vµ gi÷a c¸c thµnh phÇn trong mét hÖ sinh th¸i cã sù t¸c ®éng

t­­¬ng hç. VÝ dô:

Hæ §«ng D­¬ng

* Hæ sèng ë vïng rõng th­a, tr¶ng cá n¬i cã c¸c loµi mãng guèc;

* NÕu chóng ta s¨n b¾t hÕt thó mãng guèc Hæ sÏ bÞ tiªu diÖt v× mÊt thøc ¨n;
* NÕu chóng ta tiªu diÖt Hæ, c¸c loµi thó mãng guèc sÏ ph¸t triÓn kh«ng cã sù kiÓm so¸t, dÉn ®Õn mÊt c©n b»ng sinh th¸i;
* NÕu chóng ta ph¸ rõng, tr¶ng cá, loµi thó mãng guèc mÊt sinh c¶nh nªn sÏ bÞ tiªu diÖt, loµi Hæ còng bÞ tiªu diÖt theo.

**4.**

**Gi¸ trÞ tæng hîp cña ®a d¹ng sinh häc (Barbier vµ céng sù, 1997)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Gi¸ trÞ sö dông | | | Gi¸ trÞ phi sö dông | |
| Gi¸ trÞ sö dông trùc tiÕp | Gi¸ trÞ sö dông gi¸n tiÕp | Gi¸ trÞ lùa chän | Gi¸ trÞ thõa kÕ | Gi¸ trÞ tån t¹i |
| - S¶n phÈm ®a d¹ng sinh häc (gå, ®éng vËt hoang d·, cñi ®un)  - Ch¨n th¶ gia sóc  - N«ng nghiÖp  - Nguån gien | - Chøc n¨ng sinh th¸i  - B¶o vÖ ®Çu nguån  - H¹n chÕ thiªn tai (lò lôt, lë ®Êt, phßng hé ven biÓn)  - T¸i t¹o nguån n­íc ngÇm.  - HÊp thô khi c¸c bon.  - Thô phÊn  - NghØ ng¬i, gi¶i trÝ  - Gi¸o dôc  - Nghiªn cøu | - Nguån th«ng tin cho t­¬ng lai  - Sö dông (gi¸n tiÕp hoÆc trùc tiÕp) trong t­¬ng lai | C¸c gi¸ trÞ sö dông, phi sö dông ®Ó l¹i cho ®êi sau. | - TÝnh ®a d¹ng sinh häc  - Gi¸ trÞ tinh thÇn  - Di s¶n v¨n ho¸  - Gi¸ trÞ céng ®ång  - C¶nh quan |

Gi¸ trÞ sö dông trùc tiÕp: Trªn thÕ giíi, hµng n¨m doanh thu tõ ®éng vËt hoang d· ®¹t 5 tû USD, tõ c¸c s¶n phÈm gç lµ 418 tû USD. ChÕ phÈm tõ mét loµi Hoa hång (*Catharanthus roseus*) t¹i Ma®agasca dïng ®Ó ®iÒu trÞ bÖnh m¸u tr¾ng, t¨ng tû lªn sèng trÎ em tõ 10% lªn 90%. Hµng n¨m, Indonesia xuÊt khÈu m©y, tre, dÇu c©y ®¹t 134 triÖu USD. T¹i ViÖt Nam, s¶n phÈm cã nguån gèc tõ ®a d¹ng sinh häc ®­îc sö dông réng r·i ®Ó lµm l­¬ng thùc, thùc phÈm, nguyªn liÖu cho c¸c ngµnh c«ng nghiÖp, hµng thñ c«ng mü nghÖ, thuèc ch÷a bÖnh…, ®¸p øng nhu cÇu tiªu thô néi ®Þa vµ xuÊt khÈu. VÝ dô, 75% nhiªn liÖu t¹i khu vùc n«ng th«n cã nguån gèc tõ thùc vËt. Hµng n¨m ngµnh thuû s¶n xuÊt khÈu trªn 2 tû USD.

### Gi¸ trÞ sö dông gi¸n tiÕp: H¹n chÕ sãi mßn ®Çu nguån gãp phÇn t¨ng ®¸ng kÓ tuæi thä cña cña c¸c c«ng tr×nh thuû lîi. Phßng chèng lò lôt. Du lÞch sinh th¸i. VÝ dô, gi¸ trÞ phßng chèng lò lôt cña nh÷ng vïng ®Çm lÇy xung quanh Boston ­­íc tØnh lªn kho¶ng 72.000USD/ha/n¨m; du lÞch sinh th¸i mang l¹i lîi nhuËn kho¶ng 12 tû USD/n¨m trªn thÕ giíi. Mét con S­­ tö ë Võ¬n quèc gia Ambroseli, Kªnya cã thÓ mang l¹i 72.000 USD/n¨m cho quèc gia nµy tõ kh¸ch du lÞch.

**5. Nguyªn nh©n lµm gi¶m ®a d¹ng sinh häc:** Cã nhiÒu nguyªn nh©n lµm cho ®a d¹ng sinh häc bÞ gi¶m sót, cô thÓ lµ:

* Ph¸ huû n¬i c­ tró, ®Æc biÖt lµ c¸c khu rõng m­­a, rõng kh« nhiÖt ®íi, vïng ®Êt ngËp n­­íc, rõng ngËp mÆn, d¶i san h«. VÝ dô, ViÖt Nam, n¨m 1943 ®é che phñ rõng lµ 45%, 1990 chØ cßn 28% ;
* Khai th¸c, sö dông qu¸ møc tµi nguyªn ®a d¹ng sinh häc: ®Ó ®¸p øng c¸c nhu cÇu sö dông trong n­íc vµ xuÊt khÈu;
* Ch¸y rõng, « nhiÔm m«i tr­­êng;
* ChiÕn tranh;
* C¸c loµi nhËp néi­;
* Thay ®æi khÝ hËu toµn cÇu.

**6. B¶o tån ®a d¹ng sinh häc:** Mét sè gi¶i ph¸o h÷u hiÖu ®Ó b¶o tån ®a d¹ng sinh häc.

B¶o tån néi vi *(in-situ*) : Lµ ph­¬ng ph¸p b¶o tån ®a d¹ng sinh häc t¹i nh÷ng n¬i ph©n bè tù nhiªn cña chóng, th«ng qua viÖc thµnh lËp vµ qu¶n lý c¸c khu b¶o tån thiªn nhiªn. §©y lµ biÖn ph¸p b¶o vÖ hiÖu qu¶ tÝnh ®a d¹ng sinh häc cïng toµn bé qu¸ tr×nh diÔn thÕ tù nhiªn cña hÖ sinh th¸i. ViÖt Nam hiÖn nay cã kho¶ng 2,5 triÖu ha rõng ®Æc dông. Ngoµi ra cßn cã c¸c khu b¶o vÖ ®Êt ngËp

n­­íc, b¶o tån biÓn.

B¶o tån ngo¹i vi (*ex-situ*): Lµ ph­¬ng ph¸p b¶o tån ®a d¹ng sinh häc ngoµi nh÷ng n¬i ph©n bè tù nhiªn cña chóng, vÝ dô t¹i c¸c v­­ên thó, thùc vËt, ng©n hµng gien. §©y lµ ph­¬ng ph¸p cÇn thiÕt ®Ó b¶o tån nh÷ng loµi ®ang cã nguy c¬ bÞ tuyÖt chñng cao, khã tån t¹i t¹i nh÷ng n¬i c­ tró tù nhiªn do bÞ s¨n b¾n qu¸ møc hoÆc bÞ mÊt sinh c¶nh.

Hoµn thiÖn vµ t¨ng c­­êng thùc thi ph¸p luËt: HiÖn nay ViÖt Nam ®· cã mét sè v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt liªn quan ®Õn b¶o tån ®a d¹ng sinh häc nh­ LuËt B¶o vÖ vµ Ph¸t triÓn rõng, LuËt Thuû s¶n, NghÞ ®Þnh sè 11/2002/N§-CP, ngµy 23/01/2002 cña ChÝnh phñ vÒ viÖc qu¶n lý ho¹t ®éng xuÊt khÈu, nhËp khÈu vµ qu¸ c¶nh c¸c loµi ®éng vËt, thùc vËt hoang d·, NghÞ ®Þnh 48/2002/N§-CP, ngµy 22/4/2002 cña ChÝnh phñ söa ®æi, bæ sung danh môc thùc vËt, ®éng vËt hoang d· quý hiÕm ban hµnh kÌm theo NghÞ ®Þnh sè 18/H§BT ngµy 17/01/1992 cña Héi ®ång Bé tr­ëng quy ®Þnh danh môc thùc vËt rõng, ®éng vËt rõng quý hiÕm vµ chÕ ®é qu¶n lý, b¶o vÖ, ChØ thÞ 12/2003/CT-TTg ngµy 16 th¸ng 5 n¨m 2003 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ vÒ viÖc t¨ng c­êng c¸c biÖn ph¸p cÊp b¸ch ®Ó b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng. Tuy nhiªn c¸c v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt nµy cÇn tiÕp tôc ®­îc bæ sung, hoµn thiÖn vµ ®Æc biÖt c«ng t¸c thùc thi ph¸p luËt cÇn ®­îc t¨ng c­êng ®Ó ®¸p øng nh÷ng yªu cÇu vÒ b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn nguån lîi vÒ ®a d¹ng sinh häc trong thêi ký ®æi míi.

Gi¸o dôc vÒ b¶o vÖ m«i tr­­êng: Gãp phÇn lµm cho ng­êi d©n hiÓu biÕt vÒ gi¸ trÞ cña ®a d¹ng sinh häc, tù nguyªn vµ vËn ®éng ng­êi kh¸c tham gia vµ chÊp hµnh c¸c quy ®Þnh cña Nhµ n­íc vÒ b¶o tån ®a d¹ng sinh häc.

Hîp t¸c quèc tÕ: Më mang quan hÖ hîp t¸c, phèi hîp víi c¸c n­íc, t¹o ®iÒu kiÖn ®Ó tranh thñ hç trî vÒ kü thuËt, tµi chÝnh cho c«ng t¸c b¶o tån. HiÖn nay ViÖt Nam ®ang tham gia C«ng ­­íc quèc tÕ vÒ ®a d¹ng sinh häc (CBD), C«ng ­íc vÒ bu«n b¸n quèc tÕ c¸c loµi ®éng, thùc vËt ®ang nguy cÊp (CITES), C«ng ­íc vÒ c¸c vïng ®Êt ngËp n­íc (RAMSAR).

§Æc biÖt, xo¸ ®ãi gi¶m nghÌo, n©ng cao ®êi sèng ng­êi d©n sèng trong vµ xung quanh c¸c Khu b¶o tån thiªn nhiªn, gãp phÇn lµm gi¶m søc Ðp khai th¸c vµ sö dông tµi nguyªn ®a d¹ng sinh häc, cã t¸c ®éng rÊt tÝch cùc ®èi víi c«ng t¸c b¶o tån c¸c loµi ®éng, thùc vËt hoang d· vµ hÖ sinh th¸i.

### B. HÖ thèng rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam vµ

### c«ng t¸c tæ chøc qu¶n lý

**I. HÖ thèng rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam**

Rõng ®Æc dông t¹i ViÖt Nam ®­îc h×nh thµnh víi QuyÕt ®Þnh sè 72/TTg ngµy 07/7/1962 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ thµnh lËp Khu rõng cÊm Cóc Ph­¬ng, V­ên quèc gia ®Çu tiªn cña n­íc ta. KÓ tõ ®ã ®Õn nay, hÖ thèng rõng ®Æc dông kh«ng ngõng ®­îc më réng vÒ diÖn tÝch, sè l­îng, c«ng t¸c qu¶n lý ngµy cµng ®­îc hoµn thiÖn. Cho ®Õn nay, c¶ n­íc ®· cã 126 khu rõng ®Æc dông, víi tæng diÖn tÝch tù nhiªn kho¶ng 2,5 triÖu ha[[3]](#footnote-3), bao gåm:

* 27 v­ên quèc gia;
* 60 khu b¶o tån thiªn nhiªn (49 khu dù tr÷ thiªn nhiªn vµ 11 khu b¶o tån loµi/sinh c¶nh);
* 29 khu b¶o vÖ c¶nh quan.

Theo quy chÕ qu¶n lý rõng ®Æc dông ban hµnh kÌm theo QuyÕt ®Þnh sè 08/2001/Q§-TTg nµy 11/01/2001 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ, rõng ®Æc dông ®­îc chia lµm 3 lo¹i nh­ sau:

1. **V­ên quèc gia:** lµ vïng ®Êt tù nhiªn ®­îc thµnh lËp ®Ó b¶o vÖ l©u dµi mét hay nhiÒu hÖ sinh th¸i, b¶o ®¶m c¸c yªu cÇu sau:
   1. Vïng ®Êt tù nhiªn bao gåm mÉu chuÈn c¸c hÖ sinh th¸i c¬ b¶n (cßn nguyªn vÑn hoÆc Ýt bÞ t¸c ®éng cña con ng­êi); c¸c nÐt ®Æc tr­ng vÒ sinh c¶nh cña c¸c loµi ®éng, thùc vËt, c¸c khu rõng cã gi¸ trÞ cao vÒ khoa häc, gi¸o dôc vµ du lÞch;
   2. Vïng ®Êt tù nhiªn ®ñ réng ®Ó chøa ®ùng ®­îc mét hay nhiÒu hÖ sinh th¸i vµ kh«ng bÞ thay ®æi bëi nh÷ng t¸c ®éng xÊu cña cong ng­êi; tû lÖ diÖn tÝch hÖ sinh th¸i tù nhiªn cÇn b¶o tån ph¶i ®¹t tõ 70% trë lªn;
   3. §iÒu kiÖn vÒ giao th«ng t­¬ng ®èi thuËn lîi.
2. **Khu b¶o tån thiªn nhiªn:** lµ vïng ®Êt tù nhiªn, ®­îc thµnh lËp nh»m ®¶m b¶o diÔn thÕ tù nhiªn vµ chia thµnh hai lo¹i sau:
   1. Khu dù tr÷ thiªn nhiªn lµ vïng ®Êt tù nhiªn, cã dù tr÷ tµi nguyªn thiªn nhiªn vµ tÝnh ®a d¹ng sinh häc cao, ®­îc thµnh lËp, qu¶n lý, b¶o vÖ nh»m ®¶m b¶o diÔn thÕ tù nhiªn, phôc vô cho b¶o tån, nghiªn cøu khoa häc vµ lµ vïng tho¶ m·n c¸c ®iÒu kiÖn sau:

* Cã hÖ sinh th¸i tù nhiªn tiªu biÓu, cßn gi÷ ®­îc c¸c ®Æc tr­ng c¬ b¶n cña tù nhiªn, Ýt bÞ t¸c ®éng cã h¹i cña con ng­êi, cã hÖ ®éng, thùc vËt ®a d¹ng;
* Cã c¸c ®Æc tÝnh ®Þa sinh häc, ®Þa chÊt häc vµ sinh th¸i häc quan träng hay c¸c ®Æc tÝnh kh¸c cã gi¸ trÞ khoa häc, gi¸o dôc, c¶nh quan vµ du lÞch;
* Cã c¸c loµi ®éng, thùc vËt ®Æc h÷u ®ang sinh sèng hoÆc c¸c loµi ®ang cã nguy c¬ bÞ tiªu diÖt;
* Ph¶i ®ñ réng nh»m ®¶m b¶o sdù nguyªn vÑn cña hÖ sinh th¸i, tû lÖ diÖn tÝch hÖ sinh th¸i tù nhiªn cÇn b¶o tån tõ 70% trë lªn;
* §¶m b¶o tr¸nh ®­îc sù t¸c ®éng trùc tiÕp cã h¹i cña con ng­êi.
  1. Khu b¶o tån loµi hoÆc sinh c¶nh lµ vïng ®Êt tù nhiªn ®­îc qu¶n lý, b¶o vÖ nh»m ®¶m b¶o sinh c¶nh (vïng sèng) cho mét hoÆc nhiÒu loµi ®éng, thùc vËt ®Æc h÷u hoÆc loµi quý hiÕm vµ vïng ®Êt ph¶i tho¶ m·n c¸c ®iÒu kiÖn sau:
* §ãng vai trß quan träng trong viÖc b¶o tån thiªn nhiªn, duy tr× cuéc sèng vµ ph¸t triÓn cña c¸c loµi, lµ vïng sinh s¶n, n¬i kiÕm ¨n, vïng ho¹t ®éng hoÆc n¬i nghÞ, Èn n¸u cña ®éng vËt;
* Cã c¸c loµi thùc vËt quý hiÕm, hay lµ n¬i c­ tró hoÆc di tró cña c¸c loµi ®éng vËt hoang d· quý hiÕm;
* Cã kh¶ n¨ng b¶o tån nh÷ng sinh c¶nh vµ c¸c loµi dùa vµo sù b¶o vÖ cña con ng­êi, khi cÇn thiÕt th× th«ng qua sù t¸c ®éng cña con ng­êi vµo sinh c¶nh;
* DiÖn tÝch cña khu vùc tuú thuéc vµo nhu cÇu vÒ sinh c¶nh cña c¸c loµi cÇn b¶o vÖ.

1. **Khu rõng v¨n ho¸ - lÞch sö - m«i tr­êng (khu rõng b¶o vÖ c¶nh quan):** lµ khu vùc bao gåm mét hay nhiÒu c¶nh quan cã gi¸ trÞ thÈm mü tiªu biÓu vµ cã gi¸ trÞ v¨n ho¸, lÞch sö, nh»m phôc vô cho c¸c ho¹t ®éng v¨n ho¸, du lÞch hoÆc ®Ó nghiªn cøu thÝ nghiÖm, bao gåm:

a) Khu vùc cã c¸c th¾ng c¶nh trªn ®Êt liÒn, ven biÓn hay h¶i ®¶o;

b) Khu vùc cã c¸c di tÝch lÞch sö – v¨n ho¸ ®· ®­îc xÕp h¹ng hoÆc cã c¸c c¶nh quan nh­ th¸c n­íc, hang ®éng, nham th¹ch, c¶nh quan biÓn, c¸c di chØ kh¶o cæ hoÆc khu vùc riªng mang tÝnh lÞch sö truyÒn thèng cña d©n ®Þa ph­¬ng;

c) Khu vùc dµnh cho nghiªn cøu thÝ nghiÖm.

§èi víi c¸c khu rõng ®Æc dông lµ vïng h¶i ®¶o cã thÓ bao gåm c¶ hÖ sinh th¸i rõng vµ hÖ sinh th¸i biÓn.

§èi víi V­ên quèc gia hoÆc Khu b¶o tån thiªn nhiªn lµ vïng ®Êt ngËp n­íc, bao gåm toµn bé tµi nguyªn tù nhiªn cña hÖ sinh th¸i ®Êt ngËp n­íc vµ c¶ sinh vËt thuû sinh.

**II. Ph©n cÊp qu¶n lý rõng ®Æc dông**

1. **Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n** chÞu tr¸ch nhiÖm tr­íc Thñ t­íng ChÝnh phñ trong viÖc ph©n cÊp qu¶n lý rõng ®Æc dông theo nh÷ng néi dung sau:
2. Qu¶n lý thèng nhÊt toµn bé hÖ thèng rõng ®Æc dông trong ph¹m vi c¶ n­íc bao gåm: lËp quy ho¹ch hÖ thèng rõng ®Æc dông tr×nh ChÝnh phñ phª duyÖt; tr×nh ChÝnh phñ b¶n hµnh hoÆc ban hµnh theo thÈm quyÒn c¸c chÝnh s¸ch, chÕ ®é, c¸c v¨n b¶n quy ph¹m ph¸p luËt liªn quan tíi c«ng t¸c qu¶n lý (theo dâi, chØ ®¹o viÖc ®iÒu tra vµ b¸o c¸o t×nh h×nh vÒ diÔn biÕn tµi nguyªn rõng), b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn rõng ®Æc dông; tæ chøc h­íng dÉn nghiÖp vô kü thuËt, thanh tra, kiÓm tra viÖc thùc hiÖn c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ vµ x©y dùng rõng ®Æc dông;
3. Trùc tiÕp qu¶n lý c¸c V­ên quèc gia cã tÇm quan träng ®Æc biÖt hoÆc trªn ph¹m vi nhiÒu tØnh[[4]](#footnote-4).
4. Phèi hîp víi Bé Thuû s¶n trong viÖc tæ chøc h­íng dÉn nghiÖp vô, kü thuËt, thanh tra, kiÓm tra viÖc thùc hiÖn qu¶n lý, b¶o vÖ tµi nguyªn thuû sinh vËt ë c¸c V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn cã hÖ sinh th¸i n­íc.
5. **Bé V¨n ho¸ - Th«ng tin** trùc tiÕp qu¶n lý vµ tæ chøc x©y dùng c¸c khu rõng v¨n ho¸ - lÞch sö – m«i tr­êng ®· ®­îc xÕp h¹ng cÊp quèc gia hoÆc ®­îc quèc tÕ c«ng nhËn, ®Ó phôc vô cho c¸c môc tiªu tham quan du lÞch v¨n ho¸ - lÞch sö. §ång thêi Bé V¨n ho¸ - Th«ng tin cã tr¸ch nhiÖm phèi hîp víi Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n tæ chøc x©y dùng, qu¶n lý, b¶o vÖ nh÷ng khu rõng nµy.
6. **Uû b¶n nh©n d©n cÊp tØnh** trùc tiÕp qu¶n lý c¸c khu rõng ®Æc dông cßn l¹i trong hÖ thèng c¸c khu rõng ®Æc dông, tuy theo møc ®é quy m«, ý nghÜa cña tõng khu rõng ®Æc dông cßn l¹i mµ giao cho cÊp huyÖn qu¶n lý x©y dùng vµ khai th¸c vµo môc ®Ých th¨m quan du lÞch.

**III. Tæ chøc qu¶n lý rõng ®Æc dông**

1. **X©y dùng dù ¸n ®Çu t­ c¸c khu rõng ®Æc dông**
2. Mçi khu rõng ®Æc dông ph¶i cã quy ho¹ch ®Þnh h×nh ®Ó ph¸t triÓn, x©y dùng dù ¸n ®Çu t­ tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt; tr­êng hîp quy m« dù ¸n lín th× ph©n kú thùc hiÖn, khi cÇn sÏ xem xÐt ®¸nh gi¸ bæ sung; ngoµi dù ¸n ®Çu t­ x©y dùng khu rõng ®Æc dông, khi cã nhu cÇu cã thÓ x©y dùng mét hoÆc nhiÒu dù ¸n vïng ®Öm phï hîp víi ®iÒu kiÖn kinh tÕ, x· héi cña ®Þa ph­¬ng;
3. Nhµ n­íc ®Çu t­ b»ng vèn ng©n s¸ch, ®ång thêi thu hót c¸c nguån vèn viÖn trî cña n­íc ngoµi vµ c¸c tæ chøc quèc tÕ ®Ó x©y dùng hÖ thèng rõng ®Æc dông theo dù ¸n ®Çu t­ ®· ®­îc phª duyÖt.
4. **C¸c ph©n khu chøc n¨ng cña V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn**

V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn ®­îc chia thµnh c¸c ph©n khu chøc n¨ng sau ®©y:

1. Ph©n khu b¶o vÖ nghiªm ngÆt: lµ khu vùc ®­îc b¶o toµn nguyªn vÑn, ®­îc qu¶n lý b¶o vÖ chÆt chÏ ®Ó theo dâi diÔn biÕn tù nhiªn; nghiªm cÊm mäi hµnh vi lµm thay ®æi c¶nh quan tù nhiªn cña khu rõng;
2. Ph©n khu phôc håi sinh th¸i: lµ khu vùc ®­îc qu¶n lý, b¶o vÖ chÆt chÏ ®Ó rõng phôc håi, t¸i sinh tù nhiªn; nghiªm cÊm viÖc du nhËp nh÷ng loµi ®éng vËt, thùc vËt kh«ng cã nguån gèc t¹i khu rõng.
3. Ph©n khu dÞch vô – hµnh chÝnh: lµ khu vùc ®Ó x©y dùng c¸c c«ng tr×nh lµm viÖc vµ sinh ho¹t cña Ban qu¶n lý, c¸c c¬ së nghiªn cøu- thÝ nghiÖm, dÞch vô du lÞch, vui ch¬i gi¶i trÝ.

Trong V­ên quèc gia, Khu b¶o tån thiªn nhiªn cã thÓ x©y dùng nhiÒu ®iÓm, tuyÕn du lÞch dÞch vô, nh­ng ph¶i ®­îc x¸c ®Þnh trong dù ¸n kh¶ thi ®­îc cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt.

1. **NhiÖm vô vµ quyÒn h¹n cña Ban qu¶n lý rõng ®Æc dông**
2. ChÞu tr¸ch nhiÖm tr­íc Nhµ n­íc vÒ qu¶n lý, b¶o vÖ, x©y dùng vµ sö dông khu rõng ®Æc dông theo Quy chÕ vµ c¸c quy ®Þnh cña ph¸p luËt; tæ chøc qu¶n lý, b¶o vÖ tµi nguyªn thiªn nhiªn; kh«i phôc vµ b¶o tån nguyªn vÑn c¸c hÖ sinh th¸i; b¶o tån ®a d¹ng sinh häc cña khu rõng ®Æc dông, gåm: thùc hiÖn c¸c biÖn ph¸p nh»m ph¸t triÓn bÒn v÷ng tµi nguyªn sinh vËt, tµi nguyªn ®Êt, tµi nguyªn n­íc, ®ång thêi phèi hîp víi cÊp chÝnh quyÒn së t¹i ®Ó b¶o vÖ c¸c tµi nguyªn thiªn nhiªn kh¸c; thùc hiÖn c¸c biÖn ph¸p phßng, ch÷a ch¸y rõng, phßng trõ s©u bÖnh h¹i rõng, ng¨n chÆn c¸c hµnh vi g©y thiÖt h¹i ®Õn khu rõng ®Æc dông;
3. LËp dù ¸n bæ sung ®Çu t­ x©y dùng khu rõng ®Æc dông ®ång thêi dù to¸n chi phÝ hµng n¨m cho c¸c ho¹t ®éng cña ®¬n vÞ ®Ó tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt; qu¶n lý sö dông kinh phÝ ®Çu t­ tõ ng©n s¸ch Nhµ n­íc theo c¸c quy ®Þnh hiÖn hµnh;
4. Tæ chøc thùc hiÖn c¸c néi dung theo dù ¸n ®Çu t­ cña khu rõng ®Æc dông ®· ®­îc cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt; tæ chøc c¸c ho¹t ®éng vÒ hîp t¸c quèc tÕ theo sù ph©n c«ng cña c¸c c¬ quan cã thÈm quyÒn vµ theo c¸c quy ®Þnh hiÖn hµnh cña Nhµ n­íc vÒ lÜnh vùc nµy;
5. X©y dùng vµ tæ chøc thùc hiÖn quy ®Þnh ho¹t ®éng cña khu rõng ®Æc dông theo h­íng dÉn cña c¬ quan chñ qu¶n;
6. §Þnh kú b¸o c¸o cÊp trªn vÒ t×nh h×nh diÔn biÕn tµi nguyªn rõng vµ ho¹t ®éng cña khu rõng ®Æc dông;
7. §­îc tiÕn hµnh c¸c ho¹t ®éng dÞch vô nghiªn cøu khoa häc, v¨n ho¸, x· héi vµ du lÞch sinh th¸i theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt.
8. **Qu¶n lý, b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn tµi nguyªn trong khu rõng ®Æc dông**
9. Toµn bé tµi nguyªn trong khu rõng ®Æc dông ph¶i ®­îc tiÕp tôc ®iÒu tra tû mû vµ lËp hå s¬ theo dâi;

Th­êng xuyªn theo dâi diÔn biÕn tµi nguyªn rõng nhÊt lµ nh÷ng loµi quý hiÕm, ®iÒu chØnh sè liÖu thèng kª vµ trªn b¶n ®å; thùc hiÖn viÖc phóc tra tµi nguyªn ®Þnh kú 5 n¨m mét lÇn.

1. Trong c¸c ph©n khu b¶o vÖ nghiªm ngÆt, nghiªm cÊm c¸c ho¹t ®éng sau ®©y:

* C¸c ho¹t ®éng lµm thay ®æi c¶nh quan tù nhiªn;
* C¸c ho¹t ®éng lµm ¶nh h­ëng ®Õn ®êi sèng tù nhiªn cña c¸c loµi ®éng, thùc vËt hoang d·;
* Th¶ vµ nu«i trång c¸c loµi ®éng vËt, thùc vËt ®­a tõ n¬i kh¸c tíi mµ tr­íc ®©y kh«ng ph©n bè ë c¸c khu rõng ®Æc dông (tr­êng hîp ®Æc biÖt ph¶i cã ý kiÕn cña Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n);
* Khai th¸c c¸c tµi nguyªn sinh vËt;
* Khai th¸c c¸c tµi nguyªn thiªn nhiªn kh¸c;
* Ch¨n th¶ gia sóc;
* G©y « nhiÔm m«i tr­êng;
* Mang ho¸ chÊt ®éc h¹i, chÊt næ, chÊt dÔ ch¸y vµo rõng, ®èt löa trong rõng vµ ven rõng.

1. Trong c¸c ph©n khu phôc håi sinh th¸i, nghiªm cÊp c¸c ho¹t ®éng sau ®©y:

* Khai th¸c tµi nguyªn sinh vËt;
* Khai th¸c c¸c tµi nguyªn thiªn nhiªn kh¸c;
* G©y « nhiÔm m«i tr­êng.

1. ViÖc phôc håi hÖ sinh th¸i trong khu rõng ®Æc dông ph¶i tuyÖt ®èi t«n träng diÔn thÕ tù nhiªn, ®­îc thùc hiÖn nh­ sau:

* BiÖn ph¸p chñ yÕu ®­îc ¸p dông ®Ó phôc håi hÖ sinh th¸i rõng ®Æc dông lµ khoanh nu«i vµ t¸i sinh tù nhiªn.
* H¹n chÕ trång l¹i rõng, nÕu ph¶i trång l¹i rõng th× ph¶i thùc hiÖn ®óng biÖn ph¸p kü thuËt, c¬ cÊu c©y trång ph¶i lµ c©y b¶n ®Þa vµ thùc hiÖn theo dù ¸n ®­îc cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt.
* ViÖc b¶o vÖ vµ phôc håi ®éng vËt hoang d· trong khu rõng ®Æc dông:

+ TÊt c¶ c¸c loµi ®éng vËt hoang d· ph¶i ®­îc b¶o vÖ nghiªm ngÆt, nghiªm cÊm viÖc s¨n b¾n, bÉy b¾t, hoÆc xua ®uæi;

+ B¶o vÖ m«i tr­êng sèng vµ nguån thøc ¨n cña ®éng vËt hoang d·, tr­êng hîp cÇn thiÕt cã thÓ t¹o thªm nguån thøc ¨n, n­íc uèng cho chóng;

+ ChØ ®­îc th¶ vµo rõng ®Æc dông nh÷ng loµi ®éng vËt hoang d· khoÎ m¹nh, kh«ng cã bÖnh tËt vµ phï hîp vïng sinh th¸i cña chóng; sè l­îng tõng loµi ph¶i phï hîp víi vïng sèng vµ nguån thøc v¨n cña ®éng vËt;

+ ViÖc b¶o vÖ, phôc håi vµ ph¸t triÓn tµi nguyªn thuû sinh vËt vµ tÝnh ®a d¹ng sinh häc cña hÖ sinh th¸i ngËp n­íc trong ph¹m vi khu rõng ®Æc dông n»m ë vïng h¶i ®¶o, ven biÓn hoÆc vïng ngËp n­íc sÏ thùc hiÖn theo c¸c néi dung ®­îc phª duyÖt trong c¸c dù ¸n ®Çu t­ vµ theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt vÒ thuû s¶n.

1. **Khai th¸c tËn thu, tËn dông gç trong rõng ®Æc dông**

ChØ ®­îc tËn thu, tËn dông gç ®èi víi rõng ®Æc dông lµ c¸c khu rõng v¨n ho¸ - lÞch sö – m«i tr­êng theo quy ®Þnh nh­ sau:

§èi t­îng tËn thu, tËn dông chØ lµ nh÷ng c©y gç ®· bÞ chÕt ®øng, gÉy ®æ do rõng bÞ ch¸y vµ bÞ thiªn tai kh¸c;

Thñ tôc lËp hå s¬, qu¶n lý viÖc tæ chøc thùc hiÖn khai th¸c, tËn thu, tËn dông gç, ph¶i tu©n thñ theo quy ®Þnh do Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n h­íng dÉn.

**6. Ho¹t ®éng nghiªn cøu khoa häc trong khu rõng ®Æc dông**

1. Trªn c¬ së c¸c quy ®Þnh vÒ nghiªn cøu khoa häc trong c¸c khu rõng ®Æc dông do Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n ban hµnh, Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông cã tr¸ch nhiÖm lËp kÕ ho¹ch nghiªn cøu khoa häc hµng n¨m tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt, tæ chøc thùc hiÖn vµ b¸o c¸o kÕt qu¶ lªn c¬ quan qu¶n lý cÊp trªn;
2. ViÖc nghiªn cøu khoa häc hoÆc gi¶ng d¹y, thùc tËp cña c¸c tæ chøc hoÆc c¸ nh©n c¸c nhµ khoa häc, häc sinh, sinh viªn trong n­íc ph¶i tu©n thñ theo quy ®Þnh sau:

* Ph¶i ®­îc Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông cho phÐp vµ ph¶i tu©n thñ theo h­íng dÉn, kiÓm tra cña Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
* Khi tiÕn hµnh c¸c ho¹t ®éng nghiªn cøu khoa häc t¹i c¸c khu rõng ®Æc dông ph¶i tr¶ tiÒn thuª hiÖn tr­êng vµ c¸c dÞch vô cÇn thiÕt cho Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
* Ph¶i göi b¸o c¸o kÕt qu¶ nghiªn cøu ®· ®­îc nghiÖm thu c«ng bè cho Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
  1. ViÖc nghiªn cøu khoa häc cña c¸c tæ chøc hay c¸ nh©n c¸c nhµ khoa häc n­íc ngoµi hoÆc phèi hîp víi tæ chøc hay c¸ nh©n c¸c nhµ khoa häc trong n­íc ph¶I tuan thñ theo c¸c quy ®Þnh sau:
* Ph¶i ®­îc Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n cho phÐp vµ ph¶i tu©n theo sù h­íng dÉn, kiÓm tra cña Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
* Khi tiÕn hµnh c¸c ho¹t ®éng nghiªn cøu khoa häc t¹i c¸c khu rõng ®Æc dông ph¶i tr¶ tiÒn thuª hiÖn tr­êng vµ c¸c dÞch vô cÇn thiÕt cho Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
* Ph¶i göi b¸o c¸o kÕt qu¶ nghiªn cøu ®· ®­îc nghiÖm thu c«ng bè cho Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông;
  1. ViÖc s­u tÇm mÉu vËt t¹i c¸c khu rõng ®Æc dông víi bÊt kú môc ®Ých g×, ph¶i ®­îc phÐp cña Bé n«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n vµ ph¶i thanh to¸n c¸c chi phÝ cho Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông.

Tr­êng hîp thu thËp mÉu ®­a ra n­íc ngoµi sÏ cã quy ®Þnh riªng.

**7. Tæ chøc ho¹t ®éng du lÞch trong khu rõng ®Æc dông**

1. Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n chñ tr×, phèi hîp víi c¸c Bé, ngµnh liªn quan ban hµnh c¸c quy ®Þnh vÒ viÖc tæ chøc c¸c ho¹t ®éng du lÞch sinh th¸i, v¨n ho¸, lÞch sö, nghØ d­ìng…) theo nguyªn t¾c võa khuyÕn khÝch m¹nh viÖc ph¸t triÓn c¸c ho¹t ®éng du lÞch, võa kh«ng ®­îc lµm ¶nh h­ëng xÊu ®Õn môc tiªu b¶o tån thiªn nhiªn vµ m«i tr­êng.
2. ViÖc tæ chøc ho¹t ®éng du lÞch trong ph¹m vi khu rõng ®Æc dông ph¶i ®­îc x©y dùng thµnh dù ¸n riªng, ®­îc cÊp qu¶n lý khu rõng ®Æc dông cho phÐp tæ chøc thùc hiÖn trªn nguyªn t¾c: kh«ng ®­îc lµm ¶nh h­ëng xÊu ®Õn môc tiªu b¶o tån cña khu rõng ®Æc dông;
3. Ban qu¶n lý rõng ®Æc dông ®­îc tù tæ chøc hoÆc cho c¸c tæ chøc, hé gia ®×nh vµ c¸ nh©n thuª, kho¸n ®Ó kinh doanh dÞch vô du, du lÞch sinh th¸i.

Nghiªm cÊm viÖc sö dông ®Êt vµ rõng quy ho¹ch thuéc khu b¶o vÖ nghiªm ngÆt cña V­ên quèc gia ®Ó cho thuª, kho¸n hoÆc liªn doanh lµm thay ®æi diÔn thÕ tù nhiªn cña rõng.

Mäi ho¹t ®éng thu, chi dÞch vô du lÞch thùc hiÖn theo quy ®Þnh vÒ chÕ ®é qu¶n lý tµi chÝnh hiÖn hµnh, tiÒn thu tõ c¸c dÞch vô du lÞch chñ yÕu ®­îc ®Ó l¹i ®Çu t­ cho c«ng t¸c qu¶n lý, b¶o vÖ vµ ph¸t triÓn khu rõng ®Æc dông;

1. ViÖc du lÞch, tham quan trong c¸c khu rõng ®Æc dông do Ban qu¶n lý rõng ®Æc dông tæ chøc hoÆc phèi hîp, liªn kÕt víi ngµnh v¨n ho¸, du lÞch thùc hiÖn.

**IV. ChÝnh s¸ch ®èi víi d©n c­ sèng trong c¸c khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm.**

1. **Kh¸i niÖm vïng ®Öm**

Môc ®Ých **lµ** ®Ó ng¨n ngõa nh÷ng t¸c ®éng cã h¹i ®èi víi V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn.

* + Vïng ®Öm lµ vïng rõng, vïng ®Êt hoÆc vïng ®Êt cã mÆt n­íc n»m s¸t ranh giíi víi c¸c V­ên quèc gia vµ Khu b¶o tån thiªn nhiªn; cã t¸c ®éng ng¨n chÆn hoÆc gi¶m nhÑ sù x©m ph¹m khu rõng ®Æc dông. Mäi ho¹t ®éng trong vïng ®Öm ph¶i nh»m môc ®Ých hç trî cho c«ng t¸c b¶o tån, qu¶n lý vµ b¶o vÖ khu rõng ®Æc dông; h¹n chÕ di d©n tõ bªn ngoµi vµo vïng ®Öm; cÊm s¨n b¾n, bÉy b¾t c¸c loµi ®éng vËt vµ chÆt ph¸ c¸c loµi thùc vËt hoang d· lµ ®èi t­îng b¶o vÖ.
  + DiÖn tÝch cña vïng ®Öm kh«ng tÝnh vµo diÖn tÝch cña khu rõng ®Æc dông; Dù ¸n ®Çu t­ x©y dùng vµ ph¸t triªn vïng ®Öm ®­îc phª duyÖt cïng víi dù ¸n ®Çu t­ cña khu rõng ®Æc dông.
  + Chñ ®Çu t­ dù ¸n vïng ®Öm cã tr¸ch nhiÖm phèi hîp víi Uû ban nh©n d©n c¸c cÊp vµ c¸c c¬ quan, ®¬n vÞ, c¸c tæ chøc kinh tÕ – x· héi, ë trªn ®Þa bµn cña vïng ®Öm, ®Æc biÖt lµ Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông ®Ó x©y dùng c¸c ph­¬ng ¸n s¶n xuÊt l©m – n«ng – ng­ nghiÖp, ®Þnh canh ®Þnh c­, trªn c¬ së cã sù tham gia cña céng ®ång ®Þa ph­¬ng, tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt vµ tæ chøc thùc hiÖn ®Ó æn ®Þnh vµ n©ng cao ®êi sèng cña ng­êi d©n.
    1. **æn ®Þnh vµ ph¸t triÓn kinh tÕ – x· héi ®èi víi d©n c­ sèng trong c¸c khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm.**
  + Ph­¬ng ¸n quy ho¹ch, Dù ¸n ®Çu t­ x©y dùng, tæ chøc ®êi sèng cho d©n c­ trong khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm ph¶i ®­îc cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt, ®ång thêi víi quyÕt ®Þnh thµnh lËp c¸c khu rõng ®ã;
  + D©n c­ sèng trong khu rõng ®Æc dông chñ yÕu ®­îc æn ®Þnh t¹i chç. Kh«ng ®­îc di d©n tõ níi kh¸c tíi rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm;

Trong tr­êng hîp ®Æc biÖt cÇn ph¶i di chuyÓn d©n ra khái ph©n khu b¶o vÖ nghiªm ngÆt cña rõng ®Æc dông, Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông ph¶i lËp dù ¸n tr×nh cÊp cã thÈm quyÒn phª duyÖt theo quy ®Þnh hiÖn hµnh;

* + DiÖn tÝch ®Êt ë, ruéng, v­ên vµ n­¬ng rÉy cè ®Þnh cña d©n c­ sèng trong rõng ®Æc dông kh«ng tÝnh vµo diÖn tÝch rõng ®Æc dông nh­ng ph¶i ®­îc thÓ hiÖn trªn b¶n ®å vµ c¾m mèc ranh giíi râ rµng trªn thùc ®Þa;
  + D©n c­ sèng trong c¸c khu khu rõng ®Æc dông vµ vïng ®Öm ph¶i chÊp hµnh nghiªm chØnh LuËt B¶o vÖ vµ Ph¸t triÓn rõng, ph¶i tu©n theo c¸c quy ®Þnh trong Quy chÕ qu¶n lý rõng ®Æc dông, ban hµnh kÌm theo QuyÕt ®Þnh sè 08/2001/Q§-TTg ngµy 11 th¸ng 01 n¨m 2001 cña Thñ t­íng ChÝnh phñ vµ nh÷ng quy ®Þnh cña Ban qu¶n lý khu rõng ®Æc dông.

**C. DU LỊCH SINH THÁI**

**1. Khái niệm và quản điểm về du lịch sinh thái ở các Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN)[[5]](#footnote-5)**

* Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, có tính giáo dục môi trường, và đóng góp cho các nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương;
* Du lịch sinh thái mang một ý nghĩa quan trọng, ngoài việc đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi giải trí và nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái còn có vai trò góp phần vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học, văn hoá và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên;
* Thông qua du lịch sinh thái, giáo dục cho mọi người ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sống và góp phần làm đẹp cảnh quan, môi trường. Tạo thêm việc làm và phát triển thêm nhiều ngành nghề cho khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tăng thêm nguồn thu ngân sách Nhà nước để đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng của hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên.

**2. Du lịch sinh thái là một công cụ bảo tồn**

## 

## 2.1. Các bên tham gia vào du lịch sinh thái

* Các bộ ngành liên quan, ví dụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng Cục Du lịch
* Ban quản lý các Khu BTTN
* Các hãng lữ hành
* Hướng dẫn viên
* Các cơ quan tài chính
* Cộng đồng địa phương
* Các tổ chức phi chính phủ
* Các nhà điều hành du lịch
* Khách du lịch

### 2.2. Lợi ích của du lịch sinh thái

### 

* Góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là những nơi có các hệ sinh thái, phong cảnh đặc sắc, các loài động, thực vật quý hiếm, thu hút du khách tới tham quan;
* Đem lại lợi ích kinh tế cho đất nước, khu vực, cộng đồng địa phương và đặc biệt là Khu BTTN và đây sẽ là nguồn tài chính phục vụ bảo tồn;
* Tạo nguồn tài chính cho các Khu BTTN khác chưa có hoạt động du lịch do những Khu BTTN này không nổi tiếng hoặc do sự cân bằng sinh thái của chúng rất mong manh;
* Đem lại nhiều lợi ích hơn cho các Khu BTTN, do đó sẽ khuyến khích chính phủ và các đơn vị tư nhân đầu tư thành lập các Khu BTTN tương tự;
* Đóp góp cho bảo tồn nếu nó được sử dụng như một công cụ giáo dục môi trường (GDMT) cho du khách để du khách có thể nhận thức được giá trị của thiên nhiên và không chỉ tôn trọng khu vực họ tới tham quan mà cả những khu vực khác;
* Tạo công ăn việc làm mới cho cộng đồng địa phương để họ không tham gia vào các hoạt động phá huỷ hệ sinh thái và đe doạ đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
* Tạo cho du khách có một ấn tượng tuyệt vời mà họ sẽ muốn có được khi đi tham quan những nơi khác, do đó nó sẽ giúp cho công tác bảo tồn thiên nhiên ở những nơi khác;
* Giúp cho công tác bảo tồn ở những nước khác nhờ học tập những kinh nghiệm thành công của các nước láng giềng.

**3. Những quy định về du lịch sinh thái**

Trong các Vườn quốc gia, du lịch sinh thái là một nội dung hoạt động của Vườn quốc gia nhằm khai thác những tiềm năng tự nhiên về cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên để mang lại lợi ích cho công tác bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kinh tế cho Vườn quốc gia và địa phương. Vì vậy việc tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái phải theo những quy định sau:

* Không được xây dựng các công trình phục vụ du lịch ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;
* Việc tổ chức hoạt động du lịch trong phạm vi rừng đặc dụng phải được xây dựng dự án đầu tư riêng, được cơ quan chủ quản thẩm định trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan quản lý khu rừng đặc dụng phải là cơ quan chủ trì xây dựng dự án hoặc là đối tác chính phối hợp với ngành Văn Hoá, ngành Du lịch thực hiện. Các dự án phát triển du lịch sinh thái trong khu rừng đặc dụng nhất thiết không được trái với mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan của khu rừng;
* Cơ quan quản lý khu rừng đặc dụng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê, nhận khoán để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái Theo Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp;
* Các hoạt động du lịch trong khu rừng đặc dụng phải được đảm bảo an toàn và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của ban quản lý khu rừng đặc dụng. Việc thu phí vào cổng của các khu rừng đặc dụng là nguồn thu thường xuyên, có tác dụng bổ sung vốn cho công tác bảo tồn. Do vậy, việc bán vé và thu phí vào cổng thuộc quyền của cơ quan quản lý khu rừng nhưng phải thực hiện theo quy định về phí và lệ phí;
* Mức phí dịch vụ tham quan du lịch do Ban quản lý khu rừng đặc dụng phối hợp với địa phương xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Việc quản lý thu chi trong dịch vụ tham quan du lịch được áp dụng theo thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 21/3/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

**4. Lập kế hoạch du lịch sinh thái**

Du lịch sinh thái không thể được thực hiện ở khắp mọi nơi. Như bất kỳ ngành kinh doanh nào, nó phải tuân theo luật pháp và nhu cầu. Nó phải tạo ra các sản phẩm hấp dẫn và đáp ứng được những yêu cầu nào đó để thu được hiệu quả. Không phải nơi nào cũng tổ chức được du lịch sinh thái. Nên chú ý rằng hầu hết các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái bị thất bại là do đã tính sai nguồn khách du lịch.

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nghiên cứu các điểm du lịch có thể sử dụng mẫu sau để điều tra cơ bản:

* Khu vực có tiềm năng gì về tự nhiên và văn hoá hấp dẫn du khách không?
* Du khách có dễ đến tham quan không?
* Khu vực có thể được bảo vệ khỏi những tác động của du khách nhằm duy trì mức độ bảo tồn có thể?
* Khu vực có các vấn đề liên quan đến an ninh mà chính quyền và cán bộ địa phương không thể kiểm soát hiệu quả không?
* Khu BTTN có bộ máy quản lý có khả năng quản lý hiệu quả việc xây dựng và giám sát chương trình DLST?
* Khu vực có những mong muốn được tài trợ phát triển DLST hợp lý không?
* Giám đốc Khu BTTN, các công ty điều hành du lịch và cộng đồng có sẵn lòng thay đổi theo yêu cầu của du lịch sinh thái không,
* Các chuyến tham quan du lịch có cải thiện tình hình đa dạng sinh học hay giảm mức độ đe doạ lên công tác bảo tồn không?

## 

## **5. Những yêu cầu về địa điểm du lịch sinh thái**

## - Cảnh quan, động thực vật đủ gây hấp dẫn các chuyên gia hay du khách nói chung;

* Hệ sinh thái có khả năng phục vụ ít nhất một mức độ tham quan được quản lý nào đó mà không bị đe doạ;
* Cộng đồng địa phương hiểu được những cơ hội tiềm năng, rủi ro và những thay đổi có thể xảy ra và quan tâm tới phục vụ du khách ;
* Không tồn tại những mối đe doạ rõ ràng đối với văn hoá bản địa và truyền thống ;
* Nghiên cứu thị trường cho thấy nhu cầu du lịch sinh thái lớn cũng như những phương thức đáp ứng nhu cầu này một cách hiệu quả.

D. Hå s¬ cÊp phÐp xuÊt, nhËp, t¸i xuÊt khÈu vµ

®¨ng ký tr¹i nu«i ®éng vËt, c¬ së tr«ng cÊy nh©n t¹o

thùc vËt hoang d·

(theo NghÞ ®Þnh sè 11/2002/N§-CP vµ Th«ng t­ sè 123/2003/TT-BNN)

I. Hå s¬ cÊp phÐp xuÊt, nhËp, t¸i xuÊt khÈu ®éng, thùc vËt hoang d·

XuÊt khÈu

1. **§¬n yªu cÇu cÊp giÊy phÐp göi C¬ quan thÈm quyÒn qu¶n lý CITES ViÖt Nam theo mÉu thèng nhÊt;**
2. Cã giÊy phÐp ®¨ng ký kinh doanh xuÊt khÈu, nhËp khÈu mÆt hµng ®éng vËt, thùc vËt hoang d· do c¬ quan cã thÈm quyÒn cÊp;
3. Cã m· sè thuÕ xuÊt khÈu, nhËp khÈu ®· ®­îc ®¨ng ký víi c¬ quan h¶i quan;
4. Cã b¶n gèc hîp ®ång giao kÕt gi÷a tæ chøc, c¸ nh©n trong n­íc víi tæ chøc, c¸ nh©n n­íc ngoµi;
5. GiÊy chøng nhËn ®éng vËt, thùc vËt hoang d· cã nguån gèc g©y nu«i, nh©n gièng nh©n t¹o hoÆc giÊy phÐp khai th¸c theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt;
6. Biªn b¶n kiÓm tra sè l­îng ®éng vËt sinh s¶n t¹i tr¹i nu«i, sè l­îng thùc vËt ®­îc g©y trång trong c¸c c¬ së trång cÊy nh©n t¹o hoÆc biªn b¶n x¸c nhËn vÒ sè l­îng vµ chñng lo¹i theo giÊy phÐp khai th¸c do c¬ quan cã thÈm quyÒn t¹i ®Þa ph­¬ng cÊp;
7. Tr×nh b¶n gèc biªn lai thu thuÕ tµi nguyªn (®èi víi c¸c loµi ®éng vËt, thùc vËt hoang d· khai th¸c tõ tù nhiªn);
8. Trong tr­êng hîp kh«ng ph¶i lµ ®¬n vÞ ®­îc cÊp giÊy phÐp khai th¸c trùc tiÕp ph¶i tr×nh b¶n gèc hîp ®ång giao kÕt gi÷a tæ chøc, c¸ nh©n trong n­íc víi nhau;
9. Cã ý kiÕn b»ng v¨n b¶n cña Bé Thuû s¶n ®èi víi c¸c loµi thuéc qu¶n lý chuyªn ngµnh cña Bé Thuû s¶n;

**NhËp khÈu**

1. §¬n yªu cÇu cÊp giÊy phÐp göi C¬ quan thÈm quyÒn qu¶n lý CITES ViÖt Nam theo mÉu thèng nhÊt;
2. Cã giÊy phÐp ®¨ng ký kinh doanh xuÊt khÈu, nhËp khÈu mÆt hµng ®éng vËt, thùc vËt hoang d· do c¬ quan cã thÈm quyÒn cÊp;
3. Cã m· sè thuÕ xuÊt khÈu, nhËp khÈu ®· ®­îc ®¨ng ký víi c¬ quan h¶i quan;
4. Cã b¶n gèc hîp ®ång giao kÕt gi÷a tæ chøc, c¸ nh©n trong n­íc víi tæ chøc, c¸ nh©n n­íc ngoµi;
5. Cã giÊy phÐp do c¬ quan ThÈm quyÒn qu¶n lý n­íc xuÊt khÈu cÊp (b¶n sao).

**T¸i xuÊt khÈu**

1. §¬n yªu cÇu cÊp giÊy phÐp göi C¬ quan thÈm quyÒn qu¶n lý CITES ViÖt Nam theo mÉu thèng nhÊt;
2. Cã giÊy phÐp ®¨ng ký kinh doanh xuÊt khÈu, nhËp khÈu mÆt hµng ®éng vËt, thùc vËt hoang d· do c¬ quan cã thÈm quyÒn cÊp;
3. Cã m· sè thuÕ xuÊt khÈu, nhËp khÈu ®· ®­îc ®¨ng ký víi c¬ quan h¶i quan;
4. Cã b¶n gèc hîp ®ång giao kÕt gi÷a tæ chøc, c¸ nh©n trong n­íc víi tæ chøc, c¸ nh©n n­íc ngoµi;
5. Cã giÊy phÐp nhËp khÈu do c¬ quan ThÈm quyÒn qu¶n lý cÊp.

II. Hå s¬ ®¨ng ký tr¹i nu«i ®éng vËt, c¬ cë trång cÊy nh©n t¹o hoang d·

Hå s¬ ®¨ng ký c¬ së trång cÊy nh©n t¹o nh÷ng loµi thùc vËt hoang d· quy ®Þnh t¹i Phô lôc I cña C«ng ­­­íc CITES vµ Nhãm IA cña NghÞ ®Þnh 48/2002/N§ - CP

Chñ c¸c c¬ së trång cÊy nh©n t¹o ph¶i cung cÊp cho C¬ quan ThÈm quyÒn qu¶n lý CITES ViÖt Nam nh÷ng th«ng tin sau ®©y:

1. Tªn vµ ®Þa chØ cña c¬ së, ng­­­êi chñ hoÆc ng­êi qu¶n lý cña c¬ së:

2. Ngµy thµnh lËp c¬ së:

3. Loµi ®­îc trång cÊy nh©n t¹o:

4. Th«ng tin vÒ sè l­îng, ®é tuæi vµ loµi ®­îc trång cÊy nh©n t¹o:

5. M« t¶ nguån gièng cña nh÷ng loµi ®­­îc quy ®Þnh t¹i Phô lôc I cã nguån gèc tù nhiªn, bao gåm sè l­­­îng vµ tµi liÖu chøng minh loµi ®ã ®­­­îc khai th¸c hoÆc nhËp khÈu hîp ph¸p:

6. Miªu t¶ ph­¬ng thøc trång cÊy nh©n t¹o:

7. M« t¶ ®iÒu kiÖn h¹ tÇng c¬ së:

8. LÞch sö chi tiÕt cña c¬ së:

9. Sè l­­­îng mÉu vËt cã thÓ xuÊt khÈu trong t­­­¬ng lai gÇn:

10. C¸c c¬ së trång cÊy nh©n t¹o nh÷ng loµi kh«ng ph©n bè ë ViÖt Nam ph¶i tr×nh giÊy chøng nhËn mÉu vËt kh«ng mang dÞch bÖnh hoÆc kh«ng g©y h¹i cho c¸c ho¹t ®éng kinh tÕ kh¸c cña quèc gia.

### Hå s¬ ®¨ng ký c¸c tr¹i nu«i sinh s¶n c¸c loµi ®éng vËt hoang d· quy ®Þnh t¹i Phô lôc I cña C«ng ­íc CITES vµ Nhãm IB cña NghÞ ®Þnh 48/2002/N§ - CP

Chñ c¸c Tr¹i nu«i sinh s¶n ph¶i cung cÊp cho C¬ quan ThÈm quyÒn qu¶n lý CITES ViÖt Nam nh÷ng th«ng tin sau ®©y:

1. Tªn vµ ®Þa chØ cña tr¹i nu«i, chñ tr¹i hoÆc ng­­­êi qu¶n lý tr¹i:

2. Ngµy thµnh lËp:

3. Loµi ®­­­îc nu«i sinh s¶n:

4. Th«ng tin chi tiÕt vÒ sè l­­­îng vµ tuæi cña nh÷ng con ®ùc vµ con c¸i trong ®µn gièng sinh s¶n:

5. Tµi liÖu chøng minh c¸c con gièng ®ã ®­­­îc ®¸nh b¾t hîp ph¸p theo quy ®Þnh hiÖn hµnh hoÆc nÕu nhËp khÈu th× ph¶i chøng minh ®­­­îc viÖc nhËp khÈu ®ã phï hîp víi c¸c quy ®Þnh cña C«ng ­­­íc CITES vµ luËt ph¸p quèc gia:

6. Tµi liÖu chøng minh c¸c loµi ®ã ®· sinh s¶n ®­­­îc thÕ hÖ 2 (F2) t¹i tr¹i vµ miªu t¶ ph­­­¬ng ph¸p ®ang ®­­­îc sö dông:

7. NÕu tr¹i míi s¶n xuÊt ®­­­îc thÕ hÖ 1 (F1) th× cung cÊp tµi liÖu chøng minh tr¹i ®­îc qu¶n lý vµ ho¹t ®éng theo ph­­­¬ng ph¸p mµ mét tr¹i kh¸c ®· ¸p dông vµ ®­­­îc c«ng nhËn ®· s¶n xuÊt ®­­­îc thÕ hÖ 2 (F2):

8. S¶n l­­­îng s¶n xuÊt hµng n¨m tr­­­íc ®©y, hiÖn t¹i vµ dù kiÕn trong c¸c n¨m tíi:

9. Lo¹i s¶n phÈm xuÊt khÈu: ®éng vËt sèng, da, x­­­¬ng, huyÕt thanh, c¸c bé phËn hoÆc dÉn xuÊt kh¸c:

10. M« t¶ chi tiÕt ph­­­¬ng ph¸p ®¸nh dÊu mÉu vËt (dïng thÎ, chÝp ®iÖn tö, c¾t tai, c¾t vÈy), nh»m x¸c ®Þnh nguån gièng sinh s¶n, c¸c thÕ hÖ kÕ tiÕp vµ c¸c lo¹i s¶n phÈm xuÊt khÈu:

11. M« t¶ c¬ së h¹ tÇng cña tr¹i nu«i: diÖn tÝch, c«ng nghÖ ch¨n nu«i, cung cÊp thøc ¨n, kh¶ n¨ng thó y, vÖ sinh m«i tr­­êng, c¸ch thøc l­u tr÷ th«ng tin:

12. C¸c tr¹i nu«i sinh s¶n nh÷ng loµi kh«ng ph©n bè ë ViÖt Nam th× ph¶i tr×nh b»ng chøng nguån gièng: lµ nh÷ng mÉu vËt tiÒn C«ng ­­­íc hoÆc cã nguån gèc tõ c¸c mÉu vËt tiÒn C«ng ­­­íc hoÆc ®­­­îc ®¸nh b¾t ë quèc gia cã loµi ®ã ph©n bè theo ®óng c¸c quy ®Þnh cña C«ng ­­­íc vµ luËt cña quèc gia ®ã.

13. C¸c tr¹i nu«i sinh s¶n nh÷ng loµi kh«ng ph©n bè ë ViÖt Nam ph¶i tr×nh giÊy chøng nhËn mÉu vËt kh«ng mang dÞch bÖnh hoÆc kh«ng g©y h¹i cho c¸c ho¹t ®éng kinh tÕ kh¸c cña quèc gia.

**Hå s¬ ®¨ng ký c¬ së trång cÊy nh©n t¹o nh÷ng loµi thùc vËt hoang d· quy ®Þnh t¹i Phô lôc II, III cña C«ng ­­­íc CITES vµ Nhãm IIA cña NghÞ ®Þnh 48/2002/N§ - CP**

Chñ c¬ së trång cÊy nh©n t¹o ph¶i cung cÊp cho C¬ quan KiÓm l©m cÊp tØnh nh÷ng th«ng tin sau ®©y:

1. Tªn vµ ®Þa chØ cña c¬ së, ng­­êi chñ hoÆc ng­­­êi qu¶n lý cña c¬ së:

2. Ngµy thµnh lËp:

3. Loµi ®­­­îc trång cÊy nh©n t¹o:

4. M« t¶ sè l­­­îng nguån gièng khai th¸c hîp ph¸p tõ tù nhiªn:

5. M« t¶ ®iÒu kiÖn h¹ tÇng vµ ph­­­¬ng thøc trång cÊy:

6. Sè l­­­îng mÉu vËt cã thÓ xuÊt khÈu theo kÕ ho¹ch.

**Hå s¬ ®¨ng ký tr¹i nu«i sinh s¶n c¸c loµi ®éng vËt hoang d· quy ®Þnh t¹i Phô lôc II, III cña C«ng ­­­íc CITES vµ Nhãm IIB cña NghÞ ®Þnh 48/2002/N§-CP**

Chñ c¸c Tr¹i nu«i sinh s¶n ph¶i cung cÊp cho C¬ quan KiÓm l©m cÊp tØnh nh÷ng th«ng tin sau ®©y:

1. Tªn vµ ®Þa chØ cña tr¹i nu«i, chñ tr¹i hoÆc ng­­­êi qu¶n lý tr¹i:

2. Ngµy thµnh lËp:

3. Loµi ®­­­îc nu«i sinh s¶n:

4. Th«ng tin chi tiÕt vÒ sè l­­­îng vµ tuæi cña nh÷ng con ®ùc vµ c¸i trong ®µn gièng sinh s¶n:

5. Tµi liÖu chøng minh c¸c con gièng ®ã ®­îc ®¸nh b¾t hîp ph¸p theo quy ®Þnh hiÖn hµnh hoÆc nÕu nhËp khÈu th× ph¶i chøng minh ®­­­îc viÖc nhËp khÈu ®ã phï hîp víi c¸c quy ®Þnh cña C«ng ­­­íc CITES vµ luËt ph¸p quèc gia:

6. Th«ng tin vÒ tû lÖ chÕt trung b×nh hµng n¨m cña loµi ®éng vËt nu«i vµ lý do:

7. S¶n l­­­îng s¶n xuÊt hµng n¨m tr­­­íc ®©y, hiÖn t¹i vµ dù kiÕn trong c¸c n¨m tíi:

8. B¶n ®¸nh gi¸ nhu cÇu vµ nguån cung cÊp mÉu vËt ®Ó t¨ng c­­­êng nguån gièng sinh s¶n nh»m ph¸t triÓn nguån gien:

9. Lo¹i s¶n phÈm xuÊt khÈu (®éng vËt sèng, da, x­­¬ng, huyÕt thanh, c¸c bé phËn hoÆc dÉn xuÊt kh¸c):

10. M« t¶ c¬ së h¹ tÇng cña tr¹i nu«i: diÖn tÝch, c«ng nghÖ ch¨n nu«i, cung cÊp thøc ¨n, kh¶ n¨ng thó y, vÖ sinh m«i tr­êng vµ c¸ch thøc l­­­u tr÷ th«ng tin.

**Bài 8**

Ph­¬ng ph¸p khuyÕn n«ng

I. §Þnh nghÜa, chøc n¨ng vµ vai trß cña khuyÕn n«ng.

*1. §Þnh nghÜa khuyÕn n«ng.*

KhuyÕn n«ng lµ mét qu¸ tr×nh truyÒn b¸ kiÕn thøc, gi¶ng d¹y kü n·ng, trî gióp nh÷ng ®iÒu kiÖn vËt chÊt cÇn thiÕt cho n«ng d©n ®Ó n«ng d©n cã ®ñ kh¶ n·ng tù gi¶i quyÕt c«ng viÖc cña chÝnh m×nh, tù tæ chøc, qu¶n lý, kinh doanh cã hiÖu qu¶ nhằm c¶i thiÖn ®êi sèng ph¸t triÓn n«ng nghiÖp n«ng th«n

*2. Chøc năng cña khuyÕn n«ng.*

\* Nhãm chøc năng chÝnh

*-* Thóc ®Èy n«ng d©n: KÝch thÝch c­ d©n n«ng th«n hµnh ®éng theo s¸ng kiÕn cña chÝnh hä.

- Cung cÊp vµ truyÒn b¸ th«ng tin.

- §µo t¹o vµ huÊn luyÖn n«ng d©n.

- Gióp n«ng d©n gi¶i quyÕt c¸c vÊn ®Ò ph¸t sinh.

\* Nhãm chøc năng kh¸c:Gióp n«ng d©n:

- T×m kiÕm c¸c yÕu tè ®Çu s¶n xu©t( ®Çu vµo) ®Ó tiÕn hµnh s¶n xuÊt kinh doanh.

- Tiªu thô s¶n phÈm( ®Çu ra).

- Ph¸t triÓn c¸c ®iÒu kiÖn c¬ së h¹ tÇng n«ng th«n.

- T×m kiÕm vèn vµ tiÕp cËn c¸c nguån tÝn dông.

*3.Vai trß cña khuyÕn n«ng*

- Vai trß thóc ®Èy ph¸t triÓn nguån nh©n lùc trong ph¸t triÓn n«ng th«n.

- Vai trß “cÇu nèi” trong qu¸ tr×nh tõ nghiªn cøu ®Õn øng dông.

- Vai trß “ng­êi thÇy, ng­êi b¹n”cña n«ng d©n.

- Vai trß “cÇu nèi” gi÷a Nhµ n­íc víi n«ng d©n.

**II. C¸c ph­¬ng ph¸p khuyÕn n«ng**

*( Theo h×nh thøc t¸c ®éng gi÷a khuyÕn n«ng viªn víi n«ng d©n )*

1. Ph­¬ng ph¸p tiÕp xóc c¸ nh©n.

Lµ ph­¬ng ph¸p mµ khuyÕn n«ng viªn tiÕp xóc trùc tiÕp víi tõng c¸ nh©n, tõng hé n«ng d©n b»ng c¸ch ®Õn th¨m nhµ n«ng d©n hoÆc gÆp hä ë ngoµi ®ång ruéng, n­¬ng dÉy ®Ó t×m hiÓu, gi¶i ®¸p vµ th¶o luËn nh÷ng chñ ®Ò hai bªn quan t©m hoÆc cung cÊp cho hä nh÷ng th«ng tin, nh÷ng lêi khuyªn.

Ph­¬ng ph¸p tiÕp xóc c¸ nh©n ®­îc sö dông réng r·i trong khuyÕn n«ng d­íi c¸c h×nh thøc nh­:

- KhuyÕn n«ng viªn ®Õn th¨m hé n«ng d©n.

- N«ng d©n ®Õn th¨m c¬ quan khuyÕn n«ng.

- N«ng d©n ®Õn th¨m n«ng d©n.

- Göi th­ riªng.

- §iÖn tho¹i.

\* *¦****u ®iÓm***.

- Cñng cè lßng tin vµ tranh thñ t×nh c¶m cña hé n«ng d©n.

- Tho¶i m¸i, Êm cóng.

- KhuyÕn n«ng viªn cã thÓ ®­a ra nh÷ng lêi khuyªn cÇn thiÕt s¸t víi yªu cÇu cña hé n«ng d©n h¬n.

***\* H¹n chÕ***.

- Tèn nhiÒu thêi gian.

- Qu¸ tr×nh phæ biÕn th«ng tin chËm.

- DÔ g©y nghi kþ trong céng ®ång.

1.1. KhuyÕn n«ng viªn ®Õn th¨m hé n«ng d©n

***\* Môc ®Ých***: Mét cuéc viÕng th¨m cã thÓ:

- Cung cÊp th«ng tin vµ lêi khuyªn.

- Th¶o luËn vÒ chñ ®Ò hai bªn cïng quan t©m.

- N¾m t×nh h×nh cña ®Þa ph­¬ng hoÆc theo dâi kÕt qu¶ cña ho¹t ®éng khuyÕn n«ng.

***\* Nguyªn t¾c:***

- HÑn tr­íc víi chñ hé.

- §Õn ®óng giê hÑn.

- Tr­íc khi ®Õn ph¶i n¾m mét sè th«ng tin vÒ hé n«ng d©n ®­îc ®Õn th¨m.

***\* C¸ch tiÕn hµnh:***

B­íc 1: ChuÈn bÞ

KhuyÕn n«ng viªn cÇn ®­a vµo lÞch c«ng t¸c cña m×nh:

- Tªn hé n«ng d©n.

- Môc ®Ých ®Õn th¨m.

- Thêi gian ®Õn th¨m

- Tµi liÖu, vËt t­ cÇn chuÈn bÞ.

- Th«ng tin cÇn biÕt vÒ hé n«ng d©n nµy.

B­íc 2: Thùc hiÖn

- GÆp gì, chµo hái nh÷ng ng­êi trong gia ®×nh hé n«ng d©n. H·y b¾t ®Çu b»ng nh÷ng lêi hái th¨m th©n thiÖn vÒ søc kháe, vÒ con c¸i... khi c¶ hai bªn ®Òu ®· c¶m thÊy tho¶i m¸i vµ tin t­ëng th× tiÕn hµnh trao ®æi c«ng viÖc.

- H·y b¾t ®Çu b»ng nh÷ng chñ ®Ò liªn quan ®Õn nhu cÇu cña chñ hé

- Trong khi trao ®æi, nªn ®­a ra nh÷ng c©u hái më, b»ng nh÷ng ng«n ng÷ quen thuéc cña ®Þa ph­¬ng. L¾ng nghe vµ ghi chÐp nh÷ng ý kiÕn cña hä.

- KhuyÕn khÝch chñ hé tr×nh bµy vµ ®­a ra nh÷ng lêi khen ®óng lóc.

- Khi cÇn h­íng dÉn mét kü thuËt nµo ®ã khuyÕn n«ng viªn ph¶i h­íng dÉn cô thÓ cho ®Õn khi chñ hé cã thÓ tù lµm ®­îc.

B­íc 3: KÕt thóc chuyÕn th¨m

- Ghi chÐp c¸c vÊn ®Ò ®· bµn b¹c vµ tho¶ thuËn víi chñ hé.

- Thèng nhÊt lÇn th¨m sau (nÕu cÇn thiÕt).

- Chµo t¹m biÖt vµ c¶m ¬n chñ hé.

2. N«ng d©n ®Õn th¨m khuyÕn n«ng

\* *Môc ®Ých*: Yªu cÇu khuyÕn n«ng viªn t­ vÊn vÒ mét viÖc g× ®ã hoÆc lµ mét sù quan t©m cña n«ng d©n ®èi víi khuyÕn n«ng.

\* *TiÕp chuyÖn n«ng d©n*

- Chµo hái niÒm në vµ mêi n«ng d©n ngåi

- ChuyÖn trß vµ t¹o sù tho¶i m¸i gi÷a hai bªn, hái nhu cÇu, lý do cuéc ®Õn th¨m

- Sö dông c©u hái më víi th¸i ®é chia sÎ.

- L¾ng nghe vµ ghi chÐp.

- Tr¶ lêi vµ cung cÊp c¸c th«ng tin chÝnh x¸c, phï hîp vµ cÇn thiÕt.

- Sẵn sµng h­íng dÉn tØ mØ vÊn ®Ò nµo ®ã mµ n«ng d©n yªu cÇu (Phï hîp víi chuyªn m«n cña khuyÕn n«ng viªn).

- Khi nhËn thÊy nh÷ng vÊn ®Ò ®· gi¶i quyÕt xong cÇn khÐo lÐo chÊm døt cuéc trao ®æi mét c¸ch tÕ nhÞ vµ nãi lêi t¹m biÖt cïng lêi høa hÑn gÆp lÇn sau.

- Trong sæ tay cña khuyÕn n«ng viªn ph¶i ®­îc ghi ®Çy ®ñ néi dung cña cuéc viÕng th¨m nµy ®Ó tiÖn cho viÖc theo dâi vµ gióp ®ì hä.

3. Ph­¬ng ph¸p tiÕp xóc nhãm.

Lµ h×nh thøc tËp hîp vµ tæ chøc nhiÒu n«ng d©n l¹i thµnh nhãm ®Ó tiÕn hµnh c¸c ho¹t ®éng khuyÕn n«ng. Ph­¬ng ph¸p ho¹t ®éng theo nhãm ®­îc ¸p dông réng r·i nhÊt trong c«ng t¸c khuyÕn n«ng vµ ®­îc thÓ hiÖn d­íi h×nh thøc nh­ sau:

- Häp nhãm.

- Tr×nh diÔn.

- Héi th¶o ®Çu bê.

- Tham quan.

- TËp huÊn.

- Cuéc thi nhµ n«ng ®ua tµi.

*\* ¦u ®iÓm cña ph­¬ng ph¸p nhãm:*

- Cã hiÖu qu¶ cao

- T¹o ra m«i tr­êng häc tËp sinh ®éng, cã t¸c dông ®éng viªn lÇn nhau vµ cñng cè lßng tin cña n«ng d©n.

- Mang tÝnh céng ®ång cao

- Tiªu tèn Ýt thêi gian h¬n ph­¬ng ph¸p tiÕp xóc c¸ nh©n

*\* H¹n chÕ:*

- Chi phÝ cao

- ChØ gi¶i quyÕt nh÷ng vÊn ®Ò chung cña nhãm, Ýt ®i s©u vµo nh÷ng vÊn ®Ò cña tõng c¸ nh©n.

3.1. C¸ch thøc tæ chøc cuéc häp nhãm:

\* *Môc ®Ých*: KhuyÕn n«ng viªn truyÒn ®¹t cho n«ng d©n nh÷ng chÝnh s¸ch cña nhµ n­íc vÒ khuyÕn n«ng, vÒ ph¸t triÓn n«ng nghiÖp n«ng th«n hoÆc ®Ó bµn b¹c ¸p dông mét c¸ch lµm ¨n míi, mét biÖn ph¸p kü thuËt míi, hoÆc lµ ®Ó n«ng d©n th¶o luËn c«ng khai vÒ mét vÊn ®Ò cô thÓ nµo ®ã cña hä vµ ®­a ra nh÷ng ®Ò xuÊt míi...

*\* Nguyªn t¾c:*

- Trong mäi tr­êng hîp chØ nªn mêi häp khi thÊy thËt sù cÇn thiÕt vµ néi dung häp ph¶i thiÕt thùc. NÕu kh«ng sÏ kh«ng ®¹t hiÖu qu¶ vµ khã mêi ®Õn häp ë c¸c cuéc häp sau.

- Kh«ng nªn kÐo dµi cuéc häp (cuéc häp chØ cã hiÖu qu¶ trong vßng 1 – 2 tiÕng).

*\* C¸c b­íc tiÕn hµnh*:

B­íc 1: ChuÈn bÞ

- Bµn víi c¸n bé x·, tr­ëng th«n hoÆc nhãm tr­ëng, c¸c nhãm së thÝch, chñ nhiÖm c©u l¹c bé... vÒ sù cÇn thiÕt ph¶i tiÕn hµnh cuéc häp.

- LËp kÕ ho¹ch cho 1 cuéc häp ph¶i nªu ra:

+ Môc ®Ých cuéc häp

+ Néi dung cuéc häp

+ Thµnh phÇn tham dù

+ §Þa ®iÓm häp

+ Thêi gian häp hîp lý

+ Dù ®Þnh chñ täa, th­ ký ghi biªn b¶n cuéc häp vµ ng­êi dÉn ch­¬ng tr×nh

+ ChuÈn bÞ nh÷ng ph­¬ng tiÖn, vËt t­ ( khi cÇn thiÕt nh­: GiÊy tr¾ng, bót, biÓu mÉu....) vµ chuÈn bÞ n­íc uèng, bµn ghÕ...

- Th«ng b¸o cho ng­êi tham dù biÕt tr­íc tõ 1 –2 ngµy

B­íc 2 : TiÕn hµnh cuéc häp

- Cuéc häp ®­îc b¾t ®Çu ®óng giê. Ng­êi dÉn ch­¬ng tr×nh :

+Chµo mõng mäi ng­êi ®Õn dù

+ Dù kiÕn chñ to¹ vµ th­ ký, nÕu ®­îc sù nhÊt trÝ cña ®¹i ®a sè c¸c thµnh viªn dù häp, ng­êi dÉn ch­¬ng tr×nh kÕt luËn (ng­êi lµm chñ chñ to¹ vµ th­ ký) vµ nh­êng quyÒn ®iÒu khiÓn cuéc häp cho chñ to¹

+ Chñ to¹ tãm t¸t néi dung cuéc häp vµ ch­¬ng tr×nh lµm viÖc

+ Chñ to¹ nªu tõng vÊn ®Ò cÇn gi¶i quyÕt vµ ®Æt c©u hái cho mäi ng­êi cïng suy nghÜ, khuyÕn khÝch näi ng­êi ph¸t biÓu ý kiÕn

+ Chñ to¹ l¸ng nghe ý kiÕn ph¸t biÓu vµ ghi chÐp cËn thËn sau mçi vÊn ®Ò th¶o luËn, tãm t¾t c¸c ®iÓm chÝnh ®· ®­îc thèng nhÊt (viÖc thèng nhÊt ý kiÕn cã thÓ thÓ hiÖn bµng gi¬ tay)

B­íc3: Tæng kÕt

- Chñ to¹ nªu lªn nh÷ng néi dung chÝnh ®· th¶o luËn vµ c¸c quyÕt ®Þnh mµ cuéc häp ®· thèng nhÊt.

- §­a ra kÕ ho¹ch hµnh ®éng tiÕp theo thùc hiÖn quyÕt ®Þnh cña cuéc häp.

-Th­ ký ®äc biªn b¶n.

- Khi cuéc häp kÕt thóc h·y c¶m ¬n mäi ng­êi ®· ®Õn dù.

3.2 X©y dùng m« h×nh tr×nh diÔn

*\* Môc ®Ých*: §Ó chøng minh tÝnh h¬n h¶n cña kü thuËt míi so víi c¸i cò bµng thùc tÕ, qua ®ã thuyÕt phôc n«ng d©n lµm theo.

*\* Nguyªn tắc*:

- M« h×nh ®­îc ®¹t t¹i ruéng v­ên cña n«ng d©n vµ do n«ng d©n thùc hiÖn, khuyÕn n«ng viªn chØ lµ ng­êi h­íng dÉn.

- Kü thuËt ®­îc tr×nh diÔn ph¶i ®¬n gi¶n phï hîp víi kh¶ n·ng ¸p dông cña ®¹i ®a sè n«ng d©n trong vïng.

- Ph¶i ®­îc chuÈn bÞ chu ®¸o tõ tr­íc.

*\* C¸c b­íc thùc hiªn:*

B­íc 1: ChuÈn bÞ

- C¨n cø vµo kÕ ho¹ch khuyÕn n«ng hµng năm, Khuyến n«ng viªn bµn b¹c cô thÓ víi x·, tr­ëng th«n, hoặc chñ nhiÖm c©u l¹c bé khuyến n«ng hoặc tr­ëng nhãm së thÝch ®Ó cïng nhau x©y dùng kÕ ho¹ch chi tiÕt vÒ viÖc thùc hiÖn m« h×nh.

- Häp d©n chän ®Þa ®iÓm vµ hé n«ng d©n tham gia.

- Häp nh÷ng hé tham gia m« h×nh, h­íng dÉn kü thuËt vµ ®iÒu kiÖn tho¶ thuËn víi hé n«ng d©n.

- X©y dùng kÕ ho¹ch chi tiÕt b»ng c¸ch tr¶ lêi c¸c c©u hái sau:

+ Tr×nh diÔn c¸i g×?

+ Tr×nh diÔn ®Ó lµm g×?

+ Tr×nh diÔn ®em l¹i lîi Ých g×?

+ Khi nµo sÏ thùc hiÖn?

+ Nh÷ng hé nµo tham gia?

+ M« h×nh sÏ lµm ë ®©u? diÖn tÝch lµ bao nhiªu?

+ ThiÕt kÕ m« h×nh nh­ thÕ nµo?

+ Nh÷ng vËt t­, ph­¬ng tiÖn vµ kinh phÝ cÇn thiÕt, sè l­îng bao nhiªu?

- X©y dùng quy tr×nh kü thuËt thùc hiÖn m« h×nh vµ më sæ theo dâi.

- TËp huÊn quy tr×nh kü thuËt vµ ph¸t tµi liÖu cho hé n«ng d©n tham gia m« h×nh.

B­íc 2: Thùc hiÖn m« h×nh:

- Nh÷ng ngµy ®Çu triÓn khai m« h×nh, khuyÕn n«ng viªn ph¶i cã mÆt t¹i hiÖn tr­êng ®Ó hç trî vµ gi¸m s¸t viÖc thùc hiÖn quy tr×nh ®· tËp huÊn.

- Th­êng xuyªn tíi thăm, cïng víi chñ hé ®o ®Õm vµ ghi chÐp c¸c sè liÖu cÇn thiÕt cho m« h×nh.

- §¸nh gi¸ s¬ bé viÖc thùc hiÖn m« h×nh, thu thËp thªm sè liÖu chuÈn bÞ cho viÖc tæng kÕt nh©n réng.

B­íc3: Tæng kÕt ®¸nh gi¸ vµ nh©n réng.

- NÕu thÊy m« h×nh triÓn väng cã thÓ tæ chøc héi th¶o ®Çu bê mêi n«ng d©n trong vïng cã nhu cÇu ®Õn thăm vµ trao ®æi kinh nghiÖm.

- Thèng nh©t néi dung, thêi gian thµnh phÇn tham dù tæng kÕt.

- ChuÈn bÞ b¸o c¸o thùc hiÖn m« h×nh.

- Ph©n c«ng c¸c hé tham gia m« h×nh tr×nh bµy kÕt qu¶ ®· lµm.

- KhuyÕn n«ng viªn trong héi th¶o ®Çu bê ®ãng vai trß lµ ng­êi hç trî chñ nhµ, giíi thiÖu kÕt qu¶ tr×nh diÔn vµ h­íng dÉn ®Ó cuéc héi th¶o kh«ng ®i chÖch môc tiªu, s½n sµng tr¶ lêi c¸c c©u hái cña nh÷ng ng­êi tham gia liªn quan ®Õn kü thuËt míi.

\**C¸c b­íc thùc hiÖn*

B­íc1: ChuÈn bÞ

- Căn cø vµo kÕt qu¶ cña m« h×nh tr×nh diÔn, khuyÕn n«ng viªn bµn b¹c víi x· vµ tr¹m khuyÕn n«ng huyÖn ®Ó x©y dùng kÕ ho¹ch chi tiÕt.

- Th¶o luËn chi tiÕt víi hé n«ng d©n cã m« h×nh dù ®Þnh vÒ:

+ Néi dung cuéc héi th¶o ®Çu bê.

+ Thêi gian héi th¶o.

+ Sè l­îng ng­êi tham gia.

+ Nh÷ng th«ng tin, nh÷ng sè liÖu cÇn trao ®æi víi ®oµn.

+ C¸ch tiÕn hµnh vµ ®¸nh gi¸ kÕt qu¶ ®· ®¹t ®­îc qua m« h×nh.

+ Nh÷ng ph­¬ng tiÖn cÇn thiÕt trî gióp cho chñ nhµ trong viÖc giíi thiÖu m« h×nh vµ tiÕp ®ãn ®oµn.

- KÕ ho¹ch chi tiªt ®­îc x©y dùng bµng tr¶ lêi c¸c c©u hái sau:

+ Môc ®Ých cña cuéc héi th¶o ®Çu bê lµ g×?

+ Hé n«ng d©n nµo sÏ tham gia? Sè l­îng bao nhiªu?

+ §Þa ®iÓm ®Õn thăm ë ®©u?

+ Thêi gian ®Õn thăm vµo lóc nµo lµ thÝch hîp nhÊt?

+ Kinh phÝ, ph­¬ng tiÖn trî gióp ( loa cÇm tay, tranh ¶nh,tê gÊp, tµi liÖu ...) vµ ng­êi trî gióp cho cuéc héi th¶o?

+ LiÖt kª thø tù tiÕn hµnh c¸c c«ng viÖc trong héi th¶o.

- Th«ng b¸o môc ®Ých, néi dung, thêi gian vµ ®Þa ®iÓm cho c¸c thµnh viªn tham gia héi tr­íc mét tuÇn.

B­íc2: Thùc hiÖn

- Toµn bé ®oµn vµ chñ hé gÆp nhau t¹i ®Þa ®iÓm cã m« h×nh.

- KhuyÕn n«ng viªn giíi thiÖu môc ®Ých, néi dung vµ ch­¬ng tr×nh lµm viÖc.

- Chñ hé giíi thiÖu néi dung, c¸ch thøc tiÕn hµnh vµ nhËn xÐt kÕt qu¶ ®· ®¹t ®­îc.

- TiÕp theo khuyÕn n«ng viªn yªu cÇu mäi ng­êi dµnh thêi gian quan s¸t, xem xÐt, ®¸nh gi¸ m« h×nh vµ trao ®æi trùc tiÕp víi chñ hé nh÷ng ý kiÕn cña m×nh.

- KhuyÕn n«ng viªn h­íng dÉn c¸c thµnh viªn trong ®oµn cïng víi chñ hé thu ho¹ch thÝ ®iÓm ®Ó ­íc t×nh n¨ng xuÊt vµ hiÖu qu¶ cña c©y, con ®· ®­îc thùc hiÖn ë m« h×nh.

- Dµnh thêi gian cÇn thiÕt cho c¸c thµnh viªn trong ®oµn vµ chñ hé trao ®æi, nhËn xÐt, ph¸t biÓu c¶m t­ëng cña m×nh vÒ m« h×nh.

B­íc3: Tæng kÕt ®¸nh gi¸

- Cã thÓ tiÕn hµnh ®¸nh gi¸ kÕt qu¶ cuéc héi th¶o ®Çu bê ngay t¹i m« h×nh:

+ Cã bao nhiªu hé muèn ¸p dông kÕt qu¶ cña m« h×nh nµy?

+ Nh÷ng khã kh¨n khi ¸p dông?

+ Nh÷ng yªu cÇu cÇn trî gióp tõ phÝa khuyÕn n«ng vµ x·?

+ KÕ ho¹ch triÓn khai nh©n réng?

- khuyÕn n«ng viªn viÕt b¸o c¸o kÕt qu¶ cuéc héi th¶o ®Çu bê göi lªn UBND x· vµ khuyÕn n«ng huyÖn.

3.4.C¸ch tæ chøc mét chuyÕn th¨m quan

*\* Môc ®Ých*

T¹o ®iÒu kiÖn cho n«ng d©n so s¸nh c¸ch lµm ăn cña m×nh víi ng­êi kh¸c vµ trao ®æi kinh nghiÖm víi nhau, qua ®ã thuyÕt phôc n«ng d©n lµm theo c¸i míi mµ ®Þa ph­¬ng m×nh ch­a cã.

*\* Nguyªn t¾c:*

- Chän n¬i ®Õn th¨m quan cã nh÷ng ®iÒu kiÖn canh t¸c t­¬ng tù víi ®Þa ph­¬ng ng­êi ®i th¨m quan.

- Ph¶i cã b­íc tiÒn tr¹m chuÈn bÞ ®Ó ®¶m b¶o an toµn vµ hiÖu qu¶ cña chuyÕn ®i.

- Ph¶i qu¸n triÖt cho mäi ng­êi chuyÕn ®i lµ ®Ó lµm viÖc chø kh«ng ph¶i ®i th¨m quan ng¾m c¶nh.

*\* C¸c b­íc tiÕn hµnh :*

B­íc 1: B­íc chuÈn bÞ

- Thèng nhÊt víi x· vµ c¸c th«n cã ng­êi tham gia vÒ kÕ ho¹ch chuyÕn th¨m quan.

- X©y dùng kÕ ho¹ch chi tiÕt th¨m quan b»ng c¸ch tr¶ lêi c¸c c©u hái sau:

+ §i th¨m quan c¸i g× ?

+ T¹i sao ph¶i th¨m quan ?

+ Ai ®i th¨m quan vµ bao nhiªu ng­êi?

+ Tham quan ë ®©u?

+ Tham quan vµo thêi gian nµo, bao nhiªu ngµy?

+ Néi dung sÏ th¨m quan vµ lÞch tr×nh chuyÕn ®i

+ C¸c ph­¬ng tiÖn trî gióp: «t«, thuyÒn, xe m¸y...micro, tµi liÖu,...

- Cö ng­êi ®i tiÒn tr¹m: Liªn hÖ víi n¬i th¨m quan ®Ó n¾m b¾t t×nh h×nh ®Þa ph­¬ng, ®­êng x¸ ®i l¹i, n¬i ¨n chèn nghØ, thêi gian ®oµn cã thÓ ®Õn ®­îc vµ néi dung c«ng viÖc.

- Th«ng b¸o cho thµnh viªn trong ®oµn tr­íc 1 tuÇn.

B­íc 2: Thùc hiÖn

- TËp trung t¹i n¬i xuÊt ph¸t: phæ biÕn lÞch tr×nh cña chuyÕn ®i, phong tôc tËp qu¸n cña n¬i ®Õn vµ nh÷ng néi dung ®Õn th¨m quan

- GÆp mÆt chñ hé n¬i ®Õn th¨m quan vµ khuyÕn n«ng viªn giíi thiÖu c¸c thµnh viªn trong ®oµn víi chñ hé

- Nghe chñ hé giíi thiÖu tãm t¾t vÒ kinh nghiÖm c¸ch lµm cña gia ®×nh

- Cïng víi chñ hé ®i th¨m quan t¹i hiÖn tr­êng, võa quan s¸t võa trao ®æi ®Ó lµm râ nh÷ng th«ng tin

- Trao ®æi gi÷a nh÷ng thµnh viªn trong ®oµn ®Ó rót ra bµi häc, c¸m ¬n chñ hé vµ gia ®×nh

B­íc 3: §¸nh gi¸ viÕt b¸o c¸o

- KÕt qu¶ ®¹t ®­îc qua chuyÕn th¨m quan

- Kh¶ n¨ng tiÕp thu vµ më réng c¸ch lµm míi ®· häc ®­îc ë n¬i th¨m quan

- Nh÷ng ®ãng gãp nh»m rót kinh nghiÖm cho nh÷ng chuyÕn tham quan sau.

3.5 C¸ch thøc tæ chøc tËp huÊn kü thuËt cho n«ng d©n

*\* Môc ®Ých:* Cung cÊp kiÕn thøc vµ kü n¨ng vÒ mét kü thuËt nµo ®ã cho n«ng d©n.

*\* Nguyªn t¾c:*

- Chñ ®Ò tËp huÊn ®· ®­îc kh¼ng ®Þnh kÕt qu¶ trong thùc tÕ.

- Khi cã nhiÒu n«ng d©n trong vïng muèn ¸p dông.

- §èi t­îng tham gia lµ nh÷ng n«ng d©n quan t©m vµ tù nguyÖn. §Æc biÖt quan t©m tíi tû lÖ gi÷a nam vµ n÷.

- Ng­êi h­íng dÉn ph¶i n¾m v÷ng ®­îc chñ ®Ò tËp huÊn.

*\* C¸c b­íc tiÕn hµnh:*

B­íc 1: ChuÈn bÞ

- Bµn víi x· vµ c¸c th«n cã n«ng d©n tham dù tËp huÊn

- X©y dùng kÕ ho¹ch tËp huÊn b»ng c¸ch tr¶ lêi ®­îc c¸c c©u hái sau:

+ Chñ ®Ò tËp huÊn lµ g×?’

+ T¹i sao ph¶i tËp huÊn ?

+ §èi t­îng nµo tham gia vµ bao nhiªu ng­êi?

+ Néi dung chi tiÕt cÇn tËp huÊn lµ c¸i g×?

+ Ai lµ ng­êi h­íng dÉn chÝnh, ai lµ ng­êi trî gióp cho buæi tËp huÊn ?

+ TËp huÊn ë ®©u?

+ Thêi gian nµo vµ bao nhiªu l©u ?

+ Nh÷ng dông cô, vËt t­, tµi liÖu g× cÇn chuÈn bÞ ?

+ Kinh phÝ lµ bao nhiªu ?

- ChuÈn bÞ tµi liÖu tËp huÊn

- Th«ng b¸o tíi c¸c thµnh phÇn tham dù tr­íc 1 tuÇn

- ChuÈn bÞ ®Þa ®iÓm, ¸nh s¸ng, bµn ghÕ, b¶ng vµ hiÖn tr­êng thùc hµnh

B­íc 2: TiÕn hµnh buæi tËp huÊn

- Khai m¹c líp häc ®óng giê. Chµo mõng nh÷ng ng­êi tham dù.

- Giíi thiÖu lµm quen. Nãi râ môc ®Ých, néi dung vµ ch­¬ng tr×nh buæi häc

- Tr×nh bµy theo tr×nh tù ®· chuÈn bÞ tr­íc, kÕt hîp thuyÕt tr×nh víi tranh ¶nh minh ho¹, th¶o luËn nhãm hoÆc tranh luËn t¹i chç, thao t¸c c¸c kü n¨ng ngay t¹i líp...Tr×nh bÇy lý thuyÕt víi thùc hµnh t¹i ®ång ruéng ®Ó ghi nhí nh÷ng g× ®· häc.

- TËp huÊn kü thuËt nªn kÕt hîp lý thuyÕt víi thùc hµnh t¹i ®ång ruéng ®Ó ghi nhí nh÷ng g× ®· häc.

- Tr×nh tù thùc hµnh trªn ®ång ruéng nh­ sau: Gi¶ng viªn lµm thö 1 lÇn, võa thao t¸c võa tr×nh bÇy, sau ®ã mêi 1 hoc viªn lªn thao t¸c l¹i, trong qu¸ tr×nh häc viªn thao t¸c CBKN nªn trî gióp, tiÕp ®Õn mêi lÇn l­ît häc viªn kh¸c lªn thùc hµnh. Lµm sao ®Ó mçi ng­êi Ýt nhÊt còng ®­îc lµm thö 1 lÇn.

B­íc 3: Tæng kÕt ®¸nh gi¸

- Tæng kÕt rót kinh nghiÖm vÒ néi dung, ph­¬ng ph¸p vµ c¸ch thøc tæ chøc

- §¸nh gi¸ xem cã bao nhiªu ng­êi lµm tèt, ai ch­a tèt cÇn cã sù h­íng dÉn tiÕp theo.

- §ãng gãp ý kiÕn nh»m bæ sung cho ®ît tËp huÊn sau.

4. Ph­¬ng ph¸p th«ng tin ®¹i chóng

Lµ ph­¬ng ph¸p sö dông c¸c ph­¬ng tiÖn th«ng tin ®¹i chóng vµ c¸c Ên phÈm ®Ó cung cÊp c¸c th«ng tin khuyÕn n«ng cÇn thiÕt cho ®¹i ®a sè n«ng d©n t¹i cïng mét thêi ®iÓm nh­:

- Nghe nh×n: Loa, ®µi ph¸t thanh, ti vi...

- Ên phÈm: S¸ch, b¸o, tê gÊp, lÞch, ¸p phÝch...

*\* ¦u ®iÓm:*

- Cïng mét thêi ®iÓm cã thÓ phôc vô cho ®«ng ®¶o n«ng d©n nh÷ng th«ng tin quan träng.

- Th«ng tin nhanh chãng, kÞp thêi.

- Chi phÝ thÊp.

*\* H¹n chÕ:*

- Th«ng tin mét chiÒu.

- Tr×u t­îng, kh«ng phï hîp cho viÖc gi¶ng d¹y kü n¨ng.

- Phô thuéc vµo ®iÒu kiÖn, ph­¬ng tiÖn thùc hiÖn.

**L­u ý**: ChØ nªn ¸p dông c¸c tr­êng hîp sau:

- Cung cÊp cho n«ng d©n nh÷ng nhËn thøc míi vµ t¹o sù chó ý quan t©m cña

hä vÒ mét tiÕn bé kü thuËt míi nµo ®ã.

- Th«ng b¸o kÞp thêi vÒ thiªn tai, dÞch ho¹ vµ nh÷ng biÖn ph¸p phßng ngõa.

- Chia sÎ nh÷ng kinh nghiÖm cña n«ng d©n lµm ¨n giái víi nh÷ng n«ng d©n kh¸c trong vïng.

Bµi 9

**ph­¬ng ph¸p ®¸nh gi¸ n«ng th«n**

**cã ng­êi d©n tham gia (PRA)**

# A- Môc ®Ých

1. Kh¸i niÖm vÒ ph­¬ng ph¸p ®¸nh gi¸ n«ng th«n cã sù tham gia cña ng­êi d©n (PRA). Nh÷ng ­u ®iÓm vµ ®iÒu kiÖn cÇn thiÕt khi sö dông ph­¬ng ph¸p .

2. N¾m ®­îc c¸ch sö dông mét sè c«ng cô chñ yÕu cña ph­¬ng ph¸p PRA ®Ó ¸p dông trong viÖc lËp kÕ ho¹ch ph¸t triÓn s¶n xuÊt th«n, b¶n.

**Néi dung**

I. Kh¸i niÖm vÒ ph­¬ng ph¸p ®¸nh gi¸ n«ng th«n cã sù tham gia cña ng­êi d©n (PRA)

1. Kh¸i niÖm vÒ PRA

**PRA** lµ ch÷ viÕt t¾t cña ba tõ tiÕng Anh: ***Participatory Rural Appraisal*,** nghÜa lµ ph­¬ng ph¸p ®¸nh gi¸ n«ng th«n cã sù tham gia cña ng­êi d©n.

**PRA** bao gåm mét lo¹t c¸ch tiÕp cËn vµ ph­¬ng ph¸p ®Ó ng­êi d©n n«ng th«n cïng chia sÎ, n©ng cao vµ ph©n tÝch kiÕn thøc cña hä vÒ ®êi sèng vµ ®iÒu kiÖn n«ng th«n ®Ó hä lËp kÕ ho¹ch vµ thùc hiÖn.

**PRA** thu hót, kh¬i dËy sù tham gia cña ng­êi d©n gióp cho hä hiÓu biÕt thªm vÒ m«i tr­êng mµ hä ®ang sèng .

**PRA**  Häc hái tö ng­êi d©n, cïng ng­êi d©n vµ b»ng ng­êi d©n theo ph­¬ng ch©m: D©n biÕt, d©n bµn, d©n ®ãng gãp, d©n lµm, d©n kiÓm tra, d©n qu¶n lý vµ d©n h­ëng lîi .

2. Nh÷ng ®Æc ®iÓm chñ yÕu cña PRA

**- PRA** ®­îc x©y dùng dùa trªn kiÕn thøc vµ n¨ng lùc vèn cã cña n«ng d©n vÒ x¸c ®Þnh vÊn ®Ò, ra quyÕt ®Þnh, huy ®éng nguån lùc, tæ chøc thùc hiÖn... ®Ó cïng ph¸t triÓn céng ®ång.

- **PRA** sö dông c¸c kü thuËt thu hót sù tham gia cña ng­êi d©n vµ kü n¨ng thóc ®Èy vµ t¹o ®iÒu kiÖn cña c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m.

- **PRA** t¹o ®iÒu kiÖn cho ng­êi d©n ®Þa ph­¬ng tham gia tù nguyÖn, s¸ng t¹o vµo mäi qu¸ tr×nh x¸c ®Þnh vÊn ®Ò, x¸c ®Þnh môc tiªu, ra quyÕt ®Þnh, thùc hiÖn, gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸.

- **PRA** ho¹t ®éng chñ yÕu tËp trung vµo ph¸t triÓn céng ®ång mét c¸ch bÒn v÷ng th«ng qua sù nç lùc cña chÝnh céng ®ång .

- **PRA** lu«n ®Ò cao viÖc häc hái, chia sÎ, trao ®æi vµ thóc ®Èy cña c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m.

3. Khi nµo cÇn thùc hiÖn PRA

**PRA** cÇn ®­îc thùc hiÖn khi:

- Ng­êi d©n cÇn cã c¸c gi¶i ph¸p thùc tiÔn, cïng tham gia ®Ó ph¸t triÓn céng ®ång cña hä.

- CÇn x¸c ®Þnh l¹i c¸c nhiÖm vô vµ néi dung ho¹t ®éng cña c«ng t¸c khuyÕn n«ng khuyÕn l©m.

- CÇn cã c¸c chñ ®Ò, ®Ò tµi nghiªn cøu ph¸t triÓn cã sù tham gia cña ng­êi d©n.

- CÇn cã c¸c biÖn ph¸p ®Ó kh¾c phôc nh÷ng khã kh¨n sÏ x¶y ra hoÆc kÕ ho¹ch cña c¸c ho¹t ®éng tiÕp theo.

4. C¸c lÜnh vùc cã thÓ ¸p dông PRA

**PRA** cã thÓ ¸p dông cho tÊt c¶ c¸c lÜnh vùc liªn quan ®Õn ph¸t triÓn n«ng th«n nh­:

- N«ng, l©m nghiÖp, y tÕ, gi¸o dôc, giíi, an toµn l­¬ng thùc, tÝn dông, kÕ ho¹ch ho¸ gia ®×nh...

- PRA cßn ®­îc sö dông ®Ó x¸c ®Þnh c¸c vÊn ®Ò ­u tiªn, xem xÐt c¸c chÝnh s¸ch, t¸c ®éng cña ch­¬ng tr×nh , dù ¸n ®Õn céng dång .

- PRA ®­îc sö dông trong tÊt c¶ c¸c giai ®o¹n cña chu tr×nh dù ¸n .

5. Nh÷ng ­u ®iÓm cña PRA

- **PRA** lµm thay ®æi th¸i ®é vµ ph­¬ng ph¸p luËn vÒ ®¸nh gi¸ vµ ph¸t triÓn n«ng th«n tr­íc ®©y.

- **PRA** t¹o ra qu¸ tr×nh cïng häc hái cña c¶ hai phÝa: c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m vµ ng­êi d©n.

- **PRA** cho phÐp mçi nhãm ng­êi sèng trong lµng b¶n tù ®Ò ra c¸c gi¶i ph¸p phï hîp víi chÝnh hä ®Ó cã thÓ thùc hiÖn vµ ®¹t ®­îc lîi Ých.

- **PRA** t¹o ®iÒu kiÖn cho mçi thµnh viªn trong th«n, b¶n nhËn thÊy tiÕng nãi cña m×nh ®­îc l¾ng nghe, ghi nhËn ®Ó cïng thóc ®Èy sù ®ãng gãp chung.

- **PRA** gióp cho ng­êi d©n vµ c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m ®Òu ®­îc thö th¸ch ®Ó cïng ph¸t triÓn th«n, b¶n.

- **PRA** cã thÓ dïng víi bÊt cø ®èi t­îng nµo, ®Æc biÖt víi ng­êi kh«ng biÕt ch÷ trong th«n, b¶n ®­îc thu hót mét c¸ch tÝch cùc tham gia vµo lËp kÕ ho¹ch, thùc hiÖn, gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸.

6. C¸c nh­îc ®iÓm cña PRA

- Khã t×m nhãm c«ng t¸c ®ñ n¨ng lùc.

- TiÕn hµnh qu¸ nhanh cã khi dÉn ®Õn lµm hêi hît, ®¹i kh¸i.

- Muèn cã sè liÖu thèng kª vµ sè liÖu ®Þnh l­îng.

- Mong muèn cã ®é an toµn b»ng c¸c c©u hái ®Þnh s½n

- Khã t×m c©u hái ®óng ®Ó hái

- Kh«ng muèn tiÕp xóc víi nh÷ng ng­êi nghÌo nhÊt, nh÷ng ng­êi Ýt ®­îc ®µo t¹o, ®Æc biÖt lµ phô n÷.

- ThiÕu quan hÖ tèt víi céng ®ång, thiÕu khiªm nh­êng kÝnh träng d©n

- ChØ thÊy mét phÇn cña t×nh h×nh mµ kh«ng thÊy ®Çy ®ñ bøc tranh vÒ chóng.

- §¸nh gi¸ mét ng­êi th«ng qua ng­êi kh¸c, lõa dèi d©n b»ng nh÷ng chuyÖn hoang ®­êng, chuyÖn tÇm phµo.

- Tæng hîp dùa trªn qu¸ Ýt th«ng tin hoÆc qu¸ Ýt ng­êi cung cÊp th«ng tin.

- Bá sãt nh÷ng g× ch­a nh×n thÊy.

- DËy ng­êi kh¸c chø kh«ng nghe vµ häc tËp hä.

- T¨ng hy väng cho céng ®ång ë n¬i lµm PRA.

- G©y Ên t­îng cho ng­êi d©n vÒ suy nghÜ “cña chóng t«i” mµ kh«ng t×m c¸ch thùc hiÖn chóng. §iÒu ®ã lµm cho ta khã cã thÓ häc hái vµ cïng lµm víi d©n, hoÆc coi hä lµ nh÷ng ng­êi kh«ng biÕt mµ thùc chÊt th× kh«ng ph¶i nh­ vËy.

- NÕu c¸ch ®Æt vÊn ®Ò sai, th× PRA sÏ kh«ng thùc hiÖn ®­îc.

Do vËy: Quan ®iÓm vµ c¸ch c­ xö ®óng ®¾n lµ ch×a kho¸ cho sù thµnh c«ng cña PRA.

3. So s¸nh hai ph­¬ng ph¸p: PRA vµ ®iÒu tra theo d¹ng c©u hái

|  |  |
| --- | --- |
| **PRA** | **§iÒu tra theo d¹ng c©u hái** |
| - Thêi gian ng¾n  - Chi phÝ thÊp  - Linh ho¹t  - Cã sù tham gia cao ®é cña d©n  - Ph©n tÝch t¹i chç  - Ph©n tÝch thèng kª Ýt  - Pháng vÊn b¸n ®Þnh h­íng (linh ho¹t)  - LÊy mÉu theo hoµn c¶nh  - Nhãm c«ng t¸c nhiÒu ngµnh  - Kh«ng theo trËt tù  - RÊt tèt cho viÖc häc tËp hiÓu biÕt vÒ c¸c ý kiÕn, tÝnh c¸ch vµ th¸i ®é ng­êi d©n ë céng ®ång. | - Thêi gian dµi  - Chi phÝ cao  - Cè ®Þnh  - Sù tham gia cña ng­êi d©n Ýt  - Ph©n tÝch t¹i v¨n phßng  - Ph©n tÝch thèng kª nhiÒu  - C©u hái chÝnh quy vµ th¶o luËn nhãm  - MÉu ngÉu nhiªn  - C¸n bé ®o ®Õm  - Theo trËt tù  - RÊt tèt cho viÖc thu thËp c¸c sè liÖu ®Þnh l­îng, ®¹i diÖn vµ ph©n tÝch thèng kª. |

2. Thùc tÕ ¸p dông PRA ë ViÖt Nam.

**PRA** ®­îc coi lµ c«ng cô lËp kÕ ho¹ch ph¸t triÓn cã sù tham gia cña ng­êi d©n lÇn ®Çu tiªn ®­îc ¸p dông trong Ch­¬ng tr×nh hîp t¸c l©m nghiÖp ViÖt Nam Thôy §iÓn do SIDA tµi trî vµo cuèi n¨m 1991. Tõ cuèi n¨m 1994 ®Õn nay, Ch­¬ng tr×nh ph¸t triÓn n«ng th«n miÒn nói cña 5 tØnh phÝa B¾c do SIDA tµi trî tiÕp tôc sö dông PRA cho lËp kÕ ho¹ch, thùc hiÖn, gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸ c¸c dù ¸n cÊp th«n, b¶n cho gÇn 200 céng ®ång. Ph­¬ng ph¸p PRA ngµy cµng ®­îc hoµn thiÖn ®Ó phï hîp víi ®iÒu kiÖn n«ng th«n miÒn nói ViÖt Nam.

Nh÷ng n¨m gÇn ®©y, PRA ®­îc c¸c ch­¬ng tr×nh cña chÝnh phñ, c¸c tæ chøc quèc tÕ, c¸c tæ chøc phi chÝnh phñ n­íc ngoµi ¸p dông trong c¸c ch­¬ng tr×nh, dù ¸n liªn quan ®Õn ph¸t triÓn n«ng th«n ë ViÖt Nam vµ ®· mang l¹i nh÷ng thµnh c«ng nhÊt ®Þnh trong viÖc khai th¸c vµ ph¸t huy c¸c nguån lùc cña céng ®ång vµo ph¸t triÓn kinh tÕ v¨n hãa x· héi n«ng th«n miÒn nói, b¶o vÖ tµi nguyªn thiªn nhiªn... nh­: dù ¸n " LËp kÕ ho¹ch sö dông ®Êt vµ giao ®Êt l©m nghiÖp cã sù tham gia cña ng­êi d©n" t¹i Qu¶ng Ninh , Thõa thiªn HuÕ (FAO/020/Italy), dù ¸n " Qu¶n lý ®Çu nguån cã sù tham gia cña ng­êi d©n t¹i Hoµnh Bå - Qu¶ng Ninh" (FAO/Belgium), Ch­¬ng tr×nh PAM 5322 t¹i 5 tØnh miÒn nói phÝa b¾c, dù ¸n ph¸t triÓn c¬ së h¹ tÇng n«ng th«n quy m« nhá t¹i tØnh Qu¶ng Nam vµ thµnh phè §µ N½ng (UNCDF-Liªn Hîp Quèc), dù ¸n Ph¸t triÓn L©m nghiÖp x· héi S«ng §µ (GTZ-CHLB §øc)... vµ c¸c dù ¸n cña c¸c tæ chøc phi chÝnh phñ nh­: C¸c tæ chøc OXFAM, Helvetas, IFAD, SIDSE...

Trong nh÷ng n¨m qua ë ViÖt Nam PRA ®­îc sö dông nh­ sau:

- **PRA** ®­îc sö dông nh­ lµ mét ph­¬ng ph¸p chñ yÕu cña c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m ®Ó t×m kiÕm vµ hiÓu biÕt ®iÒu kiÖn th«n, b¶n tr­íc khi hä thùc hiÖn c¸c ho¹t ®éng hç trî. C¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m cïng n«ng d©n häc sö dông PRA vµ hä sÏ cã ®­îc sù hiÓu biÕt cao h¬n sau mçi lÇn nh­ vËy.

- Cuèi mçi ®ît PRA, mét b¶n kÕ ho¹ch ph¸t triÓn th«n, b¶n ®­îc x©y dùng dùa trªn ®iÒu kiÖn thùc tÕ vµ mong muèn cña céng ®ång. §iÒu nµy t¹o cho ng­êi d©n c¶m nhËn s©u s¾c vÒ nghÜa vô vµ lîi Ých cña hä trong thùc hiÖn.

- **PRA** ®­îc sö dông cho ph©n tÝch chñ ®Ò cña tõng lÜnh vùc cô thÓ nh­: trång trät, ch¨n nu«i, l©m nghiÖp, tÝn dông, thÞ tr­êng ... . PRA cßn ®­îc sö dông nh­ lµ c¸c yÕu tè gi¸n tiÕp lµm thay ®æi c¸ch suy nghÜ cña mçi c¸ nh©n hay tæ chøc céng ®ång nh­ ph¶i lµm g× vµ lµm thÕ nµo cho th«n, b¶n.

- **PRA** ®­îc sö dông cho gi¸m s¸t vµ ®¸nh gi¸ hµng n¨m ®Ó chØ ra ®iÓm m¹nh, ®iÓm yÕu cña ho¹t ®éng t¹i th«n, b¶n, tõ ®ã ®iÒu chØnh vµ lËp c¸c ho¹t ®éng chi tiÕt trong n¨m sau.

- **PRA** ®­îc sö dông nh­ mét qu¸ tr×nh häc hái cña ng­êi d©n th«n, b¶n. Qu¸ tr×nh nµy t¹o ra kh¶ n¨ng tù qu¶n lý, ®iÒu hµnh vµ thùc hiÖn b»ng chÝnh n¨ng lùc cña céng ®ång.

Tuy nhiªn, PRA còng cã mét sè khã kh¨n khi tæ chøc thùc hiÖn nh­ sau :

- Thêi gian thùc hiÖn PRA t­¬ng ®èi dµi kÓ tõ khi chuÈn bÞ, thùc hiÖn d­íi th«n, b¶n ®Õn khi tæng hîp vµ viÕt b¸o c¸o.

- Khi thùc hiÖn PRA t¹i th«n, b¶n ®ßi hái nhiÒu n«ng d©n tham gian cã thÓ lµm ¶nh h­ëng ®Õn s¶n xuÊt nÕu PRA tæ chøc vµo ®óng mïa vô gieo trång hay thu ho¹ch.

- Tæ c¸n bé PRA gåm nhiÒu ng­êi cho nªn gÆp khã kh¨n trong viÖc tæ chøc thùc hiÖn PRA d­íi th«n, b¶n.

- Thêi tiÕt, mïa vô, nh÷ng sù kiÖn kinh tÕ x· héi, phong tôc tËp qu¸n trong th«n, b¶n lu«n lµ nh÷ng trë ng¹i khi thùc hiÖn PRA t¹i th«n, b¶n.

**II. Giíi thiÖu vÒ c¸ch sö dông mét sè c«ng cô chñ yÕu cña PRA:**

1- Kh¸i niÖm vÒ bé c«ng cô cña PRA:

1.1 Bé c«ng cô cña PRA lµ g× :

C«ng cô PRA lµ c¸ch lµm hay kü n¨ng sö dông c¸c ph­¬ng ph¸p kh¸c nhau nh»m thu hót ng­êi d©n vµo qu¸ tr×nh ®¸nh gi¸, ph©n tÝch vµ lËp kÕ ho¹ch ph¸t triÓn th«n, b¶n.

C«ng cô kh¸c nhau th­êng ®­îc cïng sö dông khi thùc hiÖn PRA gäi lµ bé c«ng cô cña PRA. Mçi c«ngcô PRA th­êng bao gåm 1 hay nhiÒu ph­¬ng ph¸p kh¸c nhau .

VÝ dô: c«ng cô ®iÒu tra tuyÕn (®i l¸t c¾t) lµ sù kÕt hîp nhiÒu ph­¬ng ph¸p trong cïng thêi gian vµ ®Þa ®iÓm nh­ kh¶o s¸t hiÖn tr­êng, pháng vÊn, th¶o luËn nhãm.

1.2 Cã thÓ ph©n chia c¸c c«ng cô PRA nh­ sau:

- C¸c c«ng cô ph©n tÝch vÒ kh«ng gian: x©y dùng sa bµn, vÏ s¬ ®å th«n, b¶n, ®iÒu tra tuyÕn (®i l¸t c¾t), ....

- C¸c c«ng cô ph©n tÝch theo thêi gian: lËp c¸c biÓu ®å h­íng thêi gian biÓu ®å trßn, biÓu ®å cét, biÓu ®å d¹ng ®å thÞ… lËp b¶ng l­îc sö th«n, b¶n....

- C¸c c«ng cô ph©n tÝch c¬ cÊu: lËp c¸c b¶ng biÓu, biÓu ®å c¬ cÊu...

- C¸c c«ng cô ph©n tÝch ¶nh h­ëng vµ quan hÖ: lËp biÓu ®å h×nh c©y, biÓu ®å quan hÖ, x©y dùng lÞch mïa vô, s¬ ®å VENN…

- C¸c c«ng cô ph©n tÝch quyÕt ®Þnh: th¶o luËn nhãm, häp d©n ...

2. Giíi thiÖu vµ h­íng dÉn sö dông mét sè c«ng cô chñ yÕu cña PRA trongviÖc lËp kÕ ho¹ch ph¸t triÓn s¶n xuÊt th«n, b¶n :

- L­îc sö th«n, b¶n.

- X©y dùng sa bµn cña th«n, b¶n.

- VÏ s¬ ®å th«n, b¶n.

- X©y dùng biÓu ®å h­íng thêi gian.

- §iÒu tra theo tuyÕn vµ x©y dùng s¬ ®å mÆt c¾t cña th«n, b¶n.

- Ph©n tÝch lÞch mïa vô.

- Ph©n lo¹i hé gia ®×nh.

- Ph©n tÝch kinh tÕ hé gia ®×nh.

- Ph©n lo¹i xÕp h¹ng cho ®iÓm.

- Ph©n tÝch tæ chøc vµ x©y dùng s¬ ®å VEN.

#### C«ng cô 1: L­îc sö th«n, b¶n

1. Môc ®Ých, ý nghÜa:L­îc sö th«n, b¶n lµ 1 c«ng cô ®­îc dïng chñ yÕu trong PRA.

§©y lµ mét trong nh÷ng c«ng cô ®Ó t×m hiÓu chung vÒ th«n, b¶n. Th«ng qua c«ng cô nµy, ng­êi d©n tù nh×n nhËn nh÷ng sù kiÖn x¶y ra trong qu¸ khø vµ ¶nh h­ëng cña nã ®Õn ®êi sèng, t×nh h×nh s¶n xuÊt, sö dông c¸c nguån nh©n tµi vËt lùc..., tõ ®ã cã thÓ ®Ò ra ®­îc nh÷ng gi¶i ph¸p trong t­¬ng lai phï hîp víi ®Þa ph­¬ng m×nh.

2. Néi dung:Ng­êi d©n ®­îc c¸n bé PRA h­íng dÉn tù liÖt kª c¸c sù kiÖn ®· tõng x¶y ra t¹i th«n, b¶n theo cét thêi gian. Hä tù trao ®æi, ph©n tÝch, ®¸nh gi¸ c¸c sù kiÖn ®ã, cuèi cïng ®­a ra mét biÓu ®å l­îc sö th«n, b¶n.

3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:

- C¸n bé PRA h­íng dÉn khung m« t¶ lÞch sö th«n, b¶n trªn mÆt ®Êt vµ ®Ò nghÞ hä thùc hiÖn c«ng viÖc.

- N«ng d©n tù tiÕn hµnh liÖt kª tõng sù kiÖn, trao ®æi, th¶o luËn, ph©n tÝch vµ ®¸nh gi¸ ®Ó ®­a ra nh÷ng thuËn lîi, khã kh¨n, ¶nh h­ëng vµ nguyªn nh©n cña tõng sù kiÖn chÝnh.

- C¸n bé PRA cã thÓ tiÕn hµnh pháng vÊn hoÆc yªu cÇu ng­êi d©n lµm râ h¬n nh÷ng ®iÓm cÇn thiÕt vµ ghi chÐp.

- KÕt qu¶ cña c«ng cô nµy ®­îc sao chÐp vµo giÊy khæ lín.

C«ng cô nµy th­êng ®­îc thùc hiÖn ngµy thø nhÊt, ngay sau khi ®oµn PRA xuèng th«n, b¶n vµ th­êng kÐo dµi tõ 1,5 ®Õn 2 giê.

**KÕt qu¶: 1 b¶ng l­îc sö th«n b¶n**

**B¶ng 1**

|  |  |
| --- | --- |
| N¨m | Nh÷ng sù kiÖn ¶nh h­ëng ®Õn t×nh h×nh s¶n xuÊt vµ ®êi sèng  cña th«n, b¶n |
| 1960 | Thµnh lËp th«n, lóc ®ã chØ cã 15 hé gia ®×nh, tÊt c¶ vµo HTX |
| 1962 | Lµ n¨m ®­îc mïa, trªn rõng cßn nhiÒu c©y gç lín |
| 1965- 1970 | Phong trµo xo¸ mï ch÷ , d©n h¹n chÕ du canh du c­. |
| 1975 | B·o lín vµ bÞ lò, lµm 10 hé bÞ ®æ nhµ |
| 1980 | Hé gia ®×nh nhËn kho¸n ®Êt n«ng nghiÖp |
| 1985 | Hé gia ®×nh nhËn kho¸n rõng tõ l©m tr­êng ®Ó b¶o vÖ |
| 1986-1990 | Ph¸t triÓn phong trµo lµm kinh tÕ trang tr¹i |
| 2003 - 2004 | cuèi n¨m 2003 ®Çu n¨m 2004 cã dÞch cóm gµ |

### C«ng cô 2 : X©y dùng sa bµn cña th«n, b¶n

### 1. Môc ®Ých, ý nghÜa: Sa bµn lµ h×nh ¶nh kh«ng gian thu nhá cña th«n, b¶n ®­îc ng­êi d©n trong th«n, b¶n x©y dùng b»ng nh÷ng vËt liÖu s½n cã nh­ ®Êt c¸t, cµnh l¸... ®Ó mäi ng­êi trong th«n cã thÓ nh×n nhËn quª h­¬ng m×nh mét c¸ch tæng qu¸t, cïng ®¸nh gi¸, ph©n tÝch vµ lËp kÕ ho¹ch ph¸t triÓn.

Sa bµn lµ mét c«ng cô PRAcho phÐp ph©n tÝch mét c¸ch trùc quan vµ th­êng ®­îc sö dông trong quy ho¹ch vµ lËp kÕ ho¹ch sö dông ®Êt th«n, b¶n.

2. Néi dung:

Ng­êi d©n ®­îc c¸n bé PRA h­íng dÉn tù x©y dùng sa bµn. Sa bµn nµy réng kho¶ng 3-5 m2 m« t¶ ®Çy ®ñ hiÖn tr¹ng cña th«n, b¶n nh­: ®åi nói, rõng, ruéng, suèi, ®­êng x¸ cÇu cèng, khu d©n c­....

Ng­êi d©n cïng th¶o luËn c¸c khã kh¨n, gi¶i ph¸p vµ lËp kÕ ho¹ch ho¹t ®éng cho tõng khu vùc cña th«n, b¶n.

3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:

- Thµnh lËp nhãm c¶ nam vµ n÷ Ýt nhÊt tõ 4-5 ng­êi

- §Þa ®iÓm thùc hiÖn nªn chän t¹i mét n¬i réng r·i ®i l¹i thuËn lîi ®Ó cã nhiÒu ng­êi cã kh¶ n¨ng tham gia vµ b¶o qu¶n sa bµn khái bÞ m­a n¾ng hay sóc vËt ph¸ ho¹i.

- C¸c vËt liÖu nh­: ®Êt, bïn, c©y con, cµnh l¸, bét mÇu, phÊn viÕt, giÊy khæ lín, bót viÕt vµ c¸c vËt liÖu kh¸c cÇn ®­îc chuÈn bÞ ®Çy dñ.

- C¸n bé PRA gi¶i thÝch thËt râ môc ®Ých, ý nghÜa vµ c¸c b­íc tiÕn hµnh thùc hiÖn:

+ Ng­êi d©n ph¸c häa b»ng phÊn nh÷ng vÞ trÝ chÝnh dÔ nhËn biÕt cña th«n nh­ c¸c qu¶ ®åi, s«ng suèi, ®­êng ®i... lªn mÆt ®Êt hoÆc mÆt ph¼ng sÏ ®¾p sa bµn.

+ Ng­êi d©n sö dông c¸c vËt liÖu ®Ó d¾p sa bµn, dïng c¸c vËt liÖu thÓ hiÖn c¸c ®Æc ®iÓm chÝnh cña tõng lo¹i ®Êt, kiÓu canh t¸c hay s«ng suèi, c¬ së h¹ tÇng cña th«n....

+ TiÕn hµnh th¶o luËn: khã kh¨n, c¬ héi vµ gi¶i ph¸p chung cho tõng khu vùc trªn sa bµn vµ cho c¶ th«n, b¶n (cã ghi chÐp nh÷ng ý kiÕn th¶o luËn).

H×nh 1.

¶nh 1.

**C«ng cô 3: VÏ s¬ ®å th«n, b¶n**

1. Môc ®Ých, ý nghÜa:

- Nh»m ®¸nh gi¸, ph©n tÝch t×nh h×nh chung cña th«n, b¶n, ®Æc biÖt lµ hiÖn tr¹ng sö dông ®Êt ®ai, vËt nu«i, c©y trång...

- §­a ra ®­îc nh÷ng khã kh¨n gi¶i ph¸p trong tõng lÜnh vùc cña th«n, b¶n.

- Phôc vô cho viÖc x©y dùng kÕ ho¹ch th«n, b¶n trong t­¬ng lai. nhÊt lµ trong qu¸ tr×nh lËp quy ho¹ch sö dông ®Êt vµ giao ®Êt l©m nghiÖp .

**2. Néi dung thÓ hiÖn:**

- Ph¸c ho¹ hiÖn tr¹ng th«n, b¶n.

- M« t¶ ®Çy ®ñ hiÖn tr¹ng sö dông ®Êt ®ai, vËt nu«i c©y trång, ®iÒu kiÖn c¬ së vËt chÊt vµ kinh tÕ x· héi cña th«n, b¶n.

- §Ó hä cïng nhau th¶o luËn, ph©n tÝch nh÷ng thuËn lîi, khã kh¨n cã thÓ ®Ò ra c¸c gi¶i ph¸p cña th«n, b¶n trong t­¬ng lai.

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- Thµnh lËp nhãm n«ng d©n c¶ nam vµ n÷ Ýt nhÊt tõ 5-7 ng­êi

- §Þa ®iÓm thùc hiÖn nªn chän t¹i mét n¬i cao trong th«n, b¶n dÔ quan s¸t toµn th«n, b¶n, ®i l¹i thuËn lîi ®Ó cã nhiÒu ng­êi cã kh¶ n¨ng tham gia.

- C¸c vËt liÖu nh­: phÊn viÕt, giÊy khæ lín, bót viÕt vµ c¸c vËt liÖu kh¸c cÇn ®­îc chuÈn bÞ ®Çy dñ.

- C¸n bé PRA gi¶i thÝch thËt râ môc ®Ých, ý nghÜa vµ c¸c b­íc tiÕn hµnh thùc hiÖn nh­ sau:

+ §Ò nghÞ ng­êi d©n ph¸c häa s¬ ®å lªn mÆt ®Êt

+ T¹o ®iÒu kiÖn thóc ®Èy ng­êi d©n trao ®æi, th¶o luËn, tranh luËn trong qu¸ tr×nh vÏ s¬ ®å

+ ChuyÓn s¬ ®å ®· ®­îc ph¸c ho¹ trªn mÆt ®Êt vµo giÊy khæ lín.

+ TiÕn hµnh th¶o luËn: khã kh¨n, c¬ héi vµ gi¶i ph¸p chung cho c¶ th«n, b¶n.

VÝ dô vÒ s¬ ®å (xem h×nh 2).

**C«ng cô 4: X©y dùng biÓu ®å h­íng thêi gian**.

**1. Môc ®Ých, ý nghÜa:**

- Nh»m môc ®Ých ph©n tÝch t×nh h×nh, sù kiÖn, hiÖn t­îng cña th«n, b¶n theo thêi gian. Cho thÊy sù biÕn ®éng cña c¸c thµnh phÇn trong c¸c ho¹t ®éng trång trät, ch¨n nu«i, n«ng l©m ng­ nghiÖp... theo thêi gian. Nh÷ng ¶nh h­ëng cña c¸c sù kiÖn, hiÖn t­îng trong th«n, b¶n ®èi víi c¸c ho¹t ®éng ®ã.

- Lµm c¬ së cho viÖc x¸c ®Þnh môc tiªu, ®Þnh h­íng kÕ ho¹ch th«n, b¶n.

- Lµ tµi liÖu cho viÖc gi¸m s¸t, ®¸nh gi¸ sau nµy.

H×nh 2

H×nh 2: lÊy h×nh trang 22 quyÓn in

**2. Néi dung thÓ hiÖn:**

- C¸c lo¹i biÓu ®å cã thÓ sö dông: biÓu ®å trßn, biÓu ®å cét, ®­êng biÓu diÔn kiÓu ®å thÞ...

C¸c biÓu ®å th­êng ®­îc m« t¶ nh­ sau: øng víi mçi mèc thêi gian m« t¶ néi dung cña sù kiÖn, hiÖn t­îng hay sè l­îng, chÊt l­îng vµ nguyªn nh©n còng nh­ c¸c ¶nh h­ëng (Xem h×nh3)

- Néi dung m« t¶:

+ Sù biÕn ®éng t×nh h×nh sö dông ®Êt ®ai, vËt nu«i, c©y trång.

+ Sù thay ®æi vÒ sè hé gia ®×nh hay nh©n khÈu.

+ Sù thay ®æi vÒ n¨ng suÊt c©y trång hay thu nhËp.

+ Sù thay ®æi vÒ c¸c lo¹i bÖnh dÞch...

Mçi néi dung m« t¶ cÇn ®­îc ng­êi d©n th¶o luËn kü vµ ®­a ra ®­îc: khã kh¨n, nguyªn nh©n vµ gi¶i ph¸p.

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- Thµnh lËp c¸c nhãm thùc hiÖn c«ng cô.

- Mçi nhãm Ýt nhÊt 5-7 ng­êi c¶ nam vµ n÷ ®­îc huy ®éng vµo x©y dùng c¸c biÓu ®å h­íng thêi gian.

- Hä lµ nh÷ng ng­êi sèng l©u n¨m ë th«n, b¶n, hiÓu biÕt s©u s¾c vÒ t×nh h×nh ®êi sèng, x· héi vµ s¶n xuÊt.

- §Þa ®iÓm thùc hiÖn nªn chän t¹i mét n¬i réng r·i ®i l¹i thuËn lîi ®Ó cã nhiÒu ng­êi cã kh¶ n¨ng tham gia.

- C¸c vËt liÖu nh­: phÊn viÕt, giÊy khæ lín, bót viÕt vµ c¸c vËt liÖu kh¸c cÇn ®­îc chuÈn bÞ ®Çy ®ñ. Huy ®éng n«ng d©n thu l­îm c¸c vËt liÖu cã s½n nh­ c¸c viªn sái, ®¸, h¹t c©y, c¸c que nhá... ®Ó phôc vô cho ®¸nh gi¸.

- C¸n bé PRA gi¶i thÝch thËt râ môc ®Ých, ý nghÜa vµ c¸c b­íc tiÕn hµnh thùc hiÖn nh­ sau:

+ T¹o ®iÒu kiÖn cho ng­êi d©n th¶o luËn lùa chän néi dung ®¸nh gi¸.

+ Ng­êi d©n th¶o luËn lùa chän lo¹i biÓu ®å ®Ó m« t¶.

+ C¸n bé PRA h­íng dÉn d©n sö dông lo¹i biÓu ®å ®· chän (cã thÓ lµm mÉu nÕu cÇn thiÕt)

+ D©n tiÕn hµnh ®¸nh gi¸ m« t¶ tõng néi dung lªn trªn nÒn ®Êt b»ng vËt liÖu cã s½n vµ th¶o luËn, tranh luËn.

+ C¸n bé PRA t¹o ®iÒu kiÖn, thóc ®Èy d©n th¶o luËn, pháng vÊn, ghi chÐp nh÷ng ý kiÕn cña d©n.

+ Yªu cÇu ng­êi d©n: ®­a ra nh÷ng khã kh¨n vµ gi¶i ph¸p cho tõng néi dung ®¸nh gi¸; chèt l¹i nh÷ng vÊn ®Ò chÝnh vµ chuyÓn c¸c biÓu ®å lªn giÊy khæ lín; chän ng­êi chuÈn bÞ tr×nh bµy kÕt qu¶ ®¸nh gi¸ tr­íc cuéc häp toµn th«n, b¶n.

H×nh3: VÝ dô vÒ biÓu ®å h­íng thêi gian m« t¶ sù biÕn ®éng diÖn tÝch rõng tù nhiªn cña th«n T©n ThÞnh, x· QuyÕt Th¾ng, huyÖn S¬n D­¬ng, tØnh Tuyªn Quang.

****

**C«ng cô 5: §iÒu tra theo tuyÕn vµ x©y dùng s¬ ®å mÆt c¾t**

**1. Môc ®Ých vµ ý nghÜa:**

- §¸nh gi¸ tiÒm n¨ng sö dông tµi nguyªn thiªn nhiªn cña th«n, b¶n.

- Cung cÊp h×nh ¶nh s©u s¾c vÒ tiÒm n¨ng ®Êt ®ai vµ céng ®ång d©n c­ sÏ ®­îc sö dông nh­ thÕ nµo trong kÕ ho¹ch ph¸t triÓn th«n, b¶n.

- §©y lµ kü thuËt ®iÒu tra nh»m ®¸nh gi¸ chi tiÕt t¹i tõng khu vùc vÒ ®Êt ®ai, c©y trång, vËt nu«i vµ tiÒm n¨ng néi bé céng ®ång

- LËp kÕ ho¹ch cho c¸c ho¹t ®éng trong t­¬ng lai.

**2. Néi dung:**

- §i l¸t c¾t lµ c«ng cô kh¶o s¸t hiÖn tr­êng ë tõng khu vùc ®Æc tr­ng cña th«n, b¶n

- Sö dông c¸c kü thuËt pháng vÊn, th¶o luËn, quan s¸t trùc tiÕp vµ ®iÒu tra.

- X©y dùng s¬ ®å mÆt c¾t hiÖn t¹i cña th«n, b¶n:

- Th«ng tin tõ c¸c tuyÕn l¸t c¾t ®­îc tËp hîp l¹i ®Ó lªn s¬ ®å mÆt c¾t. S¬ ®å mÆt c¾t bao gåm 2 phÇn chÝnh:

M« t¶ hiÖn tr¹ng bÒ mÆt theo ®é cao trong ®ã m« t¶ c¸c h×nh ¶nh chung vÒ c¸c ph­¬ng thøc canh t¸c, sö dông ®Êt vµ vËt nu«i c©y trång.

PhÇn d­íi m« t¶ trong c¸c « vu«ng øng víi tõng khu vùc nh­: ®iÒu kiÖn tù nhiªn, c¸c ph­¬ng thøc canh t¸c, vËt nu«i c©y trång, tæ chøc s¶n xuÊt, khã kh¨n vµ gi¶i ph¸p (xem h×nh 4).

- X©y dùng s¬ ®å mÆt c¾t trong t­¬ng lai: ®©y lµ s¬ ®å mÆt c¾t thÓ hiÖn mong muèn còng nh­ nh÷ng gi¶i ph¸p cña th«n, b¶n trong thêi gian tíi.

**3. ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- §i l¾t c¾t ®­îc thùc hiÖn sau khi thùc hiÖn c¸c c«ng cô ®¾p sa bµn vµ vÏ s¬ ®å.

- Th«ng th­êng, tæ chøc 2-3 tuyÕn ®i l¸t c¾t ®Ó cã thÓ ®Õn tÊt c¶ c¸c khu vùc chñ yÕu cña th«n, b¶n.

- Th¶o luËn trªn sa bµn hoÆc trªn s¬ ®å ®Ó x¸c ®Þnh c¸c h­íng ®i l¸t c¾t.

- Thµnh lËp c¸c nhãm ®i l¸t c¾t: mçi tuyÕn ®i l¸t c¾t thµnh lËp mét nhãm gåm: mét sè n«ng d©n (5-7 ng­êi) c¶ nam, n÷ vµ c¸c c¸n bé PRA cã chuyªn m«n kh¸c nhau (3-4 ng­êi): n«ng nghiÖp, l©m nghiÖp, ch¨n nu«i...

- ChuÈn bÞ c«ng cô: b¶n ®å, ®Þa bµn, c¸c dông cô quan s¸t, ®o ®Õm, giÊy bót.

- C¸n bé PRA gi¶i thÝch thËt râ môc ®Ých ®i l¸t c¾t, yªu cÇu ng­êi d©n dÉn ®­êng vµ s½n sµng th¶o luËn.

**TiÕn hµnh ®i l¾t c¾t:** th­êng ®i tõ vïng thÊp ®Õn vïng cao. §Õn mçi vïng ®Æc tr­ng cho c¶ khu vùc dõng l¹i th¶o luËn.C¸n bé PRA ph¸c ho¹ nhanh ®Þa h×nh vµ ®Æc ®iÓm cña vïng ®ã.

T¹o ®iÒu kiÖn cho n«ng d©n th¶o luËn víi nhau hoÆc tiÕn hµnh pháng vÊn. Trong tr­êng hîp cÇn thiÕt c¸n bé PRA cïng víi n«ng d©n kh¶o s¸t kü, ®o ®Õm hoÆc lÊy mÉu vËt. Nªn tËp trung trao ®æi vµ pháng vÊn vµo c¸c néi dung sau:

+ §Æc ®iÓm tù nhiªn: ®Êt ®ai, nguån n­íc, lÞch sö sö dông ®Êt ®ai...

+ C¸c loµi c©y trång vËt nu«i chÝnh vµ kü thuËt canh t¸c.

+ T×nh h×nh tæ chøc qu¶n lý.

+ Nh÷ng khã kh¨n ®ang gÆp ph¶i

+ Nh÷ng ®Þnh h­íng vµ gi¶i ph¸p.

VÏ s¬ ®å mÆt c¾t hiÖn t¹i cña th«n, b¶n.

Sau khi ®i l¸t c¾t, kÕt qu¶ cña c¸c nhãm ®­îc cñng cè l¹i, thèng nhÊt vµ ®­a ra ®­îc mét s¬ ®å mÆt c¾t ®Æc tr­ng cho th«n, b¶n (xem h×nh 4).

- X©y dùng s¬ ®å mÆt c¾t t­¬ng lai:

+ Tõ nh÷ng khã kh¨n vµ gi¶i ph¸p ®­îc t×m ra trong qu¸ tr×nh ®i l¸t c¾t vµ vÏ s¬ ®å mÆt c¾t hiÖn t¹i.

+ C¸n bé PRA t¹o ®iÒu kiÖn cho ng­êi d©n th¶o luËn nh÷ng dù kiÕn ho¹t ®éng trong t­¬ng lai vµ m« t¶ lªn s¬ ®å mÆt c¾t trong t­¬ng lai.

+ Th«ng th­êng s¬ ®å mÆt c¾t t­¬ng lai thÓ hiÖn thay ®æi c¬ cÊu c©y trång vËt nu«i c¸c ph­¬ng thøc canh t¸c sÏ ®­îc thùc hiÖn trong t­¬ng lai.

+ N«ng d©n còng cÇn ph¶i chØ ra nh÷ng søc Ðp vµ c¬ héi néi t¹i cho viÖc hiÖn thùc dù ®Þnh cña hä.

H×nh 4: VÝ dô vÒ s¬ ®å mÆt c¾t

LÊy h×nh trang 27

**C«ng cô 6: Ph©n tÝch lÞch mïa vô**

**1. Môc ®Ých vµ ý nghÜa:** lµ c«ng cô quan träng cho viÖc ®¸nh gi¸ tiÒm n¨ng cña th«n, b¶n®Ó **l**Ëp kÕ ho¹ch c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt cña th«n, b¶n trong t­¬ng lai.

C«ng cô nµy cho phÐp x¸c ®Þnh mïa vô gieo trång theo tõng n¬i vµ cã quan hÖ chÆt chÏ víi c¸c ®iÒu kiÖn thêi tiÕt khÝ hËu ë n¬i ®ã. Lµ c¬ së ®Ó x¸c ®Þnh møc ®é sö dông lao ®éng vµ huy ®éng c¸c nguån lùc cña th«n, b¶n trong mèi quan hÖ víi thêi gian, thêi tiÕt trong n¨m cho c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt.

**2. Néi dung:** lÞch mïa vô ®­îc chÝnh ng­êi d©n sèng trong th«n, b¶n ph©n tÝch vµ lËp biÓu ®å lÞch mïa vô cho c¸c lÜnh vùc kh¸c nhau nh­: trång trät, ch¨n nu«i, ho¹t ®éng l©m nghiÖp, x©y dùng c¬ së h¹ tÇng, tÝn dông...

- BiÓu ®å lÞch mïa vô lµ kÕt qu¶ cña qu¸ tr×nh ph©n tÝch lÞch mïa vô. BiÓu ®å lÞch mïa vô gåm trôc thêi gian ®­îc m« t¶ 12 th¸ng trong n¨m theo ©m lÞch.

- PhÇn trªn trôc thêi gian ®­îc m« t¶ c¸c nh©n tè chñ yÕu cña thêi tiÕt, khÝ hËu. B»ng ph­¬ng ph¸p so s¸nh gi÷a c¸c th¸ng dÔ dµng thèng nhÊt ®¸nh gi¸ c¸c yÕu tè khÝ hËu, thêi tiÕt.

- PhÇn d­íi trôc thêi gian ®­îc m« t¶ c¸c nh©n tè mµ hä quan t©m nh­: lÞch gieo trång cña c¸c loµi c©y chÝnh, c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt l©m nghiÖp, lÞch sö dông lao ®éng, lÞch thu nhËp vµ chi tiªu, lÞch s©u bÖnh, bÖnh tËt. Tõ nh÷ng ph©n tÝch, ®¸nh gi¸ trªn hä tù rót ra nh÷ng khã kh¨n ®ang gÆp ph¶i vµ ®Ò ra c¸c biÖn ph¸t gi¶i quyÕt. (xem h×nh 5).

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- Thµnh lËp nhãm n«ng d©n tiÕn hµnh ph©n tÝch lÞch mïa vô. Tuú theo môc ®Ých cã thÓ thµnh lËp mét nhãm hçn hîp c¶ nam vµ n÷ hoÆc 1 nhãm nam, 1 nhãm n÷. Mçi nhãm gåm 5-7 n«ng d©n cã kinh nghiÖm trong s¶n xuÊt.

- §Þa ®iÓm thùc hiÖn nªn chän t¹i mét n¬i réng r·i ®i l¹i thuËn lîi ®Ó cã nhiÒu ng­êi cã kh¶ n¨ng tham gia.

- C¸c vËt liÖu nh­: phÊn viÕt, giÊy khæ lín, bót viÕt vµ c¸c vËt liÖu kh¸c cÇn ®­îc chuÈn bÞ ®Çy ®ñ. Huy ®éng n«ng d©n thu l­îm c¸c vËt liÖu cã s½n nh­ c¸c viªn sái, ®¸, h¹t c©y, c¸c que nhá... ®Ó phôc vô cho ®¸nh gi¸.

- Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:

+ C¸n bé PRA ®Æt c©u hái më vÒ nh÷ng nh©n tè thêi tiÕt khÝ hËu trong th«n, b¶n.

+ H­íng dÉn hoÆc lµm mÉu viÖc x¸c ®Þnh c¸c nh©n tè thêi tiÕt theo th¸ng, c¸ch sö dông c¸c vËt liÖu ®¬n gi¶n b»ng ph­¬ng ph¸p so s¸nh.

+ T¹o ®iÒu kiÖn n«ng d©n tù x¸c ®Þnh c¸c nh©n tè vµ tranh luËn, c¸n bé PRA l¾ng nghe ghi chÐp.

+ §Ò nghÞ n«ng d©n ph©n tÝch c¸c ho¹t ®éng theo mïa vô trong n¨m. C¸n bé PRA cã thÓ lµm mÉu c¸ch ph©n tÝch vµ x¸c ®Þnh thêi gian thùc hiÖn c¸c ho¹t ®éng.

+ C¸n bé PRA ®Ò nghÞ vµ t¹o ®iÒu kiÖn n«ng d©n nªu lªn nh÷ng khã kh¨n vµ c¸ch kh¾c phôc.

+ Tæng hîp kÕt qu¶ ph©n tÝch vµ vÏ biÓu ®å lÞch mïa vô lªn giÊy khæ to.

H×nh 5: VÝ dô vÒ biÓu ®å lÞch mïa vô

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngµy m­a |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Th¸ng**  *(©m lÞch)* | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lóa chiªm  (VN10,CR203) | *CÊy* | *S©u* | *BÖnh* | *Thu*  *ho¹ch* |  |  |  |  |  |  | *Gieo* | *m¹* |
| Lóa mïa  (Bµo thai lïn) |  |  |  |  | *Gieo* | *m¹*  *CÊy* | *Ch¨m sãc* |  | *Thu ho¹ch* |  |  |  |
| S¾n | *Trång* |  |  |  |  |  | *Chuét* | *ph¸* | *ho¹i* |  | *thu* | *ho¹ch* |
| L¹c |  | *trång* |  | *Mèi* | *ph¸* | *Thu* | *Trång* |  | *Mèi* | *ph¸* |  | *Thu* |
| C©y ¨n qu¶  (nh·n, v¶i, cam, quýt) | *ChiÕt* | *trång* |  |  |  |  | *gieo* | *h¹t* |  |  |  | *ChiÕt* |
| DÞch bÖnh gia sóc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tr©u, bß |  |  | *Øa* | *ch¶y* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lîn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *§ãng* | *dÊu* |
| Lao ®éng nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| lao ®éng n÷ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**C«ng cô 7: Ph©n lo¹i hé gia ®×nh**

**1. Môc ®Ých, ý nghÜa:** nh»m ®¸nh gi¸ t×nh h×nh kinh tÕ hé gia ®×nh lµm c¬ së cho viÖc hç trî gióp ®ì cña c¸c ch­¬ng tr×nh, dù ¸n cho tõng lo¹i hé.Phôc vô cho viÖc gi¸m s¸t, ®¸nh gi¸ vµ ¶nh h­ëng cña c¸c ch­¬ng tr×nh, dù ¸n trong nh÷ng n¨m tiÕp theo.X©y dùng b¶n ®å x· héi, tõ ®ã lùa chän hé ®Ó ®iÒu tra, pháng vÊn kinh tÕ hé.

**2. Néi dung: c**«ng cô ph©n lo¹i hé rÊt ®¬n gi¶n v× nã kh«ng ¸p ®Æt vÒ c¸c tiªu chuÈn mµ dùa trªn sù hiÓu biÕt, quan s¸t thùc tÕ gi÷a ng­êi nä víi ng­êi kia trong th«n b¶n. Ng­êi d©n cã thÓ dïng phiÕu ®Ó ph©n lo¹i dùa theo tiªu chuÈn mµ hä ®Æt ra.

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- Cã thÓ thµnh lËp 2-3 nhãm, mçi nhãm gåm 2-3 c¸n bé PRA vµ mét céng t¸c viªn hay th«ng tin viªn chÝnh cña th«n, b¶n. Nhãm nµy ph©n c«ng 1 c¸n bé pháng vÊn, 1 c¸n bé ghi chÐp vµ th«ng tin viªn lµm nhiÖm vô dÉn ®­êng, liªn hÖ víi c¸c hé.

- Mçi nhãm chuÈn bÞ 1 bé phiÕu, trªn mçi phiÕu ®­îc ®¸nh sè thø tù vµ ghi tªn c¸c chñ hé cã trong th«n, b¶n. ChuÈn bÞ b¶n danh s¸ch c¸c chñ hé theo sè thø tù ghi trªn phiÕu. Lùa chän 6-10 hé trong th«n ®Ó tiÕn hµnh pháng vÊn.

- Céng t¸c viªn dÉn nhãm PRA ®Õn gia ®×nh ng­êi ®­îc pháng vÊn. Chµo hái, giíi thiÖu vµ lµm quen nãi râ môc ®Ých ®Õn gia ®×nh vµ ®Ò nghÞ cña nhãm. H­íng dÉn chñ hé c¸ch ph©n lo¹i (lµm mÉu nÕu cÇn thiÕt)

- Sau khi ph©n lo¹i xong, c¸n bé PRA ®Ò nghÞ gi¶i thÝch tiªu chuÈn (c¨n cø) ph©n lo¹i. Nªn dïng c©u hái ***t¹i sao.*** C¸n bé PRA ghi kÕt qu¶ ph©n lo¹i vµo b¶n danh s¸ch vµ tiªu chuÈn ph©n lo¹i.

- Tæng hîp tiªu chuÈn ph©n lo¹i chung cña th«n, b¶n. C¸c nhãm pháng vÊn ph©n lo¹i hé tiÕn hµnh tæng hîp vµ tÝnh to¸n kÕt qu¶. VÝ dô xem b¶ng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **C¨n cø ph©n lo¹i** | **Lo¹i I** | **Lo¹i II** | **Lo¹i III** | **Lo¹i IV** |
| L­¬ng thùc | Thõa l­¬ng thùc 2-3 th¸ng/n¨m | §ñ ¨n trong n¨m | ThiÕu ¨n 1-2 th¸ng/n¨m | ThiÕu ¨n tõ 3-4 th¸ng/n¨m |
| §Êt s¶n xuÊt | B×nh qu©n 1 ha/hé | B×nh qu©n 0,8 ha/hé | B×nh qu©n 0,7 ha/hé | B×nh qu©n 0,6 ha/hé |
| §å ®¹c | Tñ, bµn ghÕ gç tèt, cã TV, xe m¸y, cã tiÒn göi tiÕt kiÖm | Tñ, bµn ghÕ b×nh th­êng b×nh th­êng, cã TV | Bµn ghÕ b×nh th­êng, cã hoÆc kh«ng cã TV | ®å ®¹c trong nhµ ®¬n gi¶n, kh«ng cã TV |
| Nhµ ë | Nhµ x©y kiªn cè | Nhµ x©y b¸n kiªn cè | Nhµ gç t­êng x©y | Nhµ gç t­êng ®Êt |

## VÝ dô vÒ kÕt qu¶ ph©n lo¹i hé cho mét th«n

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Ng­êi ph©n lo¹i | | | | |  | ***®iÓm*** |  |
| ***STT*** | ***Hä vµ Tªn*** | ***A*** | ***B*** | ***C*** | ***D*** | ***E*** | ***F*** | ***trung b×nh(X)*** | Nhãm |
| *1* | *Hoµng V¨n Thanh* | *100* | *100* | *100* | *67* | *100* | *100* | *95* | ***I*** |
| *2* | *N«ng D­¬ng B¶n* | *75* | *50* | *50* | *34* | *75* | *75* | *59* | ***III*** |
| *3* | *La V¨n Tóc* | *75* | *50* | *50* | *34* | *50* | *50* | *51* | ***III*** |
| *4* | *Hoµng V¨n Thuý* | *100* | *100* | *100* | *67* | *100* | *100* | *95* | ***I*** |
| *5* | *N«ngD­¬ngPhong* | *75* | *50* | *50* | *34* | *75* | *50* | *55* | ***III*** |
| *6* | *Hoµng V¨n Hoµ* | *100* | *75* | *100* | *100* | *100* | *75* | *91* | ***I*** |
| *7* | *La V¨n ThiÕt* | *25* | *25* | *50* | *34* | *50* | *25* | *34* | ***IV*** |
| *8* | *Hoµng V¨n LØ* | *100* | *100* | *100* | *100* | *100* | *100* | ***100(Xmax)*** | ***I*** |
| *9* | *Hoµng V¨n TÝn* | *25* | *50* | *50* | *34* | *25* | *25* | *34* | ***IV*** |
| *10* | *Hoµng V¨n TuÊn* | *75* | *75* | *75* | *100* | *75* | *50* | *75* | ***II*** |
| *11* | *Hoµng V¨n Th¾ng* | *75* | *75* | *75* | *100* | *25* | *25* | *62* | ***III*** |
| *12* | *Hoµng V¨n C«ng* | *50* | *75* | *100* | *100* | *50* | *75* | *75* | ***II*** |
| *13* | *Hoµng V¨n §å* | *75* | *75* | *75* | *100* | *75* | *50* | *75* | ***II*** |
| *14* | *Hoµng V¨n Tiªn* | *100* | *75* | *100* | *67* | *75* | *50* | *77* | ***II*** |
| *15* | *Hoµng V¨n Cµu* | *100* | *100* | *100* | *100* | *100* | *100* | *100* | ***I*** |
| *16* | *Hoµng V¨n C­¬ng* | *50* | *75* | *75* | *100* | *75* | *50* | *70* | ***II*** |
| *17* | *Hoµng V¨n Hµ* | *50* | *50* | *75* | *100* | *25* | *75* | *62* | ***III*** |
| *18* | *Hoµng V¨n H¶i* | *100* | *75* | *100* | *100* | *50* | *50* | *79* | ***II*** |
| *19* | *La V¨n Tó* | *75* | *75* | *75* | *100* | *50* | *50* | *70* | ***II*** |
| *20* | *Hoµng V¨n L­îng* | *50* | *50* | *50* | *34* | *50* | *50* | *47* | ***III*** |
| *21* | *Phïng V¨n QuÈy* | *25* | *25* | *25* | *34* | *50* | *25* | *30* | ***IV*** |
| *22* | *Hoµng V¨n Dòng* | *25* | *25* | *25* | *67* | *50* | *25* | *36* | ***IV*** |
| *23* | *Lý thuû Tßng* | *25* | *25* | *50* | *67* | *25* | *25* | *36* | ***IV*** |
| *24* | *Lý Mïi Phan* | *25* | *25* | *25* | *34* | *25* | *25* | ***26(Xmin)*** | ***IV*** |
| *25* | *Hoµng V¨n Häc* | *25* | *25* | *50* | *67* | *50* | *25* | *40* | ***IV*** |
| *26* | *Hoµng V¨n Hîi* | *25* | *50* | *50* | *67* | *25* | *25* | *40* | ***IV*** |
| *27* | *Hoµng V¨n HiÒn* | *25* | *25* | *25* | *67* | *25* | *25* | *32* | ***IV*** |
| *28* | *Lý V¨n Thim* | *50* | *50* | *75* | *67* | *50* | *75* | *61* | ***III*** |
| *29* | *Hoµng V¨n Hoan* | *25* | *25* | *25* | *67* | *25* | *25* | *32* | ***IV*** |
|  | ***Nhãm*** | ***4*** | ***4*** | ***4*** | ***3*** | ***4*** | ***4*** |  |  |

Ph­¬ng ph¸p quy ®iÓm: tæng sè ®iÓm lµ 100 viÖc tÝnh ®iÓm cho mçi hé theo b¶ng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sè nhãm | §iÓm chªnh lÖch gi÷a c¸c nhãm | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| 3 | 100:3=33 | 100 | 67 | 33 |  |  |  |  |
| 4 | 100:4=25 | 100 | 75 | 50 | 25 |  |  |  |
| 5 | 100:5=20 | 100 | 80 | 60 | 40 | 20 |  |  |
| 6 | 100:6=17 | 100 | 83 | 66 | 50 | 34 | 17 |  |
| 7 | ................ | ....... | ....... | ....... | ........ | ....... | ........ | ........ |

**TÝnh ®iÓm xÕp lo¹i:**

- Chó ý ®Õn sè nhãm ®­îc ph©n: theo vÝ dô trªn, 6 ng­êi tham gia ph©n lo¹i th× cã 5 ng­êi ph©n 4 nhãm, 1 ng­êi ph©n 3 nhãm. VËy cã thÓ cho r»ng ®Þa ph­¬ng cã 4 nhãm hé kh¸c nhau.

- TÝnh ®iÓm chªnh lÖch b×nh qu©n gi÷a c¸c nhãm : ( Xmax - Xmin ) : Sè nhãm hé.

Theo vÝ dô trªn ®iÓm chªnh lÖch gi÷a c¸c nhãm lµ: ( 100 - 26 ) : 4 =

- TÝnh kho¶ng ®iÓm cña c¸c nhãm.

Nhãm I: nh÷ng hé cã sè ®iÓm tõ : 82÷ 100

Nhãm II: nh÷ng hé cã sè ®iÓm tõ : 63÷ 81

Nhãm III: nh÷ng hé cã sè ®iÓm tõ : 44 ÷62

Nhãm IV: nh÷ng hé cã sè ®iÓm tõ : 26 ÷ 43

**C«ng cô 8: Ph©n tÝch kinh tÕ hé**

**1. Môc ®Ých :** nh»m ph©n tÝch kinh tÕ hé trong th«n, b¶n, ph©n tÝch c¸c tiÒm n¨ng cña c¸c hé theo c¸c nhãm hé kh¸c nhau ®Ó lµm c¬ së cho viÖc hç trî, gióp ®ì cña dù ¸n còng nh­ thu hót sù ®ãng gãp vµo c¸c ho¹t ®éng cña dù ¸n phï hîp víi ®iÒu kiÖn kinh tÕ cña tõng hé.

**2. Néi dung :** Pháng vÊn t×nh h×nh chung cña hé.

- Pháng vÊn ®Ó x¸c ®Þnh c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt chñ yÕu vµ vÏ s¬ ®å c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt hé.

- Ph©n tÝch kinh tÕ hé, xem b¶ng sau:

VÝ dô vÒ s¬ ®å pháng vÊn hé

|  |  |
| --- | --- |
| **Chñ hé: Nhãm hé:**  **D©n téc :..............................Tuæi....................**  **Th«n: …………. , x·…………….., huyÖn …………**  **TØnh ………………………………………………….**  **Th«ng tin c¬ b¶n cña hé:**  Sè khÈu………. Sè lao ®éng………………………… | **Ng­êi pháng vÊn:**  **..............................................................................................................................**  **Thêi gian pháng vÊn:** |
| **S¬ ®å pháng vÊn hé** | |
| **vÏ b»ng tay theo mÉu** | |

H×nh 6: Ph©n tÝch kinh tÕ hé

VÝ dô vÒ b¶ng ph©n tÝch kinh tÕ hé

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hä vµ tªn chñ hé: Nguyễn V¨n A**  **Nhãm hé : III**  **Th«n : NËm Thi**  **X· : Phóc TiÕn HuyÖn : M­êng Kh­¬ng, tØnh Lµo Cai** | | | | **Th«ng tin c¬ b¶n cña gia ®×nh:**  **Sè nh©n khÈu : 8 ( 5 nam, 3 n÷)**  **Sè lao ®éng : 3** | | | | |
| **Nguån** | **Thu** | **b»ng** | **Chi** | |  | **C©n** | **Gi¶i** |
| **Thu** | **HiÖn** | **tiÒn(®)** | **HiÖn** | | **tiÒn(®)** | **®èi** | **ph¸p** |
|  | **vËt** |  | **vËt** | |  |  |  |
| I. L­¬ng thùc |  |  |  | |  |  |  |
| - Lóa ruéng 1 vô  -Lóa n­¬ng  - S¾n  II. Nguån thu kh¸c  - 1 Lîn n¸i  - 2 con gµ  - 300 gèc quÕ  -8 c©y mËn  - 8 c©y nh·n  III. NghÒ phô  -§ãng cµy bõa ®Ó b¸n ( Bq. 25 c¸i/n¨m)  - Khai th¸c l©m s¶n | 240kg  600kg  500kg  §ang nu«i  §ang nu«i  Míi trång  Míi trång  Míi trång | 25X25000® = 625000®  Khã thèng kª | 1200kg  ¡n+ch¨n nu«i  CÇn ®Çu t­ b»ng tiÒn ®Ó mua thøc ¨n vµ tËn dông thøc ¨n thõa | | Cho chi tiªu sinh ho¹t hµng n¨m | ThiÕu  §ñ, nh­ng mét sè n¨m thiÕu  Kh«ng ®ñ | Kkai th¸c l©m s¶n b¸n lÊy tiÒn mua l­¬ng thùc  Mét sè n¨m cã thu tõ ch¨n nu«i ®Ó cho sinh ho¹t |

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**

- Cã thÓ thµnh lËp 2-3 nhãm, mçi nhãm cã Ýt nhÊt 2 c¸n bé PRA vµ 1 céng t¸c viªn chÝnh cña th«n, b¶n. Ph©n c«ng nhiÖm vô: 1 c¸n bé PRA lµm nhiÖm vô pháng vÊn vµ h­íng dÉn, 1 c¸n bé PRA ghi chÐp, tæng hîp; céng t¸c viªn th«n, b¶n lµm nhiÖm vô liªn hÖ víi c¸c hé vµ dÉn ®­êng.

- C«ng viÖc chuÈn bÞ:

+ C¸c nhãm rµ so¸t l¹i néi dung pháng vÊn hé, chuÈn bÞ danh môc kiÓm tra, vËt dông ®Ó vÏ...

+ Lùa chän tõ 15% ®Õn 20% hé cña mçi nhãm hé ®Ó pháng vÊn. Nh÷ng hé lùa chän pháng vÊn ®­îc x¸c ®Þnh trªn b¶n ®å x· héi (nÕu cã) sao cho ph©n bè ®Òu trong toµn th«n vµ c¬ cÊu ngµnh nghÒ.

- C¸c b­íc tiÕn hµnh pháng vÊn t¹i hé.

+ Chµo hái, giíi thiÖu, nãi râ môc ®Ých cña cuéc th¨m gia ®×nh.

+ Vµo ®Ò cuéc pháng vÊn thËt tù nhiªn, ®¶m b¶o ng­êi d©n kh«ng c¶m thÊy bÞ thÈm vÊn.

+ Th¶o luËn c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt cña gia ®×nh: vÏ s¬ ®å ho¹t ®éng s¶n xuÊt hiÖn t¹i, th¶o luËn kü tõng ho¹t ®éng s¶n xuÊt, ®­a ra khã kh¨n, gi¶i ph¸p hiÖn nay, vÏ s¬ ®å vµ th¶o luËn c¸c ho¹t ®éng s¶n xuÊt trong n¨m tíi, nh÷ng khã kh¨n vµ c¸ch kh¾c phôc. §Ò nghÞ hé tù ph©n tÝch kinh tÕ.

- Tæng hîp t×nh h×nh kinh tÕ hé theo nhãm hé.

**C«ng cô 9: Ph©n lo¹i, xÕp h¹ng cho ®iÓm**

**1. Môc ®Ých, ý nghÜa:** ph©n lo¹i, xÕp h¹ng vµ cho ®iÓm lµ mét c«ng cô ®Ó ng­êi d©n x¸c ®Þnh møc ®é cÇn thiÕt, ­a thÝch vµ ­u tiªn trong qu¶n lý tµi nguyªn rõng hay c¸c ho¹t ®éng kh¸c. Tõ kÕt qu¶ ph©n lo¹i, xÕp h¹ng vµ cho ®iÓm ng­êi d©n cã thÓ x©y dùng ®­îc c¸c ho¹t ®éng phï hîp víi ®iÒu kiÖn ®Þa ph­¬ng vµ mong muèn cña hä.

**2. Néi dung:**

- Sö dông tæng hîp c¸c kü thuËt cã sù tham gia cña ng­êi d©n: pháng vÊn b¸n ®Þnh h­íng, biÓu ®å hay trùc quan, th¶o luËn nhãm... .

- C¸c ®èi t­îng ph©n lo¹i, xÕp h¹ng vµ cho ®iÓm: c¸c lo¹i c©y: l©m nghiÖp, n«ng nghiÖp, c«ng nghiÖp, vËt nu«i, sö dông l©m s¶n, ho¹t ®éng tÝn dông...

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:**thiÕt lËp mét b¶ng « vu«ng theo vÝ dô sau:

VÝ dô vÒ ph©n lo¹i xÕp h¹ng vµ cho ®iÓm c©y ¨n qu¶

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Loµi** | **c©y** |  |  |  |  |
| **ChØ tiªu ®¸nh gi¸** | *V¶i* | *Nh·n* | *Xoµi* | *Cam* | *Quýt* | *B­ëi* | *Hång* | *Na* |
| *Gi¸ trÞ kinh tÕ cao* | *9* | *10* | *5* | *8* | *8* | *5* | *9* | *7* |
| *DÔ trång* | *10* | *10* | *10* | *7* | *7* | *10* | *6* | *7* |
| *Nguån gièng s½n* | *2* | *5* | *10* | *5* | *3* | *8* | *2* | *4* |
| *Ýt bÞ s©u bÖnh* | *10* | *10* | *5* | *6* | *7* | *9* | *10* | *10* |
| *Vè ®Çu t­ Ýt* | *3* | *3* | *10* | *5* | *5* | *8* | *5* | *8* |
| *DÔ tiªu thô* | *10* | *10* | *5* | *8* | *8* | *6* | *8* | *7* |
| ***Gi¶ sö ®­îc trång 100 c©y*** | *30* | *30* | *10* | *10* | *10* | *0* | *0* | *10* |
| ***ThuËn lîi*** | *§Êt ®ai nhiÒu, v­ên réng, nhiÒu lao ®éng, ®iÒu kiÖn t­íi tiªu tèt* | | | | | | | |
| ***Khã kh¨n*** | *Nh÷ng hé nghÌo thiÐu vèn vµ c©y gièng tèt. S©u bÖnh nhiÒu (chñ yÕu lµ s©u ®ôc th©n), thiÕu hiÓu biÕt vÒ s©u bÖnh vµ c¸ch phßng trõ.* | | | | | | | |
| ***H­íng gi¶i quyÕt*** | *Quy ho¹ch l¹i v­ên, trång c¸c c©y cã gi¸ trÞ kinh tÕ cao : V¶i thiÒu, nh·n nång H­ng Yªn , na dai, cam ®­êng, quýt...* | | | | | | | |
| ***Nh÷ng thuËn lîi*** | *Trong th«n ®· cã mét sè gièng c©y nh­ b­ëi, cam, nh·n, v¶i, cã m« h×nh tèt* | | | | | | | |

Ph­¬ng ph¸p nµy cho phÐp n«ng d©n cïng bµn luËn, trao ®æi, tranh luËn nh÷ng lý do v× sao mµ hä quyÕt ®Þnh ph©n lo¹i, cho ®iÓm cho tõng ®èi t­îng.

- Thµnh lËp nhãm: tuú theo môc ®Ých cña PRA mµ cã thÓ thµnh lËp c¸c nhãm n«ng d©n kh¸c nhau nh­ : nhãm nam, nhãm n÷, nhãm hçn hîp. C¸c nhãm nµy thùc hiÖn t¸ch biÖt nhau d­íi sù h­íng dÉn cña c¸n bé PRA. Mçi nhãm n«ng d©n gåm: 5-7 ng­êi, hä lµ nh÷ng ng­êi hiÓu biÕt s©u s¾c vÒ t×nh h×nh th«n, b¶n.

Mçi nhãm c¸n bé PRA cã Ýt nhÊt 2 c¸n bé vµ 1 céng t¸c viªn th«n, b¶n ®­îc ph©n c«ng: 1 h­íng dÉn thùc hiÖn c«ng cô, pháng vÊn vµ 1 ghi chÐp, céng t¸c viªn th«n gióp liªn hÖ, tæ chøc vµ cã thÓ huy ®éng vµo lµm mÉu. Xem h×nh 7

###### H×nh 7: ®¸nh gi¸ cho ®iÓm lùa chän c©y trång l©m nghiÖp

**C«ng cô 10: Ph©n tÝch tæ chøc vµ x©y dùng s¬ ®å quan hÖ cña c¸c tæ chøc (s¬ ®å VENN)**

**1. Môc ®Ých:** t¹o ®iÒu kiÖn thuËn lîi, ®Þnh h­íng cho viÖc th¶o luËn cña ng­êi d©n nãi lªn tÇm quan träng kh¸c nhau vµ ¶nh h­ëng cña c¸c tæ chøc ®Þa ph­¬ng hiÖn t¹i ®èi víi c¸c ho¹t ®éng cña th«n, b¶n.Th«ng qua ®ã, cã thÓ ph¸t hiÖn nh÷ng thay ®æi cÇn thiÕt trong ho¹t ®éng cña c¸c tæ chøc ®Ó ®ãng gãp nhiÒu h¬n, cã hiÖu qu¶ h¬n cho sù ph¸t triÓn cña ®Þa ph­¬ng.

**2. Néi dung:** liÖt kª c¸c tæ chøc mµ ng­êi d©n quan t©m;x¸c ®Þnh chøc n¨ng nhiÖm vô cña tõng tæ chøc,®¸nh gi¸ tÇm quan träng vµ sù ¶nh h­ëng cña c¸c tæ chøc ®ã ®èi víi th«n, b¶n. VÝ dô xem b¶ng sau:

VÝ dô vÒ ®¸nh gi¸ vµ ph©n tÝch c¸c tæ chøc liªn quan ®Õn th«n

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Tªn c¸c**  **tæ chøc** | **Chøc n¨ng,**  **nhiÖm vô** | **TÇm quan träng** | **T¸c dông hiÖn t¹i**  **®èi víi th«n** |
| 1 | Tr¹m KNKL | Trùc tiÕp h­íng dÉn nhãm hé, chuyÓn giao tiÕn bé kü thuËt | RÊt quan träng | §· hç trî kü thuËt vµ vèn |
| 2 | Héi n«ng d©n, Phô n÷, Thanh niªn | Tham gia chØ ®¹o vÒ s¶n xuÊt, vËn ®éng héi viªn tham gia phong trµo cña Héi. | Quan träng | Cã mét sè ho¹t ®éng vÒ tÝn dông |
| 3 | UBND vµ H§ND x· | Trùc tiÕp l·nh ®¹o nh©n d©n trong th«n vµ trong x· ph¸t triÓn SX, thùc hiÖn ph¸p luËt | RÊt quan träng | Gióp th«n PTSX, æn ®Þnh ®êi sèng |
| 4 | H¹t KiÓm l©m | Lµ tæ chøc chØ ®¹o trùc tiÕp vµ gióp ®ì céng ®ång c¸c kiÕn thøc qu¶n lý b¶o vÖ rõng, trång rõng | quan träng trong c«ng t¸c b¶o vÖ rõng | KÕt hîp víi dù ¸n tØnh gióp nh©n d©n |
| 5 | Së N«ng nghiÖp vµ PTNT | ChØ ®¹o ph¸t triÓn SX n«ng l©m nghiÖp vµ PTNT | Quan träng | Ýt t¸c dông |
| 6 | Y tÕ, gi¸o dôc | Lµ tæ chøc gióp ®ì céng ®ång ch¨m lo søc kháe vµ häc tËp cña con em |  | Ýt t¸c dông |
| 7 | Ng©n hµng nhµ n­íc | Lµ c¬ quan gióp d©n vay vèn ®Ó SX | RÊt quan träng | Cho vay vèn, nh­ng Ýt |
| 8 | Héi cùu chiÕn binh x· | Lµ tæ chøc liªn quan tíi th«n gióp ®ì th«n vÒ c«ng t¸c kÕ ho¹ch b¶o vÖ s¶n xuÊt, trËt tù trÞ an. | T­¬ng ®èi quan träng |  |

**3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:** C¸n bé h­íng dÉn n«ng d©n thùc hiÖn b­íc 2 : x©y dùng s¬ ®å VENN:

- X¸c ®Þnh lÜnh vùc quan t©m: ph¸t triÓn chung cña th«n, b¶n, ph¸t triÓn n«ng nghiÖp, ch¨n nu«i, thuû lîi...

- ThÓ hiÖn tÇm quan träng: Mçi tæ chøc ®­îc biÓu hiÖn mét vßng trßn, ®é to nhá kh¸c nhau thÓ hiÖn tÇm quan träng kh¸c nhau.

VÞ trÝ cña c¸c vßng trßn thÓ hiÖn t¸c ®éng, ¶nh h­ëng cña c¸c tæ chøc ®ã, cµng gÇn hoÆc cµng chång lªn nhau nhiÒu, nghÜa lµ ¶nh h­ëng hay t¸c ®éng cµng nhiÒu.

H×nh 8: S¬ ®å VENN

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Héi PN,**  **Thanh**  **Niªn** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Së NN**  **Vµ PTNT** | **TH¤N**  **A** | **Tr¹m**  **KNKL** |  | **Héi cùu chiÕn**  **binh** |  |
|  |  |  | **UBND vµ**  **H§ND** | **H¹t KiÓm l©m** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | **Y tÕ,**  **gi¸o dôc** |  |
|  |  |  | **Ng©n hµng**  **nhµ n­íc** |  |  |  |  |

H×nh 9: X¸c ®Þnh mèi quan hÖ c¸c tæ chøc

III. Ph©n tÝch, tæng hîp kÕt qu¶ PRA, sö dông kÕt qu¶ PRA ®Ó lËp kÕ ho¹ch s¬ bé ph¸t triÓn s¶n xuÊt th«n, b¶n

1. Ph©n tÝch, tæng hîp KÕt qu¶ PRA .

1.1. KÕt qu¶ thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA: mçi c«ng cô PRA ®­îc thùc hiÖn ®Òu ®­a ra kÕt qu¶ cô thÓ. C¸c kÕt qu¶ nµy ®­îc thÓ hiÖn b»ng c¸c b¶n ®å ph¸c ho¹, s¬ ®å, biÓu ®å, h×nh vÏ, nh÷ng kÕt qu¶ th¶o luËn cña nhãm n«ng d©n vµ biªn b¶n do c¸n bé PRA ghi trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn c¸c c«ng cô.

C¸c kÕt qu¶ nµy m« t¶ trªn giÊy khæ lín ®­îc th«ng qua trong c¸c cuéc häp d©n toµn th«n sau ®ã sao chÐp lªn khæ giÊy nhá (khæ giÊy A4).

1.2. Ph©n tÝch tæng hîp kÕt qu¶: sau khi thùc hiÖn xong mçi c«ng cô PRA, tiÕn hµnh ph©n tÝch, tæng hîp kÕt qu¶ vµ tæ chøc häp d©n th«ng qua ®Ó ®­a ra kÕt qu¶ PRA cuèi cïng.

1.3. Ph­¬ng ph¸p tiÕn hµnh:

1.3. 1. Thµnh lËp tæ ph©n tÝch tæng hîp: tæ ph©n tÝch tæng hîp bao gåm c¸c th«ng tin viªn chÝnh, c¸c céng t¸c viªn cña th«n, b¶n, ®¹i diÖn c¸c tæ chøc quÇn chóng trong th«n, nh÷ng n«ng d©n chñ chèt vµ c¸n bé PRA. Vai trß cña c¸n bé PRA lµ h­íng dÉn, thóc ®Èy, t¹o ®iÒu kiÖn.

1.3.2. C«ng t¸c chuÈn bÞ:

- Chän ®Þa ®iÓm nh­ héi truêng, tr­êng häc ®ñ ®Ó tr×nh bµy c¸c kÕt qu¶ thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA.

- Treo lªn t­êng hoÆc b¶ng tr×nh tù kÕt qu¶ thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA ®· thÓ hiÖn trªn giÊy khæ lín.

- C¸c vËt t­, dông cô phôc vô viÕt, vÏ.

- Ph©n c«ng c¸c c¸n bé PRA chÞu tr¸ch nhiÖm h­íng dÉn, ®iÒu hµnh, thóc ®Èy th¶o luËn vµ ghi chÐp.

1.3.3. C¸c b­íc tiÕn hµnh:

B­íc 1: Giíi thiÖu, tr×nh bµy vµ liÖt kª c¸c lÜnh vùc quan t©m.

- C¸n bé PRA tr×nh bµy râ môc ®Ých vµ ph­¬ng ph¸p ph©n tÝch, tæng hîp kÕt qu¶ PRA.

- C¸n bé PRA hoÆc mêi mét n«ng d©n tr×nh bµy tãm t¾t c¸c kÕt qu¶ thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA theo c¸c biÓu mÉu.

- C¸n bé PRA tr×nh bµy nh÷ng ý chÝnh trong c¸c biªn b¶n ghi khi thùc hiÖn c¸c c«ng cô vµ c¸c cuéc häp d©n.

- §Ò nghÞ n«ng d©n th¶o luËn vµ liÖt kª c¸c lÜnh vùc chÝnh th«n, b¶n ®ang quan t©m ®· ®­îc ®Ò cËp trong khi thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA.

B­íc 2: Th¶o luËn nhãm: ph©n tÝch, tæng hîp c¸c khã kh¨n, gi¶i ph¸p theo tõng lÜnh vùc vµ dù kiÕn c¸c ho¹t ®éng:

- C¸n bé PRA h­íng dÉn vµ t¹o ®iÒu kiÖn ®Ó ng­êi d©n th¶o luËn tõng lÜnh vùc.

- Ph©n tÝch, tæng hîp c¸c khã kh¨n vµ gi¶i ph¸p chñ yÕu c¨n cø vµo kÕt qu¶ cña c¸c c«ng cô PRA.

C¸n bé PRA khuyÕn khÝch ng­êi d©n ph¸t biÓu vµ thÓ hiÖn ®­îc ý t­ëng cña hä trong viÖc ®Ò ra c¸c ho¹t ®éng cô thÓ. Th«ng th­êng kÕt qu¶ nµy bao gåm:

+ Tæng hîp c¸c khã kh¨n gi¶i ph¸p vµ dù kiÕn c¸c ho¹t ®éng cña tõng lÜnh vùc s¶n xuÊt cña th«n, b¶n.

VÝ dô vÒ khung tæng hîp c¸c khã kh¨n, gi¶i ph¸p vµ dù kiÕn ho¹t ®éng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LÜnh vùc** | **Khã kh¨n** | **Gi¶i ph¸p** | **Dù kiÕn ho¹t ®éng** |
| **Trång trät:** |  |  |  |
| **Ch¨n nu«i:** |  |  |  |
| **L©m nghiÖp:** |  |  |  |
| **C©y ¨n qu¶:** |  |  |  |
| **Thuû lîi:** |  |  |  |
| **TÝn dông:** |  |  |  |
| **..................** |  |  |  |

+ Tæng hîp c¸c khã kh¨n, gi¶i ph¸p cña tõng nhãm hé gia ®×nh.

2. LËp kÕ ho¹ch s¬ bé ph¸t triÓn s¶n xuÊt th«n, b¶n

- TiÕn hµnh th¶o luËn nhãm dù kiÕn kÕ ho¹ch s¬ bé: kÕ ho¹ch s¬ bé cña th«n, b¶n ®­îc x©y dùng dùa trªn c¸c ho¹t ®éng ®· v¹ch ra bao gåm: c¸c ch­¬ng tr×nh hµnh ®éng, kÕt qu¶ mong ®îi, ng­êi thùc hiÖn, cam kÕt ®ãng gãp cña nh©n d©n vµ thêi gian thùc hiÖn.

- C¸n bé PRA h­íng dÉn n«ng d©n tæng hîp vµ liÖt kª c¸c ch­¬ng tr×nh hµnh ®éng c¨n cø vµo c¸c ho¹t ®éng ®· ®Ò ra. VÝ dô: huÊn luyÖn vµ ®µo t¹o, khuyÕn n«ng, khuyÕn l©m, trång trät, ch¨n nu«i, thó y, l©m nghiÖp, ph¸t triÓn c©y ¨n qu¶, x©y dùng c«ng tr×nh c¬ së h¹ tÇng (thñy l¬i, thñy ®iÖn nhë, n­íc sinh ho¹t, chî...), tÝn dông

- C¸n bé PRA t¹o ®iÒu kiÖn cho n«ng d©n, th¶o luËn vµ ®Ò xuÊt cho tõng ch­¬ng tr×nh.

- C¸n bé PRA tæng hîp dù th¶o kÕ ho¹ch s¬ bé PTSX cña th«n, b¶n.

VÝ dô vÒ khung m« t¶ kÕ ho¹ch PTSX cña th«n, b¶n

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ch­¬ng tr×nh** | **C¸c ho¹t ®éng cô thÓ** | **KÕt qu¶ sÏ**  **®¹t ®­îc** | **Ng­êi thùc hiÖn** | **Cam kÕt cña nh©n d©n** | **Thêi gian**  **thùc hiÖn** |
| **HuÊn luyÖn, ®µo t¹o** |  |  |  |  |  |
| **KhuyÕn n«ng, kuyÕn l©m** |  |  |  |  |  |
| **Thö nghiÖm gièng míi** |  |  |  |  |  |
| **Trång trät** |  |  |  |  |  |
| **Ch¨n nu«i** |  |  |  |  |  |
| **Trång vµ b¶o vÖ rõng** |  |  |  |  |  |
| **C¶i t¹o hÖ thèng thuû lîi** |  |  |  |  |  |
| **TÝn dông** |  |  |  |  |  |
| **....................** |  |  |  |  |  |

Sau khi häp d©n th«ng qua kÕ ho¹ch s¬ bé, nhãm c«ng t¸c PRA phèi hîp víi c¬ quan liªn quan (phßng n«ng l©m nghiÖp, tr¹m hoÆc trung t©m khuyÕn n«ng l©m) tiÕn hµnh thÈm ®Þnh kÕ ho¹ch s¬ bé cho th«n, b¶n vµ quyÕt ®Þnh thùc hiÖn kÕ ho¹ch, lóc ®ã míi lµ kÕ ho¹ch chÝnh thøc. Khi thÈm ®Þnh kÕ ho¹ch ph¶i c¨n cø vµo nguån lùc hiÖn cã cña Nhµ n­íc (vèn) ®Ó hç trî, cña th«n, b¶n cña hé d©n vµ c¸ nh©n vµ sù gióp ®ì cña tæ chøc quèc tÕ (nÕu cã) ®Ó ®¶m b¶o tÝnh kh¶ thi cña kÕ ho¹ch.

H×nh 10: Ng­êi d©n tham gia tæng hîp kÕt qu¶ PRA

H×nh 11: ng­êi d©n tr×nh bÇy kÕ ho¹ch s¬ bé

IV. Mét sè chó ý khi sö dông c«ng cô PRA.

1. Thu thËp tµi liÖu cã s½n.

Tµi liÖu cã s½n bao gåm hÖ thèng th«ng tin, d÷ liÖu c¬ b¶n cña ®Þa ph­¬ng, c¸c kÕt qña nghiªn cøu, ho¹t ®éng cña dù ¸n t¹i ®Þa ph­¬ng. Tµi liÖu cã s½n lµ c¬ së d÷ liÖu ban ®Çu cho c¸c ho¹t ®éng PRA vµ lµ nguån th«ng tin ®Þnh h­íng vµ kiÓm tra chÐo.

- C¸c nguån cung cÊp tµi liÖu: c¬ quan chÝnh quyÒn ®Þa ph­¬ng (x·, huyÖn), c¬ quan chuyªn m«n liªn quan cÊp x·, huyÖn, c¸c tæ chøc, dù ¸n, ch­¬ng tr×nh ®· cã c¸c ho¹t ®éng t¹i ®Þa ph­¬ng (th«n, b¶n, x·); c¸c tµi liÖu xuÊt b¶n liªn quan ®Õn ®Þa ph­¬ng.

- Ph­¬ng ph¸p thu thËp tµi liÖu:

+ LiÖt kª c¸c sè liÖu th«ng tin cÇn thiÕt cã thÓ thu thËp, hÖ thèng hãa theo néi dung hay ®Þa ®iÓm thu thËp vµ dù kiÕn ®Þa ®iÓm c¬ quan cung cÊp th«ng tin.

+ Liªn hÖ víi c¸c c¬ quan cung cÊp th«ng tin.

+ TiÕn hµnh thu thËp b»ng ghi chÐp, sao chôp.

+ KiÓm tra tÝnh thùc tiÔn cña th«ng tin th«ng qua quan s¸t trùc tiÕp vµ kiÓm tra chÐo.

2. Liªn hÖ, lµm viÖc víi l·nh ®¹o vµ ng­êi d©n ®Þa ph­¬ng

C¸c ho¹t ®éng PRA ®Òu th«ng qua qu¸ tr×nh giao tiÕp. V× vËy viÖc x©y dùng mèi quan hÖ víi ng­êi d©n lµ cÇn thiÕt vµ ®­îc xem nh­ lµ sù trao ®æi t­¬ng quan b×nh ®¼ng gi÷a c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m víi ng­êi d©n ®Þa ph­¬ng vµ cã sù th«ng hiÓu nhau. X©y dùng mèi quan hÖ ®Ó ®¹t ®­îc sù tin t­ëng, sù liªn kÕt, hoµ hîp vµ cïng chung mét sè ®iÓm t­¬ng ®ång. §Ó x©y dùng mèi quan hÖ cÇn cã c¸c kü n¨ng giao tiÕp nh­: chó ý, quan s¸t, l¾ng nghe, ph¶n ¶nh, trao ®æi vµ thu thËp th«ng tin. Sau ®©y lµ mét sè kü n¨ng c¬ b¶n trong t¹o lËp mèi quan hÖ khi th­c hiÖn PRA:

- GÆp l·nh ®¹o th«n vµ c¸c nhµ chøc tr¸ch ®Þa ph­¬ng khi b¾t ®Çu c«ng viÖc t¹i ®Þa ph­¬ng ®Ó gi¶i to¶ mäi nghi ngê.

- H·y b¾t ®Çu c«ng viÖc víi nh÷ng ng­êi d©n cã kh¶ n¨ng tiÕp cËn nhanh vµ Ýt mÆc c¶m víi ng­êi ngoµi céng ®ång.

- Gi¶i thÝch thËt râ cho mäi ng­êi d©n lý do ®oµn PRA ®Õn th«n, b¶n vµ c«ng viÖc mµ ®oµn sÏ cïng lµm víi d©n.

- H·y tù chØ ra sù ch©n thµnh cña m×nh ®èi víi th«n, b¶n.

- Lùa chän thêi gian vµ ®Þa ®iÓm mµ ng­êi d©n lµm viÖc thuËn tiÖn.

3. Sö dông ph­¬ng ph¸p pháng vÊn më (linh ho¹t)

Pháng vÊn më lµ mét ph­¬ng ph¸p ®­îc sö dông trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn c¸c c«ng cô PRA. Ph­¬ng ph¸p nµy ®­îc sö dông víi c¸ nh©n n«ng d©n, víi c¸c th«ng tin viªn chÝnh tõ th«n, b¶n, víi c¸c nhãm së thÝch hay víi c¸c nhãm n«ng d©n kh¸c... Kü n¨ng cña pháng vÊn linh ho¹t lµ ®Æt ng­êi d©n vµo qu¸ tr×nh ®µm tho¹i th«ng qua mét lo¹t c¸c c©u hái më vµ thÝch hîp gi÷a c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m víi ng­êi d©n. Trong pháng vÊn më c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m ph¶i sö dông thµnh th¹o 7 d¹ng c©u hái : ***ai, c¸i g×, ë ®©u, khi nµo, t¹i sao, nh­ thÕ nµo vµ bao nhiªu.***

§Ó thùc hiÖn pháng vÊn c¸n bé khuyÕn n«ng khuyÕn l©m cÇn:

- ChuÈn bÞ danh môc chñ ®Ò ®Ó pháng vÊn vµ ghi râ tõng chñ ®Ò vµo sæ theo dâi c«ng viÖc hiÖn tr­êng.

- Lùa chän c¸ nh©n, th«ng tin viªn chÝnh, nhãm së thÝch hay c¸c nhãm n«ng d©n ®Ó pháng vÊn. Ph¶i ®¶m b¶o r»ng nh÷ng ng­êi nµy cã kh¶ n¨ng cung cÊp th«ng tin s©u réng vµ cã quan ®iÓm râ rµng.

- Lùa chän thêi gian vµ ®Þa ®iÓm ®Ó cuéc pháng vÊn Ýt bÞ ¶nh h­ëng v× nh÷ng lý do ngo¹i c¶nh.

- Sö dông danh môc chñ ®Ò vµ danh s¸ch kiÓm tra, nh­ng cho phÐp mÒm dÎo trong ®µm tho¹i tõ ®ã cã thÓ kh¸m ph¸ ra nh÷ng vÊn ®Ò míi hay nh÷ng ý t­ëng míi ®­îc xuÊt hiÖn.

- Hái nh÷ng c©u hái thÝch hîp víi tõng c¸ nh©n hay nhãm ®ang ®­îc pháng vÊn.

- Sö dông c©u hái më ®Ó ®¹t ®­îc gi¶i thÝch vµ quan ®iÓm cña n«ng d©n h¬n lµ c©u hái: ***cã hoÆc kh«ng ?***

- Ghi chÐp chi tiÕt c¸c cuéc pháng vÊn lªn sæ theo dâi c«ng viÖc hiÖn tr­êng.

- H·y ®iÒu chØnh danh môc vµ c©u hái ®Ó næi lªn nh÷ng vÊn ®Ò míi.

- KiÓm tra tÝnh thùc tiÔn cña th«ng tin th«ng qua quan s¸t trùc tiÕp vµ kiÓm tra chÐo.

4. Häp d©n:häp d©n thÓ hiÖn sù tham gia ®ãng gãp ®Çy ®ñ nhÊt cña ng­êi d©n trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn c¸c ®ît PRA. Trong PRA nhiÒu cuéc häp d©n ®­îc tæ chøc nh»m:

- KiÓm tra l¹i th«ng tin vµ bæ sung th«ng tin.

- Bæ sung vµ thèng nhÊt c¸c gi¶i ph¸p cho th«n b¶n.

- Thèng nhÊt ch­¬ng tr×nh, kÕ ho¹ch hµnh ®éng vµ cam kÕt thùc hiÖn.

Trong mét ®ît PRA ph¶i tæ chøc nhiÒu cuéc häp d©n. Cã thÓ tæ chøc c¸c cuéc häp sau:

- Häp d©n lÇn 1: cuéc häp nµy th­êng ®­îc tæ chøc vµo tèi ngµy thø nhÊt sau khi nhãm c«ng t¸c PRA ®Õn th«n, b¶n. môc ®Ých néi dung häp : giíi thiÖu chung vÒ ®ît PRA: lý do, kÕ ho¹ch, biÖn ph¸p thùc hiÖn, kªu gäi ng­êi d©n tham gia, t×m hiÓu s¬ bé vÒ kinh tÕ, x· héi cña th«n, b¶n, lùa chän ng­êi d©n tham gia lµm th«ng tin viªn, céng t¸c viªn, th«ng b¸o kÕ ho¹ch lµm viÖc ngµy 1.

- Häp d©n lÇn 2: tiÕn hµnh vµo buæi tèi ngµy lµm viÖc ®Çu tiªn: tr×nh bµy vµ th¶o luËn kÕt qu¶ lµm viÖc cña ngµy 1. Th«ng b¸o kÕ ho¹ch lµm viÖc ngµy 2.

- Häp d©n lÇn 3: cuéc häp nµy th­êng ®­îc tæ chøc vµo tèi ngµy thø 2 hoÆc ngµy thø 3 cña ®ît PRA nh»m môc ®Ých: tr×nh bµy vµ th¶o luËn kÕt qu¶ lµm viÖc hµng ngµy. Thèng nhÊt ®Þnh h­íng cho kÕ ho¹ch hµnh ®éng.

- Häp d©n lÇn 4: cuéc häp ®­îc tæ chøc vµo ngµy cuèi cña ®ît PRA nh»m môc ®Ých: tr×nh bµy dù th¶o kÕt qu¶ PRA; ®ãng gãp bæ xung vµ th¶o luËn; thèng nhÊt kÕ ho¹ch s¬ bé ph¸t triÓn s¶n xuÊt th«n, b¶n.

§Ó tæ chøc cuéc häp d©n thµnh c«ng cÇn thùc hiÖn c¸c b­íc sau:

- ChuÈn bÞ: x¸c ®Þnh môc ®Ých cuéc häp d©n. ChuÈn bÞ néi dung: c¸c kÕt qu¶ ®¸nh gi¸ cÇn viÕt lªn giÊy khæ to, ch÷ to râ rµng ®Ó mäi ng­êi cã thÓ ®äc. ChuÈn bÞ ®Þa ®iÓm, vµ ¸nh s¸ng. Th«ng b¸o râ vÒ thêi gian häp cho mäi ng­êi.

- TiÕn hµnh cuéc häp:

+ Giíi thiÖu, nªu môc ®Ých cuéc häp, giíi h¹n néi dung th¶o luËn.

+ §¹i diÖn céng t¸c viªn th«n tr×nh bµy vµ ®iÒu hµnh th¶o luËn theo tõng néi dung.

+ T¹o ®iÒu kiÖn cho ng­êi d©n th¶o luËn, ®ãng gãp, bæ sung ý kiÕn.

H×nh 12: häp d©n lÇn 1 t¹i th«n 5 x· Phong Dô, huyÖn Tiªn Yªn, Qu¶ng Ninh

+ Tæng hîp c¸c ý kiÕn, thèng nhÊt c¸c kÕt luËn vµ chèt l¹i c¸c vÊn ®Ò tr­íc d©n.

+ KÕt thóc cuéc häp.

Cuéc häp d©n lÇn 1 vµ 2 kh«ng kÐo dµi qu¸ 2 giê. Cuéc häp d©n th«ng qua kÕ ho¹ch s¶n xuÊt th«n, b¶n cã thÓ kÐo dµi 2-3 giê.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ch­¬ng I: HÖ thèng c¸c ph­¬ng ph¸p gi¶ng d¹y.

I.C¨n cø vµo nguån kiÕn thøc.

1. Nhãm ph­¬ng ph¸p dïng lêi.

- Tr×nh bµy – T¸i hiÖn.

* + Hái ®¸p.
  + Lµm viÖc víi tµi liÖu – T¸i hiÖn.
  + B¸o c¸o nhá – T¸i hiÖn.

2.Nhãm ph­¬ng ph¸p trùc quan.

- BiÓu diÔn mÉu vËt – T¸i hiÖn.

- Quan s¸t tranh – T¸i hiÖn.

- BiÓu diÔn vËt t­îng h×nh – T¸i hiÖn.

- BiÓu diÔn thÝ nghiÖm – T¸i hiÖn.

- ChiÕu Video – T¸i hiÖn.

3.Nhãm ph­¬ng ph¸p thùc hµnh.

- Thùc hµnh x¸c ®Þnh mÉu vËt – T¸i hiÖn.

- Thùc hµnh quan s¸t – T¸i hiÖn.

- S­u tÇm mÉu – T¸i hiÖn.

- Thùc hµnh thÝ nghiÖm – T¸i hiÖn.

- Thùc hµnh ®ång ruéng – T¸i hiÖn.

**II. C¨n cø vµo môc ®Ých d¹y häc.**

1. C¸c ph­¬ng ph¸p nghiªn cøu kiÕn thøc míi, h×nh thµnh kü n¨ng, kü x¶o.

*1.1.Ph­¬ng ph¸p vÊn ®¸p.*

\* Ph­¬ng ph¸p vÊn ®¸p – T¸i hiÖn: Gi¸o viªn nªu c©u hái, häc viªn tr¶ lêi trùc tiÕp ë møc yªu cÇu chØ cÇn nhí l¹i mét c¸ch chÝnh x¸c kiÕn thøc cã s½n .

*\* Ph­¬ng ph¸p vÊn ®¸p – T×m tßi ( ¥rixtic):* Mçi c©u hái hoÆc mét nhãm c©u hái do gi¸o viªn ®­a ra sÏ gióp häc viªn nhËn ®­îc mét l­îng kiÕn thøc míi sau khi häc viªn tr¶ lêi.

*1.2. Ph­¬ng ph¸p lµm viÖc víi tµi liÖu.*

*C¸ch 1:* Tæ chøc cho häc viªn lµm viÖc víi s¸ch ngay khi gi¸o viªn giao bµi tËp nhËn thøc. Qua ph©n tÝch tµi liÖu mµ häc viªn ph¸t hiÖn ®­îc vÊn ®Ò vµ t×m ra ph­¬ng thøc gi¶i quyÕt tèi ­u.

*C¸ch 2:* Tæ chøc häc viªn ®äc nh÷ng néi dung m« t¶ sù kiÖn . Gi¸o viªn gi¶i thÝch nh÷ng vÊn ®Ò khã, phøc t¹p.

*C¸ch 3:* Gi¸o viªn tæ chøc hái, ®¸p – t¸i hiÖn hoÆc ®Ó häc viªn ®éc lËp nghiªn cøu l¹i tµi liÖu tr­íc khi nghiªn cøu néi dung míi ( Néi dung míi nµy liªn quan ®Õn néi dung tr­íc).

*C¸ch 4:* Häc viªn ®äc tµi liÖu sau khi quan s¸t thÝ nghiÖm, tranh vÏ,.. Qua nghiªn cøu tµi liÖu häc viªn cã t­ liÖu ®Ó gi¶i thÝch kÕt qu¶, thiÕt lËp c¸c mèi quan hÖ trong thÝ nghiÖm.

*\*Ph­¬ng ph¸p h­íng dÉn nghiªn cøu tµi liÖu:*

- Kü n¨ng t¸ch néi dung c¬ b¶n:

+ ë ®©y nãi vÒ c¸i g×?

+ ë ®©y ®Ò cËp ®Õn khÝa c¹nh nµo cña vÊn ®Ò?

+ KhÝa c¹nh nµo lµ b¶n chÊt?

- Kü n¨ng ph©n tÝch tµi liÖu:

+ Ph©n lo¹i luËn ®iÓm khoa häc.

+ Ph©n lo¹i thµnh phÇn kiÕn thøc.

+ T×m hiÓu ý nghÜa cña c¸c môc kiÕn thøc.

+ T¹i sao bµi l¹i tr×nh bµy theo thø tù nµy?

*1.3.Ph­¬ng ph¸p quan s¸t* ***( MÉu vËt, phim trong, trªn thùc ®Þa,..)***

*\* Ph­¬ng ph¸p quan s¸t – T¸i hiÖn*: Gi¸o viªn ®· th«ng b¸o néi dung kiÕn thøc tr­íc, quan s¸t mÉu vËt, phim trong,... chØ ®Ó lµm s¸ng tá, cô thÓ ho¸ néi dung ®· biÕt.

*\* Ph­¬ng ph¸p quan s¸t - T×m tßi:* Gi¸o viªn ®Þnh h­íng cho häc vien quan s¸t. Häc viªn tù gia c«ng tµi liÖu quan s¸t ®­îc b»ng c¸c thao t¸c trÝ tuÖ ®Ó thu nhËn kiÕn thøc míi.

*1.4****.Ph­¬ng ph¸p thuyÕt tr×nh.***

- Ph­¬ng ph¸p thuyÕt tr×nh: Gi¸o viªn ®éc tho¹i, gi¶ng d¹y b»ng lêi.

- Ph­¬ng ph¸p thuyÕt tr×nh cã minh ho¹: Lµ ph­¬ng ph¸p gi¶ng d¹y b»ng lêi kÌm trùc quan ®Ó truyÒn ®¹t kiÕn thøc.

*1.5.Ph­¬ng ph¸p th¶o luËn nhãm.*

Lµ ph­¬ng ph¸p gi¶i quyÕt mét vÊn ®Ò ®­îc gi¸o viªn ph©n c«ng dùa trªn sù th¶o luËn cña c¸c thµnh viªn trong nhãm hîp t¸c l¹i. Sau khi häc viªn th¶o luËn, gi¸o viªn tæng kÕt l¹i, kh¸i qu¸t thµnh kiÕn thøc lý thuyÕt vµ gi¶i thÝch c¬ së khoa häc cña lý thuyÕt ®ã.

***1****.6.Ph­¬ng ph¸p thÝ nghiÖm n«ng nghiÖp.*

Gi¸o viªn gióp häc viªn chu ®¸o tõ lóc x©y dùng kÕ ho¹ch thÝ nghiÖm, theo dâi thÝ nghiÖm vµ lµm b¸o c¸o kÕt qu¶. Trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn, gi¸o viªn lu«n nªu ra nh÷ng vÊn ®Ò cho häc viªn ®Þnh h­íng nghiªn cøu vµ gi¶i quyÕt vÊn ®Ò.

**2. C¸c ph­¬ng ph¸p cñng cè, hoµn thiÖn kiÕn thøc.**

*2.1. Ph­¬ng ph¸p hÖ thèng ho¸ kiÕn thøc.*

Sau khi cho häc viªn tù «n tËp, gi¸o viªn ®Æt nh÷ng c©u hái ®Ó cïng häc viªn hÖ thèng ho¸, minh ho¹, vËn dông kiÕn thøc ®· häc. Tõ ®ã häc viªn hiÓu s©u s¾c vµ nhí l©u h¬n nh÷ng kiÕn thøc ®· häc.

***2.2. Ph­¬ng ph¸p luyÖn tËp:***

Gi¸o viªn ®­a ra nh÷ng mÖnh lÖnh, yªu cÇu b»ng bµi tËp, bµi thùc hµnh, thÝ nghiÖm mµ häc viªn ph¶i thùc hiÖn. Qua ®ã häc viªn hiÓu s©u s¾c kiÕn thøc ®ång thêi h×nh thµnh ®­îc nh÷ng kü n¨ng cÇn thiÕt.

**3.C¸c ph­¬ng ph¸p kiÓm tra, ®¸nh gi¸.**

*3.1. Ph­¬ng ph¸p dïng c©u hái:*

- C©u hái tù luËn: Gi¸o viªn cÊu t¹o c©u hái sao cho häc viªn ph¶i tù chän néi dung, s¾p xÕp néi dung ®Ó diÔn ®¹t ®iÒu m×nh muèn tr×nh bµy.

- C©u hái Test: Mçi c©u hái kÌm theo nh÷ng c©u tr¶ lêi s½n cung cÊp cho häc viªn mét phÇn hoÆc tÊt c¶ th«ng tin cÇn thiÕt, ®ßi hái häc viªn ph¶i chän mét c©u ®Ó tr¶ lêi hoÆc ®iÒn thªm mét vµi tõ.

***3.2.Ph­¬ng ph¸p ra bµi tËp quan s¸t hoÆc thùc hµnh.***

- §­a mÉu vËt, b¶ng biÓu, h×nh vÏ,... kh«ng cã chó gi¶i .

Yªu cÇu: häc viªn ph¸t triÓn vµ hoµn thiÖn kiÕn thøc.

- §­a b¶ng tû lÖ, c¸c th«ng sè cÇn thiÕt. Yªu cÇu häc viªn lµm bµi tËp.

# III. C¨n cø vµo møc ®é ho¹t ®éng, s¸ng t¹o, tÝch cùc cña häc viªn

1. C¸c ph­¬ng ph¸p d¹y häc lÊy gi¸o viªn lµm trung t©m.

*1.1.****C¸c ph­¬ng ph¸p thuyÕt tr×nh:***

- ThuyÕt tr×nh kh«ng minh ho¹.

- ThuyÕt tr×nh cã minh ho¹.

*1.2. C¸c ph­¬ng ph¸p vÊn ®¸p*

- VÊn ®¸p – T¸i hiÖn.

- VÊn ®¸p – T×m tßi.

2. C¸c ph­¬ng ph¸p d¹y häc lÊy häc viªn lµm trung t©m.

*2.1.Ph­¬ng ph¸p Philips:*

Lµ ph­¬ng ph¸p t¹o nhãm nhÊt ®Þnh lµm viÖc trong mét thêi gian Ên ®Þnh, cho ra sè ý kiÕn nhÊt ®Þnh.

***2.2. Ph­¬ng ph¸p tia chíp:***

Lµ ph­¬ng ph¸p pháng vÊn nhanh ®Ó thu nhËn c¶m nghÜ, quan ®iÓm cña häc viªn mét c¸ch ng¾n gän mµ kh«ng b×nh luËn.

*2.3. Ph­¬ng ph¸p chËu c¸:*

Lµ ph­¬ng ph¸p chia nhãm ®Ó th¶o luËn s©u vÊn ®Ò víi nhãm ®ãng vai th¶o luËn chÝnh ( c¸ ) vµ nhãm quan s¸t xung quanh ( chËu ).

*2.4. Ph­¬ng ph¸p n·o c«ng:*

Lµ ph­¬ng ph¸p h×nh thµnh nh÷ng ý t­ëng tõ phÝa häc viªn cho mét chñ ®Ò hoÆc mét vÊn ®Ò cô thÓ.

*2.5. Ph­¬ng ph¸p s¾m vai:*

Lµ ph­¬ng ph¸p h­íng dÉn, thóc ®Èy häc viªn vµo c¸c vai diÔn nh©n vËt trong mét t×nh huãng cô thÓ ®Ó ®óc rót ®­îc ph­¬ng ¸n gi¶i quyÕt vÊn ®Ò qua qu¸ tr×nh b×nh luËn ( Qu¸ tr×nh tr×nh diÔn cña c¸c nh©n vËt).

*2.6.Ph­¬ng ph¸p bµi tËp t×nh huèng:*

Lµ ph­¬ng ph¸p giao t×nh huèng cÇn nghiªn cøu cho häc viªn, yªu cÇu hä tù gi¶i quyÕt vµ tr×nh bµy.

*2.7. Ph­¬ng ph¸p th¶o luËn nhãm:*

Lµ ph­¬ng ph¸p chia m¶ng kiÕn thøc ®Ó mçi nhãm häc viªn th¶o luËn nh»m gi¶i quyÕt vÊn ®Ò vµ ®óc rót kiÕn thøc qua th¶o luËn chung.

*2.8. Ph­¬ng ph¸p d¹y häc nªu vÊn ®Ò:*

Lµ ph­¬ng ph¸p t¹o t×nh huèng cã vÊn ®Ò b»ng bµi to¸n nhËn thøc, tæ chøc häc viªn tù lùc nhËn thøc s¸ng t¹o ®Ó lÜnh héi kiÕn thøc vµ h×nh thµnh c¸c kü n¨ng.

* T×nh huèng cã vÊn ®Ò ®­îc x¸c ®Þnh bëi 3 ®¹i l­îng:

+ §iÒu míi cÇn nhËn thøc.

+ Cã nhu cÇu nhËn thøc.

+ Cã vèn kiÕn thøc nhÊt ®Þnh ®Ó gi¶i quyÕt ®­îc t×nh huèng.

* C¸c b­íc x©y dùng t×nh huèng cã vÊn ®Ò:

+ Lµm t¸i hiÖn nh÷ng tri thøc liªn quan.

+ ChØ ra m©u thuÉn cÇn gi¶i quyÕt.

+ Nªu vÊn ®Ò vµ ph¸t biÓu vÊn ®Ò.

+ Gi¶i quyÕt vÊn ®Ò:

V¹ch kÕ ho¹ch.

Nªu vµ lËp luËn gi¶ thuyÕt.

Chøng minh gi¶ thuyÕt.

KiÓm tra x¸c nhËn gi¶ thuyÕt.

## Ph¸t biÓu kÕt luËn

Ph­¬ng ph¸p d¹y häc nªu vÊn ®Ò kh¸c víi ph­¬ng ph¸p bµi tËp t×nh huèng ë sù x©y dùng t×nh huèng cã vÊn ®Ò, c¸ch gi¶i quyÕt cã sù kÕt hîp cña nhiÒu ph­¬ng ph¸p kh¸c nh­ thuyÕt tr×nh, lµm thÝ nghiÖm, th¶o luËn, quan s¸t, lµm viÖc víi tµi liÖu, vÊn ®¸p,... D¹y häc nªu vÊn ®Ò võa thóc ®Èy kÝch thÝch tÝnh tÝch cùc, tù lùc giµnh kiÕn thøc cña häc viªn võa n©ng cao vai trß cña ph­¬ng ph¸p truyÒn thèng lªn møc tÝch cùc h¬n.

**IV. C¨n cø vµo lo¹i kiÕn thøc ®Æc tr­ng.**

*1. Ph­¬ng ph¸p d¹y sù kiÖn.*

Lµ ph­¬ng ph¸p gi¸o viªn tr×nh bµy th«ng tin ( VËt cô thÓ, sè liÖu cô thÓ hoÆc lêi kh¼ng ®Þnh), yªu cÇu häc viªn quan s¸t kü l­ìng. Cung cÊp c¸c ph­¬ng tiÖn luyÖn tËp, ®Æt c©u hái hoÆc cho mÑo ®Ó häc viªn nhí l¹i chÝnh x¸c c¸c sù kiÖn.

*2. Ph­¬ng ph¸p d¹y kh¸i niÖm.*

- Kh¸i niÖm lµ h×nh ¶nh trong n·o bé cña c¸c sù vËt hiÖn t­îng hoÆc c¸c ý t­ëng vèn tån t¹i d­íi nhiÒu vÝ dô cô thÓ.

- Ph­¬ng ph¸p d¹y kh¸i niÖm:

+ Th«ng b¸o ®Þnh nghÜa, nh÷ng ®Æc ®iÓm quan träng vµ cho vÝ dô minh ho¹.

+ Th¶o luËn t¹i sao nh÷ng ®Æc ®iÓm kh¸c l¹i kh«ng quan träng.

+ Yªu cÇu häc viªn lÊy ph¶n vÝ dô, so s¸nh vøi c¸i t­¬ng tù.

+ Tæ chøc thùc hµnh ®Ó ph©n biÖt .

+ §¸nh gi¸ kÕt qu¶.

*3. Ph­¬ng ph¸p d¹y quy tr×nh.*

\* Quy tr×nh lµ tËp hîp c¸c b­íc cã liªn quan víi nhau ®­îc thùc hiÖn ®Ó hoµn thµnh mét c«ng viÖc hay mét kü n¨ng.

\* Ph­¬ng ph¸p d¹y quy tr×nh:

- So¹n vµ ph¸t tay cho häc viªn b¶n h­íng dÉn

+ Kü n¨ng so¹n b¶n h­íng dÉn

Néi dung kh«ng qu¸ 12 – 15 b­íc.

Nªu c¸c tÝn hiÖu.

Mçi b­íc b¾t ®Çu chØ b»ng 1 ®éng tõ chØ hµnh ®éng

Thao t¸c phøc t¹p ®­îc ph©n tÝch ®¬n gi¶n thµnh tõng b­íc.

Cè g¾ng trùc quan ho¸ b¶n h­íng dÉn thùc hiÖn.

* Tr×nh diÔn quy tr×nh theo b¶n h­íng dÉn ®· ph¸t.

+ Tr×nh diÔn chÝnh x¸c theo b¶n h­íng dÉn thùc hiÖn .

+ NhÊn m¹nh c¸c tÝn hiÖu .

+ Lµm chËm.

+ §Æt c©u hái g©y chó ý quan s¸t cña häc viªn.

*4. Ph­¬ng ph¸p d¹y qu¸ tr×nh.*

* Qu¸ tr×nh lµ sù m« t¶ mäi viÖc diÔn ra nh­ thÕ nµo.
* Ph­¬ng ph¸p d¹y qu¸ tr×nh:

+ Nªu tªn, môc ®Ých vµ tÇm quan träng cña qu¸ tr×nh.

+ M« t¶ qu¸ tr×nh b»ng lêi, b»ng biÎu ®å, s¬ ®å, b¶ng biÓu minh ho¹.

+ Nªu c¸c t×nh huèng øng dông vµ c¸c t×nh huèng kh«ng øng dông cña qu¸ tr×nh.

+ Giao bµi tËp thùc hµnh vµ ®¸nh gi¸.

5. Ph­¬ng ph¸p d¹y c¸c nguyªn lý.

* Nguyªn lý lµ mét hoÆc nhiÒu tuyªn bè ( D­íi h×nh thøc c«ng thøc ®¹i sè hoÆc b»ng lêi) nh»m ®Þnh nghÜa mèi quan hÖ ( Thùc tÕ vµ mong muèn) gi÷a 2 hay nhiÒu kh¸i niÖm.
* Ph­¬ng ph¸p d¹y nguyªn lý:

+ Nªu néi dung nguyªn lý hoÆc nguyªn t¾c.

+ Minh ho¹ c¸c t×nh huèng ¸p dông hoÆc ®­îc ¸p dông nguyªn lý ®ã.

+ Yªu cÇu häc viªn lÊy thªm c¸c vÝ dô minh ho¹.

+ Giao nh÷ng vÊn ®Ò ®ßi hái häc viªn ph¶i ¸p dông c¸c nguyªn lý.

+ Giao nh÷ng vÊn ®Ò ®ßi hái häc viªn ph¶i ®­a ra nh÷ng suy luËn tõ nguyªn lý.

*6. Ph­¬ng ph¸p tr×nh diÔn mét kü n¨ng.*

\* Tr­íc khi tr×nh diÔn:

- S¾p xÕp m«i tr­êng vËt lý hîp lý.

- TËp hîp dông cô, gi¸o cô trùc quan.

- LËp b¶n h­íng dÉn thùc hiÖn kü n¨ng.

\* Trong khi tr×nh diÔn:

- Nªu râ kü n¨ng cÇn tr×nh diÔn.

- Ph¸t b¶n h­íng dÉn thùc hiÖn kü n¨ng.

- G¾n kü n¨ng ®ang häc víi c¸c kü n¨ng ®· häc tr­íc.

- §¶m b¶o mäi ng­êi ®Òu nghe vµ nh×n thÊy.

- Nãi víi häc viªn, quan s¸t sù chó ý cña häc viªn.

- Thao t¸c c¸c b­íc chËm r·i vµ ®óng thø tù.

- Mçi lÇn chØ tr×nh bµy mét quy tr×nh.

- Sö dông gi¸o cô trùc quan ®Ó gi¶i thÝch râ c¸c b­íc phøc t¹p.

- NhÊn m¹nh ®iÓm quan träng.

- Thu hót häc viªn b»ng c¸c c©u hái.

- NÕu cÇn h·y lÆp l¹i toµn bé hoÆc mét phÇn cña qu¸ tr×nh.

\* Sau tr×nh diÔn:

- Cho häc viªn lÆp l¹i cuéc t×nh diÔn d­íi sù h­íng dÉn cña gi¸o viªn.

- Cho häc viªn lÆp l¹i tr×nh diÔn víi sù céng t¸c cña mét häc viªn kh¸c.

* KiÓm tra, ®¸nh gi¸.

### Ch­¬ng II: C¸c kü n¨ng qu¶n lý

**I. Kü n¨ng lËp kÕ ho¹ch tËp huÊn.**

1.Kü n¨ng viÕt môc tiªu.

- Môc tiªu ®Ó ®Þnh h­íng chÝnh x¸c cho kho¸ tËp huÊn vµ ®¸nh gi¸ tèt nhÊt hiÖu qu¶ tËp huÊn tíi tõng häc viªn.

- Tiªu chuÈn viÕt môc tiªu: SMART

+ S ( Specific): Cô thÓ.

+ M ( Mea surable): §o l­êng ®­îc

+ A ( Agreed): §­îc nhÊt trÝ.

+ R ( Reali stic): Cã tÝnh kh¶ thi.

+ T ( Time constrained): Cã thêi h¹n x¸c ®Þnh.

- Tãm l¹i môc tiªu ph¶i nªu râ: Sau kho¸ häc, häc viªn sÏ cã thÓ lµm ®­îc g×, lµm ®­îc ë møc ®é nµo vµ trong nh÷ng ®iÒu kiÖn nµo.

2. Kü n¨ng lËp kÕ ho¹ch tËp huÊn.

X©y dùng mét kÕ ho¹ch tËp huÊn lµ t×m néi dung tr¶ lêi nh÷ng c©u hái sau:

* + - TËp huÊn c¸i g×?
    - Môc tiªu tËp huÊn?
    - Néi dung chi tiÕt cña chñ ®Ò tËp huÊn lµ g×?
    - Ai tham dù kho¸ tËp huÊn? Bao nhiªu ng­êi?
    - Ai gi¶ng d¹y/ h­íng dÉn cho kho¸ tËp huÊn nµy?
    - Thêi gian tèt nhÊt ®Ó tæ chøc tËp huÊn?
    - §Þa ®iÓm thuËn lîi nhÊt cho kho¸ tËp huÊn?
    - Dông cô, ph­¬ng tiÖn hç trî cho viÖc tËp huÊn?
    - Kinh phÝ cho kho¸ tËp huÊn lµ bao nhiªu? ë nguån nµo?

**II. Kü n¨ng tæ chøc mét cuéc häp.**

*1. Khi nµo tæ chøc mét cuéc häp?*

- Häp lµ qu¸ tr×nh th¶o luËn vµ xö lý th«ng tin nh»m ®­a c¸c quyÕt ®Þnh, tõ ®ã x¸c ®Þnh nh÷ng ho¹t ®éng cÇn ph¶i tiÕn hµnh vµ xem xÐt viÖc thùc hiÖn chóng.

- Kh«ng triÖu tËp cuéc häp nÕu:

* Kh«ng cã môc ®Ých râ rµng.
* Kh«ng cÇn ý kiÕn t¹p thÓ.
* Cã thÓ lµm c¸ch kh¸c tèt h¬n.
* ChØ v× ®Õn ®Þnh kú ph¶i häp.
* V¾ng nh÷ng nh©n vËt chÝnh.
* Chi phÝ häp cao h¬n nh÷ng lîi Ých ®em l¹i tõ cuéc häp

*2. Kü n¨ng chuÈn bÞ cho cuéc häp.*

* X¸c ®Þnh môc ®Ých cña cuéc häp.
* X¸c ®Þnh ng­êi tham dù.

+ Ph¶i cã ®ñ kiÕn thøc liªn quan ®Õn c¸c néi dung tr×nh bµy ®Ó cã ®ãng gãp h÷u hiÖu.

+ Nh÷ng ng­êi cã thÈm quyÒn ra quyÕt ®Þnh.

+ Nh÷ng ng­êi cã tr¸ch nhiÖm thùc hiÖn c¸c c«ng viÖc do cuéc häp ®Ò ra.

+ Nh÷ng ng­êi sÏ bÞ ¶nh h­ëng bëi c¸c quyÕt ®Þnh cña cuéc häp.

+ Nh÷ng ng­êi cÇn c¸c th«ng tin trong buæi häp ®Ó lµm viÖc hiÖu qu¶ h¬n.

- Tæ chøc cuéc häp ë n¬i nµo vµ ë ®©u?

- Th«ng b¸o mêi häp nh­ thÕ nµo?

- C¸c néi dung trong cuéc häp triÓn khai nh­ thÕ nµo?

- S¾p xÕp chç ngåi ch÷ U hoÆc vßng trßn.

- LËp ch­¬ng tr×nh cuéc häp.

+ Chñ ®Ò chÝnh.

+ Thêi gian.

+ §Þa ®iÓm.

+ Chñ täa.

+ Ng­êi dÉn ch­¬ng tr×nh.

+ Ng­êi ghi biªn b¶n cuéc häp.

+ Thêi gian dù kiÕn cho mçi néi dung.

+ TÝnh chÊt mçi phÇn ( Ra quyÕt ®Þnh, th«ng b¸o, lÊy ý kiÕn) vµ c¸ch thøc triÓn khai ( Th¶o luËn chung, ph¸t ý t­ëng, c¸ nh©n tr×nh bµy,...)

+ Tªn vÊn ®Ò sÏ tr×nh bµy vµ ng­êi tr×nh bµy.

*3. Kü n¨ng qu¶n lý, ®iÒu khiÓn mét cuéc häp.*

- B¶o ®¶m cuéc häp diÔn ra ®óng c¸c thñ tôc.

- B¶o ®¶m cuéc häp ®Ò cËp ®Çy ®ñ c¸c chñ ®Ò trong ch­¬ng tr×nh cuéc häp ®· Ên ®Þnh thêi gian.

- T¹o c¬ héi cho mäi ng­êi tr×nh bµy ý kiÕn h÷u Ých, kh«ng ®Ó ng­êi nµo nãi d«ng dµi hoÆc lÊn ¸t ng­êi kh¸c.

- H­íng c¸c ý kiÕn vµo träng t©m cña cuéc häp.

- Gióp cho cuéc häp gi¶i quiyÕt c¸c vÊn ®Ò vµ ra quyÕt ®Þnh mét c¸ch hiÖu qu¶.

- Cung cÊp cho cuéc häp nh÷ng th«ng tin h÷u Ých mµ chØ ë cÊp cña m×nh míi n¾m ®­îc.

- §o¸n biÕt kh¶ n¨ng bÊt ®ång, xung ®ét cã thÓ x¶y ra trong tranh luËn ®Ó sö dông c¸c kü thuËt lo¹i bá vµ ®ãng vai trß träng tµi hoµ gi¶i.

- Cã tiÕng nãi quyÕt ®Þnh trong mét sè tr­êng hîp cÇn thiÕt.

- Xö lý c¸c t×nh huèng trong cuéc häp.

- T×nh tr¹ng im lÆng kÐo dµi:

+ Th¨m dß ®Ó biÕt lý do.

+ Lçi cña kh©u chuÈn bÞ.

+ Thay ®æi c¸ch ®Æt vÊn ®Ò.

- Mäi viÖc diÔn ra qu¸ nhanh.

+ §­a c¸c c©u hái cÊp cao h¬n.

+ Yªu cÇu gi¶i thÝch thªm .

+ KiÓm tra chi tiÕt c¸c ph­¬ng ¸n gi¶i quyÕt.

- Mäi viÖc diÔn ra qu¸ chËm.

+ Cè t×nh ®­a ra mét th«ng tin sai ®Ó lÊy kh«ng khÝ th¶o luËn.

+ T¹o t×nh huèng cã vÊn ®Ò.

+ Thay ®æi kh«ng khÝ cuéc häp.

- GÆp ng­êi nãi qu¸ nhiÒu.

+ L­u ý thêi gian cho hä.

+ C¾t ngang, tãm t¾t ý kiÕn vµ chuyÓn ngay sang phÇn kh¸c.

+ Sö dông phiÕu ph¸t ý t­ëng.

- Ng­êi lu«n im lÆng.

+ §Æt c©u hái trùc tiÕp víi hä.

+ C¸c c©u hái ®Çu ë møc t­íng ®èi dÔ.

- Buæi häp ®i l¹c ®Ò:

Yªu cÇu xem xÐt l¹i giíi h¹n th¶o luËn.

- Tr¶ lêi nh÷ng c©u hái mang tÝnh th¸ch ®è

+ B×nh tÜnh l¾ng nghe vµ tr¶ lêi mét c¸ch c­¬ng quyÕt.

+ Tr¸nh bÞ ¶nh h­ëng bëi c¸c c¶m xóc.

- Tr¶ lêi nh÷ng c©u hái phøc t¹p.

+ Tr¶ lêi tõng néi dung mét, b¾t ®Çu tõ nh÷ng vÊn ®Ò tù tin nhÊt.

+ KhÐo lÐo bá qua nh÷ng néi dung kh«ng quan träng.

- Tr¶ lêi nh÷ng c©u hái vßng vo:

§õng véi tr¶ lêi cho tíi khi ng­êi hái x¸c nhËn b¹n ®· hiÓu ®óng tinh thÇn c©u hái hay ch­a.

**II.C¸c kü n¨ng ®iÒu hµnh nhãm th¶o luËn.**

*1. C¸c kü n¨ng ®iÒu hµnh nhãm th¶o luËn*

- Giíi thiÖu chñ ®Ò, nªu râ nh÷ng ý cÇn th¶o luËn.

- Lªn kÕ ho¹ch th¶o luËn cho nhãm.

- Ph©n c«ng c«ng viÖc phï hîp víi kh¶ n¨ng cña tõng c¸ nh©n.

- Gi¶i thÝch râ vai trß cña tõng c¸ nh©n ®èi víi c«ng viÖc chung cña nhãm.

- KhuyÕn khÝch tranh luËn mét c¸ch th¼ng th¾n, cëi më.

- C«ng nhËn quyÒn m¾c sai lÇm cña mçi thµnh viªn.

- Bè trÝ chç ngåi hîp lý ®Ó c¸c thµnh viªn nh×n thÊy nhau vµ dÔ th¶o luËn.

- H­íng c¸c m©u thuÉn vµo c«ng viÖc.

- §óc rót l¹i vÊn ®Ò sau th¶o luËn.

- KiÓm so¸t thêi gian, sè l­îng vµ chÊt l­îng ý kiÕn.

*2. C¸c kü n¨ng øng xö c¸c t×nh huèng ®Æc biÖt.*

- Ng­êi nãi lu«n miÖng:

+ Yªu cÇu dõng l¹i.

+ C¶m ¬n vµ mêi ý kiÕn kh¸c.

- Ng­êi ng¾t lêi ng­êi kh¸c: Yªu cÇu ng­êi ®ã t¹m gi÷ ý kiÕn cho ®Õn khi ng­êi ®ang ph¸t biÓu nãi xong.

- Ng­êi th­êng xuyªn l¹c ®Ò:

+ yªu cÇu ng­êi ®ã chó ý vµo träng t©m cña chñ ®Ò.

+ Nh¾c l¹i yªu cÇu cña cuéc th¶o luËn.

- Ng­êi lu«n im lÆng:

+ §Æt c©u hái cho ng­êi Êy.

+ §éng viªn ng­êi ®ã tham gia.

- TÊt c¶ im lÆng:

+ NhÊn m¹nh tr¸ch nhiÖm, nhiÖm vô cña nhãm.

+ T¨ng c­êng ®éng viªn.

+ §­a gi¶i ph¸p, ý kiÕn cña m×nh ®Çu tiªn.

+ Cè t×nh ®­a ra mét gi¶i ph¸p sai ®Ó g©y kh«ng khÝ tranh luËn.

**Ch­¬ng III: C¸c kü n¨ng trong gi¶ng d¹y, tËp huÊn**

**I. C¸c kü n¨ng ®øng líp c¬ b¶n.**

*1.Môc ®Ých cña viÖc sö dông c¸c kü n¨ng ®øng líp.*

Sö dông tèt c¸c kü n¨ng ®øng líp c¬ b¶n ®Ó:

- T¹o lßng tin ®èi víi nh÷ng g× b¹n truyÒn ®¹t.

- G©y thiÖn c¶m víi ng­êi nghe.

- Kh¾c phôc sù håi hép trong khi tr×nh bµy.

- Lµ khëi ®iÓm cho sù thµnh c«ng cña mäi ph­¬ng ph¸p gi¶ng d¹y.

*2.Kü n¨ng sö dông ng«n ng÷.*

- ¢m l­îng: Ph¶i râ rµng, ®ñ to ®Ó tÊt c¶ mäi ng­êi ®Òu nghe thÊy. ®iÒu nµy còng gióp t¹o ra sù tin t­ëng ë ng­êi nghe vµo nh÷ng g× b¹n ph¸t biÓu.

- ¢m vùc ( §é cao, thÊp cña giäng): BiÕt chuyÓn ®iÖu cao thÊp ®óng lóc ®Ó g©y høng thó.

- Tèc ®é: 125 tõ/ phót. §Õn ®iÓm quan träng cÇn nãi chËm l¹i ®Ó g©y t¸c ®éng m¹nh.

- T¹m ngõng:

+ Nh÷ng chç t¹m ngõng lµm t¨ng thªm träng l­îng cho nh÷ng lêi nãi tr­íc ®ã.

+ H·y t¹m ngõng sau khi kÕt thóc mét ý t­ëng hoÆc mét ®o¹n tr×nh bµy.

+ Th­êng chØ ngõng 1 – 2 s.

- Ph¸t ©m:

+ Ph¶i ®óng ng÷ ®iÖu.

+ LuyÖn tr­íc nh÷ng tõ khã.

+ TËp diÔn c¶m.

- H¹n chÕ tèi ®a c¸c tõ ®Öm v« nghÜa nh­ õ, hõm, tøc lµ, µ,...

- Ng«n ng÷: §¬n gi¶n, dÔ hiÓu, ng¾n gän. §iÒu nµy gióp th«ng ®iÖp dÔ tiÕp thu.

*3. Kü n¨ng sö dông phi ng«n ng÷.*

- H×nh thøc bªn ngoµi: Häc viªn bao giê còng nh×n thÊy b¹n tr­íc khi nghe thÊy b¹n nãi. V× thÕ trang phôc cña b¹n ph¶i thÝch hîp víi m«i tr­êng ®ang gi¶ng d¹y kh«ng ®­îc chØ v× trang phôc cña b¹n mµ g©y ph©n t¸n sù chó ý cña häc viªn.

- T­ thÕ: Gi÷ t­ thÕ th¼ng tù nhiªn vµ tho¶ m¸i.

- Phong th¸i: Tù nhiªn, cëi më nh­ng nghiªm tóc. §iÒm tÜnh, nh· nhÆn nh­ng qu¶ quyÕt . ®iÒu nµy gióp ng­êi nghe dÔ chÊp nhËn ý kiÕn cña b¹n.

- §éng t¸c: Sö dông c¸c ®éng t¸c nhÑ nhµng, tù nhiªn, chËm vµ ®óng lóc. Kh«ng thùc hiÖn c¸c ®éng t¸c mét c¸ch hÊp tÊp, chång chÐo,cÈu th¶,...

- Cö chØ: Tù nhiªn, kh«ng gß bã cøng nh¾c.

- BiÓu hiÖn nÐt mÆt: ThÓ hiÖn sù nhiÖt t×nh vµ tù tin.

- TiÕp xóc b»ng m¾t:

+ TiÕp xóc b»ng m¾t gióp b¹n t¹o lËp vµ lµm t¨ng thªm sù thiÖn c¶m. gióp b¹n quan s¸t líp ®Ó ®iÒu chØnh hµnh vi cña m×nh, ®iÒu chØnh ph­¬ng ph¸p vµ néi dung tr×nh bµy.

+ Nªn ®­a m¾t nh×n ®Òu mçi ngõo kho¶ng 1 – 3 s.

+ ChËm r·i quan s¸t lÇn l­ît theo tõng nhãm.

+ Sù tiÕp xóc b»ng m¾t ph¶i diÔn ra liªn tôc.

*4.C¸c kü n¨ng kiÒm chÕ sù håi hép.*

- ChuÈn bÞ thËt chu ®¸o:

+ HiÓu râ nh÷ng g× b¹n sÏ nãi.

+ L­êng tr­íc nh÷ng c©u hái hãc bóa vµ nh÷ng t×nh thÕ khã

kh¨n ®Ó khái bÞ ®éng.

- NghØ ng¬i: Tr­íc ngµy thuyÕt tr×nh, dõng thøc qu¸ khuya, ®õng bá ¨n ®Ó ®¶m b¶o sù khoÎ m¹nh vµ tØnh t¸o trong ngµy thuyÕt tr×nh.

- Kh«ng nªn ¨n no vµ tr¸nh nh÷ng chÊt kÝch thÝch khi gi¶ng bµi.

- Cã mÆt sím: §Ó kiÓm tra lÇn cuèi c¸c thiÕt bÞ nghe nh×n vµ t¹o thÕ chñ ®éng.

- ¡n mÆc: LÞch sù, phï hîp víi bèi c¶nh vµ ®èi t­îng thÝnh gi¶ ®Ó lµm t¨ng sù tù tin.

- Tù ®éng viªn: Nhí l¹i nh÷ng lÇn thµnh c«ng tr­íc vµ t­ëng t­ëng sù thµnh c«ng cho lÇn nµy.

- Cho m×nh thêi gian: §i vµi mÐt ®Õn vÞ trÝ diÔn thuyÕt, dµnh vµi gi©y ®Ó s¾p xÕp giÊy tê.

- Thë s©u vµi lÇn tr­íc khi b¾t ®Çu.

- N¾m chÆt bµn tay råi th¶ láng tõ tõ .

- Tr×nh bµy phÇn më ®Çu mét c¸ch tèt nhÊt trong kh¶ n¨ng cña m×nh.

**II.Kü n¨ng më ®Çu mét bµi gi¶ng.**

*1.T¹i sao ph¶i sö dông c¸c kü n¨ng më ®Çu mét bµi gi¶ng ?*

Më ®Çu mét bµi häc tèt ®Ó:

- Thu hót ®­îc sù chó ý vµ kh¬i dËy niÒm høng thó cña häc viªn.

- T¹o Ên t­îng tèt ®Ñp ban ®Çu vÒ bµi häc cho häc viªn ®Ó h­íng sù tËp trung cña häc viªn vµo bµi häc.

- Giíi thiÖu ®­îc môc ®Ých cña bµi häc, nh÷ng ®iÒu sÏ diÔn ra trong bµi häc vµ nh÷ng môc tiªu cÇn ®¹t ®­îc.

- ThiÕt lËp ®­îc mèi liªn hÖ gi÷a bµi cò vµ bµi míi.

*2. Yªu cÇu cña phÇn më ®Çu bµi gi¶ng.*

- Chµo mõng , ®éng viªn, t¹o høng khëi cho häc viªn.

- Giíi thiÖu vÒ m×nh.

- M« t¶ nh÷ng ho¹t ®éng s¾p thùc hiÖn.

- Tãm t¾t c¸c chñ ®Ò chÝnh vµ nªu râ th¸i ®é quan ®iÓm cña m×nh.

*3.C¸c kü n¨ng c¬ b¶n cho më ®Çu mét bµi gi¶ng.*

3.1.C¸c kü n¨ng chuÈn bÞ cho phÇn më ®Çu bµi gi¶ng:

- ThiÕt kÕ phÇn më bµi cuèi cïng trong kh©u so¹n gi¸o ¸n.

- ChuÈn bÞ phÇn më bµi mét c¸ch chi tiÕt. ViÕt s½n c¸c c©u ®Çu tiªn chÝnh x¸c tõng tõ mét.

- NghÜ ®Õn yªu cÇu vµ sù quan t©m cña häc viªn ®èi víi bµi häc lµ g×?

- ViÕt s½n nh÷ng c©u hái b¹n sÏ hái vµ chuÈn bÞ s½n nh÷ng c©u tr¶ lêi nÕu bÞ hái.

- TËp luyÖn tr­íc.

- Gi÷ cho phÇn më bµi t­¬ng ®èi ng¾n gän ( ChØ 5 – 10' ).

- Rót kinh nghiÖm tõ nh÷ng lÇn tr­íc.

3.2.C¸c kü n¨ng c¬ b¶n cho viÖc më ®Çu mét bµi gi¶ng:

- Lu«n tá ra nhiÖt t×nh ®Ó cuèn hót mäi ng­êi chó ý.

- ThÓ hiÖn sù hµi h­íc ®óng mùc nh»m t¹o kh«ng khÝ cho líp häc:

+ Cho häc viªn xem nh÷ng bøc tranh biÕm häa, m« h×nh, gi¸o cô

trùc quan g©y Ên t­îng m¹nh.

+ KÓ chuyÖn c­êi, ®äc th¬, kinh nghiÖm b¶n th©n. kÓ tin tøc hÊp dÉn

liªn quan ®Õn chñ ®Ò bµi häc.

+ §­a ra mét trß ch¬i.

- Kh¸i qu¸t tr­íc néi dung, nh÷ng ®iÓm chÝnh mµ b¹n s¾p khai th¸c.

- Nh÷ng c©u hái th¸ch ®è, mang tÝnh m©u thuÉn cao.

- Lµm cho häc viªn ng¹c nhiªn vµ söng sèt bëi mét c©u tuyªn bè hoÆc mét hµnh ®éng bÊt ngê.

- Ph¸t cho häc viªn mét tµi liÖu thó vÞ.

- Cho häc viªn xem mét s¶n phÈm ®Ñp råi hái : " C¸c b¹n cã muèn m×nh còng lµm ®­îc nh­ thÕ kh«ng?"

- Sö dông ph­¬ng ph¸p s¾m vai.

- §­a ra mét t×nh huèng.

- ChuÈn bÞ tõ nèi sang phÇn th©n bµi.

- Chän vÞ trÝ gi÷a líp hoÆc c¸c vÞ trÝ t¹o ®­îc sù gÇn gòi víi häc viªn.

*4.C¸c kü n¨ng kÕt thóc mét bµi gi¶ng.*

- Tãm t¾t l¹i c¸c ý chÝnh.

- Liªn hÖ víi phÇn më bµi.

- KÕt luËn mét c©u chuyÖn hoÆc mét lêi khuyªn.

- Liªn hÖ gi¶i quyÕt mét vÝ dô thùc tÕ.

- Gîi më sù liªn hÖ víi bµi sau.

**III.Kü n¨ng thuyÕt tr×nh.**

**1.Yªu cÇu cña mét bµi thuyÕt tr×nh hiÖu qu¶**

* Theo ®óng gi¸o ¸n ®· chuÈn bÞ.
* Më bµi l«i cuèn.
* ChuyÓn ý hay, râ rµng.
* Dïng ng«n ng÷ dÔ hiÓu.
* Nãi râ vµ l­u lo¸t
* Ng÷ ®iÖu lªn xuèng theo néi dung cÇn nhÊn m¹nh kh¸c nhau.
* Sö dông tõ nèi hîp lý.
* KÕt luËn sóc tÝch.
* Xö lý c¸c c©u hái vµ c¸c t×nh huèng kh¸c mét c¸ch hiÖu qu¶.

**2.Kü n¨ng chuÈn bÞ mét bµi thuyÕt tr×nh.**

*\*> B­íc 1: X¸c ®Þnh môc tiªu.*

* Lý do cña bµi thuyÕt tr×nh lÇn nµy lµ g×?

+ §Ó th«ng b¸o.

+ §Ó thuyÕt phôc: ñng hé, ph¶n ®èi, kªu gäi trî gióp,...

+ §Ó gi¶i thÝch: Sù kiÖn, vÊn ®Ò, quy tr×nh, kü n¨ng,...

* §èi t­îng häc viªn:

+ X¸c ®Þnh ®èi t­îng ®Ó lùa chän sù ph¸t triÓn néi dung, c¸ch dïng

tõ, h×nh thøc minh ho¹,...

+ Løa tuæi, d©n téc, thµnh phÇn x· héi, giíi tÝnh cña häc viªn.

+ Hä cã mèi quan t©m g×?

+ HiÓu biÕt vµ kinh nghiÖm cña hä vÒ vÊn ®Ò nµy nh­ thÕ nµo?

+ Hä cã hiÓu ®­îc nh÷ng thuËt ng÷ chuyªn m«n mµ b¹n tr×nh bµy

kh«ng?

+ Ph­¬ng ph¸p tiÕp cËn nµo tèt nhÊt víi hä?

* X¸c ®Þnh ®Þa ®iÓm thuyÕt tr×nh.

+ §Þa ®iÓm thuyÕt tr×nh cã phï hîp víi chuyªn ®Ò kh«ng?

+ Cã ®ñ c¸c yªu cÇu kü thuËt vµ ph­¬ng tiÖn cÇn thiÕt kh«ng?

+ §Þa ®iÓm cã thuËn lîi cho sù ®i l¹i, tham gia cña häc viªn kh«ng?

+ S¾p xÕp bµn nghÕ, c¸c ph­¬ng tiÖn nghe nh×n nh­ thÕ nµo?

* X¸c ®Þnh thêi gian thuyÕt tr×nh.

*\* B­íc 2: X¸c ®Þnh néi dung*.

* X¸c ®Þnh râ rµng lo¹i kiÕn thøc tr×nh bµy: Th«ng tin, sù kiÖn, kh¸i niÖm, quy luËt,...
* QuyÕt ®Þnh nh÷ng ý chÝnh nµo cÇn truyÒn t¶i ®Ó ®¹t ®­îc môc tiªu cña m×nh.

*\* B­íc 3: T×m cÊu tróc hîp lý.*

T¹o ra mét cÊu tróc hîp lý vµ quyÕt ®Þnh thêi gian víi c¸c ý chÝnh ®· chän víi:

- PhÇn më bµi ( xem phÇn 2).

* PhÇn th©n bµi:

+ CÊu tróc theo trËt tù thêi gian, kh«ng gian, theo quan hÖ nh©n qu¶, theo thø tù gi¶i quyÕt vÊn ®Ò hoÆc theo tõng chñ ®Ò.

+ PhÇn th©n bµi lµ phµn chÝnh cña bµi thuyÕt tr×nh, gåm toµn bé t­ liÖu cÇn ph¶i ph¸t triÓn vµ tr×nh bµy ®Ó bµi thuyÕt tr×nh ®¹t ®­îc môc tiªu.

* PhÇn kÕt luËn ( Xem phÇn 3).

*\* B­íc 4: ChuÈn bÞ c¸c ph­¬ng tiÖn hç trî.*

* LËp kÕ ho¹ch chuÈn bÞ tµi liÖu ph¸t tay.
* Chän lùa vµ chuÈn bÞ c¸c hiÓu ®å, m« h×nh mÉu,... trang thiÕt bÞ kh¸c ®Ó gióp häc viªn dÔ tiÕp thu ®­îc néi dung .

*\* B­íc 5: DiÔn tËp.*

* Thùc hµnh tr­íc bµi thuyÕt tr×nh ®Ó biÕt ch¾c thêi gian tr×nh bµy, tèc ®é cÇn thiÕt vµ c¸c tõ ng÷ sö dông.
* DiÔn tËp víi 3 c¸ch:

+ Thùc hµnh c¸ nh©n.

+ Ghi ©m vµ nghe l¹i.

+ Tæ chøc thuyÕt tr×nh thö.

**3.Kü n¨ng thuyÕt tr×nh cã minh häa.**

*\*> Minh ho¹ b»ng lêi.*

* C¸ch so s¸nh: ChØ ra sù gièng vµ kh¸c nhau gi÷a c¸i ch­a biÕt vµ c¸i ®· biÕt.
* T¹o khung tham kh¶o réng: Mèi liªn hÑ víi kiÕn thøc cò, gi¶i thÝch sù vËt hiÖn t­îng ë hiÖn t¹i.
* Minh ho¹ b»ng c¸c c©u chuyÖn hÊp dÉn, vui nhén cã néi dung liªn quan ®Õn chñ ®Ò thuyÕt tr×nh.

*\*> Minh häa b»ng trùc quan:*

* Gi¸o cô trùc quan dïng ®Ó nhÊn m¹nh cho phÇn diÔn gi¶ng chø kh«ng lµm cho phÇn lý thuyÕt võa tr×nh bµy cã vÎ khã hiÓu h¬n.
* Tr¸nh dïng qu¸ nhiÒu gi¸o cô trong mét bµi thuyÕt tr×nh hoÆc dïng nh÷ng trùc quan kh«ng thÝch hîp.
* Thµnh th¹o c¸c kü n¨ng chuÈn bÞ vµ sö dông gi¸o cô ( Xem ch­¬ng IV).
* Chó ý sö dông ng«n ng÷ ng¾n gän, Ýt tõ ®Öm vµ phi ng«n ng÷ hîp lý.

**4. §Ó bµi thuyÕt tr×nh ®­îc tèt nhÊt.**

* Nªn vµo ®Ò cµng sím cµng tèt.
* Kh«ng nªn lÆp ®i lÆp l¹i mét côm tõ.
* C¶m ¬n häc viªn khi kÕt thóc.
* Chó ý kÕt thóc mét c¸ch Ên t­îng.
* Kh«ng nªn ®Ó häc viªn thÊy b¹n ®ang mÊt b×nh tÜnh.
* Nªn xin lçi häc viªn nÕu b¹n g©y lçi.
* Kh«ng nªn ph©n bua, thanh minh tr­íc sù cè nµo ®ã trong giê d¹y.
* Nªn l¾ng nghe cÈn thËn mäi c©u hái.
* C¶m ¬n vµ ghi nhËn tÇm quan träng cña ng­êi ®Æt c©u hái. VÝ dô: " *Xin c¶m ¬n anh/chÞ ®· ®Æt c©u hái nµy, t«i nghÜ r»ng ®©y lµ c©u hái rÊt hay/ thó vÞ/ Ên t­îng,....''*.
* Khi tr¶ lêi c©u hái nªn h­íng vÒ toµn bé häc viªn, kh«ng nªn chØ nh×n vµo ng­êi hái.
* NÕu thÊy c©u tr¶ lêi m×nh chuÈn bÞ ch­a ch¾c ch¾n h·y dïng thñ thuËt hái ng­îc l¹i cho ng­êi hái: "*VËy theo anh/ chÞ th× vÊn ®Ò nµy nªn gi¶i quyÕt thÕ nµo?*" hoÆc kªu gäi c¸c häc viªn kh¸c gióp ®ì: " *T«i nghÜ c¸c anh/chÞ ë ®©y còng rÊt quan t©m ®Õn vÊn ®Ò nµy. Cã ai muèn chia sÎ kh«ng ¹?*"
* §Ó tr¸nh bÞ c¾t ngang m¹ch tr×nh bµy, h·y nãi ngµy tõ ®Çu: " *T«i sÏ dµnh Ýt phót sau phÇn tr×nh bµy ®Ó tr¶ lêi mäi c©u hái liªn quan cña c¸c anh/chÞ*".
* GÆp c¸c c©u hái mang tÝnh thï ®Þch, ch©m chäc: Kh«ng cè tr¶ lêi, h·y tËp trung vµo vÊn ®Ò vµ cè g¾ng kiÒm chÕ c¶m xóc.
* NÕu ch­a tr¶ lêi ®­îc mét c©u hái nµo ®ã v× c©u hái ®ã kh«ng thÝch hîp th× h·y nãi: " *T«i sÏ rÊt vui lßng th¶o luËn riªng vÊn ®Ò ®ã víi anh/ chÞ trong giê gi¶i lao*".
* GÆp c©u hái v­ît qu¸ kh¶ n¨ng cña b¹n, h·y nãi cho ng­êi ®Æt c©u hái biÕt b¹n cã thÓ gióp hä t×m kiÕm c©u tr¶ lêi. Nhí ghi l¹i c©u hái cña hä. §õng cè g¾ng ®­a ra mét c©u tr¶ lêi vu v¬, kh«ng thuyÕt phôc v× häc viªn cã thÓ ®eo b¸m ®Õn cïng, chØ ra r»ng b¹n sai.
* §Ó häc viªn biÕt thêi gian kh«ng cßn nhiÒu, h·y nãi: " *T«i chØ cßn 1 phót cho c©u hái cuèi cïng*".
* ChuÈn bÞ, luyÖn tËp tr­íc c¸c tõ nèi nh­:

+ " *Tr­íc tiªn t«i cÇn gi¶i thÝch r»ng*....."

+ " *Thø hai lµ*....."

+ " *Mét yÕu tè quan träng n÷a lµ....*."

+ " *§iÒu nµy cã nghÜa lµ....*"

+ " *TÊt nhiªn...."*

+ "*Giai ®o¹n tiÕp theo lµ ....*"

+ " *MÆt kh¸c ..*."

+ " *Cuèi cïng lµ ..*.."

* Tr¸nh c¸c tõ thõa nh­:

+ " *Nãi thùc ra th×...*.", " *Nãi thËt lµ..*..",...-> Häc viªn sÏ nghi hoÆc vËy ra lóc kh¸c b¹n toµn nãi dèi ­?

+ §Öm thõa nh­: *B¹n biÕt ®Êy, µ h¸, v©ng, µ, ®ã lµ, µ v©ng,....*

+ LÈm bÈm mçi khi thay c«ng cô hç trî: *OK, ®óng vËy, ®©y råi, ®­îc råi,...*

* Tr¸nh c¸c cö chØ g©y bùc m×nh nh­:

+ Quay l­ng l¹i nãi víi b¶ng hoÆc mµn h×nh ®Òn chiÕu. §iÒu nµy lµm b¹n mÊt c¬ héi dïng ¸nh m¾t ®Ó t¹o sù th©n thiÖn vµ t¹o thªm søc thuyÕt phôc cho lêi nãi cña m×nh.

+ Quay mÆt vµo häc viªn nh­ng kh«ng nh×n vµo hä => B¹n ch¼ng quan t©m ®Õn hä hoÆc b¹n sî sÖt hoÆc kh«ng tin t­ëng vµo nh÷ng ®iÒu b¹n nãi.

+ Võa nãi võa loay hoay c¸c viÖc chuÈn bÞ kh¸c.

+ ChØ nh×n vµo mét ng­êi => C¸c häc viªn kh¸c c¶m thÊy m×nh bÞ thõa vµ häc viªn ®­îc nh×n th× thÊy bèi rèi.

+ Di chuyÓn liªn tôc lµm cho b¹n cã vÎ bån chån, giËn d÷ hay bÕ t¾c.

+ C¸c ho¹t ®éng thõa: BÊm ®Çu bót bi liªn tôc, ®ót tay tói quÇn, ®Æt lªn ®Æt xuèng vËt g× ®ã trªn bµn, g·i ®Çu, xoa c»m, ch¾p tay sau l­ng, khoanh tay tr­íc ngùc, vuèt tãc,...=> G©y nh÷ng h×nh ¶nh kh«ng tèt vÒ b¹n vµ häc viªn cã thÓ sÏ ®Ó ý xem b¹n lµm cö chØ g× tiÕp theo h¬n lµ l¾ng nghe b¹n nãi.

**IV.Kü n¨ng nghe vµ hái trong gi¶ng d¹y.**

1. **Môc ®Ých cña viÖc l¾ng nghe ®èi víi gi¸o viªn.**

* Thu thËp ®­îc nhiÒu th«ng tin.
* KhuyÕn khÝch sù ph¶n håi th«ng tin.
* §¸nh gi¸ ®­îc n¨ng lùc vµ th¸i ®é cña ng­êi tr×nh bµy.
* Béc lé ®­îc nh÷ng ý t­ëng míi cho b¶n th©n.
* ®¹t ®­îc sù kÝnh träng cña mäi ng­êi.
* G©y ®­îc sù thiÖn c¶m.
* T¹o mèi quan hÖ th©n ¸i.
* N¾m b¾t ®­îc chÝnh x¸c c¸c vÊn ®Ò cña c¸c nhãm kh¸c nhau.
* Gióp gi¶i quyÕt vÊn ®Ò nhanh chãng cho häc viªn.
* Tr¸nh sù l·ng phÝ vÒ thêi gian vµ tiÒn b¹c.
* Gi¶m thiÓu sù nhÇm lÉn vµ mÊt th«ng tin.

**2.Kü n¨ng l¾ng nghe.**

* TiÕp xóc b»ng m¾t: Ng­êi nhe nªn tËp trung nh×n vµo m¾t ng­êi nãi nh­ng kh«ng nªn g©y c¶n trë cho ng­êi nãi.
* BiÓu hiÖn nÐt mÆt theo c©u chuyÖn cña ng­êi nãi.
* T­ thÕ cëi më, th¶o m¸i, kh«ng gß bã.
* §¶m b¶o kho¶ng c¸ch thuËn tiÖn gi÷a m×nh vµ ng­êi nãi.
* Tr¸nh ®¸nh gi¸ khi ch­a nghe hÕt th«ng ®iÖp.
* KhÝch lÖ ng­êi nãi th«ng qua iÖc im lÆng.
* Yªu cÇu lµm râ ý khi cÇn thiÕt.
* Chó träng vµo t×nh c¶m hµm chøa sau c©u nãi.
* §Ó ng­êi nãi tù gi¶i quyÕt vÊn ®Ò.
* Ghi nhí hoÆc ghi chÐp nh÷ng ý chÝnh.
* Th¶o luËn them b»ng c¸ch ®Æt c©u hái hoÆc tranh luËn.
* Chó ý ®Õn nh÷ng ý kiÕn m©u thuÉn, tr¸i ng­îc.
* Kh«ng ph©n t¸n t­ t­ëng bëi viÖc kh¸c.
* Kh«ng nãi chuyÖn víi ng­êi kh¸c.
* Kiªn nhÉn.

**3.Môc ®Ých cña viÖc ®Æt c©u hái cho häc viªn khi gi¶ng d¹y.**

* H­íng häc viªn chó ý vµo mét ®iÓm, mét ý, mét sù iÖn hay mét t×nh huèng.
* Nh»m ®¸nh gi¸ kiÕn thøc cña häc viªn vµ thu thËp b»ng chøng vÒ nh÷ng ®iÒu hä ®· häc.
* Ph¸t hiÖn c¸c lý do vµ sù viÖc.
* Kh¸m ph¸ c¸c nguån th«ng tin.
* KiÓm so¸t viÖc th¶o luËn.
* Tãm t¾t hoÆc chÊm døt mét cuéc th¶o luËn.
* H­íng chó ý vµo mét mÆt kh¸c cña vÊn ®Ò hoÆc cuéc th¶o luËn.
* §¹t ®­îc kÕt luËn hoÆc tho¶ thuËn.
* Thay ®æi suy nghÜ cña ng­êi häc.
* KiÓm so¸t hµnh vi cña ng­êi häc.
* Gîi ý hµnh ®éng, ý kiÕn hoÆc quyÕt ®Þnh.
* L«i cuèn häc viªn vµo bµi häc.
* Th¸ch thøc nh÷ng ý t­ëng hiÑn h÷u.
* Ph¸t hiÖn nh÷ng häc viªn gÆp khã kh¨n.
* Gióp häc viªn n¾m v÷ng ®Çy ®ñ kiÕn thøc .

**4.Kü n¨ng ®Æt c©u hái.**

***4.1.C¸c lo¹i c©u hái.***

*\*> C©u hái ®ãng:*

* ChØ giíi h¹n ë c©u tr¶ lêi " cã" hoÆc "kh«ng'' hoÆc mét c©u tr¶ lêi rÊt ng¾n gän nh­ " kh«ng ch¾c l¾m", " tèt",..
* Th­êng sö dông ë phÇn ®Çu ph­¬ng ph¸p vÊn ®¸p.

*\*> C©u hái më:*

Lµ lo¹i c©u hái cã b¶n chÊt kÝch thÝch t­ duy vµ th¸ch ®è. Chóng cho phÐp cã c¸c c©u tr¶ lêi kh¸c nhau. C©u hái më th­êng b¾t ®Çu b»ng c¸c tõ nghi vÊn: C¸i g×? T¹i sao? Khi nµo? ThÕ nµo? ë ®©u? C¸i nµo?...

*\*> CÊp ®é cña c©u hái.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Lo¹i c©u hái** | **Møc yªu cÇu** |
| 1 | §Þnh nghÜa |
| 2 | LiÖt kª |
| 3 | Cho kÕt qu¶ quan s¸t |
| 4 | Lùa chän |
| 5 | Ph©n tÝch |
| 6 | So s¸nh |
| 7 | Gi¶i thÝch |
| 8 | Tæ chøc l¹i th«ng tin |
| 9 | ¸p dông |
| 10 | Dù b¸o |
| 11 | Kh¸i qu¸t ho¸ |
| 12 | Ph¸n xÐt |

***4.2.Kü n¨ng chuÈn bÞ c©u hái.***

* X¸c ®Þnh râ môc tiªu cña viÖc ®Æt c©u hái.
* ChØ hái khi b¹n quan t©m ®Õn c©u tr¶ lêi.
* KiÓm tra l¹i xem c¸c häc viªn cã ®ñ kinh nghiÖm vµ kiÕn thøc tõ tr­íc ®Ó ®­a ra nh÷ng c©u tr¶ lêi thÝch hîp kh«ng.
* ViÕt toµn bé c©u hái ra giÊy, chØnh söa vµ ghi nhí.
* Sö dông ng«n ng÷ ng¾n gän, ®¬n gi¶n.

***4.3.Kü n¨ng ®Æt c©u hái.***

* §Æt c©u hái cho c¶ líp.
* Chê Ýt nhÊt lµ 3 gi©y.
* §¶m b¶o mäi ng­êi ®Òu hiÓu c©u hái ( B»ng c¸ch quan s¸t ph¶n øng cña häc viªn).
* Chê thªm mét vµi gi©y.
* §Æt cïng c©u hái ®ã cho mét häc viªn cô thÓ.
* T×m sù ñng hé cho mét c©u tr¶ lêi ®óng.
* §Æt c©u hái yªu cÇu lµm râ khi cÇn.
* Mçi lÇn hái chØ hái mét c©u hái.

***4.4.Kü n¨ng xö lý c¸c c©u tr¶ lêi cña häc viªn.***

|  |  |
| --- | --- |
| **C©u tr¶ lêi cña häc viªn** | Ph¶n øng cña gi¸o viªn |
| §óng | * Khen ngîi. * C«ng nhËn. |
| §óng 1 phÇn | * §¸nh gi¸ phÇn tr¶ lêi ®óng. * §Ò nghÞ c¸c häc viªn kh¸c bæ sung. * §Ò nghÞ c¸c häc viªn kh¸c hoµn thiÖn. |
| Sai | * Ghi nhËn sù ®ãng gãp. * Yªu cÇu c¸c häc viªn kh¸c cïng ®ãng gãp |
| Kh«ng tr¶ lêi | * Hái häc viªn kh¸c. * Hái c©u hái ®ã b»ng nh÷ng tõ ng÷ kh¸c. * Sö dông gi¸o cô trùc quan ®Ó lµm râ c©u hái. * Gi¶ng l¹i kh¸i niÖm. * Yªu cÇu häc viªn xem tµi liÖu tham kh¶o. |

Bài 10

Kỹ năng giảng dạy và tập huấn

**Ch­¬ng IV: C¸c kü n¨ng thiÕt kÕ vµ sö dông gi¸o cô**

**I.T¹i sao ph¶i dïng c¸c ph­¬ng tiÖn hç trî trùc quan trong gi¶ng d¹y?**

* Minh häa vµ lµm râ c¸c ý chÝnh cÇn truyÒn t¶i.
* Cã nh÷ng ®iÒu truyÒn ®¹t b»ng h×nh ¶nh dÔ h¬n lêi nãi.
* Ng­êi nghe nhí nh÷ng ý chÝnh cña bµi tèt h¬n qua nh÷ng ph­¬ng tiÖn hç trî trùc quan.
* §Ó t¨ng søc thuyÕt phôc vµ tÝnh hÊp dÉn cña bµi gi¶ng.

**II.Kü n¨ng thiÕt kÕ vµ sö dông phim trong.**

**1. Môc ®Ých:**

Sö dông phim trong ®Ó:

+ Cñng cè nh÷ng kiÕn thøc chÝnh.

+ Minh häa mét thao t¸c, h×nh ¶nh,..

+ G©y t¸c ®éng tøc thêi.

+ T¹o kh«ng khÝ míi cho líp häc.

**2.ThiÕt kÕ vµ b¶o qu¶n:**

*\*. ThiÕt kÕ:*

- Mçi phim chØ thÓ hiÖn mét ý t­ëng.

- Quy luËt sè 6:

+ 6 dßng / 1phim.

+ 6 tõ/dßng.

+ Ch÷ nhá nhÊt lµ 6 mm.

- Ch÷ to, ®Ëm.

- Kh«ng dïng qu¸ nhiÒu kiÓu ch÷ /mét phim.

- Tõ ng÷ vµ mµu s¾c phï hîp, nhÊt qu¸n.

- ThiÕt kÕ ®Ó mçi phim tr×nh bµy tèi ®a chØ 3’ – 5'.

- Quy tr×nh chuÈn bÞ b»ng tay:

+ Dïng kÑp gi÷ phim trong trªn b¶n ph¸c th¶o (Cã kÎ « vu«ng

®Ó c¨n ch÷, h×nh).

+ Dïng lo¹i bót viÕt phim trong (Lo¹i xo¸ hoÆc kh«ng xo¸ ®­îc)

®Ó viÕt, vÏ trªn phim.

- Quy tr×nh chuÈn bÞ b»ng m¸y.

+ C¾t d¸n h×nh ¶nh minh ho¹ vµo giÊy tr¾ng A4 lµm b¶n gèc råi

chôp l¹i vµo phim trong.

+ ThiÕt kÕ trªn m¸y tÝnh, in ra thµnh b¶n gèc råi chôp l¹i lªn phim

trong.

*\*. B¶o qu¶n:*

- XÕp ®óng tr×nh tù.

- Ng¨n gi÷a 2 tê phim trong b»ng mét tê giÊy tr¾ng.

- L­u cïng víi nh÷ng t­ liÖu kh¸c theo ch­¬ng tr×nh d¹y häc.

**2. Kü n¨ng sö dông:**

- Kh«ng ®i l¹i tr­íc mµn ¶nh khi ®· bËt m¸y chiÕu.

- Th­êng xuyªn nh×n häc viªn.

- §äc th«ng tin trªn phim, kh«ng nªn ®äc trªn mµn ¶nh.

- Sö dông bót ®Ó chØ râ ®iÓm cÇn th¶o luËn.

- Khi thay phim trong, nªn t¾t m¸y chiÕu.

- Thu hót sù chó ý cña häc viªn b»ng c¸ch bËt m¸y khi muèn hä tËp trung vµo h×nh ¶nh trùc quan. H·y t¾t m¸y khi b¹n muèn hä l¹i tËp trung chó ý vµo m×nh.

Cho häc viªn thêi gian ®Ó tiÕp thu néi dung trªn phim trong (Cã thÓ hä muèn ghi chÐp l¹i).

II. C¸c Kü n¨ng sö dông thÎ vµ b¶ng ghim.

1.ThiÕt kÕ thÎ.

ThÎ ®­îc lµm b»ng giÊy hoÆc b×a cã mµu s¾c kh¸c nhau nh­ng ®­îc quy ­íc vÒ kÝch th­íc nh­ sau:

- Lo¹i h×nh ch÷ nhËt: 10cm x 20,5 cm: Dïng cho nhãm nhá, c¸ nh©n.

- Lo¹i h×nh ch÷ nhËt: 11,5 cm x 25,5 cm: Dïng cho nhãm lín.

- H×nh « van: 11 cm x 19 cm: Ghi tiªu ®Ò cña nhãm.

- H×nh trßn ®­êng kÝnh 9,5 cm: Ghi sè, møc ­u tiªn.

- H×nh trßn ®­êng kÝnh 14 cm: ViÕt tiªu ®Ò vµ c¸c h×nh vÏ ®Æc biÖt.

- H×nh trßn ®­êng kÝnh 19,5 cm: Dïng cho c¸c ®iÓm/ h×nh vÏ ®Æc biÖt.

- Tuy nhiªn, tuú vµo ®iÒu kiÖn, tÝnh chÊt cña kho¸ tËp huÊn mµ cã thÓ t¹o bÊt kú kiÓu thÎ nµo thÓ hiÖn c¸c ý t­ëng kh¸c nhau nh­ h×nh tr¸i tim, l¸ c©y, con vËt, hoa, sao, tam gi¸c, lôc gi¸c, ch÷ thËp,...

2. C¸c kü n¨ng tr×nh bµy th«ng tin b»ng thÎ trªn b¶ng ghim.

* KiÓu s¾p xÕp:

+ §èi xøng.

+ Theo thø tù.

+ Theo chu kú.

* Mçi thÎ diÔn ®¹t 1 ý.
* ViÕt ch÷ ®ñ to vµ ®Ëm.
* S¾p xÕp thÎ theo néi dung.
* Sö dông h×nh d¸ng vµ mµu s¾c cña thÎ sao cho nhÊt qu¸n vµ dÔ hiÓu.

3. C¸c kü n¨ng sö dông thÎ trong th¶o luËn nhãm.

Sau khi thu l¹i ý kiÕn cña häc viªn ghi trªn thÎ nªn:

* Ph©n m¶ng: S¾p xÕp c¸c thÎ cã néi dung t­¬ng tù vµo cïng mét nhãm.
* LÊy ý kiÕn ®¹i diÖn cho nhãm.
* MÑo ph¸t thÎ: Mçi nhãm mét mµu thÎ ®Ó dÔ theo dâi vµ ph©n lo¹i.

IV. C¸c Kü n¨ng thiÕt kÕ vµ sö dông b¶ng biÓu treo t­êng.

1.Môc ®Ých:

B¶ng biÓu treo t­êng chøa ®ùng c¸c h×nh vÏ, biÓu ®å, ®å thÞ, c¸c dßng ch÷,... ®Ó chØ dÉn, th«ng b¸o, minh ho¹ th«ng tin vµ thu hót sù chó ý cña häc viªn.

2. §Æc ®iÓm:

- Ph­¬ng tiÖn truyÒn th«ng ®¬n gi¶n nµy ®­îc sö dông nhiÒu bëi cã thÓ chuÈn bÞ tr­íc, kh«ng ®ßi hái thiÕt bÞ vµ kü thuËt ®Æc biÖt, dÔ b¶o qu¶n vµ sö dông ®­îc l©u dµi.

- B¶ng biÓu treo t­êng chØ chøa ®ùng mét khèi l­îng th«ng tin h¹n chÕ, chØ cã hiÖu qu¶ ®èi víi líp häc Ýt ng­êi vµ khã ®iÒu chØnh nÕu cã sai sãt.

3. C¸c kü n¨ng thiÕt kÕ.

*\*. ChuÈn bÞ:*

- GiÊy khæ A2, khã r¸ch.

- Bót chÞu søc Ên vµ cho nÐt ®Ëm võa ph¶i.

- Th­íc kÎ, com pa, kÐo, dao xÐn giÊy,...

*\*. TiÕn hµnh:*

- Lùa chän lo¹i s¬ ®å:

+ §å thÞ ®­êng th¼ng chØ t­¬ng quan gi÷a 2 biÕn sè.

+ §å thÞ cét chØ tÇn sè ph©n bè.

+ §å thÞ h×nh b¸nh chØ tû lÖ t­¬ng quan.

+ §o¹n v¨n chøa ®ùng mét th«ng ®iÖp ®· ch¾t läc.

+ Ảnh, h×nh vÏ dïng ®Ó minh häa.

- Chän ch÷:

+ KiÓu ch÷ ®¬n gi¶n, dÔ ®äc.

+ Tèi ®a 2 kiÓu ch÷ / mét b¶ng.

+ Kho¶ng c¸ch gi÷a 2 ch÷ nÐt th¼ng réng h¬n kho¶ng c¸ch gi÷a 2 ch÷ nÐt trßn ®Ó kho¶ng c¸ch trong 1 tõ ®Òu nhau.

+ Cì ch÷ cao Ýt nhÊt 2 cm.

- Sö dông mµu s¾c t­¬ng ph¶n ®Ó nhÊn m¹nh hoÆc ®Ó ph©n biÖt c¸c phÇn kh¸c nhau trªn 1 biÓu ®å.

- ViÕt tiªu ®Ò ë phÝa trªn b¶ng.

- Lµm næi bËt nh÷ng ®iÓm quan träng.

- Tr×nh bµy trªn mçi b¶ng biÓu 1 ý t­ëng.

- Nªn chuÈn bÞ tr­íc néi dung ra giÊy nhá ®Ó chØnh söa tr­íc khi thÓ hiÖn vµo giÊy lín.

*\*. Kü thuËt phãng to:*

- Ph­¬ng ph¸p kÎ «: KÎ c¸c « v­¬ng ®Òu ë bøc ¶nh gèc. VÏ cïng sè « v­¬ng ®ã lªn khu«n giÊy phãng to. VÏ l¹i nh÷ng g× thÊy trong mçi « vu«ng nhá vµo « vu«ng lín.

- Ph­¬ng ph¸p phãng b»ng ®Ìn:

+ §­a ¶nh gèc vµo phim trong.

+ ChiÕu h×nh vÏ lªn t­êng, chØnh ®óng kÝch th­íc giÊy.

+ D¸n giÊy vµo t­êng, vÏ l¹i ¶nh nhê ®­êng nÐt ®­îc chiÕu lªn.

4. C¸c kü n¨ng sö dông b¶ng biÓu treo t­êng.

- Kh«ng treo b¶ng biÓu tr­íc phÇn kiÕn thøc ®ã.

- Giíi thiÖu lÇn l­ît tõng b¶ng biÓu.

- Giíi thiÖu theo thø tù ®· tr×nh bµy trªn b¶ng biÓu.

- Dµnh 1’ – 2' cho häc viªn tù quan s¸t ( Cã thÓ hä cÇn chÐp l¹i).

- CÊt ngay b¶ng biÓu cña phÇn kiÕn thøc tr­íc ®Ó tr¸nh sù ph©n t¸n cña häc viªn vµo phÇn tr×nh bµy tiÕp theo.

5. C¸c kü n¨ng sö dông b¶ng phÊn.

- Lªn kÕ ho¹ch cÈn thËn tr­íc khi tr×nh bµy.

+ ViÕt g× lªn b¶ng?

+ Sö dông kho¶ng trèng nh­ thÕ nµo?

- Sö dông kiÓu ch÷ dÔ ®äc.

- Cì ch÷ 5 cm.

- ViÕt tõ tr¸i sang ph¶i.

- H¹n chÕ viÕt t¾t.

- Mµu phÊn ph¶i t­¬ng ph¶n víi b¶ng.

- Gi÷ b¶ng s¹ch:

+ Xo¸ ngay nh÷ng phÇn gi¶i thÝch ®· qua, kh«ng cßn t¸c dông.

+ Xo¸ cÈn thËn theo chiÒu th¼ng ®øng.

- Kh«ng nãi khi ®ang viÕt b¶ng.

- Kh«ng ®øng che lÊp phÇn tr×nh bµy trªn b¶ng.

1. Định nghĩa của Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF, 1989) [↑](#footnote-ref-1)
2. KÕ ho¹ch hµnh ®éng ®a d¹ng sinh häc cña ViÖt Nam, Hµ Néi, 1995 [↑](#footnote-ref-2)
3. ChiÕn l­îc qu¶n lý hÖ thèng khu b¶o tån thiªn nhiªn ViÖt Nam ®Õn n¨m 2010. [↑](#footnote-ref-3)
4. HiÖn nay (11/2004) Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n ®ang trùc tiÕp qu¶n lý 7 V­ên quèc gia Tam §¶o, Ba V×, Cóc Ph­¬ng, BÕn En, B¹ch M·, Yok §«n, C¸t Tiªn. [↑](#footnote-ref-4)
5. Khu bảo tồn thiên nhiên là khái niệm chung để chỉ rừng đặc dụng, các khu bảo tồn đất ngập nước và khu bảo tồn biển. [↑](#footnote-ref-5)